

THIỆN HẬU
(Kusalapacchā)

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH VIỆT NAM (1938 - 1963)



TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY



 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

172

**PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH VIỆT NAM
(1938-1963)**

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chủ nhiệm:

TT. Thích Nhật Từ

(ĐT: 0908.153.160; email: thichnhattu@gmail.com)

Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay do Thầy Thích Nhật Từ chủ biên bao gồm các Nghi thức tụng niệm thuần Việt và trên 200 đầu sách nghiên cứu và ứng dụng về Phật học, thuộc loại sách gối đầu giường cần thiết cho mọi đối tượng độc giả.

Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay đã xuất bản trên 100 CD về Đại tạng kinh Việt Nam và nhiều tác phẩm Phật học dưới dạng MP3. Đây là ấn bản đầu tiên trên thế giới về thể tài này. Tủ sách đã xuất bản hàng trăm sách nói Phật giáo, CD và VCD tân nhạc, cải lương và tiếng thơ Phật giáo. Ngoài ra còn có hàng ngàn VCD pháp thoại của Thầy Thích Nhật Từ và các vị pháp sư khác về nhiều chủ đề từ gia đình, xã hội đến đạo đức và tâm linh.

Quý tác giả, dịch giả muốn xuất bản sách nghiên cứu và ứng dụng Phật học, quý Phật tử muốn ấn tống kinh sách Phật giáo, các đại lý cần nhận sách phát hành, xin vui lòng liên hệ:

© **NHÀ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY**

Chùa Giác Ngộ, 92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3839-4121; (028) 3830-0805

www.daophatngaynay.com | www.chuagiacngo.com

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
THIỆN HẬU (Kusalapaccā)

PHẬT GIÁO
NAM TÔNG KINH VIỆT NAM
(1938-1963)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@yahoo.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

**PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH VIỆT NAM
THIỆN HẬU**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh

Đối tác liên kết xuất bản:
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KHAI TUỆ
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM

In 1.000 cuốn, khổ 14x20 cm, tại Công ty CP In Người Lao Động,
195 Lê Quang Sung, P.6, Q.6, Tp.HCM. Số XNKHXB: 2828-2017/
CXBIPH/43 - 47/HĐ. Số QĐXB của NXB: 0801/QĐ-NXBHĐ cấp
ngày 25-09-2017. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017. Mã số sách
tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-89-0975-8

Mục lục

Lời giới thiệu của TT. Thích Nhật Từ.....	vii
Lời giới thiệu của PGS.TS. Trần Hồng Liên	xii
Lời tựa.....	xv
Phần dẫn nhập.....	1
Chương 1: Hệ phái Phật giáo Nam Tông Kinh, giai đoạn 1938 – 1957	9
I. Bối cảnh lịch sử	9
II. Những tín đồ đầu tiên tiếp thu Phật giáo truyền thống Nam tông ở Campuchia, truyền về Việt Nam	13
III. Hòa thượng Hộ Tông, người sáng lập hệ phái Phật giáo Nam Tông Kinh	18
IV. Những tự viện tiêu biểu	20
V. Sự hình thành Tăng già, Tu nữ hệ phái Phật giáo Nam Tông Kinh	26
VI. Sự thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại miền Trung	28
VII. Hoạt động Phật sự của hệ phái Phật giáo Nam Tông Kinh	32
Chương 2: Hệ phái Phật giáo Nam Tông Kinh, giai đoạn 1957 – 1963.....	39
I. Sự thành lập các tổ chức hệ phái Phật giáo Nam Tông Kinh ở miền Nam Việt Nam	39

II. Hoạt động Phật sự của hệ phái Phật giáo Nam Tông Kinh ...	48
III. Hệ phái Phật giáo Nam Tông Kinh tham gia phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963	60
Chương 3: Một số nhận xét về Phật giáo Nam Tông Kinh Việt Nam (1938 – 1963)	103
I. Về đặc điểm.....	103
II. Về tính chất	192
III. Về vai trò	197
IV. Về ý nghĩa lịch sử	202
Kết luận	207
Phụ lục.....	213

Lời giới thiệu

Tác phẩm “*Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam*” của tác giả Thiện Hậu (Kusalapacchā) là luận văn Thạc sĩ năm 2015, dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Lê Cung, là công trình nghiên cứu mang tính học thuật, cung cấp nhiều thông tin bổ ích về Phật giáo Nam tông người Kinh tại Việt Nam, giai đoạn 1938-1963.

“*Phật giáo Nam tông*” hay còn gọi “*Phật giáo Nam truyền*” (南傳佛教) là cách mô tả địa dư của trường phái Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ, truyền sang các nước trong khu vực qua miền Nam Ấn, gồm các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cambodia. Đó là Phật giáo Thượng tọa bộ (*Theravāda*, 上座部). Truyền từ miền Bắc Ấn Độ sang các nước được gọi là Phật giáo Bắc truyền (北傳佛教) hay Phật giáo Bắc tông, gồm các nước Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Tây Tạng, Mông Cổ... Cách dùng từ “Nam tông” và “Bắc tông” thay thế cho khái niệm “Tiểu thừa” (*hīnayāna*) và “Đại thừa” (*mahāyāna*) nhằm xóa đi các mặc cảm tông phái về cao và thấp, lớn và nhỏ, vị tha và ích kỷ, hiệu quả lớn và hiệu quả thường... đã trở thành xu hướng tích cực của thập niên 50 từ thế kỷ trước (TK XX).

Tại Việt Nam, Phật giáo Nam tông có 2 trường phái: (i):

Phật giáo Nam tông Khmer, còn gọi là Phật giáo Khmer, chỉ cho cộng đồng Phật giáo người Khmer tại miền Nam Việt Nam, (ii) Phật giáo Nam tông Kinh, gọi đủ là Phật giáo Nam tông người Kinh, chỉ cho cộng đồng người Kinh tu học theo Phật giáo Nam tông tại Việt Nam. Lấy giai đoạn lịch sử 1938-1963, tác giả Thiện Hậu (Kusalapacchā) dùng phương pháp nghiên cứu lịch sử, trong đó có phương pháp nghiên cứu lịch đại, phương pháp nghiên cứu nhân vật, vẽ nên bức tranh về bối cảnh, nguồn gốc và sự phát triển của hệ phái này tại miền Nam Việt Nam trong ngôi nhà chung của Phật giáo Việt Nam.

Năm 1930 được xem là bối cảnh thuận lợi cho sự phát triển các trường phái Phật giáo và học thuật Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học được thành lập vào năm 1930 tại Sài Gòn và Hội Lương Xuyên Phật học được thành lập vào năm 1935 tại Trà Vinh. Trong giai đoạn này, cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu và cư sĩ Lê Văn Giảng giác ngộ Phật pháp vào năm 1930, phát tâm cải sửa chùa Sùng Phước tại Cambodia. Vào năm 1940, cư sĩ Lê Văn Giảng xuất gia với phò Tăng Vương Chonat tại chùa Unalom, Phnom Penh và được đặt pháp danh là Hộ Tông. Vào năm 1938, cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu xây dựng chùa Bửu Quang, Gò Dưa, Sài Gòn làm trụ sở của Phật giáo Nam tông người Việt. Từ đây, Phật giáo Nam tông Kinh ngày càng phát triển.

Đóng góp chính của tác giả, ngoài việc giới thiệu bối cảnh lịch sử ra đời của Phật giáo Nam tông Kinh, còn giới thiệu về sự thành lập Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại miền Trung, sự hình thành và phát triển tu nữ hệ phái Nam tông Kinh và khái quát các Phật sự quan trọng của hệ phái Nam tông Kinh trong 2 thập niên, 1938-1957.

Giai đoạn thứ 2 của Phật giáo Nam tông Kinh tại Việt Nam được ghi nhận từ năm 1957-1963, được tác giả giới

hạn trong 5 năm đầu, tức đến năm Pháp nạn 1963. Giai đoạn Phật giáo Nam tông Kinh 1963-1975 và giai đoạn 1975-2016 chưa được đề cập trong tác phẩm này; có lẽ, tác giả cần đến một công trình nghiên cứu khác trong tương lai.

Dù giới hạn lịch sử Phật giáo Nam tông Kinh trong 5 năm 1957-1963, tác giả đề cập đến sự ra đời của các hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh tại miền Nam Việt Nam cũng như các hoạt động Phật sự của hệ phái này, nổi trội nhất là tham gia phong trào đấu tranh bất bạo động 1963, kêu gọi chấm dứt sự đàn áp Phật giáo của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954-1963) do Tổng thống Ngô Đình Diệm đứng đầu.

Trong bối cảnh đó, Tăng đoàn Phật giáo Nam tông người Kinh cùng với các Giáo hội và hệ phái Phật giáo cùng thành lập Ủy ban liên phái bảo vệ Phật giáo, trong đó tham gia nổi bật gồm có Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Hộ Giác, Thượng tọa Bửu Phương, Thượng tọa Nhật Thiện và Hòa thượng Pháp Tri. Khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (GHPGVNTN) thành lập vào ngày 04-1-1964, ngoài các vị Tôn túc nêu trên, trong lãnh đạo của Phật giáo Nguyên thủy còn có Hòa thượng Tối Thắng, Hòa thượng Thiện Luật tham gia vào Hội đồng Lương viện.

Khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) được thành lập vào ngày 07-11-1981, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm và Thượng tọa Thiện Tâm tích cực tham gia Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước cho đến lúc thống nhất Phật giáo cả nước. Ngoài việc phát triển Phật giáo Nam tông Kinh ở miền Nam và miền Trung, lãnh đạo hệ phái này gồm có Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Siêu Việt, Thượng tọa Minh Châu, Đại đức Thiện Tâm vào 19-9-1979 đã đóng góp tích cực vào việc phục hồi

Phật giáo Nam tông tại Cambodia sau thảm họa diệt chủng của Khmer Đỏ.

Trong sách này, tác giả còn khái quát các đặc điểm của Phật giáo Nam tông Kinh bao gồm nguồn gốc du nhập từ Cambodia, không gian và thời gian hành đạo và truyền đạo, tính bản sắc của hệ phái. Tác giả so sánh những điểm tương đồng và dị biệt giữa thiền Minh sát tuệ của Nam tông và Thiền Công án và Thoại đầu của Bắc tông. Nói cách khác, dù là tác phẩm nghiên cứu lịch sử, tác giả không chỉ dừng lại ở góc độ lịch sử mà còn giới thiệu phương pháp hành thiền cũng như so sánh Phật giáo Nam tông với cách tu của Tịnh Độ tông và Thiền Thai tông.

Các nghiên cứu về bản chất cũng như vai trò của Phật giáo Nam tông Kinh trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại cho thấy tinh thần nhập thể của cộng đồng Phật giáo nói chung và cộng đồng Phật giáo Nam tông Kinh nói riêng không chỉ là hướng đi đúng mà còn là sự lựa chọn thích hợp với thời đại.

Trải qua 8 thập niên tồn tại và phát triển, hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh đã có những đóng góp tích cực trong việc bảo vệ và phát triển đất nước, đặc biệt trong Pháp nạn Phật giáo 1963 với sự hình thành GHPGVNTN và sau năm 1981 với sự ra đời của GHPGVN. Không chỉ đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Nam tông Kinh đã có những đóng góp tích cực trong việc đa dạng hóa và phong phú hóa văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Hiện nay, trong số 18.446 ngôi chùa tại Việt Nam có 106 chùa Nam tông Kinh, bên cạnh 454 ngôi chùa Nam tông Khmer. Trên tổng số 53.941 Tăng, Ni tại Việt Nam, hiện có 1.754 Tăng sĩ thuộc Nam tông Kinh (1.100 Tăng và 654 tu nữ), bên cạnh 8.574 vị Nam tông Khmer.

Đọc tác phẩm “*Phật giáo Nam tông Kinh*” của Thiện Hậu (Kusalapacchā), người đọc thấy được bức tranh toàn cảnh về sự dung hòa của Phật giáo Việt Nam với 2 trường phái lớn: Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông. Không chỉ dung hòa mà còn đồng hành. Không chỉ đồng hành mà còn đồng thuận. Vượt lên trên tất cả dị biệt, Phật giáo Nam tông Kinh đã phát triển vững vàng trong lòng đất mẹ Việt Nam và trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

Dù chỉ là luận văn Thạc sĩ, tác phẩm này được xem là công trình nghiên cứu khá đầy đủ và hệ thống về vai trò lịch sử và những đóng góp nhất định của Phật giáo Nam tông Kinh tại Việt Nam nói chung và miền Nam nói riêng.

Hoan hỷ với những đóng góp của tác giả Thiện Hậu (Kusalapacchā), tôi trân trọng giới thiệu tác phẩm này đến quý độc giả và trông đợi công trình nghiên cứu về Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam, giai đoạn 1963 – nay (2017).

Giác Ngộ, ngày 15-12-2017

TT. TS. Thích Nhật Từ

Tổng biên tập Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay

Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam TP.HCM

Lời giới thiệu

Cầm bản thảo “*Phật giáo Nam Tông Kinh*” trong tay, tôi rất hoan hỷ, dù rằng đây không phải là lần đầu tiên tôi tiếp xúc với công trình này. Tôi được biết tác giả từ khi đang trong thời gian thực hiện luận văn, có đến gặp tôi để trao đổi, chia sẻ về những hoài bão của mình khi quyết tâm thực hiện công trình này.

Từ sự thú vị và đi vào vấn đề Phật giáo sử của một hệ phái Phật giáo ở Việt Nam, đã cuốn hút tôi tiếp tục động viên để tác giả sớm hoàn thành một sản phẩm mà theo tôi có nhiều ý nghĩa.

Trước hết, đây là công trình khoa học đề cập đến một đề tài mới mẻ, mang tính lịch sử Phật giáo, nhưng điều quan trọng hơn chính là việc đóng góp tư liệu trong tình hình có sự khan hiếm tư liệu về hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh. Vì vậy, khi công trình này được xuất bản, sẽ góp phần lớn vào việc giới thiệu một cách có hệ thống, khoa học về một giai đoạn lịch sử trong Phật giáo Nguyên thủy của người Việt (Kinh) đến bạn đọc xa gần.

Thứ hai, công trình này tuy được tiếp cận dưới góc độ Sử

học, nhưng tôi đánh giá cao những nhận định của tác giả về Thiên tông, không những chỉ là đối với Vipassana, mà còn của cả Thiên Đông Độ.

Thứ ba là, trong tình hình kinh sách Phật giáo được phổ biến quá rộng rãi như hiện nay, điều cần thiết đối với người đọc chính là mong muốn được tiếp cận với những công trình nói lên được tính chính xác, đặc biệt là đối với những nhận xét về giáo lý Phật giáo, vì điều này sẽ góp phần đem lại những nhận định trung thực, khách quan, và chính vì vậy sẽ giúp người đọc càng gần hơn với chân lý thực tế.

Thứ tư, tôi tâm đắc với những tâm sự của tác giả khi xác định rõ những đóng góp về ý tưởng và về tính chính xác của công trình, tuy do tác giả chấp bút, nhưng đa phần chiều sâu tư tưởng khi nhận định vấn đề chính là của các bậc tôn đức, của các vị Hòa thượng đã có thời gian hành trì miên mật, đã trải nghiệm và đã giác ngộ, chứng ngộ giáo lý Phật giáo thuộc hệ phái Nam tông. Tôi đánh giá cao tính trung thực, sự chân thật của tác giả, vì nó sẽ giúp tác giả có điều kiện thuận lợi hơn khi đến với quá trình đạt được trạng thái “vô tâm” như Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã nhận định “*Đối cảnh vô tâm chớ hỏi thiền*”.

Viết những dòng cảm nghĩ mang tính cách của một cá nhân có điều kiện đọc trước bản thảo, tôi tâm đắc với công trình này và xin giới thiệu cùng bạn đọc, tăng ni Phật tử xa gần tác phẩm “*Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam, giai đoạn 1938-1963*”.

TP.HCM, ngày rằm tháng 4 âm lịch 2016, PL.2560

PGS.TS. TRẦN HỒNG LIÊN

Lời tựa

Cuốn sách mà quý bạn đọc cầm trên tay đó chính là luận văn tốt nghiệp thạc sĩ của chúng tôi và nó đã được thêm nhiều, chỉnh sửa lại theo cấu trúc cuốn sách cho phù hợp. Có thể nói cuốn sách là tác phẩm đầu tay của chúng tôi đã dày công nghiên cứu, sưu tầm tư liệu trong suốt 2 năm qua để hoàn thành chương trình học cao học của mình. Để có được sự hoàn thành tốt đẹp này, chúng tôi đã nhận được rất nhiều lời động viên sách tấn toàn diện của Thượng tọa. GSTS. Thiện Minh, Sư trụ trì Tổ đình Bửu Quang, Phường Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam. Nếu không có lời động viên này thì chúng tôi khó hoàn thành mà buộc phải đổi đề tài khác vì những khó khăn chủ quan và khách quan tác động, nhất là nguồn tư liệu rất hạn chế. Sư Thiện Minh vốn có học hàm Tiến sĩ ở Anh Quốc lại là cây bút viết rất nhiều về đề tài Phật giáo truyền thống Nam tông, lại nhiệt tình hướng dẫn và cung cấp tư liệu nên chúng tôi thuận lợi rất nhiều trong việc hoàn thiện luận văn. Bên cạnh đó, còn có Hòa thượng Thiện Tâm và quý thầy như Tiến sĩ Nguyễn Quốc Tuấn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội, PGS.TS. Trần Hồng Liên, PGS.TS. Đặng Văn Chương, PGS.TS. Nguyễn Văn Mạnh, PGS.TS. Nguyễn Công Lý, BGH và tập thể giáo

viên nơi chúng tôi công tác... cũng đã hết mình ủng hộ và động viên chia sẻ, tạo điều kiện tối đa có thể. Đặc biệt, thầy hướng dẫn khoa học PGS.TS. Lê Cung đã nhiệt tình hết mình, vượt qua khó khăn nhất định vùng miền... hướng dẫn, cung cấp thêm nhiều tư liệu, dìu dắt học thuật đến hoàn thành.

Mặc dù chúng tôi là người chấp bút là cái gì đó có chút riêng tư nhưng tự trong thâm tâm mình chúng tôi không được phép cái quyền riêng tư đó mà phải xem là tài sản chung của hệ phái, của nhà chùa, của chư Tăng và quần chúng tín đồ, Phật tử. Chúng tôi chỉ là người sưu tầm và sắp xếp lại thành hệ thống, nếu chúng tôi không có nguồn tư liệu thì không thể trình bày vì chỉ những bậc Thượng tọa hay Hòa thượng đạo hạnh cao dày, bậc cao Tăng lâu thông tam tạng mới thể hiện được. Do vậy, nhìn ở lăng kính nào đó, cuốn sách này là sản phẩm trí tuệ của tập thể, của nhà chùa, của hệ phái, không nào của riêng ai. Tất nhiên, để thống nhất ý chí, người quyết định cuối cùng vẫn là người chấp bút và người ủy quyền hay kế thừa.

Nhân dịp cuốn sách được xuất bản, cho phép chúng tôi được tỏ lòng biết ơn đến quý Sư, quý Thầy... quý bạn đọc gần xa đã quan tâm đến sản phẩm lao động của chúng tôi suốt hai năm qua. Dù cố gắng đến mấy cũng còn nhiều hạn chế, kính mong quý chư Tôn hiền đức, Trưởng thượng và các bạn đọc lượng tình tha thứ, chỉ bảo. Mọi ý kiến đều được xem là đóng góp cho tác phẩm hoàn chỉnh hơn xin gửi về Ngngochung18@yahoo.com.vn; Thichphuchochau1970@gmail.com; Hungdung7071@gmail.com hay Thiện Hậu (Kusalapaccha): 0945234518 (nhắn tin nội dung cần bàn trước) chúng tôi sẽ đến tận nơi ghi nhận.

Quận 4, Mùa Xuân tháng Giêng Bình Thân 2016

Nguyễn Ngọc Hùng

PHÂN DẪN NHẬP

Như chúng ta đã biết, Phật giáo truyền vào Việt Nam từ thế kỷ đầu Tây lịch và nhanh chóng truyền bá sâu rộng trong quần chúng. Phật giáo đã có những đóng góp đối với công cuộc phục hưng đất nước, giải phóng dân tộc và đến khi đất nước Việt Nam mở rộng đến Cà Mau thì có thêm Phật giáo Nam tông Khmer. Đến cuối những năm 30 của thế kỷ XX, nước ta có thêm một Hệ phái Phật giáo mới, đó là Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh. Tuy nhiên, để có được sự du nhập và hình thành Phật giáo theo truyền thống Nam tông ở Việt Nam thì trước đó hàng thế kỷ Phật giáo đã được du nhập qua nhiều quốc gia phía Nam như tại Sri Lanka “vào khoảng năm 250 trước Tây lịch, thì đạo Phật đã được hoàng đế A-dục khuyến khích truyền bá ra khỏi biên giới thung lũng sông Hằng. Đặc biệt nhất là vị hoàng đế này đã giao cho con trai mình là nhà sư Ma-hi-đà (Malinda) hướng dẫn một phái bộ truyền giáo đến Tích Lan... Ma-hi-đà thuyết phục được vua Devanampiya theo Phật giáo và khoảng mười năm sau đó tức là vào khoảng năm 240 trước Tây lịch, đã xây dựng được một ngôi chùa lớn là Đại Tự Viện (Mahāvihāra) tại kinh đô Tích Lan thời bấy giờ là Anurādhapura”.⁽¹⁾

1. AJAHN CHAH hỏi đáp, (Hoàng Phong Việt dịch) (2014): tr 3; tr 35; tr 40.

Còn Phật giáo Myanmar “*chỉ chính thức được du nhập vào Miến Điện từ thế kỷ thứ V*”.⁽²⁾ Du nhập bằng đường thủy sau khi Phật nhập Niết bàn 1.000 năm (528 – 1000). Phật giáo Theravāda Thái Lan thì du nhập trễ hơn “*...được đưa vào Thái Lan trước nhất, tức là vào khoảng thế kỷ thứ V đến thứ VII*”.⁽³⁾ Tuy nhiên, có nguồn tài liệu khác thì cho rằng “*từ thế kỷ XI trở đi Phật giáo Theravāda từ Miến Điện và Sri Lanka đã du nhập vào Thái Lan, lại được các vị vua Thái bảo trợ nhiệt thành nên đã nhanh chóng lấn át các tôn giáo khác, trở thành tôn giáo độc tôn ở Thái Lan*”.⁽⁴⁾ Ngoài ra, có tư liệu cho rằng hai Trưởng lão Sona và Uttara nhận trách nhiệm đi hoằng pháp ở xứ Suvannabhūmi, trong đó có truyền qua Thái Lan như tài liệu đã dẫn bên dưới.

Phật giáo Theravāda Lào là “*Trên phương diện sử liệu thì Phật giáo Theravāda được chính thức đưa vào lãnh thổ của Lào vào thế kỷ thứ VII*”.⁽⁵⁾ Tuy nhiên, có nguồn tư liệu khác thì cho rằng Phật giáo Theravāda Lào bắt đầu từ năm 1359 do Trưởng lão Maha Pasamanta cùng 20 vị Tăng Khmer sang Vientiane truyền đạo.⁽⁶⁾ Phật giáo Theravāda du nhập vào Campuchia còn muộn hơn cả Thái Lan “*Vua Indravarman III (trị vì: 1295-1308) ... theo Phật giáo Theravāda và tuyên bố Phật giáo này là quốc giáo...*”.⁽⁷⁾ Riêng Phật giáo Theravāda Việt Nam thì cũng được du nhập cùng lúc trong đoàn hoằng pháp ở xứ Suvannabhūmi, tài liệu cho rằng “*hai Trưởng lão Sona và Uttara nhận trách nhiệm đi hoằng pháp ở xứ Suvannabhūmi. Cho đến nay các học giả vẫn chưa nhất quán về*

2. AJAHN CHAH hỏi đáp, (Hoàng Phong Việt dịch) (2014): tr 3; tr 35; tr 40.

3. AJAHN CHAH hỏi đáp, (Hoàng Phong Việt dịch) (2014): tr 3; tr 35; tr 40.

4. Nguyễn Thị Thu Trang (2012): tr 34.

5. AJAHN CHAH hỏi đáp, (Hoàng Phong Việt dịch) (2014): tr 40; tr 45.

6. Tạp chí PG Nguyên thủy số tháng 09-10/2015, tr 5.

7. AJAHN CHAH hỏi đáp, (Hoàng Phong Việt dịch) (2014): tr 40; tr 45.

nơi chốn của địa danh Suvannabhumi. Sử liệu Thái Lan, Campuchia, Miến Điện ... cho rằng phái đoàn thứ tám của vua Asoka có truyền giáo đến đất nước họ. Như vậy, Suvannabhumi có lẽ là một quốc gia rộng lớn". (Theo Tỳ khuru Thiện Minh...)

Vùng “Suvannabhumi, theo tài liệu của nhiều nhà khảo cứu thì nó là vùng đất kéo dài từ Miến Điện qua Lào, Campuchia, Việt Nam, miền Trung Thái Lan tới Malaysia ngày nay mà vị trí trung tâm của nó là miền Nam Miến Điện...”.⁽⁸⁾

Trong tác phẩm *Lịch sử Phật giáo Việt Nam - Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*, Lê Mạnh Thát cho biết: “Phật giáo đã đặt nền móng tại Việt Nam từ thời Hùng Vương, Sư dạy đạo đầu tiên là Sư Phật Quang, Phật tử Việt Nam đầu tiên là Chử Đồng Tử”. Thành “NêLê” và tháp ASoka cổ ở Đồ Sơn, Hải Phòng là một trong những minh chứng nhiều nhà sử học đã làm rõ. Ở Đồ Sơn còn một ngôi chùa Hang (Cốc Tự), dân làng kể rằng: Thuở xưa vào cuối đời vua Hùng Vương, ở đây có một vị sư tên là Sư Bàn (Bàn Tăng), người Ấn Độ, lập bàn thờ Phật và tu ở trong chùa Hang - núi Đồ Sơn (cuối đời nhà sư cũng viên tịch tại chính hang núi này). Như vậy, ta có thể nói rằng Phật giáo Theravāda đã được truyền vào Việt Nam từ rất sớm, cùng lúc với các nước Nam truyền kể trên. Lần thứ nhất như dẫn chứng trên đã trình bày, nhưng vì lý do nào đó đã không phát triển lớn mạnh mà thay vào đó là Phật giáo Bắc tông từ Trung Hoa tràn sang lần ắt, ảnh hưởng mạnh từ đó đến nay nên ta thấy các chùa đều có chạm khắc chữ Hán và sư tăng thì học toàn chữ Hán... Lần thứ hai vào năm 1938, Phật giáo Theravāda đã được du nhập và lần này khác xa lần trước, từng bước phát triển vững chắc, đóng góp không nhỏ cho Phật giáo Việt Nam nói riêng và Phật giáo thế giới nói chung.

8. Nguyễn Thị Thu Trang (2012): tr 34.

Lần du nhập này là từ quốc gia Phật giáo Theravāda Campuchia láng giềng do có mối quan hệ đặc biệt về lịch sử và bối cảnh chính trị lúc bấy giờ, đều cùng mất độc lập, đều là thuộc địa của thực dân Pháp.

Khi mới du nhập vào Việt Nam năm 1938, danh xưng Phật giáo Nam tông Kinh có tên gọi là Đạo Phật Thích Ca. “*Năm 1957 đến năm 1964: Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; từ năm 1964 đến năm 1981: Phật giáo Nam tông*”.⁹ Từ năm 2010, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Văn phòng II đặt tại Thiền viện Quảng Đức, số 294 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh), gọi với danh xưng là Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh để phân biệt với Phật giáo Nam tông Khmer.

Từ khi Phật giáo Nam tông Kinh có mặt ở Việt Nam đến nay ngày càng được mở rộng. Tuy vậy, Phật giáo Nam tông Kinh rất ít công trình nghiên cứu hoặc có chăng cũng chưa đầy đủ, toàn diện và có hệ thống. Việc từng bước triển khai nghiên cứu Phật giáo Nam tông Kinh ở Việt Nam trở nên cần thiết, nhằm giới thiệu một cách đầy đủ các mặt hoạt động của Phật giáo Nam tông Kinh ở Việt Nam từ lúc khởi đầu du nhập, tạo lập ngôi chùa đầu tiên theo truyền thống Phật giáo Nam tông tại ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, Thủ Đức năm 1938 đến năm 1963 “nhập thế” tham gia phong trào chống Chính sách kỳ thị Phật giáo của chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Do vậy, nghiên cứu về Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam 1938 – 1963 là việc làm thật sự có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn. Đó là giúp chúng ta nắm bắt được hoàn cảnh ra đời, tổ chức, hoạt động cụ thể của các nhà sư, tín đồ; Việc

9. Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014): tr. xviii.

xây dựng chùa tháp và lễ hội của Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938 – 1963), hiểu được sự đóng góp của Phật giáo Nam tông Kinh trong phong trào Phật giáo năm 1963. Qua đó hiểu sâu hơn, rõ hơn tính nhân dân trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất nước nhà; Có cái nhìn toàn diện, đúng đắn hơn về lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Điều quan trọng hơn tác phẩm giúp chúng ta hiểu thêm bức tranh sinh động về hoạt động của Phật giáo Nam tông Kinh vì hệ phái, vì sự trường tồn của Đạo pháp và Dân tộc.

Hiện nay, phần lớn nhân dân Việt Nam là tín đồ Phật giáo hoặc có quan hệ về mặt tín ngưỡng với Phật giáo, đặc biệt Sài Gòn là nơi hình thành Phật giáo Nam tông Kinh phát triển khá mạnh, sau đó phát triển, lan rộng ra tới Quảng Nam, Đà Nẵng và Huế. Vì vậy, việc tiến hành nghiên cứu Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938 – 1963) giúp chúng ta có cơ sở để đánh giá sự đóng góp của các nhà sư và tín đồ Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc; qua đó, động viên giới Tăng, Ni, Phật tử cả nước, khích lệ họ tích cực tham gia vì sự nghiệp xây dựng “*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*” mà Đảng ta và nhân dân cả nước đang hướng tới.

Hiện nay, tôn giáo là vấn đề lớn, liên quan nhiều mặt chính trị - xã hội, chính sách đối nội, đối ngoại của Đảng và nhà nước. Do đó, việc nghiên cứu Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938 – 1963) càng có tính cấp thiết, góp thêm những cứ liệu giúp cho các nhà chính trị - xã hội hoạch định chính sách tôn giáo đúng đắn, phù hợp.

Với ý nghĩ trên đây, chúng tôi mạnh dạn chọn đề tài “*Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938 – 1963)*” làm tác phẩm nghiên cứu khoa học nhằm góp công sức nhỏ bé của

mình cho Lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung và Lịch sử của Phật giáo Nam tông Kinh nói riêng.

- Khi nghiên cứu về Phật giáo Nam tông Kinh từ năm 1938 đến năm 1963, tác phẩm tập trung ở những địa phương tiêu biểu: Sài Gòn (nay là TP. HCM), Đồng Nai, Vũng Tàu, Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế... Về thời gian được giới hạn từ khi Phật giáo Nam tông Kinh tạo lập vị trí ngôi chùa đầu tiên tại ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, Thủ Đức, Sài Gòn năm 1938, đánh dấu Phật giáo Nam tông Kinh có mặt ở Việt Nam cho đến khi kết thúc Pháp nạn năm 1963, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ngày 31-12-1963; Tuy nhiên, hai mốc thời gian này không phân định máy móc. Khi cần thiết, có thể mở rộng phía trước hoặc phía sau nhằm làm rõ nội dung của tác phẩm.

Tác phẩm làm rõ hoàn cảnh ra đời, tổ chức, hoạt động cụ thể của chư Tăng, tín đồ về các cuộc tham gia tranh đấu kể từ trước và sau khi phong trào Phật giáo năm 1963 bùng nổ của Phật giáo Nam tông Kinh ở Việt Nam (1938 – 1963).

Tác phẩm tập trung đề cập đến quá trình hình thành, phát triển, sự đóng góp của Phật giáo Nam tông Kinh trong cuộc tranh đấu đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963 và rút ra một số nhận xét về đặc điểm, tính chất, vai trò, ý nghĩa lịch sử của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh trong khung thời gian nghiên cứu nhằm giúp cho các nhà chính trị - xã hội hoạch định chính sách hợp lý về tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng.

Trong điều kiện của mình, chúng tôi giới hạn việc nghiên cứu ở một vấn đề lớn: Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938 – 1963) và hy vọng giai đoạn kế tiếp từ năm 1964 đến nay (2015), chúng tôi cố gắng viết tiếp cho liền mạch ngõ hầu đem đến cho chúng ta cái nhìn toàn diện hơn về một hệ phái ở Việt Nam mà không phải ai cũng có thể hiểu và chia sẻ. Tác phẩm nghiên cứu khoa học này sẽ có phần nào đó hạn

ché mà chúng tôi trước mắt chưa khắc phục được, kính mong quý bạn đọc cảm thông và chia sẻ, chỉ ra để trong lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Công trình hoàn thành trên cơ sở luận văn khoa học lịch sử được bảo vệ thành công năm 2015, trước hội đồng chấm luận văn, họp tại Trường Đại học Sư phạm Huế ngày 1-11-2015.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Thượng tọa TS. Thiện Minh, Trụ trì Tổ đình Bửu Quang, Tam Bình, Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam, bậc thầy đã từ bi, động viên toàn diện trên con đường nghiên cứu. Xin cảm ơn Hòa thượng TS. Thiện Tâm, Hòa thượng Viên Minh, Hòa thượng Giới Đức (Minh Đức Triều Tâm Ảnh), sư Giới Hỷ trụ trì chùa Giác Viên, Quảng Nam – Đà Nẵng, Sư Dũng Chí (TS. Thái Văn Chải), quý Sư, quý Cô tu nữ các chùa Phật giáo Nam tông Kinh từ Sài Gòn đến Huế. Xin cảm ơn Phó Giáo sư, Tiến sĩ Lê Cung, Thầy giáo hướng dẫn chúng tôi hoàn thành luận văn. Xin cảm ơn các giáo sư, tiến sĩ Khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Khoa học, Huế. Xin cảm ơn Thầy Hiệu trưởng, ThS. Trần Văn Hoàng và Hiệu phó, ThS. Lê Thị Thùy, Trường THCS Chi Lăng, Q4, TP. HCM và tập thể đồng nghiệp nơi chúng tôi công tác, những người thân yêu đã hy sinh mọi thứ, bận bịu quan tâm, giúp đỡ, động viên chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện chuyên khảo này.

Xin cảm ơn Phó Giáo sư Tiến sĩ Trần Hồng Liên đã góp ý kiến trong việc hoàn thành bản thảo. Xin cảm ơn TT.TS Thích Nhật Từ đã xuất bản tác phẩm này góp phần chăm sóc đời sống tâm linh đến quần chúng tín đồ Việt Nam rộng khắp. Mong được bạn đọc góp ý kiến.

Xuân Bình Thân 2016

Thiện Hậu (Kusalapacchā)

*Kính dâng Thầy Tổ, Mẹ Cha
Kính tri ân quý Phật tử gần xa*

*“Có hai loại bố thí...Bố thí tài vật và bố thí pháp...Tôi thắng
trong hai loại bố thí này...tức là pháp thí.”⁽¹⁾*

Xin hồi hướng phước thiện này đến tất cả

*Thầy Tổ, Mẹ Cha, Quý Thầy Cô, người thân, bạn bè,
(Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Ngọc Gia Bảo, Nguyễn Ngọc Trung
Ái, Chung Thiện Hùng, Vi Nhật Mai, Chung Cát Huy, Chung
Khánh Linh, Nguyễn Ngọc Trung Chinh, Lưu Thị Ngọc Dung, Lê
Thị Kiều Hạnh ở Úc, Lương Minh Hương ở Mỹ (Lisa Lương);
(đặc biệt là bạn Võ Thị Phương sn 1964=Lê Thị Bích Phương sn
1965 đã quá vãng), nhóm Thâm Tình Bạn Đạo, Phật tử trong và
ngoài nước, các chiến sĩ trận vong vì Đạo pháp và Dân tộc, chư
Thiên hộ pháp, các chúng sanh trong 4 cảnh khổ và 10 phương
pháp giới cùng đồng đều cả thầy! Mong cho tất cả đều được
sống lâu, sắc đẹp, an vui và sức mạnh, được sự tấn hoá, sự lợi
ích, sự bình an lâu dài”.*

1. Đại tạng kinh VN, *Tăng Chi Bộ Kinh*, 2016, Bản in nội bộ, t1, XIII. Phẩm
Bố thí, tr. 104.

CHƯƠNG 1

HỆ PHÁI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH, GIAI ĐOẠN 1938 – 1957

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Năm 1802, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Gia Long, mở đầu triều đại nhà Nguyễn trong tiến trình lịch sử Việt Nam. Triều Nguyễn xây dựng nhà nước tập quyền, chuyên chế, lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống. Như là một tất yếu, triều Nguyễn có những chính sách ngăn cản sự phát triển của Phật giáo: “*Triều Nguyễn thực hiện chính sách hạn chế và ngăn cản sự phát triển của Phật giáo. Điều này được thể hiện trên các mặt như cấm xây cất chùa mới, đúc chuông, tô tượng, hạn chế số Tăng, Ni đặt ra nhiều luật lệ khắc khe đối với việc hiến cúng...*”⁽¹⁾

Năm 1858, thực dân Pháp xâm chiếm và rồi đặt ách thống trị trên toàn bộ đất nước ta (1885), Phật giáo cũng chịu

1. Lê Cung (2013), *50 năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1963 – 2013)*, Nxb Đại Học Huế, tr. 65.

chung số phận. Tại Sài Gòn, ngoài các chùa, đền bị trưng dụng, thực dân Pháp cho triệt hạ các chùa như: “*Chùa Kim Chương, chùa Phật Lớn (Ông Phúc) bị dỡ vào năm 1865... chùa Kim Tiên (Chợ Quán) bị dỡ vào năm 1863...từ năm 1861 đến 1865, Pháp triệt hạ các chùa lớn, chỉ còn lại các chùa trong ngõ hẻm...*”⁽²⁾

Thực dân Pháp thực hiện chính sách kỳ thị Phật giáo, ưu đãi Thiên Chúa giáo phát triển mạnh ở Việt Nam. Trong suốt thời kỳ đô hộ nước ta, thực dân Pháp thi hành một chính sách kỳ thị đối với Phật giáo... “*Nhiều chùa chiền ngay cả ở Sài Gòn, Huế, Hà Nội cũng bị tịch thu để làm nhà thờ Thiên Chúa giáo...*”⁽³⁾

Chính sách tôn giáo của thực dân Pháp làm cho Phật giáo Việt Nam suy yếu. Uy tín và ảnh hưởng Phật giáo đối với dân chúng tụt giảm nghiêm trọng. Giáo lý, Kinh sách thất truyền, chư Tăng tu hành sa sút, chỉ biết rút mình vào kinh kệ, không am tường giáo lý, lối sống thế tục, đờm về bi quan, yếm thế. Chùa rất đông tín đồ trở thành nơi cúng bái, hành nghề mê tín dị đoan, luyện bùa ngãi, lên đồng bả cốt... xuất hiện khắp nơi.

Trong lúc Phật giáo Việt Nam đang thoái trào, trên thế giới xuất hiện phong trào khôi phục các giá trị Phật giáo. Ở Ấn Độ, ông Anagarica Dharmapala là người đầu tiên chân hưng Phật giáo. Tại Trung Quốc, năm 1913, Thiền sư Thái Hư chủ trương cải cách Phật giáo. Nhật Bản canh tân đất nước, Phật giáo cũng đổi mới, ảnh hưởng phần nào đến Việt Nam.

Bối cảnh chính trị – xã hội trong và ngoài nước như đã đề cập trên đây đã tác động mạnh đến nhiều nhân sĩ trí

2. Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 29.

3. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 28.

trúc yêu nước và cao tăng muốn chấn hưng, phát triển Phật giáo, đồng thời dùng ngọn cờ Phật giáo đoàn kết các lực lượng chống Pháp giành độc lập dân tộc. Theo cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc “*Phong trào chấn hưng Phật giáo rất có lợi cho công cuộc vận động đồng bào bảo vệ Tổ quốc chống ngoại bang*”.⁽⁴⁾ Cuộc vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam được khởi xướng đầu tiên tại Sài Gòn vào năm 1920 gắn với sự hoạt động của nhà sư Khánh Hòa (1878 – 1947), Thiện Chiếu (1898 – 1974)... Từ phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam lan ra miền Trung và miền Bắc với Hòa thượng Giác Tiên, Thượng tọa Tố Liên, Thượng tọa Trí Hải, các cư sĩ như Lê Đình Thám, Phan Kế Bính, Nguyễn Năng Quốc, Bùi Kỳ, Trần Văn Giáp, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Trọng Thuật, Huỳnh Thúc Kháng,...

Trong lúc đó, phong trào giải phóng dân tộc chống Pháp xâm lược theo các khuynh hướng khác nhau của nhân dân bùng lên mạnh mẽ. Phong trào Cần Vương, phong trào nông dân Yên Thế, phong trào theo khuynh hướng tư sản do Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh lãnh đạo... tất cả đều thất bại. Con đường giải phóng dân tộc lúc bấy giờ của nhân dân Việt Nam bế tắc.

Ở Nam Bộ từ thế kỷ XIX, do nhiều nguyên nhân kinh tế – chính trị, văn hóa – xã hội nên xuất hiện nhiều đạo mới. Năm 1849, ông Đoàn Minh Huyên (1807 – 1856) sáng lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương; năm 1867, ông Ngô Lợi (?-1890) lập đạo

Tứ Ân Hiếu Nghĩa; năm 1926, các ông Ngô Minh Chiêu (1878 – 1930), Lê Văn Trung (1875 – 1934), Phạm Công Tắc

4. Thích Huệ Thông (Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương), Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong *Phong trào chấn hưng Phật giáo*. <http://thuvienhoasen.org>.

(1893 – 1959) sáng lập đạo Cao Đài; năm 1939, ông Huỳnh Phú Sổ sáng lập Phật giáo Hòa Hảo. Tình hình này, Phật giáo theo truyền thống Nam tông du nhập Việt Nam và từng bước phát triển.

Khi trở lại xâm lược Việt Nam lần thứ hai (1945 – 1954), chính sách kỳ thị Phật giáo của thực dân Pháp càng nặng nề, nhất là khi khu tự trị Bùi Chu – Phát Diệm được thành lập giai đoạn 1948 – 1949, chùa Tứ Trưng, Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị triệt hạ ngay sau đó.

Chính sách kỳ thị Phật giáo của thực dân Pháp biểu hiện đậm nét nhất chính là Dự số 10 do Bảo Đại ký ngày 6-8-1950. Dự này xem các tôn giáo như các hội thường trong xã hội, bất kể tính chất tôn giáo, tín ngưỡng của nó. Thực dân Pháp thiên vị, đề cao, ưu tiên Thiên Chúa giáo, còn các tôn giáo khác bị đối xử ngược lại, đặc biệt là Phật giáo, không nằm ngoài chính sách đó, chịu thiệt hại hết sức nặng nề. Năm 1950, Phật giáo Việt Nam dự đại hội Phật giáo thế giới tại Sri Lanka, chính thức trở thành thành viên Phật giáo thế giới.

Từ ngày 6 đến ngày 9-5-1951, 6 tập đoàn Phật giáo đại diện ba miền Bắc – Trung – Nam đã họp tại chùa Từ Đàm (Huế) nhằm thống nhất Phật giáo cả nước, đại hội đã thống nhất thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết được suy tôn làm Hội chủ, Hòa thượng Thích Trí Hải làm Phó hội chủ. Đây là kết quả của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, cuộc vận động thống nhất đầu tiên về mặt tổ chức mở đường cho sự thống nhất, phát triển về mặt nội dung hoàn thiện hơn cho đến khi Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) được Mỹ dựng lên vào năm 1954, gây ra bao khó khăn, mất mát cho tiền đồ Phật giáo Việt Nam sau đó.

II. NHỮNG TÍN ĐỒ ĐẦU TIÊN TIẾP THU PHẬT GIÁO TRUYỀN THỐNG NAM TÔNG Ở CAMPUCHIA, TRUYỀN VỀ VIỆT NAM

Những tín đồ tiêu biểu là ông Lê Văn Giảng, ông Nguyễn Văn Hiểu, ông Đoàn Văn Hộ, ông Phạm Văn Tông, ông Hồ Văn Viên, ông Văn Công Hương, ông Nguyễn Văn Quyến.... là những người đầu tiên tiếp thu Phật giáo theo truyền thống Nam tông. Những tín đồ trong thời kỳ đầu tiên này được xem như là những người sáng lập Phật giáo Nam tông Kinh. Trong đó, nổi bật nhất là ông Lê Văn Giảng, ông Nguyễn Văn Hiểu, ông Đoàn Văn Hộ.

Ông Nguyễn Văn Hiểu sinh ngày 01-10-1896 tại làng Tân An, tổng Định Bảo, Cần Thơ, thân phụ là Nguyễn Quang Diệu và thân mẫu là bà Mai Thị Đường.

Năm 1919, ông làm việc tại Campuchia. Năm 1925, làm Sở Hỏa Xa Sài Gòn. Năm 1944, làm Giám đốc Hỏa xa miền Nam.

Cuối năm 1930, nhân đọc quyển “*La Sagesse du Bouddha*” (Tuệ Giác của Phật), nhận thức rõ giá trị đích thực của đạo Phật, từ đó ông ôm ấp ý nguyện truyền bá giáo pháp Nguyên thủy. Lúc đầu, ông tập hợp được các bạn đồng học gồm các cư sĩ là ông Cầm, ông Núi, ông Nhật và ông Hương cùng nhau thực hành thiền định. Năm 1935, ông gặp người bạn là ông Lê Văn Giảng, ông đem quyển kinh Phật bằng chữ Pháp giới thiệu và khuyên về Campuchia tầm sư học đạo. Ngày 15-10-1940, ông Lê Văn Giảng xuất gia (sau này là Hòa thượng Hộ Tông, được xem là người sáng lập Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh).

Ngoài ra, còn có tín đồ Việt kiều trí thức ở Campuchia là ông Ngô Bảo Hộ (sở hội viên ghi Đoàn Văn Hộ) sinh năm 1898, xin xuất gia năm 1934.

Cùng với ông Ngô Bảo Hộ đã xuất gia, các tín đồ như ông Dương Văn Phát, ông Lê Minh Học, ông Sáu Hoa, ông Ba Lý, ông Sáu Diên, ông Phán Long, ông Phán Nghiêm, ông Phán Lai, ông Phán Ngọt, ông Phán Huệ, ông Tô Kim Phước, ông Lý Văn Ngũ, ông Trương Phong Vĩnh... Đặc biệt, có ông Francois Nguyễn, lai Pháp, ông Charles Clairret, quốc tịch Pháp, bốn sư người Việt: Sư Cả Thạnh, sư Tuệ Báu, sư Lê Khanh và sư Nguyễn Phát Phước... Những vị này tôn tạo chùa Sùng Phước tại Campuchia theo truyền thống Phật giáo Bắc tông thành ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy làm nơi sinh hoạt tâm linh, lễ bái, tụng kinh, niệm Phật theo hình thức Phật giáo Nguyên thủy. Chùa rộng khoảng 1ha tại xóm Trường Đua, Quận 4, Phnôm Pênh, trong đó, số người hay lui tới có Ba Diên, Sáu Hoa, Ba Lý, Văn Công Hương,... Họ thành lập “*An Nam Phật Giáo Hội*”. Ông Lê Văn Giảng phụ trách nghiên cứu, tu tập, soạn dịch Kinh tạng truyền bá tại Campuchia, Việt Nam. Ngày 05-7-1935, “*An Nam Phật Học Hội tại Campuchia*” chính thức thành lập, văn phòng tại chùa Sùng Phước.⁽⁵⁾ Phật giáo Nguyên thủy ngày càng ảnh hưởng sâu vào các tầng lớp Việt kiều, tháng 3 năm 1936, chùa Sùng Phước được ông Lê Văn Giảng cùng các tín đồ cải sửa thành tu viện Theravāda và gia nhập Giáo hội Phật giáo Campuchia.⁽⁶⁾ Tu viện Theravāda trở thành trung tâm Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Campuchia, đào tạo tăng tài, ấn tống Kinh sách, tạp chí, lưu giữ và nghiên cứu Kinh tạng ngôn ngữ Pāli, Pāli – Miên, Anh, Pháp, Hán, Việt, Miên. Các sư Cả Thạnh, sư Tuệ Báu, sư Lê Khanh và Nguyễn Phát Phước phụ trách nghi lễ, nghi thức. Tu viện Theravāda tổ chức tu tập Tam quy, Ngũ giới, Bát quan trai giới, tham thiền,

5. Thích Giới Đức (2011), *Tháp lửa tâm linh*, Nxb Thời Đại, Hà Nội, tr.112.

6. Thích Giới Đức (2011), *Tháp lửa tâm linh*, Nxb Thời Đại, Hà Nội, tr.112.

kinh hành, thuyết pháp vào các ngày mùng 1 và 16 âm lịch cho cộng đồng người Việt.

Có tu viện Theravāda tại Campuchia, các tín đồ Việt kiều có nhiều cơ hội hiểu rõ Phật giáo Nguyên thủy. Đây chính là điểm hồng pháp Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên của người Việt tại Campuchia, nhờ đó du nhập Chánh pháp về Việt Nam có nhiều thuận lợi, đạt nhiều thành tựu về sau. Chính những người đầu tiên này về sau trở thành những tín đồ nòng cốt góp phần không nhỏ cho sự phát triển của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam sau này (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh).

Sau khi chùa Sùng Phước tại Campuchia được cải sửa từ Phật giáo Bắc tông sang sinh hoạt theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy thì các tín đồ Việt kiều thường đến chùa Sùng Phước tìm hiểu tri thức Phật giáo và tu thiền ngày một đông. Đến thời sư Cả Thạnh trụ trì có nhiều tín đồ cho con xuất gia gieo duyên như ông Thiện Tâm, ông Nguyễn Hữu Nghiệp, pháp danh Tuệ Báo. Ông Phán Long có hai người con gái xuất gia: Trần Thị Thiệt, pháp danh Tín Bạch, Trần Thị Hay, pháp danh Tín Thanh. Đặc biệt, ông Trần Văn Long, trí thức giỏi văn chương, phổ thơ bài kinh hồi hương “*Phước căn tôi đã tạo thành*” được tụng đọc trong tất cả nghi lễ Phật giáo Nguyên thủy.

Năm 1938, khi tìm đất cất chùa ở vùng ngoại ô Sài Gòn, ông Nguyễn Văn Hiếu gặp ông Bùi Nguơn Hứa hiến phần đất với danh nghĩa bán 1đ tiền ở ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, Thủ Đức và xây dựng chùa Bửu Quang, ngôi chùa đầu tiên của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh). Từ đây, tín đồ, Phật tử Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh không ngừng tăng lên, trong đó, có số tín đồ từ Campuchia trở về.

Tháng 4-1939, tại chùa Bửu Quang, ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, Thủ Đức, Tỳ khuru Thiện Luật, tổ chức quy y (xin quy y lại),⁽⁷⁾ thọ giới tập thể cho ông Nguyễn Văn Hiếu, ông Nguyễn Văn Quyến, ông Ba Lý, ông Hương, ông Núi (nay Thiên sư Bửu Hạnh), ông Nguyễn Văn Mum (cố Tỳ khuru Tuệ Quang sau này), gia đình ông chủ đất Bùi Ngươn Hứa cùng thân bằng quyến thuộc, bạn bè khoảng ba mươi người, như “Thái Thị Nga, Thái Thị Quế, Công T T N N Đệ, Kiều Qui, Nguyễn Thị Côi, Nguyễn Thị Xinh, Lê Văn Đức, Nguyễn Thị Kim Cúc, Nguyễn Mạnh Khiết, Phạm Thị Chanh, Nguyễn Thị Quý, Hồ Văn Đầu, Lê Thị Chung, Đặng Thị Cháu cùng 32 tín đồ quy y khác”.⁽⁸⁾

Tất cả đều nhờ ân đức của Tỳ khuru Hộ Tông và Tỳ khuru Bửu Chơn là những pháp sư đầu tiên thuyết pháp, tạo niềm tin Chánh pháp trong số tín đồ nòng cốt phát triển Phật giáo Nguyên thủy, như ông hội đồng Đoàn Văn Hườn, ông cả Ngu ở Phú Nhuận, ông cựu thông phán Phạm Công Lợi, ông Hai Ta, ông Quyên, ông Trần Văn Cẩm, ông Bảy Quyền, ông Tịnh, ông Phước, ông Minh, ông Trần Văn Nhân, ông Tâm, Tám Vĩnh, ông Dương Văn Thêm (Hòa thượng khai sáng chùa Giác Quang sau này), phó hương quản Sách, ông Quờn. Về tín nữ có bà Cả, bà Tích, bà Ba, bà Tư Ồm, bà Bảy Thao, bà Năm Nhiều, chị Ba, cô Tư thợ may, Huỳnh Thị Kì, Đoàn Thị Liên, Huỳnh Thị Có, Kiều Thị Giàu, Bà Ngô Thị Lợi, Lê Thị Hương, Trần Thuận Anh, Hà Thúc Hòa, cô Hương, cô Xuân...⁽⁹⁾ Từ giai đoạn 1938 – 1957, chùa, thiền viện, tịnh thất... trực thuộc Hệ phái Phật giáo Nam tông

7. Thích Giới Đức (2011): tr. 127.

8. 8. Danh sách chư thiện tín tham dự đoàn thể, TP. Đà Nẵng, bản viết tay, lưu tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.

9. Bửu Chơn (1964): tr.9-34.

Kinh xây dựng ngày càng nhiều, đương nhiên tín đồ, Phật tử tăng lên do các nhà sư không ngừng hoằng dương Chánh pháp, mở các khóa thiền, thuyết pháp, mỗi sáng trì bình khất thực khắp nơi.

Ở Đà Nẵng, tín đồ, Phật tử chùa Tam Bảo khá đông. Một trong những người đầu tiên hộ pháp, quy y Tam bảo từ năm 1952 là ông Vĩnh Cơ, thương gia nổi tiếng Đà Nẵng; ông Nguyễn Ngô Riễn; ông Tôn Thất Thiệp; ông Đoàn Ngọc Châu; ông Trịnh Đỗ Hách; ông Lê Văn Thừa; ông Hà Thúc Diếu; ông Phan Văn Toán; ông Trần Hải. Chính những vị này hộ trì ngôi chùa đầu tiên tại miền Trung, lập Tổng

Hội Phật giáo Nguyên thủy, họ là cánh tay nối dài, đắc lực, cùng chư Tăng truyền bá Chánh pháp đến đông đảo tín đồ miền Trung gần xa. Tính đến năm 1957, 63 tín đồ quy y Tam bảo chính thức tại chùa Tam Bảo, trong đó có Hà Thúc Hòa, tín nữ Thuận Anh, Bà Lợi, cô Hường, cô Hương, cô Xuân.⁽¹⁰⁾ Ở Huế, tín đồ nòng cốt nổi tiếng cả đạo, đời là ông bà Vĩnh Thái cùng các thiện nam tín nữ: “*Ông Sắc, ông Đình, cụ Đồng, bà Thông Lan, ông bà Tùng, ông bà Bé, chú Tuyên, chú Tê, ông bà Mãi, bà Châu, cô Bảy, bà Phúc, bà Nghè Hai, cô Lớn...*”⁽¹¹⁾

Họ tạo dựng ngôi Tam bảo Tăng Quang Tự năm 1956 ở Gia Hội. Các tín đồ cùng Tỳ khưu Giới Hỷ đại trùng tu chánh điện; kiến tạo bảo tháp tôn thờ Xá lợi và xây dãy trường Tiểu học Bồ Đề. Bên cạnh đó, để hàng tín đồ đủ pháp lý cùng chư Tăng hộ trì Tam bảo, hoằng pháp, Tỳ khưu Giới Hỷ lập Ban Quản trị gồm ông Sắc, ông Đình, cụ Đồng thay phiên nhau làm Chánh và Phó hội trưởng.

10. Thích Giới Đức (2011).

11. Thích Giới Đức (2011); tr. 614.

Như vậy, ông Lê Văn Giảng, ông Nguyễn Văn Hiếu là hai người đầu tiên có ý tưởng du nhập vào Việt Nam Phật giáo theo truyền thống Nam tông từ Campuchia. Dù là người đầu tiên thai nghén nhưng ông Lê Văn Giảng không phải là người xuất gia đầu tiên mà lại là Tỳ khưu Thiện Luật, nhưng vì là người cùng với ông Nguyễn Văn Hiếu có ý tưởng du nhập Phật giáo Nam tông từ Campuchia, đồng thời ông là cao tăng có nhiều uy tín và tinh tấn tu hành nên chư Tăng và tín đồ đều tôn kính xem ông là sơ tổ của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh.

III. HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG, NGƯỜI SÁNG LẬP HỆ PHÁI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH

Hòa thượng Hộ Tông thế danh Lê Văn Giảng, sinh 15-10-1893, tại làng Tân An, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc. Là con trưởng trong gia đình sáu người con. Cha tên Lê Văn Nhu, mẹ tên Đinh Thị Duyên. Năm 16 tuổi, Ông Lê Văn Giảng cùng gia đình sang Nam Vang sống, học trường Sisavatt (*Collège Sisavatt*). Ngày 4-10-1915, Ông Lê Văn Giảng làm thư ký hành chánh. Ngày 10-10-1918, Ông thi đỗ trường Cao đẳng Thú y Đông Dương, Hà Nội. Ngày 01-10-1922, Ông nhậm chức y sĩ thú y tại tỉnh Siêm-Riệp.

Ngày 26-9-1923, Ông thuyền chuyển đến tỉnh Svay – Riêng, giáp ranh biên giới Việt Nam. Ngày 01-3-1928, Ông Lê Văn Giảng được đổi về Phnôm Pênh.

Năm 1935, Ông Lê Văn Giảng gặp người bạn Nguyễn Văn Hiếu tại Sài Gòn và được bạn khuyến tìm các thiền sư học đạo. Khi trở lại Campuchia với ba năm học đạo, Ông thông báo cho bạn Nguyễn Văn Hiếu sẽ xuất gia theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy.⁽¹²⁾

12. Nguyễn Văn Hiếu (1979), *Tiểu sử có Hội trường Tổng hội cư sĩ Phật giáo*

Năm 1938, người bạn Nguyễn Văn Hiếu tại Sài Gòn thông báo cho Ông Lê Văn Giảng biết đã xây xong ngôi chùa tại ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, Thủ Đức theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, xác lập chính thức Phật giáo Nam tông Kinh có mặt ở Việt Nam.

Ngày 15-10-1940, Ông Lê Văn Giảng xuất gia Tỳ khuru, pháp danh Hộ Tông. Thầy Tế độ, đức Phó Sãi Vương Som Dach Choun Nath, Phó Tăng Thống Campuchia cùng rất đông Trưởng lão chứng minh, khoảng mấy trăm thiện nam, tín nữ tham dự. Tỳ khuru Hộ Tông trụ trì chùa Bửu Quang từ năm 1940 đến năm 1944.

Năm 1944, Tỳ khuru Hộ Tông sang Nam Vang, thực hành hạnh du tăng đầu đà trong rừng sâu, độc cư thiền định. Năm 1954, Tỳ khuru Hộ Tông cùng Tỳ khuru Bửu Chơn tham dự Đại hội kết tập Tam Tạng Pāli lần VI tại Rangoon, Myanmar, đọc diễn văn ngày bế mạc đại hội. Sau đó, Tỳ khuru Hộ Tông thăm các Thánh tích tại Ấn Độ, dự các khóa tu thiền và Kinh điển Pāli ngắn hạn tại Thái Lan, Sri Lanka.

Tỳ khuru Hộ Tông sống tất cả cho Đạo, vì Đạo, luôn chăm lo xây dựng thêm chùa tháp, khuyến khích xuất gia, soạn dịch Kinh sách, truyền giảng Chánh pháp. Ngoài chùa đầu tiên, Tỳ khuru Hộ Tông luôn được đông đảo Phật tử, tín đồ, hộ trì tạo dựng nhiều chùa Nguyên thủy, nhất là cụ Nguyễn Văn Hiếu: chùa Giác Quang, quận 8 (1945); chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ (1948); chùa Tam Bảo, Đà Nẵng (1953); chùa Pháp Quang, Gia Định (1958), chùa Bửu Long, quận 9 (1958); chùa Tăng Quang, Gia Hội, Huế (1956); chùa Định Quang, Gia Lê, Huế (1958), chùa Thiền Lâm, Huế 1960, v.v...

Tác phẩm của Tỳ khưu Hộ Tông gồm: *Thanh Tịnh kinh* (1941); *Thập Độ* (1947); *Tứ Diệu Đế* (1950); *Chú giải bốn sanh kinh* (1957); *Cư sĩ thực hành*; *Vì Diệu Pháp vấn đáp*; *Nền tảng Phật Giáo*; *Sơ thiền tâm*; *Bát Chánh Đạo*; *Thiền Định*; *Pháp trích yếu*; *Phật ngôn trích dịch* (1959); *Triết lý về Nghiệp*; *Phật Giáo chánh lời Phật thuyết* (1963) v.v...

Năm 1971, chư Tăng thỉnh cầu Hòa thượng Hộ Tông đảm nhiệm chức vụ Tăng thống, thêm 2 nhiệm kỳ từ 1971 đến 1974. Hết nhiệm kỳ, Hòa thượng Hộ Tông ẩn tu tại chùa Bửu Long cho đến khi thị tịch ngày 25-8-1981.

Tuy là người xuất gia sau Tỳ khưu Thiện Luật, nhưng Hòa thượng Hộ Tông là tấm gương đạo hạnh nên chư Tăng và tín đồ Phật tử Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh đều xem Hòa thượng Hộ Tông là bậc sơ tổ sáng lập Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh ở Việt Nam.

IV. NHỮNG TỰ VIỆN TIÊU BIỂU

- **Chùa Bửu Quang.** Chùa Bửu Quang tọa lạc tại số 75 ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, Thủ Đức, Sài Gòn (Nay 171/10 Quốc Lộ 1A Phường Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh). Chùa xây dựng năm 1938 do ông Nguyễn Văn Hiếu và bảy người bạn là ông Lê Văn Giảng, ông Văn Công Hương, ông Ba Lý, ông Quyển, ông Cầm, ông Núi, ông Nhất. Tất cả họ có nguyện ước đem Phật giáo truyền thống Nam tông du nhập Việt Nam. Tám ông giao ước:

+ Ông Lê Văn Giảng có trách nhiệm nghiên cứu Kinh điển Nguyên thủy, du nhập và truyền bá về Việt Nam.

+ Ông Văn Công Hương đảm nhiệm ấn tống rộng rãi tài liệu, Kinh sách Phật giáo Nguyên thủy nhằm truyền bá Chánh pháp.

+ Tìm địa điểm thích hợp xây chùa chur Tăng có chỗ hoàng pháp do ông Nguyễn Văn Hiếu và những người còn lại phụ trách.

Với nguyện ước đó, các ông Nguyễn Văn Hiếu, ông Văn Công Hương, ông Nguyễn Văn Quyền tìm nơi thích hợp tu thiền, không xa thành phố, không gần thành thị. Họ tìm chủ đất, thân mẫu xã trưởng ông Bùi Nguơn Hứa thuê đất cất chùa. Biết mục đích thuê, gia đình chủ đất phát tâm cúng dường phần đất xây chùa với danh nghĩa bán 1 đ danh dự. Kết quả ngôi Tam bảo Phật giáo truyền thống Nam tông đầu tiên trở thành hiện thực, tồn tại và phát triển. *“Bấy giờ chùa chỉ là...ngôi tịnh xá (Tam Bảo tịnh xá) thờ Phật và cất 8 cái cột cao căng theo kiểu nhà người Miên.*

Trong khi chờ đợi người bạn và thỉnh chur Tăng đến hoàng pháp, anh em cư sĩ mỗi buổi chiều, ra giờ làm việc đều lên ở trong cốc tham thiền, mỗi chiều thứ 7 lên ở tới sáng thứ hai mới trở về Sài Gòn làm việc...”⁽¹³⁾

Năm 1939, Tỳ khưu Thiện Luật được ông Nguyễn Văn Hiếu và ông Lê Văn Giảng mời về Việt Nam trụ trì ngôi chùa.

Ngày 15-04-1940, Tỳ khưu Thiện Luật, Tỳ khưu Huệ Nghiêm và nhóm tín đồ ông Nguyễn Văn Hiếu tổ chức lễ khánh thành. Chùa được đặt tên Bửu Quang tự, tên Pāli là Ratanaramsyārama. Trong lễ khánh thành này, lễ kiết giới Sima có từ thời đức Thích Ca Mâu Ni tại thế chế định được tổ chức. Cho đến nay các chùa vẫn còn lưu truyền kiết giới Sima nên chur Tăng rất xem trọng, bắt buộc phải có Sima, *“nếu như chùa không có kết giới Sima thì các tăng sự quan*

13. Nguyễn Văn Hiếu (1979), *Tiểu sử cố Hội trưởng Tổng hội cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, bản viết tay, phổ biến nội bộ.

trọng đều không cử hành được, ví dụ như tăng sự dâng y, tăng sự xuất gia...”.⁽¹⁴⁾ Lễ khánh thành có sự chứng minh của Phó Sãi Vương Campuchia, Hòa thượng Som Dach Choun Nath, 30 vị Tỳ khuru Khmer và đông đảo thiện nam tín nữ đứng chật sân chùa và tràn cả xung quanh. Lễ trồng cây Bồ Đề do Quốc Vương Campuchia Si-ha-nu hiến cúng cũng được tiến hành ngay sau đó. Lễ khánh thành có đại diện chính quyền địa phương, có quan chức “bảo hộ” Pháp, đại diện các chùa, các Khuôn hội, các Niệm Phật Đường trong vùng tham dự. Từ đó, chùa chính thức có tên gọi là chùa Bửu Quang.

Năm 1940, ông Nguyễn Văn Hiểu bán biệt thự riêng tại Sài Gòn dùng nửa tiền xây lại chùa Bửu Quang bằng gạch thẻ mái ngói, cột lâu gạch ngói, nửa tiền còn lại mua ruộng lúa canh tác lo chi phí nhang đèn.

“...Năm 1945, khi thực dân Pháp trở lại chiếm Sài Gòn, phong trào kháng chiến bùng nổ, chư Tăng liền tản cư về Nam Vang, cư sĩ không ai dám đến chùa chỉ có ông cả Ngru (Phú Nhuận) ở lại làm từ.

Qua năm 1947, chùa Bửu Quang bị lính Pháp phá, dỡ lấy ngói gạch và đốn hết cây cối làm vật liệu xây lô cốt. Qua năm 1951, giặc tạm yên, anh em cư sĩ xin vật liệu các nhà hư đổ chở đến xây cất lại ngôi chùa”.⁽¹⁵⁾

Như vậy, chùa Bửu Quang tọa lạc tại số 75 tại ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, Thủ Đức, Sài Gòn, tạo dựng năm 1938 do chính tay ông Nguyễn Văn Hiểu, ông Vãng Công Hương, ông Nguyễn Văn Quyền xác lập vị trí, được xem như Phật

14. Thiện Minh (1997), *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, (bản in lưu hành nội bộ), tr. 72.

15. Nguyễn Văn Hiểu (1979), *Tiểu sử cố Hội trưởng Tổng hội cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, bản viết tay, phổ biến nội bộ.

giáo Nguyên thủy Việt Nam, tức Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh, chính thức có mặt ở Việt Nam.

Lúc này, các tín đồ ở Campuchia được tin chùa Bửu Quang bị thực dân Pháp xâm chiếm, chặt hết cây dựng phòng tuyến nên các tín đồ tại Campuchia vận động phát triển thêm chùa tháp các nơi. Năm 1940, ông Nguyễn Văn Tịnh, ông Dương Văn Thêm sang Campuchia tìm thầy học đạo đến năm 1945 về nước. Sau đó, ông Dương Văn Thêm cùng các tín đồ và cư sĩ lão thành, chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy tạo lập chùa Giác Quang vào năm 1945 ở Bến Bình Đông, Sài Gòn. (Nay 47 Lương Văn Cang, Phường 15, Quận 8, TP.HCM). Đây chính là tự viện thứ 2.

- **Chùa Kỳ Viên.** Chùa Kỳ Viên tạo lập ngày 19-6-1922, thuộc truyền thống Phật giáo Bắc tông do bà Bùi Thị Ngọc quản lý, (mọi người hay gọi bà Năm Chùa, Năm Ngọc). Khi trở lại xâm lược Việt Nam năm 1945, thực dân Pháp chiếm chùa Bửu Quang như trên đã nói, tín đồ tản cư khắp nơi, trong số đó có ông Quờn chạy về Bàn Cờ gặp bạn đạo là thầy Đội Hậu. Thầy Hậu là tín đồ chùa Kỳ Viên đề nghị ông Quờn cùng hộ pháp chùa Kỳ Viên. Từ đó, tín đồ chùa Bửu Quang về càng đông, lần lượt có ông Hiếu, ông Cầm, ông Nhân, ông Phước, ông Minh, ông Ngưu và họ thường xuyên thỉnh mời sư Huệ Nghiêm, Pháp sư Thông Kham... đến chùa Kỳ Viên thuyết pháp.

Ngày 21-07-1949, do thực dân Pháp giải tỏa, nhóm tín đồ ông Nguyễn Văn Hiếu thuê đất cát chùa Kỳ Viên mới góc đường Phan Đình Phùng – Bàn Cờ. Ngày 09-10-1949, chùa Kỳ Viên tổ chức lễ An Vị Kim Thân Phật. Sau đó, ông Kim Long và bà Lâm Thị Thiệt mua khu đất do nhóm tín đồ ông Nguyễn Văn Hiếu đã thuê xây chùa Kỳ Viên. Ngày 16-02-1952, bà Lâm Thị Thiệt và ông Kim Long cùng đồng đạo tín đồ long trọng cử hành lễ cúng dường khu đất có chùa

Kỳ Viên. Ngày hôm sau 17-02-1952, lễ nhận khu đất có ngôi chùa Kỳ Viên mới, lễ kết giới Sima được tiến hành có Tỳ khuru Hộ Tông và sư Cả trụ trì chùa Mahàmontrey, Campuchia chứng minh buổi lễ.

Năm 1953, khu Bàn Cờ hỏa hoạn, chùa Kỳ Viên cháy xén góc bếp, chùa thành nơi cứu trợ nạn nhân hỏa hoạn. Chùa Kỳ Viên trùng tu từ 12-02-1954 đến tháng 11-1954, xoay mặt tiền ra đường giải tỏa, nối dài đường Phan Đình Phùng, trở thành ngôi chùa Nam tông đẹp nhất Sài Gòn lúc bấy giờ.

- **Chùa Bửu Long**, gần cầu Đồng Nai, (nay là số 81, Nguyễn Xiển, Ấp Thái Bình I, Phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam). Năm 1942, thiện nam Võ Hà Thuật mua khu đất khoảng 13ha cất chùa, làm nơi Tỳ khuru Hộ Tông dạy thiền, thuyết pháp, trở thành rừng thiền cho bất cứ ai có nhu cầu. Năm 1957, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam thành lập, tín đồ Võ Hà Thuật cúng dường Giáo hội khu đất này.

- Ở Đà Nẵng, chùa Tam Bảo, tọa lạc số 209 Đại lộ Phan Chu Trinh, Đà Nẵng (nay 323 Phan Châu Trinh, Thành Phố Đà Nẵng) được tạo lập năm 1953, bởi công đức của Tỳ khuru Giới Nghiêm và các tín đồ nòng cốt là Hà Thúc Diệu, Vĩnh Cơ... Chùa Tam Bảo trở thành tổ đình đầu tiên tại miền Trung. Chùa có 5 tháp cao, tượng trưng 5 màu cờ Phật giáo, mỗi tháp tôn thờ Xá lợi Phật. Chùa có 2 cây Bồ Đề chiết từ cây gốc nơi đức Phật thành đạo và bàn thờ gỗ quý vua Thái Lan dâng cúng.

- Năm 1954, sau Quảng Nam – Đà Nẵng, Tỳ khuru Giới Nghiêm tiếp tục truyền bá Phật giáo truyền thống Nam tông ở Thừa Thiên – Huế. Những ngày đầu tá túc trong các chùa Phật giáo Bắc tông hay các miếu Sơn Thần, sáng trì bình khất thực

gieo duyên lành đến chúng sinh, chiều giảng pháp truyền đạo. Trong 2 năm truyền đạo tại đây, có trên trăm tín đồ theo đạo.

- **Chùa Tăng Quang** tọa lạc số 1/1 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Phú Hiệp, Thành phố Huế, được xây dựng năm 1956, tên tiếng Pali: Sangharànsyarama; dân địa phương hay gọi là “chùa Áo Vàng”. Đây là cơ sở vững chắc khởi đầu truyền bá Phật giáo Nguyên thủy tại Huế và lan rộng. Thuở đầu là căn nhà đơn sơ, sư Giới Nghiêm tu thiền, truyền đạo cho thiện nam tín nữ hữu duyên. Hai thiện nam tín nữ đầu tiên hộ trì Tam bảo Phật giáo Nguyên thủy ở Huế tích cực nhất là ông bà Nguyễn Thiện Đông và Nguyễn Thị Cúc (ông bà Vĩnh Thái, tên cửa hàng bách hóa lớn nhất Huế bấy giờ). Ông bà cùng các tín đồ tâm đạo cao, ra sức vận động, quyên góp tài chính, thường xuyên hỗ trợ, cúng dường đất xây chùa: “...*Chúng tôi là ông Nguyễn Thiện Đông... vợ là bà Đặng Thị Cúc... nguyện cúng vĩnh viễn thửa đất số 1352 có cất nhà số 1/1 đường Minh Mạng Huế đến Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Đà Nẵng...*”.⁽¹⁶⁾

Chùa Tăng Quang được tạo lập nhờ sự hiến cúng đất. Chính nhờ cơ sở này, Phật giáo Nguyên thủy có nơi bám trụ, phát triển đến nay tại Huế. Giới tử xuất gia Sa di chùa Tăng Quang đầu tiên là Sa di Thiện Tâm, nay trở thành Hòa thượng cao Tăng khả kính, (trụ trì chùa Phổ Minh, Gò Vấp).

Như vậy, mặc cho bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam đầy biến động, hết Pháp rồi lại Mỹ thay nhau thống trị, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) không ngừng phát triển và mở rộng. Từ chùa Bửu Quang, một ngôi chùa tạo dựng theo truyền thống Phật giáo

16. Giấy hiến cúng đất, chùa vợ chồng Nguyễn Thiện Đông, Đặng Thị Cúc, Phường Phú Thọ, chứng thực ngày 1-7-1958, lưu tại chùa Tăng Quang, Huế.

Nam tông được xây dựng năm 1938 tại ấp Gò Dưa, Tam Bình, quận Thủ Đức, Sài Gòn (nay thành phố Hồ Chí Minh) đã trở thành trung tâm lan rộng đến Đồng Nai, ra đến miền Trung Việt Nam (Đà Nẵng và Huế). Hầu hết tất cả được kiến tạo trong những hoàn cảnh khác nhau nhưng tựu trung đều nhằm hoằng dương Chánh pháp vì Đạo pháp và Dân tộc.

V. SỰ HÌNH THÀNH TĂNG GIÀ, TU NỮ HỆ PHÁI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH

- Về tăng già, người đầu tiên xuất gia theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy là ông Ngô Bảo Hộ. Ông Ngô Bảo Hộ (sở hội viên ghi Đoàn Văn Hộ) sinh năm 1898 tại Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Năm 1934, ông Ngô Bảo Hộ đến chùa Prek-Reng xin xuất gia Sa di, pháp danh Thiện Luật. Năm 1937, Sa di Thiện Luật thọ giới Tỳ khưu.

Sa di Thiện Luật xuất gia trong bối cảnh các tín đồ Phật giáo truyền thống Nam tông sinh hoạt tu học tại chùa Sùng Phước, Campuchia, ngày càng khởi sắc, “An Nam Phật học hội” cũng đã có ý tưởng mạnh mẽ thành lập, tạo nên một phong trào hướng về tâm linh, cầu đạo xuất gia. Chính vì lẽ đó, các tín đồ lần lượt xuất gia cho đến khi số lượng tăng già đủ để thành lập giáo hội tăng già.

Người thứ hai xuất gia theo truyền thống Phật giáo Nam tông tại Campuchia sau Tỳ khưu Thiện Luật là “*Hồ Văn Viên, xuất gia năm 1938, pháp danh Huệ Nghiêm; Người xuất gia thứ ba là ông Phạm Văn Tông, xuất gia ngày 19-7-1940, pháp danh Bửu Chơn; Người xuất gia thứ tư là ông Lê Văn Giảng, xuất gia ngày 15-10-1940, pháp danh Hộ Tông*”.⁽¹⁷⁾

17. Sở hội viên chùa Bửu Quang, bản viết tay, lưu tại chùa Bửu Quang, Thủ

Đây chính là bốn vị cao tăng đầu tiên, khai mở, du nhập Phật giáo theo truyền thống Nam tông vào Việt Nam. Trong giai đoạn 1941 – 1945, do chiến tranh, số lượng chư Tăng Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) tại Việt Nam không quá 10 vị. Hơn nữa, khoảng 50 vị xuất gia sa di sang Campuchia, Thái Lan du học. Lúc này, Tỳ khuru Hộ Giác, pháp sư Thông Kham đang học trường cao đẳng Pāli, Campuchia. Trong giai đoạn 1946 – 1957, khoảng hơn 100 tăng sĩ, tu nữ xuất gia, tiêu biểu như:

“... *Mã Văn Hiền, sinh ngày 8-9-1891 tại Phước Đa, Bến Tre, xuất gia ngày 7-5-1944 tại Bửu Quang Tự, pháp danh Tối Thắng; Thái Văn Chải, sinh ngày 03-1-1939 tại Cầu Kè, Vĩnh Bình, xuất gia ngày 03-02-1952, pháp danh Dũng Chí; Tôn Thất Thế, sinh ngày 08-10-1924 tại Thanh Lương, Thừa Thiên, xuất gia ngày 29-12-1955, pháp danh Hộ Nhân...*”⁽¹⁸⁾

Nhiều vị du học từ các nước Thái Lan, Sri Lanka, Campuchia... đồng loạt trở về các chùa trước đó họ xuất gia, tu học như chùa Bửu Quang, chùa Giác Quang, chùa Kỳ Viên, chùa Bửu Long, chùa Pháp Quang và chùa Phổ Minh...

Về tu nữ, từ năm 1945, chùa Bửu Quang, ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, Thủ Đức bắt đầu tiếp nhận tu nữ xuất gia theo truyền thống Phật giáo Nam tông. Chùa có diện tích khoảng 3ha chia làm 2 khu vực riêng biệt: Bên phải, từ cổng chính ngoài vào là liêu cốc của chư Tăng, bên trái và tận cùng khu đất là liêu cốc dành riêng cho tu nữ. Vị tu nữ đầu tiên có pháp danh Diệu Đáng. Tu nữ Diệu Đáng xuất gia tại Campuchia năm 1940. Năm 1950, tu nữ Diệu Đáng về chùa Bửu Quang,

Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. Sổ hội viên chùa Bửu Quang, bản viết tay, lưu tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Việt Nam thành lập hội chúng tu nữ Phật giáo truyền thống Nam tông đầu tiên. Tu nữ Diệu Đáng thông thạo tiếng Anh, Pháp, Campuchia, Myanmar, tốt nghiệp cử nhân Phật học tại Myanmar. Từ đó trở đi, hội chúng tu nữ lần lượt thành lập tại các chùa Bửu Long (Quận 9), chùa Giác Quang (Quận 8), chùa Tam Bảo (Đà Nẵng)...

Như vậy, những người trí thức mộ đạo đầu tiên là ông Nguyễn Văn Hiếu, ông Lê Văn Giảng, ông Đoàn Văn Hộ, ông Hồ Văn Viên, ông Phạm Văn Tông, ông Văn Công Hương... cho đến ngày càng nhiều người xin xuất gia cầu đạo đã tạo nên bước ngoặt mới đối với lịch sử Phật giáo Việt Nam, bởi từ đây có thêm Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh).. Theo thời gian số lượng chư Tăng, tu nữ ngày một tăng, đã mở ra triển vọng chính thức thành lập tăng đoàn Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) vào năm 1957.

Tính từ năm 1934, ông Ngô Bảo Hộ là người đầu tiên xuất gia sadi tại Campuchia được xem là thời gian bắt đầu hình thành tăng già của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Phật giáo Nam tông Kinh) từ Campuchia. (Còn thời gian được xem là kết thúc, chấm dứt giai đoạn hình thành chuyển sang giai đoạn mới, đó là ngày 18-12-1957, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam chính thức được hoạt động do Bộ Trưởng Nội vụ ôn Vũ Tiên Huân thừa lệnh Tham Lý Nội An đóng dấu ký duyệt. Thời gian này nằm ở chương 2).

VI. SỰ THÀNH LẬP HỘI PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM TẠI MIỀN TRUNG

Tại Đà Nẵng, sư Giới Nghiêm và các tín đồ nòng cốt Hà Thúc Diệu, Vĩnh Cơ, ... đệ đơn xin lập Hội Phật giáo Nguyên

thầy Việt Nam. Ngày 21-10-1955, ông Nguyễn Đôn Duyen, Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt, ra Nghị định số 3716/ND/PC, “*cho phép Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam được phép thành lập*”,⁽¹⁹⁾ trụ sở đặt tại chùa Tam Bảo 119C Phan Chu Trinh, Đà Nẵng, hoạt động toàn lãnh thổ Trung Việt.

Kèm theo nghị định này là Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam Trung Phần, gồm 9 chương 19 điều.

Chương thứ nhất, quy định danh hiệu – mục đích và trụ sở của hội.

“Điều thứ I: Danh hiệu: Hội lấy danh hiệu là Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Điều thứ II: Mục đích: Mục đích của Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam là hiệp nhất tất cả Tín đồ Phật giáo Nguyên thủy thành một đoàn thể duy nhất, không phân biệt giai cấp, già trẻ, trai gái, để cùng nhau tu tập duy trì Chánh pháp và để dìu dắt, giúp đỡ lẫn nhau trong việc tu tập.

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam lấy Tam Tạng PĀLI là Kinh Luật Luận của Đức Phật Thích Ca Mưu Ni làm nền tảng và đặt hết đức tin nơi ngôi Tam Bảo là Phật Pháp Tăng hầu mong bước lên đường giải thoát.

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam không tham gia vào công việc có tánh cách chính trị.”⁽²⁰⁾

Chương thứ hai, từ điều thứ IV, V: quy định thời hạn – phạm vi hoạt động.

19. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần (1955), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, Trung Phần*.

20. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần (1955), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, Trung Phần*.

Chương thứ ba, từ điều thứ VI, VII, VIII nói về thể thức vào hội, ra hội và khai trừ khỏi hội.

Chương thứ tư, từ điều thứ IX, X quy định Nghĩa vụ và quyền lợi của hội viên.

Chương thứ năm, từ điều thứ XI, XII, XIII, XIV, XV, quy định việc quản trị của hội.

Chương thứ sáu, gồm điều thứ XVI nói về chương trình hành động của hội.

Chương thứ bảy, gồm điều thứ XVII nói về tài sản – động sản và bất động sản.

Chương thứ tám, gồm điều thứ XVIII quy định thay đổi điều lệ.

Chương thứ chín, gồm điều thứ XIX nói về giải tán hội.

Ban sáng lập và dự thảo điều lệ gồm:

“1. Chánh Hội trưởng: Vĩnh Cơ, Thương gia, Hội đồng thành phố;

2. Nguyễn Ngô Riển, Chủ sự cơ xưởng hỏa xa Đà Nẵng, Phó Hội trưởng;

3. Tôn Thất Thiệp, Chánh thư ký, công chức Việt Nam công thương ngân hàng;

4. Đoàn Ngọc Châu, công chức hỏa xa, nghi lễ;

5. Trịnh Đỗ Hách, Thầu khoán Đà Nẵng, kiểm soát;

6. Lê Văn Thừa, nhân viên hỏa xa;

7. Hà Thúc Diếu, y tá bệnh viện Đà Nẵng, tài chánh kiêm thủ quỹ;

8. Phan Văn Toán, thương gia Đà Nẵng, kiểm soát;

9. *Trần Hải, nhân viên hỏa xa, nghi lễ*.⁽²¹⁾

... công việc quản trị của Hội do một Ban Quản trị Trung ương Tổng hội tạm đặt trụ sở tại Đà Nẵng và những Ban Quản Trị cấp tỉnh, thành đặt tại tỉnh thành, Ban Quản trị Chi Hội đặt tại xã, thôn ở Trung Việt.

Ban Quản trị Trung ương Tổng hội gồm:

1 vị Pháp chủ; 2 vị cố vấn tinh thần; 1 Hội trưởng; 1 Phó Hội trưởng; 1 Tổng thư ký; 2 Kiểm soát; 1 thủ quỹ; 2 liên lạc và lễ nghi.

Ban Quản trị cấp Tỉnh, Thành gồm:

1 vị cố vấn tinh thần; 1 Hội trưởng; 1 Phó Hội Trưởng; 1 Tổng Thư ký; 1 Phó Thư ký; 1 Thủ Quỹ; 1 Liên Lạc và Lễ Nghi; 1 Kiểm Soát.

Ban Quản Trị Chi Hội gồm có:

1 vị Cố Vấn tinh thần; 1 Chi Trưởng; 1 Thư Ký; 1 Thủ Quỹ; 1 Liên Lạc và Lễ Nghi; 1 Kiểm Soát (Chương năm điều XI)

Hội đưa ra chương trình hành động sau:

- 1... Xuất bản tờ Nguyệt san Phật pháp...;
- 2... Lập ban Thanh Thiếu Niên Phật tử ở Tổng Hội để phụng sự Tam bảo...;
- 3... Lập Ban Tương tế Cứu tế, giúp đồng bào nghèo khó, bố thí, mở các cô nhi viện...;
- 4... Lập Ban Văn Hóa, mở Phật học đường, mở thư viện...;

21. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần (1955), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, Trung Phần*.

5... Lập Ban Kiến Thiết và Kế Hoạch... xây dựng chùa tháp...⁽²²⁾

Như vậy, bằng nỗ lực của chính mình, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đã bước đầu thành lập được tổ chức cư sĩ tại Đà Nẵng, tạo tiền đề cho sự phát triển tổ chức cư sĩ trung ương và giáo hội tăng già sau đó ở Sài Gòn.

VII. HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CỦA HỆ PHÁI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH

- Về Kinh tạng, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đề ra nhiều hình thức và biện pháp trong việc xuất bản Kinh sách phổ biến tư tưởng Phật giáo truyền thống Nam tông, giúp quần chúng thông hiểu giáo Pháp. Thấy được tầm quan trọng đó, ông Lê Văn Giảng lập Ban phiên dịch Kinh điển và cho ra mắt tạp chí ANH SÁNG PHẬT PHÁP, văn phòng đặt tại chùa Sùng Phước, Phnôm Pênh, Campuchia (tất cả phát hành hơn 20 số rồi mới đình bản). Lực lượng phụ trách và ban dịch thuật, biên tập do ông Lê Văn Giảng Chủ nhiệm

Song song với các hình thức xuất bản Kinh sách Phật giáo truyền thống Nam tông vừa nói trên, để chuẩn bị cho sự du nhập Phật giáo truyền thống Nam tông vào Việt Nam là biên soạn Kinh tụng cho tín đồ người Việt. Tỳ khuru Hộ Tông, trước và sau khi xuất gia đã Việt dịch từ bản tiếng Anh, Pāli, và Khmer một số Kinh sách. Việt dịch Kinh tụng Khmer dưới dạng song ngữ như Pāli – Khmer thành Pāli – Latin và Pāli – Việt, tái bản nhiều lần như “*Kinh cúng Tam*

22. Hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, Trung Phần (1955), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, Trung Phần*.

Bảo” ấn hành năm 1953; soạn bộ “*Kinh nhật hành cho người cư sĩ*” và “*Kinh nhật tụng dành cho chư Tăng*”. “*Kinh nhật hành cho người cư sĩ*” gồm những bài tán dương Phật, Pháp, Tăng gọi là Kinh Tam Bảo, áp dụng công phu sáng, chiều. Kinh dạy pháp tu, pháp hành thiền, pháp thể hiện trở thành tín đồ tốt, được hướng dẫn rất kỹ trong bộ Kinh. “*Kinh nhật tụng dành cho chư Tăng*” là những bài Kinh cầu an, cầu siêu cho các tín đồ, Kinh quán tưởng Tứ Niệm Xứ hướng dẫn chư Tăng con đường tu tập thành đạo.

Việc ấn tống Kinh sách, Tỳ khuru Bửu Chơn soạn Kinh “*Nhân Quả Liên Quan*” giải thích về 12 nhân duyên, trích lục theo Tam Tạng Pāli, ấn tống năm 1955; quyển “*Pháp Xa*” hướng dẫn pháp hành đạt mục đích giải thoát, ấn tống năm 1956,... Ngoài ra, một số sách, Tỳ khuru Hộ Tông soạn như “*Thanh tịnh Kinh giải*” ấn tống năm 1941; “*Tứ Diệu Đế*” ấn tống năm 1950; “*Lịch sử Phật pháp*” tái bản năm 1954; “*Phật giáo Đại cương*” phát hành năm 1956; “*Chú giải bốn sanh Kinh*” ấn tống năm 1957; Cuốn “*Phật Ngôn*”, “*Thập Độ*”...; Tỳ khuru Bửu Chơn soạn dịch “*Cư Sĩ Thực Hành*” hướng dẫn con đường tu tập, ấn hành năm 1958, Pháp sư Thông Kham soạn “*Pháp Môn Thiền Định*”, hướng dẫn vài phương pháp thiền định, Đế Thích Vấn Đạo,... có hơn 120 tác phẩm dịch thuật lẫn trước tác với nhiều chủ đề khác nhau, thường tập trung vào ba thể loại chính: Giáo lý Phật giáo Nguyên thủy căn bản, Kinh chư Tăng và tín đồ tụng niệm sáng chiều, từ điển song ngữ Pāli – Việt. Các dịch giả, tác giả, tiêu biểu như: Tỳ khuru Hộ Tông, Tỳ khuru Bửu Chơn, Tỳ khuru Giới Nghiêm, Tỳ khuru Tịnh Sự và các tín đồ Phạm Kim Khánh, Trùng Quang, Huỳnh Văn Niệm, Hồ Đắc Thăng. Thầy Sáu Hoa, thầy Ba Diên và thầy Ba Lý là những nhà dịch thuật có uy tín. Thầy Ba Lý dịch nhiều bài Kinh trong quyển Kinh

Nhật tụng bằng lối văn vần như tiểu sử Phật Thích Ca, Kinh Vô Thường Khổ Não, Kinh Phật Nhập Niết bàn, Vô Ngã. Nhờ hoạt động Phật pháp tốt, nên đã tạo tiếng vang xa, ảnh hưởng không nhỏ đến giới trí thức, sinh viên, quần chúng, tín đồ và chẳng bao lâu nhiều trí thức cộng tác, hỗ trợ truyền bá Phật pháp.

Về hoằng pháp, đây là yêu cầu cần thiết đối với tu sĩ Phật giáo truyền thống Nam tông, nhất là buổi đầu sơ khai du nhập càng cực kỳ quan trọng. Các tín đồ hiểu được Phật pháp, thực hành có kết quả mới bảo tồn được Chánh pháp. Do đó, các chùa duy trì tụng kinh mỗi ngày, đều đặn hai thời: sáng, chiều. Để phù hợp với nhu cầu sinh hoạt, hành trì của các tín đồ từng địa phương khác nhau nên thời gian các chùa tụng kinh, kể cả kinh tụng không nhất thiết thống nhất. Vì vậy, nhiều chùa giờ tụng kinh cách nhau khoảng một giờ như chùa Phổ Minh, Sài Gòn (nay Thành phố Hồ Chí Minh), chùa Tăng Quang, Huế tụng kinh chiều vào lúc 18g mỗi ngày. Sáng 5g tụng kinh ngôn ngữ Pāli, thường chư Tăng, tu nữ tụng kinh nhiều hơn vì phù hợp với người tu vào sáng sớm cần hành trì. Chiều 17g kinh tụng song ngữ Pāli - Việt thường đông đảo tín đồ vì thời gian không quá sớm, phù hợp hơn lúc chiều tà. Mặt khác, kinh tụng song ngữ Việt - Pāli còn áp dụng trong các kỳ lễ lớn hoặc nhỏ như cầu an, chúc phúc cho người thân các tín đồ mỗi khi họ đau ốm hay lễ trai tăng, cầu siêu lúc gia đình họ có người thân quá vãng.

Vào các ngày 14; 29 (30) âm lịch mỗi tháng tại các chùa, chư Tăng tổ chức thuyết pháp, truyền bá giáo lý Phật giáo truyền thống Nam tông cho các tín đồ. Các Pháp sư thuyết pháp trong giai đoạn này gồm: Tỳ khuru Thiện Luật, Tỳ khuru Bửu Chơn, Tỳ khuru Huệ Nghiêm, Tỳ khuru Hộ Giác, Tỳ khuru Hộ Tông và Tỳ khuru Giới Nghiêm. Nổi bật nhất là

pháp sư Thông Kham thường xuyên được mời thuyết pháp tại Kỳ Viên tự từ những năm 1945 vào hai ngày 14; 29 (30) âm lịch mỗi tháng do thuyết giảng hay, dẫn dụ thực tế thu hút nhiều tín đồ quy y theo đạo. Nội dung buổi thuyết pháp được kết tập, xuất bản với “*giấy phép xuất bản số 354/TXB ngày 11 tháng 6 d.d. 1952 của Nha Giám Đốc Thông Tin Nam Việt*”.⁽²³⁾ Riêng Tỳ khuru Hộ Giác chính thức thuyết pháp từ những năm 1961 trở đi và tích cực nhất trong Pháp nạn 1963. Đặc biệt, sư có tài thuyết giảng đạo pháp rất hấp dẫn, dễ hiểu khiến cho những nơi sư thuyết pháp đều chật kín và tràn cả ra xung quanh, điều này có giá trị không nhỏ góp vào phong trào Phật giáo năm 1963 mau chóng thành công.

Ngoài hình thức truyền bá kể trên, các nhà sư Phật giáo truyền thống Nam tông thường tổ chức các khóa thiền Tứ Niệm Xứ. Thiền Tứ Niệm Xứ là thuật ngữ chỉ 4 phép quán tưởng: 1. Thân niệm xứ: quán thân bất tịnh; 2. Thọ niệm xứ: quán thọ là khổ; 3. Tâm niệm xứ: quán tâm vô thường; 4. Pháp niệm xứ: Quán pháp vô ngã. Thiền Tứ Niệm Xứ được tổ chức ngắn hạn 3 ngày, dài hạn tùy duyên tại các chùa như Bửu Quang, chùa Kỳ Viên, chùa Bửu Long... tại tư gia tín đồ hay bất cứ ai, tín đồ của tôn giáo nào có nhu cầu hành thiền vì giáo Pháp của Phật là dành cho chúng sinh trong cõi Ta Bà. Tứ Niệm Xứ hướng con người có trách nhiệm với bản thân mình, tự hiểu, tự biết, tự chế ngự bản thân còn đầy tham lam, sân hận... buông bỏ các điều ác, bất thiện đem lợi ích trước cho bản thân mình, sau đó cho tất cả mọi người.

Mặt khác, một hoạt động vô cùng quan trọng nhằm xác lập vị thế của Phật giáo truyền thống Nam tông ở Việt Nam

23. Thông Kham (Pháp sư) thuyết pháp tại chùa Kỳ Viên năm 1952, bản đánh máy, lưu tại chùa Thanh Long, 42 Ngõ Gia Tự, Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

(Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đối với Phật giáo thế giới là tham gia các hoạt động Phật sự trên phạm vi quốc tế. Từ khi đức Phật nhập diệt đến nay trải qua 6 lần kiết tập Kinh điển, lần kiết tập thứ 6 này, trong phần Kinh tạng, “*Đại hội có thêm trong phần Tiểu bộ 3 quyển nữa, đó là Thanh Tịnh Đạo, Petakopadesa (đã dịch sang Việt ngữ), Nettpakaranam (đã dịch sang Việt ngữ), như vậy Tiểu bộ có 18 quyển*”.⁽²⁴⁾

Đặc biệt, lần kiết tập thứ 6 tại Rangoon, Myanmar, Phật lịch 2500, Dương lịch 1954, đoàn chư Tăng Phật giáo truyền thống Nam tông ở Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đã tham dự gồm Tỳ khuru Hộ Tông, Tỳ khuru Bửu Chơn, Pháp sư Hộ Giác và Pháp sư Thông Kham.

Trong đại hội kiết tập lần 6, Tỳ khuru Bửu Chơn đọc diễn văn ngày đại hội thứ hai bằng tiếng Pāli và tiếng Anh. Tỳ khuru Bửu Chơn và Pháp sư Hộ Giác có tên trong danh sách tiếp tục kết tập phần 1 trong 5 phần kết tập, đóng góp cho đại hội kiết tập Tam tạng. Sự đóng góp của đoàn chư Tăng Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) có ý nghĩa lịch sử rất lớn, là bước ngoặt của Phật giáo Việt Nam, động lực trong buổi đầu sơ khai du nhập, hình thành Giáo hội Tăng già Nguyên thủy sau đó.

Bên cạnh hoạt động tham dự kiết tập lần 6, Tỳ khuru Bửu Chơn còn tham dự các hoạt động Phật sự sau: Dự lễ kỷ niệm 2.500 Phật lịch tại Rangoon, Myanmar từ ngày 22 đến ngày 27-5-1956, dưới quyền chủ tọa của Tổng Thống và Thủ tướng Myanmar;⁽²⁵⁾ Dự hội nghị Phật giáo thế giới lần thứ

24. Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb Hồng Đức, Sài Gòn, tr. 544.

25. Bửu Chơn (1964), *Hội Nghị quốc tế*, Bộ Thông Tin, Sài Gòn.

tư tại Kathmandu, Nepal ngày 15-11-1956; Dự hội nghị triết học tại Newdelhi, Ấn Độ từ ngày 24 đến ngày 30-11-1956.⁽²⁶⁾

- Về Luật tạng, để đáp ứng nhu cầu tu học và nghiên cứu giới luật theo truyền thống Phật giáo Nam tông nên quyển “*Luật xuất gia*” tập 1, 2 được ông Lê Văn Giảng soạn dịch từ những năm 1934, dựa vào bản tiếng Anh, Pāli, và Khmer, ấn tống nhiều kỳ sau đó: 1943, 1966... sách dày 500 trang áp dụng cho Sa di, Tỳ khuru giới luật cơ bản trong đời sống tu tập. “*Luật xuất gia*” là giới luật của người tu sĩ phải hành trì giữ giới, đồng thời dạy và giới thiệu các nghi lễ như nghi lễ sám hối, nghi lễ xuất gia, nghi lễ dâng y Kathina, nghi lễ kiết giới Simā.

- Về Abhidhamma (ngoại đạo gọi là Luận tạng) nhằm đáp ứng nhu cầu truyền bá Chánh pháp, chư Tăng có tài liệu nghiên cứu pháp học, pháp hành, Tỳ khuru Hộ Tông, Tỳ khuru Bửu Chơn... Việt dịch Abhidhamma từ bản tiếng Anh, Pāli, Khmer... với tên gọi Vi Diệu Pháp. Nội dung Vi Diệu Pháp đề cập tâm, sở hữu tâm (cái gì ở bên trong ta), sắc pháp (cái gì ở chung quanh ta) và Niết bàn (cái gì cố thành đạt cho kỳ được).

Nhìn chung, nhờ đọc Kinh điển, tín đồ dần quen với sinh hoạt và giáo lý, một số quyết định xuất gia tu hành góp phần phổ biến Chánh pháp ngày càng rộng khắp. Điểm hạn chế trong giai đoạn này chưa khai thác hết, đúng mức phần dịch thuật Tam tạng lẫn chú giải Kinh điển hệ Pāli. Điều này cũng dễ hiểu bởi thời gian không nhiều và chư Tăng chỉ chọn những Kinh điển đáp ứng nhu cầu tín đồ thời kỳ sơ khai du nhập. Đây là giai đoạn đặt cơ sở cho việc phát triển của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) ở các giai đoạn sau.

26. Bửu Chơn (1964), *Hội Nghị quốc tế*, Bộ Thông Tin, Sài Gòn.

CHƯƠNG 2

HỆ PHÁI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH, GIAI ĐOẠN 1957 – 1963

I. SỰ THÀNH LẬP CÁC TỔ CHỨC HỆ PHÁI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

1. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam thành lập

Tại Sài Gòn, nhằm có tư cách pháp nhân, pháp lý, hoạt động tôn giáo minh bạch trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) kỳ thị Phật giáo, ngày 10-06-1956, nhóm tín đồ ông Nguyễn Văn Hiếu soạn thảo nội quy, điều lệ, đơn xin thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam gửi chính quyền Đệ nhất Cộng hòa (1954 – 1963). Đến ngày 14-05-1957, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) phê duyệt cho phép thành lập “*Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam hoạt động theo quy chế các hiệp hội Đạo dụ số 10 ký ngày 6-8-1950*”.⁽¹⁾

1. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn*.

Theo điều lệ Hội có danh hiệu: “HỘI PHẬT GIÁO NGUYỄN THỦY VIỆT NAM (THERAVĀDA)”

Tôn chỉ của Hội:

Hành đạo đúng theo Chánh Pháp của Phật Tổ Thích Ca chọn truyền có ghi chép trong Tam Tạng Pháp Bảo bằng Phạn Ngữ (Pāli); Mục đích của Hội “Đoàn kết trong các hàng Phật tử để đùm dắt và hỗ trợ nhau trong việc tu hành, phổ biến Phật Pháp đặng tránh những điều mê tín dị đoan, đem lại sự yên vui cho mình và cho tất cả mọi người”.

“Trụ sở của Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đặt tại thủ đô Sài Gòn và tạm thời tại Kỳ Viên Tự (Jetavana Vihāra), số 610 Phan Đình Phùng Sài Gòn”.⁽²⁾

“Sau dời về Phúc Tuệ Tịnh Môn, số 491/12 Phan Đình Phùng, Sài Gòn và hoạt động Phật sự cho đến ngày...”.⁽³⁾ Từ đó các tín đồ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam chính thức hoạt động.

Ban sáng lập Hội và dự thảo Bản Điều lệ gồm 8 thành viên:

“1. Ô. NGUYỄN VĂN HIẾU, công chức Sở Công chánh hồi hưu, cư ngụ tại số 8 đường Phan Đình Phùng, Gia Định;

2. Ô. TRƯƠNG VĂN HUẤN, giáo sư Trường Trung học Pétrus Ký, cư ngụ tại trường Pétrus Ký, Sài Gòn;

3. Ô. TRẦN VĂN CẨM, Phó Chủ sự Văn phòng Ty Ốc lộ và Kiến thiết Hỏa xa Việt Nam, cư ngụ tại số 132 đường Bùi Thị Xuân, Sài Gòn;

2. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn*.

3. Thiện Minh (1997), *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, (bản in lưu hành nội bộ).

4. Ô. TRẦN VĂN NHÂN, *Thư ký tại văn phòng ông Phó Đô trưởng Sài Gòn, cư ngụ tại số 30/2 đường Ngô Thời Nhiệm, Sài Gòn;*

5. Ô. TRẦN VĂN NHON, *Thư ký tại phòng Thống kê Tổng Nha Công Thuế và Công Quản, cư ngụ tại số 51/6B đường Cao Thắng, Sài Gòn;*

6. HUỖNH CÔNG YẾN, *Thư ký Nha Thương cảng Sài Gòn, cư ngụ tại số 65/7 đường Phát Diệm, Sài Gòn;*

7. CỤ ĐẶNG VĂN CHÁT, *Giáo viên Trường Trương Minh Ký, cư ngụ tại số 355/17A đường Phạm Ngũ Lão, Sài Gòn;*

8. CỤ ĐẶNG VĂN NGỘ, *Giáo viên Trường Trương Minh Ký, cư ngụ tại số 371/252 đường Phan Đình Phùng, Sài Gòn”.*⁽⁴⁾

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam gồm Tổng hội, Tỉnh hội và Chi hội. Điều hành Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam gồm Ban Quản trị trung ương. Tỉnh hội và Chi hội cũng điều hành với cơ cấu tương tự là Ban Quản trị. Mỗi nhiệm kỳ 2 năm được bầu cử bằng cách bỏ phiếu kín.

Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam gồm 10 chương 40 điều, đề cập đến sinh hoạt của các tín đồ hội viên với nội dung lành mạnh, hoạt động thuần túy theo giáo lý Nguyên thủy (*Theravàda*).

Chương nhứt, từ điều 1 đến điều 3 quy định về danh hiệu, tôn chỉ, mục đích và trụ sở.

Chương hai, từ điều 4 đến điều 7 quy định về thời hạn, phạm vi hoạt động và chi hội. Trong đó:

4. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn.*

Điều 4: Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (*Theravāda*) được hoạt động vĩnh viễn trên khắp lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

Chương ba, từ điều 8 đến điều 10 quy định về điều kiện gia nhập hội; thôi hội; khai trừ.

Chương tư, gồm điều 11 quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của hội viên.

Chương năm, từ điều 12 đến điều 17 quy định về tổ chức việc quản trị, trong đó Điều 12 quy định Ban Quản Trị gồm: “1 Hội trưởng; 2 Phó hội trưởng; 1 Tổng thư ký; 2 Phó thư ký; 2 Phó thủ quỹ; 1 Cố vấn; 2 Kiểm soát viên; 1 Đại diện của mỗi Tỉnh hội (nếu có)”.⁽⁵⁾

“Nhiệm kỳ 1957 – 1958 Ban Quản trị Trung ương gồm:

1. Hội trưởng Nguyễn Văn Hiếu;
2. Phó hội trưởng I Đặng Văn Ngô;
3. Phó hội trưởng II Văn Công Hương;
4. Tổng thư ký Trần Văn Cẩm;
5. Phó tổng thư ký I Đặng Văn Chất;
6. Phó tổng thư ký II Nguyễn Hạp;
7. Thủ quỹ Đoàn Văn Hai;
8. Phó thủ quỹ Huỳnh Công Yển;
9. Phó thủ quỹ Ngô Vi Thụy;
10. Cố vấn Trần Văn Nhân;

5. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

11. Kiểm soát Tôn Thất Thiệp”.⁽⁶⁾

Chương sáu, từ điều 16 đến điều 23, quy định về tài chánh, động sản, bất động sản, chi tiêu của hội.

Chương bảy, gồm điều 24 quy định về chương trình hoạt động của hội.

Chương tám, từ điều 25 đến điều 34 quy định về nhóm ban quản trị, nhóm đại hội, thủ tục đề nghị và biểu quyết.

Chương chín, từ điều 35 đến điều 38 quy định về sửa đổi điều lệ, thay thế trong ban quản trị.

Chương mười, từ điều 39 đến điều 40 quy định về giải tán, thanh toán.

Bên cạnh điều lệ, Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam còn ban hành nội quy gồm 5 chương 41 khoản, mục đích “*án định những chi tiết về sự hoạt động của Hội và những kỷ luật căn bản về sự thực hành của Hội viên*”.⁽⁷⁾

Trong đó các chương quy định nghi thức thờ cúng, mối liên quan giữa tăng và tín đồ, nhiệm vụ, quyền hạn của các ban quản trị, thể thức lập chi hội, bổn phận, quyền hạn của hội viên, tương trợ hội viên, công tác từ thiện.

2. Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam thành lập

Để thành lập được Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam thì các tín đồ, Phật tử nòng cốt của Giáo hội phải thành lập trước Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Đà Nẵng và Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Sài Gòn. Đây chính là

6. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

7. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Nội quy Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 19.

động lực thúc đẩy chư Tăng Phật giáo truyền thống Nam tông tiến hành thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy, vì chư Tăng chỉ muốn tu hành theo Chánh pháp, các tín đồ, Phật tử trước đó nhiều lần thỉnh cầu nhưng chưa được chư Tăng chấp thuận.

Hai tổ chức cùng song song tồn tại. Một của Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam có vai trò hộ trì Tam bảo, một của chư Tăng. Tuy hai mà một, cả hai tổ chức phối hợp nhịp nhàng, ăn ý, không cản trở nhau trên đường giải thoát, dựa vào nhau, hành đạo và hộ trì, tạo tiền đề đột phá, phát triển vượt bậc.

Trong lúc Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) củng cố quyền lực, kỳ thị Phật giáo, ảnh hưởng không nhỏ đến việc thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (*Theravàda*). Mặt khác, phải rất khó khăn Hội Phật giáo Nguyên thủy ở miền Trung và Sài Gòn mới được phép thành lập. Vì lẽ đó, cuối năm 1957, nhóm tín đồ ông Nguyễn Văn Hiếu thỉnh mời chư Tăng từ Campuchia, Lào sang Việt Nam dự lễ sám hối, tât niên, cầu nguyện quốc thái dân an. Đồng thời, bầu Ban Chương Quản tạm thời nhằm soạn thảo điều lệ, đơn từ chuẩn bị thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam chính thức. 14g ngày 15-01-1957, tại chùa Kỳ Viên, 610 Phan Đình Phùng, Sài Gòn, dưới sự Chủ tọa của Thiền sư Bửu Chơn, thư ký là Tỳ khuru Kim Quang và 22 vị Tỳ khuru bỏ phiếu kín, kết quả đắc cử sau:

- “1. Tăng Thống: Tỳ khuru Bửu Chơn;
2. Phó Tăng Thống I: Tỳ khuru Thiện Luật;
3. Phó Tăng Thống II: Tỳ khuru Hộ Tông;
4. Tổng Thư ký: Tỳ khuru Kim Quang;
5. Phó Thư ký: Tỳ khuru Giới Nghiêm;
6. Cố Vấn I: Tỳ khuru Tới Thắng;

7. *Cố Vấn II: Tỳ khuru Giác Quang*".⁽⁸⁾

Ngày 20-02-1957, Ban Chương Quản tạm thời đệ "... đơn xin phép thành lập một Hiệp Hội lấy tên là Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam".

"...Ngày 18-12-1957, Bộ Trưởng Nội vụ ông Vũ Tiến Huân thừa lệnh Tham Lý Nội An đóng dấu ký duyệt cho Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam hoạt động theo đạo dụ số 10".⁽⁹⁾ Sau khi chính quyền cho phép thành lập giáo hội, 14 ngày 12-7-1958, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam tiến hành đại hội, bầu Tăng Thống và Ban Chương Quản chính thức nhiệm kỳ đầu tiên (1958 – 1961), kết quả như sau:

1. Đại đức Hộ Tông đắc cử Tăng thống;
2. Đại đức Bửu Chơn đắc cử Phó Tăng Thống nhứt;
3. Đại đức Thiện Luật đắc cử Phó Tăng Thống nhì;
4. Đại đức Kim Quang đắc cử Tổng Thư ký;
5. Đại đức Giới Nghiêm đắc cử Phó thư ký;
6. Đại đức Tối Thắng Cố Vấn;
7. Đại đức Giác Quang Cố Vấn".⁽¹⁰⁾

Giáo hội sinh hoạt theo điều lệ gồm 8 chương 29 điều, trong đó, chương nhứt quy định danh hiệu là: "GIÁO HỘI TĂNG GIÀ NGUYÊN THỦY VIỆT NAM (THERAVĀ-DA)". Tôn chỉ "hành đạo đúng theo Chánh pháp, có tam

8. Biên bản buổi nhóm đại hội của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, bản đánh máy, lưu tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Nội quy Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn, tr.19.

10. Biên bản buổi nhóm đại hội của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, bản đánh máy, lưu tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

y, quả bát, giữ đúng giới luật của Phật tử Thích Ca... Mục đích: đoàn kết tất cả Chư Tăng Việt Nam thành một đoàn thể duy nhất để bảo tồn và phổ thông Phật pháp”.

“Điều thứ 3. Trụ sở của Giáo Hội tạm đặt tại KỶ VIÊN TỰ (JETAVANA VIHARA), số 610 đường Phan Đình Phùng – Sài Gòn”.⁽¹¹⁾

Chương hai, điều 4 ghi rõ “...được hoạt động vĩnh viễn trên khắp lãnh thổ Việt Nam”.⁽¹²⁾

Ngoài ra, còn có nội quy gồm 27 điều, trong đó điều 1 ghi rõ: “Chỉ thờ phụng đức Phật tử Thích Ca Mâu Ni, có đấng Y Ca Sa”. Điều 12 ghi rõ “Ban Chưởng Quản Giáo Hội Tăng Già phải là người có quốc tịch Việt Nam và thông thạo tiếng Việt Nam”. Điều 12 “đọc kinh theo giọng Nam Phạn Pāli (Ấn Độ)”.⁽¹³⁾

Căn cứ vào điều lệ, hệ thống tổ chức Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam bao gồm Giáo hội Trung ương và Tỉnh hội (Chương bảy). Cơ sở cuối cùng của Hệ phái là chùa, niệm Phật đường, Phật học viện, Thiền viện, Tịnh xá. Giáo Hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam được điều hành bởi Ban Chưởng Quản chính thức, gồm:

1 Tăng thống; 2 Phó Tăng thống; 1 Tổng thư ký; 1 Phó thư ký; 2 cố vấn.

Nhiệm kỳ đầu tiên của Ban Chưởng Quản là 4 năm (1958 – 1961), đến nhiệm kỳ thứ hai trở đi chỉ còn hai năm.

11. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Điều lệ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Theravāda)*, Sài Gòn, tr.1.

12. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Điều lệ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Theravāda)*, Sài Gòn, tr.1.

13. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958), Sài Gòn, *Nội quy Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

Tuy nhiên, đến nhiệm kỳ thứ 2, đời Tăng Thống thứ 2 năm 1962, điều 7 điều lệ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (*Theravāda*) được sửa đổi và Đại hội đồng Chương Quản họp ngày 25-2-1962 chấp thuận thông qua. Bản sửa đổi điều lệ được chính quyền duyệt y ngày 8-5-1962 do Bộ trưởng Nội vụ Bùi Văn Lương ký.

Ở điều 7 bản sửa đổi Ban Chương Quản từ 2 vị Phó Tăng Thống giảm chỉ còn 1 vị. Từ 1 vị Phó Thư ký tăng lên 2 vị. Có thêm mới là thêm 2 vị Kiểm soát, kèm thêm quy định đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của kiểm soát. Mỗi nhiệm kỳ được bầu cử bằng cách bỏ phiếu kín, Chư Tăng lãnh đạo Giáo hội Trung ương tín nhiệm, liên tục được đề cử, trúng cử và chur vị đã lèo lái Giáo hội ngày càng phát triển.

Ở mỗi nhiệm kỳ, Giáo hội Trung ương đều tổ chức đại hội chọn Ban Chương Quản. Ở cấp Tỉnh hội, Ban điều hành hệ thống tổ chức Tỉnh hội cũng Đại hội bầu lại Ban điều hành. Bên dưới các chùa trực thuộc, trụ trì các ngôi chùa cũng được chuyển sang chùa khác hoặc tiếp tục điều hành quản lý ngôi chùa trong hệ thống tổ chức Giáo hội nhằm đóng góp cho đời và Đạo một cách tốt nhất.

Ban Chương Quản đưa ra chương trình hoạt động như:

“a. Giáo hội được quyền mở trường dạy về Phật giáo, ấn tống Kinh, Sách và Tạp chí;

b. Giáo hội được phép mở các Tỉnh hội;

c. Tổ chức những Ban phụ trách Tổ chức việc Giáo Huấn, Phiên dịch, Giám luật, Nghi lễ, Thiên định. Mỗi Ban sẽ đặt dưới quyền điều khiển của một Trưởng ban.

Trưởng ban giáo huấn đảm nhiệm việc mở trường dạy Phạn ngữ (Pāli), soạn thảo chương trình học tập và huấn luyện Pháp sư.

Trưởng ban Hoằng pháp chuyên lo soạn chương trình thuyết pháp, ấn tống Kinh, Sách, xuất bản Tạp chí.

Trưởng ban phiên dịch có nhiệm vụ dịch Tam tạng Pāli ra Việt Văn và kiểm duyệt các loại Kinh, Sách và Tạp chí xuất bản.

Trưởng ban Giám luật có nhiệm vụ thẩm xét, lập biên bản những vụ phạm giới, hay những vi phạm về điều lệ và nội quy của giáo hội để phúc trình lên Ban Chương Quản quyết định.

Trưởng ban nghi lễ có nhiệm vụ

a/. Soạn thảo nghi thức cho Tăng đồ và tín đồ.

b/. Tổ chức các cuộc lễ.

Trưởng ban Thiên định có nhiệm vụ chỉ giáo Pháp thiên định cho Tăng đồ và tín đồ”⁽¹⁴⁾

Trong nhiệm kỳ Tăng Thống từ khi thành lập năm 1957 đến Pháp nạn năm 1963 có ba đời lãnh đạo Giáo hội như Tỳ khuru Hộ Tông, Tỳ khuru Bửu Chơn và Tỳ khuru Pháp Tri. Tăng Thống Bửu Chơn, Tăng Thống Pháp Tri đã đưa Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh không ngừng phát triển về số lượng chư Tăng, tu nữ, tín đồ và chùa tháp...

II. HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CỦA HỆ PHÁI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH

1. Phiên dịch Kinh, Luật, Vi Diệu Pháp

Về Kinh tạng, trong giai đoạn 1957 – 1963, Đại tạng Kinh vẫn còn đang dạng nghiên cứu, chưa được Việt dịch hoàn chỉnh. Tuy vậy, nhằm đáp ứng nhu cầu tu học của chư Tăng và tín đồ ngày càng đông, Kinh sách cũng được in ấn,

14. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Điều lệ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Theravāda)*, Sài Gòn, tr.1.

bổ sung giai đoạn trước đó, tiêu biểu như: Chọn đường tu Phật của soạn giả Trùng Quang cư sĩ, ấn tống năm 1958; Kinh Lễ Bái Tam Bảo, ấn tống năm 1959; Cư sĩ vấn đáp của Lê Văn Giảng, xuất bản năm 1960.

Về tạng Luật, luật tu xuất gia tóm tắt do Tỳ khuru Hộ Tông soạn cũng được tái bản quyển 1 và 2.

Về Vi Diệu Pháp (tạng Vô Tỷ Pháp, ngoại đạo còn gọi là tạng Luận), được sử dụng cho đến khi có bản Việt dịch mới của Tỳ khuru Tịnh Sự với tên gọi Vô Tỷ Pháp. Tỳ khuru Tịnh Sự, thế danh là Võ Văn Đăng, sinh năm 1913, tại Hòa Long, Lai Vung, Đồng Tháp. Năm 1951, sư du học Thái Lan, thọ giới Tỳ khuru tại chùa Pakknam Bangkok, pháp danh Tịnh Sự (Santakicco). Tại Thái Lan, sư thực hành hạnh đầu đà, tu thiền Minh Sát và học chuyên sâu A Tỳ Đàm (*Abhidhamma*) trong bảy năm. Năm 1958, sư trở lại trụ trì chùa Viên Giác, Vĩnh Long truyền bá giáo Pháp Phật giáo theo truyền thống Nam tông. Sư dạy Pháp học A Tỳ Đàm Pàli (*Abhidhamma*) và Pháp hành Tứ Niệm Xứ.

Sau 7 năm du học trở về nước, năm 1958, sư chưa Việt dịch bộ nào. Tuy nhiên, ý tưởng mạnh mẽ, chuẩn bị Việt dịch cũng đã hình thành trong giai đoạn này và trước đó. “*Sư bắt đầu phiên dịch Abhidhamma từ Thái ngữ sang Việt Ngữ và soạn ra các giáo trình Vi Diệu Pháp sơ cấp, trung cấp và cao cấp để dạy Chư Tăng và Phật tử...*”⁽¹⁵⁾

Nhìn chung, giai đoạn 1957 – 1963 nhằm đáp ứng nhu cầu truyền bá Chánh pháp, chư Tăng có tài liệu nghiên cứu pháp học, pháp hành nên Tỳ khuru Hộ Tông, Tỳ khuru Bửu

15. Phật giáo Nguyên thủy (2014), *Cuộc đời và đạo nghiệp của Đại lão Hòa Thượng Tịnh Sự*, Nxb Hồng Đức, tr. 19.

Chơn, Pháp sư Thông Kham... Việt dịch Kinh, Luật, Vi Diệu Pháp từ bản tiếng Anh, Pāli, Khmer...

2. Về các nghi lễ của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh

Giai đoạn 1957 – 1963, nghi lễ của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh tiếp tục hoàn chỉnh hơn. Nghi lễ của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh đơn giản, chú trọng nội dung hơn hình thức, có tính đặc thù. Có một số nghi lễ Phật sự truyền thống buộc phải sử dụng tiếng Pāli mới thành tựu tăng sự, luật nghi; trước là hành đúng trong luật tạng theo lời đức Phật dạy, sau là đúng theo truyền thống Phật giáo Nam tông quốc tế. Ở đây, xin được đề cập một số nghi lễ tiêu biểu trong nhiều nghi lễ đang hiện hữu như: Nghi lễ tăng sự, nghi thức tụng kinh, nghi thức trai tăng, nghi thức thuyết Pháp, nghi thức hôn nhân, lễ kiết giới Sima, lễ xuất gia sa di, lễ thọ cụ túc giới (Tỳ khuru), lễ an vị Phật, lễ thọ y Kathina, lễ chiêm bái Xá lợi, lễ thọ bát giới, thỉnh Pháp, lễ đặt bát hội, lễ cầu an, cầu siêu, lễ chúc thọ cha mẹ, công phu sáng, công phu chiều...

Ngày 15 và ngày 30 rất quan trọng với người tu sĩ lẫn Phật tử, chư Tăng Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh, tháng ba lần theo âm lịch: ngày 15 và ngày 30 (hoặc ngày 29 vào tháng thiếu) và ngày tăng hòa hợp (*Samaggi uposatha*) thực hiện nghi thức xin giới và Bố tát (*Uposatha*). Xin giới là hình thức sám hối của Sa di. Bố tát là hình thức khai cái tội để sám hối của Tỳ khuru. Bố tát là từ dịch âm từ tiếng Pāli đọc là Uposatha nghĩa là nuôi lớn sự thanh tịnh hay nuôi lớn thiện pháp. Mỗi lần Bố tát, tụng lại đầy đủ 227 giới mà Phật đã chế định. “*Đức Phật có dạy “Như Lai chế định phải tụng giới bốn trong ngày uposatha”*.”⁽¹⁶⁾ Như vậy, Bố Tát là ngày định kỳ thuyết giới, cùng nhau nhắc nhở về

16. Thiện Minh (chủ biên) (2017), *Toàn tập Trường lão Hòa thượng Hộ Tông*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 174.

giới để tu hành khiến trưởng thành trong sự thanh tịnh, hầu duy trì và phát triển Tăng đoàn trong tinh thần lục hòa. Chùa có một vị bổ tác gọi puiggala uposatha, “*không tụng giới cũng không tỏ thanh tịnh mà chỉ bổ tác chú nguyện (adhithana)*”.⁽¹⁷⁾ Từ 2 hoặc 3 vị Tỳ kheo họp mặt làm bổ tác gọi là gana uposatha. “*Trong họp này không tụng giới mà chỉ làm bổ Tát tỏ thanh tịnh (pari-suddhi-uposatha)*”.⁽¹⁸⁾ Từ bốn vị trở lên gọi là sangha uposatha (Tăng bổ tát), họp mặt nơi Sima, khi ấy các vị cử hành lễ Bổ tát, tụng giới bốn patimokkha (227 giới). Nghi thức tụng giới, chur Tăng cử hành lễ bài Tam bảo, sám hối lẫn nhau (ngồi chồm hóm đối diện trình bạch những tiểu giới mà mình phạm với vị đồng phạm hạnh). Tụng giới nhằm nhắc nhở giới luật Tỳ khuru phải giữ. Chur Tăng phạm giới luật khác được sám hối trừ Bốn Bất Cộng Trụ không được sám hối, buộc hoàn tục. Sa di khi sám hối xong phải xin giới lại với các vị Tỳ khuru.

Theo giới luật truyền thống của Phật giáo Nam tông thế giới, các tín đồ, Phật tử Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) không có ngày sám hối. Phật tử Việt Nam vào ngày 14, 30 (29, nếu tháng thiếu) tụ hội về chùa vào giờ quy định, dâng nhang đèn, lễ Tam bảo, đọc bài sám hối và nghe Pháp sư giảng pháp. Bài sám hối này do các vị trưởng lão trong phái đoàn truyền giáo của Tỳ khuru Hộ Tông (15-4-1940) viết lại bằng lối văn lục bát. Nội dung bài sám hối đề cập đến năm giới của hàng Phật tử tại gia phải giữ gìn để có hạnh phúc. Nếu ai lỡ phạm thì nên ăn năn sám hối và nguyện không tái phạm. Cách ôn lại giới luật của Phật tử không khác gì cách sám hối của chur Tăng thực hiện mỗi tháng.

17. Giác Giới (1985), *Luật Nghi Tổng Quát* (Vinaya Sankhepa), bản in lưu hành nội bộ, tr 1.

18. Giác Giới (1985), *Luật Nghi Tổng Quát* (Vinaya Sankhepa), bản in lưu hành nội bộ, tr 1.

3. Về lễ hội và tham gia các hoạt động Phật sự quốc tế của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh

Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) và Phật giáo truyền thống Bắc tông có khác nhau về lễ hội, điều này làm phong phú, đa dạng thêm hình thức lễ hội của Phật giáo Việt Nam. Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) mỗi năm có 5 lễ hội lớn: tháng Giêng, tháng Tư, tháng Sáu, tháng Bảy và tháng Chín.

Trong truyền thống Phật giáo Nam tông, rằm tháng Giêng là ngày lễ lớn đánh dấu những sự kiện trong cuộc đời và sự nghiệp hoằng pháp của đức Thế Tôn. Đó là:

- Kỷ niệm ngày đức Phật thuyết kinh Giải Thoát Giáo trong sự kiện đại hội Thánh Tăng tại Tịnh-xá Trúc Lâm; Một sự kiện khác vào cuối cuộc đời là Ngài hứa với ma vương sẽ viên tịch sau ba tháng nữa.

Vào năm thứ hai sau khi giác ngộ, đức Thế Tôn đang ngụ tại Trúc Lâm Tịnh xá trong thành Vương xá, khi ấy, 1.250 vị tỷ khưu đệ tử đã vân tập về đánh lễ Ngài, đúng vào ngày trăng tròn rằm tháng giêng âm lịch (năm 591 trước Tây lịch). Các vị ấy là những vị đệ tử xuất gia Tỷ khưu với đức Thế Tôn và đều là các vị Thánh A La Hán.

Sự kiện đại hội Thánh Tăng không phải là một sự hội họp thông thường mà đòi hỏi phải hội đủ bốn điều kiện đặc biệt và trong thời kỳ giáo pháp của đức Phật Gotama chỉ có một kỳ đại hội Thánh Tăng mà thôi:

- Đúng vào ngày trăng tròn tháng Giêng.
- Đại hội có 1.250 vị tỷ kheo, không thỉnh mời hay hẹn trước mà tự động đến bái kiến đức Phật.

- Số Tăng hội 1.250 vị đều xuất gia Thiện Lai Tỷ kheo.
- 1.250 vị tỷ kheo đều là Thánh tăng, chứng đắc A La Hán.

Nhân dịp này, Đức Phật đã thuyết kinh *Giải Thoát Giáo* đến chư Tỷ khuru. Nội dung kinh *Giải Thoát Giáo* cô đọng lại toàn bộ nội dung của giáo pháp cũng như là phương thức căn bản của cuộc sống tu tập để các đệ tử lấy đó làm tôn chỉ thực hành trong quá trình hoằng truyền Chánh pháp.

- Phần một: Giáo giới Ovadapatimokkha, nghĩa là Ngài tóm lược Giáo pháp thành ba câu kệ ngôn:

1. Không làm điều ác; 2. Làm các hạnh lành; 3. Giữ tâm ý trong sạch.

Đó là giáo giới của chư Phật trong quá khứ và của Như Lai vậy.

Phần hai: Ngài giảng về Anàpatimokkha, có nghĩa là Ngài chuẩn y giới luật cho Chư Tỷ kheo phải hành lễ Bô tát (*Uposatha*) mỗi tháng hai kỳ nhằm ngày 14 và 30 (hoặc 29) và ngày tăng hòa hợp (*samaggi uposatha*).⁽¹⁹⁾

Rằm tháng Tư là ngày đại lễ Tam Hợp (kỷ niệm ba sự kiện trong đời đức Phật xảy ra trùng một ngày, dĩ nhiên khác năm): Bô tát đản sanh, Bô tát thành đạo và đức Phật Niết Bàn. Trước thập niên 1950, Phật giáo truyền thống Bắc tông xem ngày mừng tám tháng tư là ngày Đản sanh của đức Phật Thích Ca, nhưng về sau, thống nhất với Phật giáo thế giới và Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) ở Việt Nam đã quyết định chọn ngày rằm tháng 4 hàng năm là ngày khánh đản đức Phật.

19. Thiện Minh (chủ biên) (2017), *Toàn tập Trường lão Hòa thượng Hộ Tông*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 174.

Căn cứ Kinh điển Nguyên thủy, Phật giáo Nam tông quan niệm Bồ tát Đản sanh (năm 624 trước Tây lịch), Bồ tát thành Đạo (năm 588 trước Tây lịch) và Phật nhập Niết bàn (năm 543 trước Tây lịch) đều vào ngày trăng tròn tháng tư âm lịch. Do đó, ngày này là ngày lịch sử trọng đại của Phật giáo Nam tông thế giới, trong đó Việt Nam là thành viên.

- Bồ tát Đản sanh (624): Sau khi đản sanh, đức Bồ tát nhìn hướng Đông thấy nhiều vị tiên cúng dường hoa cho Ngài. Ngài quay mặt hướng Bắc, ung dung đi bảy bước, tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất, ứng khẩu bài kệ:

*Đây là thân sau rốt của ta
Duyên sinh không có, không còn nữa
Trên trời dưới trời trong khắp cả
Ta là người tôn quý tối tột cùng.⁽²⁰⁾*

Ngài trở lại trạng thái bình thường như bao triệu hài nhi khác khi ứng khẩu xong.

- Bồ tát Thành đạo (588): Ngài sanh trưởng trong gia đình vua chúa, những vui buồn sướng khổ của cuộc đời Ngài đều nếm trải, nhưng tất cả chỉ là hư vô. Ngài vượt thành, ra đi bỏ lại cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con thơ, cung tần mỹ nữ, cha già, xuất gia tầm đạo. Cuối cùng Ngài nghiệm ra: pháp tu chứng không có ở những thầy đã học. Quyết chí bỏ pháp tu khổ hạnh, ăn ngày một buổi, tham thiền dưới cội Bồ đề. Đúng ngày thứ Tư, rằm tháng Tư, năm Dậu (588 trước Tây lịch), Ngài hoàn toàn giác ngộ, Chư Thiên, Phạm Thiên đồng nhau ca tụng Ngài với 10 hồng danh: Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh

20. Ngô Bửu Đạt (1961), *Kỷ niệm Bồ Tát Đản sanh, Thành đạo và Phật nhập niết bàn*, Sài Gòn, tr. 29.

Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

Khi đã thành Phật, Ngài do dự về sứ mạng hoàng pháp. Vua trời Phạm Thiên Sahampati đại diện Tam giới cung thỉnh Ngài hoàng pháp độ đời. Ngài nhận lời và bắt đầu công cuộc hoàng dương Chánh pháp.

Bài pháp đầu tiên là kinh *Chuyển Pháp Luân*, Ngài giảng ở Isipatana tiếp độ Kiều Trần Như cùng 4 vị bạn đạo và 45 năm thuyết pháp cho những chúng sinh hữu duyên giác ngộ.

- Phật nhập Níp bàn (543): Thuận lẽ vô thường, năm 80 tuổi, tại vương quốc Kusinara, Ngài nhập Vô Dư Níp bàn, để lại cho nhân loại một di sản Pháp bảo hữu ích. Một người cả đời tận tụy hy sinh vì an lạc, giải thoát chúng sinh cõi Ta bà.

Rằm tháng Sáu có nhiều ý nghĩa như Bồ tát giáng trần, Bồ tát xuất gia, đức Phật chuyển pháp luân, đức Phật dùng thần thông chinh phục ngoại đạo và lên cung trời Đao Lợi thuyết tạng Vô Tỷ Pháp độ thân mẫu. Đồng thời, cũng là ngày khởi điểm mùa An Cư Mùa Mưa của chư Tăng Phật giáo truyền thống Nam tông. Tuy nhiên, trước khi bước vào mùa An cư một tháng các thầy tỷ khuru được đức Phật cho phép thọ nhận y tắm mưa, thời gian nhận từ ngày 16 tháng 5 đến 15 tháng 6 âm lịch.

- Bồ tát giáng trần, theo thông lệ các vị Bồ tát mặc dù tu hạnh nào trước khi thành Phật cũng phải ngụ trên cõi Trời Đâu Suất để chờ thời gian thích hợp giáng phàm. Bồ tát Seta-setu sống trên cõi Trời Đâu Suất khoảng 4.000 tuổi. Sau khi quan sát năm điều thích hợp: “*Thời kỳ (kàla), Quốc độ (desa), Châu (padîpa), Giòng dõi (kula), Cha mẹ (màtara)*”.⁽²¹⁾

21. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1964), *Ánh sáng Phật Pháp*, Sài Gòn, tr. 12.

Ngài đồng ý giáng sanh xuống trần gian để sau khi thành đạo tiếp độ chúng sinh. Hôm đó là ngày thứ năm, rằm tháng sáu, năm Dậu, 624 trước Tây lịch.

- Bồ tát xuất gia (594), Thái tử chào đời không được bao lâu, vua cha cho mời những vị thầy nổi tiếng về thiên văn, địa lý đến xem tương lai của thái tử và được họ trả lời, nếu thái tử ở hoàng cung sau này sẽ trở thành vua chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia sau này sẽ trở thành bậc thầy của nhân thiên. Hình ảnh bốn cửa thành lúc nào cũng ẩn sâu trong tâm khảm của Ngài: Già, bệnh, chết và vị Sa môn đường như lúc nào cũng thôi thúc Ngài thoát ly. Chúng sinh hiện lâm than đau khổ bởi màn vô minh, chỉ có Ngài mới có khả năng giúp họ vượt qua biển sanh tử luân hồi đó. Thừa cơ hội triều đình đang say sưa trong bữa tiệc vui mừng ngày hạ sanh La Hâu La (*Rahula*), trong đêm đó Ngài quyết định cùng với Sa Nặc vượt cửa thành xuất gia vào nửa đêm lúc Ngài 29 tuổi. Đó là ngày thứ năm, rằm tháng sáu, năm Mẹo (594 trước Tây lịch).

- Đức Phật chuyển Pháp Luân (588), khi giác ngộ, trời Phạm Thiên Sahampati cung thỉnh Thế Tôn vì lòng từ bi thuyết pháp độ đời. Ngài quan sát thế gian và nhận lời thuyết pháp. Đầu tiên Ngài nghĩ sẽ thuyết pháp hai vị thầy dạy đạo cho Ngài khi còn là Bồ tát, đạo sĩ Alàrakàlāma và đạo sĩ Ud-daka Rāmaputta, nhưng hai vị này đã qua đời. Kế đến Ngài nghĩ đến năm người bạn đồng tu khổ hạnh Kiều Trần Như ở vườn Lộc Uyển Isipatana gần thành Ba La Nại (*Bārānasi*). Đức Phật bắt đầu thuyết pháp về đề tài Tứ Diệu Đế để tiếp độ năm vị này đầu tiên. Đây là bài pháp cốt lõi trong triết lý Phật giáo, cũng còn gọi là bài Chuyển Pháp luân.

Nội dung bài pháp đầu tiên gồm: 1. Khổ đế: Nỗi đau khổ trần gian; 2. Tập đế: chỉ nguyên nhân đau khổ; 3. Diệt đế: trạng thái vắng lặng; 4. Đạo đế: con đường Trung đạo tám

ngành. Tứ Diệu Đế là pháp môn tu tập bao gồm toàn bộ giáo lý của Phật Thích Ca. Giáo pháp mặc dù nhiều nhưng đức Phật chỉ dạy có hai điều: khổ và diệt khổ.

Tóm lại, Ngài chỉ chúng sinh thấy nổi khổ trên đời và nguyên nhân đưa đến đau khổ. Đồng thời Ngài giới thiệu sau khi hết khổ sẽ có hạnh phúc, an lạc, tự do và thoải mái và sau đó Ngài chỉ cho thấy những con đường phải đi để thành tựu được niềm hạnh phúc vĩnh cửu.

- Đức Phật thị hiện song thông nhiếp phục ngoại đạo. Câu chuyện đức Phật nhiếp phục ngoại đạo bằng thần thông là một việc làm truyền thống của chư Phật.

Sở dĩ có chuyện Phật dùng thần thông chiến thắng ngoại đạo là vì Ngài Mahāmoggallāna bảo Tôn giả Pindolabhāradvāja dùng thần thông thu bát trầm trên hư không của một vị trưởng giả.

Từ chuyện lấy bát, dân chúng kính trọng và sùng ái đệ tử của đức Phật, nên họ rủ nhau đông đảo đến chùa để tìm. Đức Phật hay biết chuyện nên cấm từ nay về sau chư Tăng không được tự tiện dùng thần thông trước quần chúng.

Nhóm lục sư ngoại đạo thách thức thi thố thần thông với đức Phật vì cho rằng Ngài đã cấm. Đức Phật báo rõ địa điểm và thời gian so tài thần thông với nhóm Lục sư ngoại đạo. Ngày đó là rằm tháng Sáu tại Sāvattthī (năm trước Tây lịch).

Sắp đến giờ so phép thần thông, bọn ngoại đạo lo sợ trước quần chúng. Trước uy lực của một vị Phật, bọn ngoại đạo khiếp sợ và rút chạy chỉ còn lại dân chúng hướng về đức Phật thành kính lễ bái. Đồng thời Ngài thuyết bài pháp đúng vào tâm lý của từng con người, hôm đó chư Thiên và chúng sinh đắc đạo chứng quả nhiều vô kể.

Trong giây lát, đức Phật chiêm nghiệm tuệ giải thoát, Ngài thấy chư Phật trong quá khứ sau khi dùng thần thông thắng ngoại đạo là ngự lên cõi Trời Tāvātimsā thuyết pháp độ thân mẫu bằng tạng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*).

Ngày Rằm tháng Bảy đã trở thành ngày lễ truyền thống, ăn sâu vào tâm thức quần chúng, tín đồ Phật giáo Bắc tông. Kinh điển Phật giáo theo truyền thống Nam tông không ghi Rằm tháng Bảy, do đó, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) tại Việt Nam đã hòa chung với Phật giáo Bắc tông, tổ chức lễ Rằm tháng Bảy hàng năm. “...*Mục đích nêu cao tinh thần hiếu hạnh của người Phật tử đối với quyến thuộc thân nhân đã quá cố*”.⁽²²⁾

Hòa chung vào sinh hoạt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đến rằm tháng bảy mỗi chùa Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đều tổ chức lễ đặt Bát hội chư Tăng.

Rằm tháng Chín (15-9 âm lịch), theo truyền thống là ngày các ngôi chùa tổ chức lễ kết thúc An Cư Mùa Mưa (Tự tứ) của chư Tăng Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh, đồng thời, bước vào mùa dâng y Kathina trong một tháng, từ 16-9 đến 15-10 âm lịch tại các ngôi chùa.

Các lễ hội văn hóa rằm tháng Giêng, tháng Tư, tháng Chín được tổ chức cả ngày và đêm. Kỷ niệm các ngày trọng đại trong lịch sử Phật giáo theo truyền thống Nam tông, các chùa tổ chức: Ban ngày tín đồ, Phật tử đến cúng dường trai tăng, đặt Bát hội đến chư Tăng (tháng Giêng, tháng Tư, tháng Bảy, tháng Chín), lễ thọ giới, lễ quy y, lễ thuyết pháp; ban

22. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958), *Ý nghĩa ngày rằm tháng bảy*, Sài Gòn. tr.1.

đêm thọ hạnh đầu đà có nhiều tiết mục: Thuyết pháp, chiêm bái Xá lợi, hành thiền, vấn đáp Phật pháp, chắc chắn sẽ hiểu biết giáo lý, có thêm niềm tin vững chắc ở Tam bảo, có cơ hội gieo duyên lành trong Chánh pháp v.v... Phật tử và chư Tăng phát nguyện thọ hạnh đầu đà, ngăn oai nghi nãm: Đêm không ngủ tưởng nhớ thánh nhân vĩ đại, cúng dường đức Bồ đề sư, với lý tưởng phi thường, suốt đời tận tụy hy sinh vì lợi ích chúng sinh.

Trong các lễ hội văn hóa của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), lễ hội dâng y Kathina tại chùa Bửu Quang vào ngày 20-9 âm lịch mặc định hằng năm diễn ra rộn ràng, nhộn nhịp hơn cả các lễ hội rằm tháng Giêng, rằm tháng Tư, rằm tháng Sáu, rằm tháng Bảy, vì chùa tổ chức lễ dâng y Kathina, lễ bế mạc An Cư Mùa Mưa cùng lúc và không có ngôi chùa nào tổ chức lễ hội lớn như vậy. Vì là ngôi chùa xây dựng đầu tiên của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh nên hầu như tất cả chư Tăng, tín đồ, Phật tử khắp nơi đều vân tập về tụ hội. Riêng chư Tăng khoảng 1.000 vị, tín đồ, Phật tử cũng khoảng 2.000 người tham dự. Ngoài ra, mỗi ngôi chùa chỉ được tổ chức tuần tự lễ dâng y Kathina một lần trong tháng mà thôi.

Về tham gia các hoạt động Phật sự quốc tế: Khi Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam thành lập thì Tỳ khuru Bửu Chơn tham dự, đóng góp cho Phật sự quốc tế nhiều hơn. Từ ngày 27-8-1958 đến ngày 09-09-1958, Tỳ khuru Bửu Chơn dự Hội nghị quốc tế về lịch sử Tôn giáo lần thứ 9 tại Tokyo, rồi dự Hội nghị quốc tế về lịch sử Tôn giáo lần thứ 10 tại Tây Đức từ ngày 11 đến ngày 24-9-1960.⁽²³⁾ Năm 1960, Tỳ khuru Bửu Chơn được bầu làm Phó Chủ Tịch Hội Phật Giáo Thế

23. Bửu Chơn (1964), *Hội Nghị quốc tế*, Bộ Thông Tin, Sài Gòn, tr 64-75.

Giới trong lần Đại hội thứ 5 tại Thái Lan. Ngày 02-11-1961, Tỳ khuru Bửu Chơn tham dự Hội nghị Phật giáo thế giới lần thứ sáu tại Phnom Penh với tư cách là Phó Chủ tịch trong Ban Chấp hành Hội Phật Giáo Thế giới.⁽²⁴⁾ Bằng các hoạt động Phật sự của Tỳ khuru Bửu Chơn như đã đề cập, cho thấy uy tín của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam không ngừng nâng cao, đóng góp không nhỏ trong các hoạt động Phật sự thế giới, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Mặt khác, từ trước đó Tỳ khuru Hộ Tông đã cùng với Tỳ khuru Kim Quang (Ngô Văn Sáu) và thiện nam Nguyễn Hữu Quy đi dự Hội nghị quốc tế lần thứ V tại Vọng Các từ ngày 24 đến ngày 30-11-1958 đã tạo tiền đề cho sự phát triển hơn về sau.

III. HỆ PHÁI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH THAM GIA PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM VIỆT NAM NĂM 1963

1. Chính sách của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đối với Phật giáo

Trong suốt chín năm thống trị miền Nam (1954 – 1963), Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) do Tổng thống Ngô Đình Diệm đứng đầu đã thi hành chính sách kỳ thị hết sức nặng nề đối với Phật giáo trên tất cả các lãnh vực.

- *Về tư tưởng - chính trị.* Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) lấy chủ nghĩa nhân vị làm hệ tư tưởng mà người chủ trương là cố vấn Ngô Đình Nhu. Theo ông cố vấn Ngô Đình Nhu thì chỉ có Chủ nghĩa Nhân vị mới đầy lui được chủ nghĩa Mác-xít và tẩy trừ được lạc hậu, ông cố vấn Ngô Đình Nhu viết: “*Trong một xã hội hậu tiến như Việt Nam, nhiều cơ cấu nội bộ không thích hợp với một chế độ*

24. Bửu Chơn (1964), *Hội Nghị quốc tế*, Bộ Thông Tin, Sài Gòn, tr 64-75.

kinh tế lấy nhân vị làm căn bản. Người ta sẽ phí công nếu chỉ bằng lòng tô sửa lại những đường nứt nẻ ở một tòa nhà lung lay sắp đổ nát. Nếu là cần, chúng ta phải mạnh dạn đập tan những cơ cấu lỗi thời ấy đi để đặt nền tảng cho những công cuộc xây dựng mới lấy sự giải phóng nhân vị làm tiêu chuẩn. Làm như thế, chúng ta sẽ tránh khỏi sự cám dỗ của chủ nghĩa mác-xít là thuyết đã chủ trương quyền tối thượng của kinh tế trên nhân vị”.⁽²⁵⁾

Trong bản Hiến pháp của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa ngày 26-10-1956, phần mở đầu viết: “*Xây dựng dân chủ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cho toàn dân trong sự tôn trọng nhân vị*”.⁽²⁶⁾

Như vậy, chủ nghĩa nhân vị được xem là điều kiện cần mà hầu hết các lãnh vực quốc gia phải y cứ theo, dựa vào đó thi hành.

Từ năm 1956, Đại học Văn khoa Sài Gòn đã được các Linh mục giảng dạy chủ nghĩa nhân vị. Tiếp theo, Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long được Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) cho thành lập. Ban Giám đốc và Ban Giảng huấn đều là tín đồ Thiên Chúa giáo hoặc các Linh mục, Giám mục Ngô Đình Thục (anh ruột Tổng Thống Ngô Đình Diệm) quản lý trực tiếp. Tất cả viên chức chính phủ Việt Nam Cộng hòa từ trung ương xuống tỉnh, quận đều phải về thụ huấn tại trung tâm này. Tại đây, các Linh mục giảng dạy gần như hoàn toàn giáo lý Thiên Chúa giáo, đồng thời thể hiện đậm nét chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền Đệ nhất Cộng hòa (1954 – 1963), chỉ trích giáo lý Phật giáo,

25. Bùi Tuân (1956), *Xây dựng trên Nhân vị*, Nxb Nhận thức, Huế, tr. 59.

26. Dương Thành Mậu (1960), *Đường về nhân vị*. Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long xuất bản, Sài Gòn, tr. 46.

gây chia rẽ giữa hai hệ phái Phật giáo truyền thống Bắc tông và Phật giáo theo truyền thống Nam tông. Tại Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long, tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy bị các Linh mục xuyên tạc, bôi nhọ nhằm hạ thấp có ý thức, tài liệu viết:

“Theo Phật giáo Nguyên thủy thì đức Phật không bàn đến nguồn gốc vũ trụ. Ông cho rằng vũ trụ biến chuyển có có không không mà hồn vũ trụ là Brahman (Phạm Thiên) cũng bị lôi cuốn trong vòng biến chuyển ấy”.

“Tư tưởng này của đức Phật Thích Ca, được phái tiểu thừa nhất loạt tuân theo”.

“Nhưng vì thấy quan điểm này quá hẹp hòi, phản tiến hóa nên đạo sĩ Ashvagoshā mới lập ra phái Đại thừa”.⁽²⁷⁾

Do vậy, dù cho dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) những ai có đi thụ huấn ở Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long hoặc dễ dàng, nhanh chóng thăng quan tiến chức hoặc ít nữa cũng tạm thời yên tâm trước sự theo dõi của bộ máy công an mật, tuy vậy, vẫn có đáng kể những người bất mãn. Theo một tùy viên thân tín của Tổng thống Ngô Đình Diệm là Đỗ Thọ viết, *“thì hình thức tu nghiệp cho viên chức ở Vĩnh Long do Đức Cha khởi xướng, Tổng thống Ngô Đình Diệm rất ưa thích. Tổng thống cứ nghĩ rằng công chức có dịp sẽ tiến bộ về hiệu năng làm việc cũng như hiểu thấu được chủ nghĩa nhân vị”.*⁽²⁸⁾

Lấy nền tảng là chủ nghĩa Nhân vị, chế độ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đẩy mạnh xây dựng đảng Cần Lao Nhân

27. Dương Thành Mậu (1960), *Đường về nhân vị*. Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long xuất bản, Sài Gòn, tr. 46.

28. Đỗ Thọ (1970), *Nhật ký Đỗ Thọ*, Nxb Đồng Nai, Sài Gòn, tr. 61, 62.

vị nhằm làm đội quân chủ lực. Từ năm 1957, chế độ “dường nhu” đã vững mạnh, chế độ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) chủ trương cần có một đội quân chủ lực hoàn toàn trung kiên để đối đầu với lực lượng cách mạng, đảng Cần Lao Nhân vị biến thành đảng: “*Cần Lao Thiên Chúa giáo*”, lấy Thiên Chúa giáo làm yếu tố ưu tiên và duy nhất cho tất cả chính sách, đặc biệt là chính sách nhân sự, nên đảng viên phải là tín đồ Thiên Chúa giáo. Kể có tên trong đảng Cần lao là thể hiện sự trung thành với chế độ, được chế độ tin tưởng và cất nhắc, “*Cần lao là con đường duy nhất để đưa người vào Công giáo, và chỉ người Công giáo mà thôi vào chính quyền*”.⁽²⁹⁾

Do chính sách trên đây, bộ máy cai trị của chế độ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) thể hiện tính chất “Tôn giáo trị” một chiều cao độ tột cùng. Ở trung ương, quyền lực tối cao nằm trong tay anh em gia đình Tổng thống Ngô Đình Diệm. Chủ tịch Quốc hội và các chức vụ chủ chốt, quan trọng đều nằm trong tay thiểu số Đảng Cần lao Thiên Chúa giáo. Ở các tỉnh miền Trung, cho đến đầu năm 1963, hầu hết các tỉnh trưởng, thị trưởng đều nằm trong tay những người thuộc Đảng Cần Lao Thiên Chúa giáo, trừ tỉnh trưởng Thừa Thiên, tỉnh trưởng Phú Yên, thị trưởng Đà Lạt và các tỉnh còn lại. Sau ngày 7-5-1963, phong trào Phật giáo miền Nam bùng nổ, các tỉnh trưởng Thừa Thiên, Phú Yên bị cách chức, thay thế những người Đảng Cần Lao Thiên Chúa giáo vào vị trí tỉnh trưởng, thị trưởng.

Ở địa bàn thôn xã, các hội đồng dân cử bị bãi bỏ thay vào đó bằng hình thức bổ nhiệm. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đã đi ngược lại truyền thống dân chủ của làng

29. Chu Bằng Linh (1993), *Đảng Cần Lao*. Nxb. Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, tr.196.

xã Việt Nam vốn tồn tại cả ngàn năm. Bằng những biện pháp này, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đã “Thiên Chúa giáo hóa” bộ máy chính quyền thôn xã một cách nhanh chóng. Cho đến năm 1957, hầu hết các chức vụ xã trưởng, thôn trưởng là những người thuộc Đảng Cần Lao Thiên Chúa giáo.

Cũng cần biết thêm rằng, dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa, các Linh mục có thế lực chính trị rất lớn. Nguyễn Chánh Thi, người cầm đầu cuộc đảo chánh ngày 11-11-1960, viết: *“Hầu như mỗi tỉnh của miền Nam, nhất là tại miền Trung, cứ mỗi tỉnh có một linh mục có quyền sinh sát trong tay mà chả ai dám đả động đến, vì đằng sau linh mục là sức mạnh của chính quyền. Họ còn lộng hành hơn là nhận đơn kiện của con chiên, rồi phê vào đơn, đưa đến quận trưởng, tỉnh trưởng, bảo phải xử theo ý linh mục, không thì mất chức”*.⁽³⁰⁾

Đối với Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) âm mưu lợi dụng vào mục đích chính trị, chia rẽ, lôi kéo họ đi chệch mục tiêu tu hành mà trong giới luật quy định. Trong phiếu trình của Bộ Công Dân Vụ Việt Nam Cộng hòa gửi Tổng Thống Việt Nam Cộng hòa viết: *“... Trong khuôn khổ kế hoạch Miền vận, gần đây tôi đã hội ý cùng Bộ Nội Vụ để đi tới việc tổ chức thống nhất Phật Giáo nguyên thủy, bằng cách thành lập giáo hội tại Sài Gòn, nhằm cắt đứt liên lạc giữa sư sãi Việt gốc Miền với giáo hội Nam Vang... Theo dõi, kiểm soát mọi hành vi cũng như về chính trị của sư sãi người Việt gốc Miền. Thu hút các sư sãi Việt gốc Miền gia nhập Giáo Hội Tăng Già*

30. Nguyễn Chánh Thi (1987), *Việt Nam - Một trời tâm sự*. Nxb Anh Thư, Los Alamitos, CA, tr. 80.

Nguyên Thủy Việt Nam”.⁽³¹⁾

- *Về kinh tế - xã hội.* Chính sách kỳ thị Phật giáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), được thi hành trước tiên trong vấn đề đồng bào miền Bắc di cư vào miền Nam nhằm lôi kéo tín đồ Thiên Chúa giáo. Họ được Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) giúp đỡ về mọi thứ từ phương tiện, trợ cấp nhanh chóng, được hưởng lương thực tốt, được cất nhắc vào các chức vụ quan trọng từ địa phương đến trung ương... Còn các tín đồ Phật giáo di cư thì ngược lại họ bị ngược đãi, hắt hủi, bị cắt hết các phương tiện di chuyển và tiếp tế tối thiểu, bị đuổi ra khỏi nơi tạm cư, định cư, ... *“Tính chất kỳ thị càng trở nên khốc liệt khi đất đai đã khai phá thì bị chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh trục xuất, giao đất lại cho một cơ sở Thiên Chúa giáo”*.⁽³²⁾

Trong vấn đề di dân, chính sách kỳ thị Phật giáo của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) thể hiện rõ nét qua việc cưỡng bức di dân các tín đồ Phật giáo nhằm thành lập các “khu dinh điền”, “khu trừ mật”. Dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), các tổ chức Thiên Chúa giáo được rất nhiều ưu tiên trong vấn đề chuyển nhượng tài sản, cấp phát ruộng đất để xây dựng chủng viện, nhà thờ, trường học hoặc để phát triển kinh tế, xã hội, tiêu biểu như:

Có trường hợp cấp đất theo giá tượng trưng cho các tổ chức Thiên Chúa giáo. Như Nghị định số 671/TC ngày 14-8-1963 *“cho phép nhượng đất cho Hội Nữ tu Bác ái tại Việt Nam với giá tượng trưng một đồng bạc (1\$,00) lô đất công*

31. Trung Tâm Lưu Trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: Đệ I Cộng Hòa - 22430.

32. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 76.

sản quốc gia số hiệu A.58, diện tích 201 mét vuông trích trong bằng khoán số 580, Chợ Lớn - An Đông theo như biên bản phân mảnh do Tổng Nha Điền địa lập ngày 30-3-1963”.⁽³³⁾

Tại Huế, Ngô Đình Thục đã chiếm lấy Viện Bài lao Huế dễ dàng vì dựa vào thế lực của người em làm Tổng thống. Đối với Phật giáo Nguyên thủy, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) tại miền Trung tuy cho phép thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy, nhưng vẫn buộc Hội này hoạt động trong khuôn khổ Dự số 10 được ban hành dưới thời Bảo Đại, một Dự mang tính chất nặng nề đối với Phật giáo, Dự này xem các tôn giáo như các hội thường trong xã hội, bất kể tính chất tôn giáo, tín ngưỡng của nó. Điều này phản ánh rất rõ trong Khoản 2 của Nghị định số 3716/ND/PC ngày 21-10-1955 của Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt: “*Hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam sẽ hoạt động tại Trung Việt theo các điều khoản của Điều lệ đã duyệt y đính kèm theo Nghị định này và theo điều kiện đã ấn định trong Dự số 10 ngày 6-8-1950 chiếu thượng*”.⁽³⁴⁾

Trong âm mưu đẩy lùi những hoạt động kinh tế của tín đồ Phật giáo, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đã tìm cách vu khống họ hoạt động chính trị. Nạn nhân bị bắt, bị tra tấn tàn bạo, có người bị tịch thu gia sản, kết án khổ sai, có người bị giết. Chẳng hạn ngày 28-8-1956, Tòa Đại hình sơ thẩm Đà Nẵng của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) kết án 10 năm khổ sai và tịch thu gia sản một thương gia giàu có buôn bán gạo là ông Vĩnh Cơ, Hội trưởng Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Đà Nẵng.

33. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 76.

34. Hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, Trung Phần (1955), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, Trung Phần*.

Hoặc Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Đà Nẵng xin mở cuộc lạc quyền, ngày 12-10-1961, Đại biểu Chánh phủ tại Trung Nguyên Trung Phần đã gửi công văn đến Bộ trưởng Bộ Nội vụ đề nghị không cho phép mở cuộc lạc quyền. Công văn viết: *“Tòa tôi kính phúc trình quý Bộ rõ: Chiếu theo tờ trình của Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát và Công an Việt Nam Cộng hòa, Tòa tôi tường quý Bộ không nên cho phép mở cuộc lạc quyền này”*.⁽³⁵⁾

- Về văn hóa - giáo dục, chính sách kỳ thị Phật giáo của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) cũng thể hiện rất đậm nét. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đã ưu ái cho Thiên Chúa giáo nhiều đặc quyền trong việc trùng tu, xây dựng Nhà thờ, tượng Chúa. Nổi bật nhất là việc trùng tu và xây dựng nhà thờ Đức Mẹ La Vang ở Quảng Trị. Trong các ngày lễ Thiên Chúa giáo Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đã tạo điều kiện to lớn cho việc tổ chức hành lễ, nhất là lễ Giáng sinh hàng năm.

Lễ Giáng sinh năm 1958 được Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) nâng lên tầm quốc gia. Điều này được phản ánh tiêu biểu sau:

Tại Dinh Độc Lập (nay Dinh Thống Nhất), Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) tổ chức lễ Giáng sinh với qui mô lớn. Trong Phiếu trình số 2605-TTP/VP/NL ngày 26-11-1958, Sở Nghi lễ đã chuyển đến Đồng lý Văn phòng Phủ Tổng thống chương trình lễ Giáng sinh:

“Hồi 23 giờ15: Tại Dinh Độc Lập, Phó Tổng thống đại diện Tổng thống và các Bộ trưởng dự lễ này do Lữ đoàn Liên binh phòng vệ Tổng thống phủ tổ chức.

35. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: Đệ I CH- 5843.

Thông điệp của Tổng thống.

Rước kiệu Chúa vòng quanh Dinh,...

Trong đêm Chúa Giáng sinh, đài phát thanh có truyền thanh thông điệp của Tổng thống gửi đồng bào toàn quốc ...”.⁽³⁶⁾

Ngày 16-2-1959, Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam kỷ niệm 300 năm thành lập, Hồng y Agagianian, đại diện Giáo hoàng đến Sài Gòn chủ tọa buổi lễ và tôn vinh Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn lên hàng “*Vương cung Thánh đường*”. “*Trong những ngày Đức Hồng y có mặt tại Việt Nam với những buổi lễ ngoài trời, cờ Tòa thánh chen lẫn với cờ quốc gia tung bay trước công viên Dinh Độc Lập và ở khắp mọi tỉnh, thị tạo nên một khung cảnh náo nhiệt, rộn rã khắp miền Nam*”.⁽³⁷⁾ Tại Huế, từ ngày Ngô Đình Thục về nhậm chức Tổng Giám mục địa phận thì hàng năm “*ngày lễ Giáng sinh được tổ chức rất tưng bừng. Cờ Công giáo treo dọc đường ăn lan đến cầu Trường Tiền. Cờ chào dựng lên khắp nơi, nhất là phái tả ngạn sông Hương. Điều này làm cho quần chúng Phật giáo bất bình. Vì từ xưa những cuộc lễ lớn về Công giáo chỉ tổ chức quy mô bên địa phận Phú Cam mà thôi*”.⁽³⁸⁾

Về giáo dục, hệ thống trường tư thục Thiên Chúa giáo từ mầm non đến tiểu học, trung học và đại học được xây dựng rất sớm. Năm 1958, Ngô Đình Thục thành lập trường Đại học Thiên Chúa giáo tại Đà Lạt. Để chuẩn bị, từ cuối năm 1957, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đã tặng cho trường này đồn điền tại Blao. Công văn số 415-TTP.

36. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: ĐICH-5425.

37. Đoàn Thêm (1966), *Hai mươi năm qua - Việc từng ngày (1945-1964)*, Nxb Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn, tr. 208.

38. Đỗ Thọ (1970), *Nhật ký Đỗ Thọ*, Nxb Đồng Nai, Sài Gòn, tr. 61, 62.

ĐL/M ngày 4-12-1957 của Đồng lý Văn phòng Phủ Tổng thống gọi Bộ trưởng Bộ Tài chính cho biết: “Do Công văn số 1570-BTC/DC/B ngày 5-8-1957, ông Bộ trưởng có đề nghị Tổng thống tặng dữ đồn điền tại Blao, tịch thu của Lê Văn Viễn, cho trường đại học sắp thành lập tại Đà Lạt”.

“Sự tặng dữ này khi trường đại học nói trên đã hoàn thành và có tư cách pháp nhân để nhận lãnh.

Tôi trân trọng tin để ông Bộ trưởng rõ: Tổng thống chấp nhận đề nghị trên đây của ông bộ trưởng”.⁽³⁹⁾

“Chính sách đặc quyền cho Thiên Chúa giáo, kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm cũng xâm nhập sâu trong lĩnh vực học đường. Diệm dành cho Giáo hội Thiên Chúa giáo chi phối các trường (kể cả các trường không phải Thiên Chúa giáo)”.⁽⁴⁰⁾

- Cuộc rước Phật tại Sài Gòn vào dịp Lễ Phật đản ngày 3-5-1960 với sự tham gia của nhiều tổ chức Phật giáo, gồm Giáo hội Tăng già Nam Việt, Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Giáo hội Lục Hòa, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), Ni bộ Nam Việt, Hội Tịnh độ cư sĩ, Hội Phụ nữ Phật tử, Hội Việt Nam Phật giáo, Hội Phật học Nam Việt, Quan Âm Phổ tế, Hội Lục hòa Theravada, Chùa Phật Bửu, Chùa Quan Âm, Chùa Linh Quang, chùa Khánh Vân, chùa Phước Hòa, chùa Giác Minh, chùa Xá Lợi. Ngoài khẩu hiệu như hằng năm “Mừng ngày Phật đản”, đặc biệt, Đoàn rước Phật trưng lên nhiều khẩu hiệu như “Mồng 8 tháng 4 bắt diệt” “Phật giáo đến đâu, từ bi đến đấy”, “Phật lâm phạm, ma vương thối bước”, “Đạo Phật, nguồn sáng

39. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.25-PT.241.1412.

40. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 107.

vô tận”, “Khoa học chỉ xác nhận lời Phật dạy”, “Không từ bi, không hạnh phúc”, “Không trí giác, mãi khổ đau”, “Tin ma quỷ, thêm mê mờ”, “Đức Phật là hiện thân của chân lý”, “Vua của các vị vua: Đức Phật”, ...⁽⁴¹⁾

Đối với Phật giáo, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) tìm mọi cách gây trở ngại trong việc hành lễ, viện lý do an ninh nhằm ngăn cấm. Có trường hợp bị phạt vì cảnh vi tụng kinh trong nhà.⁽⁴²⁾ Không chỉ trong nước mà ngoài nước cũng bị Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) thi hành chính sách kỳ thị Phật giáo. Các tổ chức Thiên Chúa giáo thoải mái xuất bản Kinh sách, có cả chương trình Thiên Chúa giáo trên đài phát thanh... Ngược lại, Phật giáo bị o ép đủ điều, Kinh sách bị kiểm duyệt gắt gao, không ra được một tờ báo có tính quần chúng trong gần 10 năm dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963). Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) không hủy Đạo dụ số 10 được ban hành năm 1950 dưới thời vua Bảo Đại ký, lấy đó để hạn chế và chèn ép Phật giáo Việt Nam trong sinh hoạt tín ngưỡng và truyền bá Chánh pháp. Chẳng hạn như Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) cho phép thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam ngày 10-06-1956, nhưng hoạt động theo quy chế các hiệp hội Đạo dụ số 10.⁽⁴³⁾

Tương tự, Giáo hội Tăng già Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam nộp đơn xin phép thành lập Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam từ ngày 20-02-1957 Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đồng ý phê duyệt hoạt động nhưng

41. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.25-PT.241.1412.

42. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 76.

43. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

vẫn bị Đạo dụ số 10 hạn chế.⁽⁴⁴⁾

Như vậy, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) có chính sách ưu đãi đối với Thiên Chúa giáo, kỳ thị Phật giáo miền Nam rất rõ nét, được thể hiện qua các lĩnh vực tư tưởng - chính trị, kinh tế - xã hội và văn hóa - giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi, tốt nhất kể cả vật chất lẫn tinh thần cho Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam hoạt động, phát triển và điều khó lòng chối cãi được là “*bất chấp mọi điều kiện lịch sử và tâm lý dân tộc, Mỹ - Diệm đã có nhiều cố gắng theo hướng ‘Công giáo hóa’ nhân dân ta, biến Thiên Chúa giáo thành quốc giáo ở miền Nam*”.⁽⁴⁵⁾

Chính người từng ủng hộ Tổng thống Ngô Đình Diệm một cách nhiệt thành là thượng Nghị sĩ Mỹ Mansfield, cũng phải thừa nhận trong cuộc tiếp xúc với Cao Văn Luận ngay khi vừa bùng nổ phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, rằng: “*Hiện nay chẳng những dư luận báo chí Mỹ mà phần lớn các nhân vật trong chính phủ Mỹ đều cho rằng chế độ ông Diệm là một chế độ độc tài, gia đình trị, Công giáo trị*”.⁽⁴⁶⁾ Chính Tổng thống Ngô Đình Diệm đã có lần nghe Cao Văn Luận nói: “*Ai cũng thấy từ khi Cụ (chỉ Ngô Đình Diệm – L.C chú thích) cầm quyền, thì nhà thờ mọc lên khắp nơi, các nhà thờ bị phá hủy trong chiến tranh đều đã được tái thiết gần hết, cả những nơi không có bao nhiêu giáo dân cũng có nhà thờ đồ sộ. Số người theo đạo mới cũng gia tăng mau chóng*”.⁽⁴⁷⁾

44. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn (1958), *Điều lệ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Theravāda)*, Sài Gòn, tr.1.

45. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: Đệ I CH-22430.

46. Fitzgerald Frances (1972). *Fire in the Lake*. An Atlantic Monthly Press Book, Boston, USA, tr.1.

47. Cao Văn Luận (1972), *Bên dòng lịch sử*, Nxb Trí Dũng, Sài Gòn, tr.318.

Do vậy, Thiên Chúa giáo ở miền Nam Việt Nam đã phát triển nhanh chóng dưới thời chế độ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963). Chính sách kỳ thị Phật giáo miền Nam Việt Nam, (trong đó có Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), tiến hành trong suốt chín năm thống trị miền Nam, xét trên thực tế là một cuộc tấn công quy mô, toàn diện vào Phật giáo miền Nam trên tất cả các lãnh vực tư tưởng - chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa - giáo dục. Xét về mục tiêu lâu dài, chính sách kỳ thị Phật giáo được Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) xem như là một trong những biện pháp hiệu quả cao để đẩy lùi lực lượng cách mạng miền Nam, đẩy lùi kháng chiến, giữ chặt miền Nam trong quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới.

Chính sách độc tôn Thiên Chúa giáo, kỳ thị Phật giáo của chế độ Việt Nam Cộng hòa đã gây ra bao nỗi đau thương, khổ nhục, uất hận hoặc nhẹ hơn là bất mãn đối với nhân dân miền Nam, đối với những người không cùng tôn giáo với họ Ngô, nhất là đối với tín đồ Phật giáo. Do vậy, dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp hình thành và được biểu hiện qua “bức tranh” tôn giáo vô cùng đậm nét. Chính sách kỳ thị Phật giáo của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đã tạo ra Pháp nạn cho Phật giáo Việt Nam, tạo ra nỗi đau bất công, đối kháng lại lợi ích dân tộc, đối kháng đường lối Đạo pháp và Dân tộc của Phật giáo, đó chính là nguyên nhân sâu xa dẫn đến phong trào Phật giáo ở miền Nam Việt Nam năm 1963 tranh đấu chống Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), buộc Phật giáo miền Nam Việt Nam nhập cuộc chính sự. Chính sách của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) trên các lĩnh vực tư tưởng - chính trị đến kinh tế - xã hội và văn hóa - giáo dục đối với Phật giáo

như đã trình bày, dù chỉ là những nét chấm phá ở trên, nhưng thể hiện đậm nét chính sách ưu đãi Thiên Chúa giáo, tạo mọi điều kiện tinh thần và vật chất cho Giáo hội Thiên Chúa giáo hoạt động và phát triển. Ngược lại, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) thực hiện chính sách kỳ thị Phật giáo một cách toàn diện và có hệ thống trên tất cả các lĩnh vực, bằng nhiều biện pháp gian xảo, dã man tàn bạo, từ dụ dỗ, mua chuộc, đến trấn áp tinh thần, ép buộc, khủng bố một cách quyết liệt, kể cả bắt, giết, thủ tiêu những người không cùng tôn giáo với gia đình Tổng Thống Ngô Đình Diệm.

2. Những cuộc đấu tranh của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh trước lúc phong trào Phật giáo năm 1963 bùng nổ (7-5- 1963)

Với chính sách kỳ thị Phật giáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đã làm nảy sinh những cuộc đấu tranh bất bạo động của các tầng lớp nhân dân và Tăng, Ni, Phật tử miền Nam nói chung, chư Tăng, tín đồ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) nói riêng, đứng lên chống Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963). Cũng cần nhấn mạnh rằng sự tham gia của tín đồ và chư Tăng Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) trong Pháp nạn năm 1963 là nằm trong hoàn cảnh bất đắc dĩ của bối cảnh lịch sử bấy giờ, rất khó cho Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) trong buổi đầu du nhập, tồn tại và phát triển. Đây phải xem là Pháp nạn của Phật giáo Việt Nam, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) không tham gia không được vì đó là truyền thống đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo và tinh thần trách nhiệm vì Đạo pháp và Dân tộc, phải chờ đến tình hình lịch sử xã hội thay đổi nhất định

thì giới lãnh đạo của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) mới đưa ra đường lối hành đạo mới, sao cho phù hợp trong từng thời kỳ lịch sử (phải đợi đến năm 1967 mới chính thức có đường lối mới). Xin nêu một số cuộc đấu tranh tiêu biểu do Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh phát động hoặc tham gia:

- Cuộc đấu tranh chống vụ án ông Vĩnh Cơ, Hội trưởng Hội Phật giáo nguyên thủy tại miền Trung. Ông Vĩnh Cơ là một thương gia giàu có ở Đà Nẵng, được bầu làm Hội trưởng Hội Phật giáo Nguyên thủy tại miền Trung. Nhằm đẩy lùi thế lực Phật giáo nói chung, Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh nói riêng, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) vu khống ông Vĩnh Cơ, thương gia buôn bán gạo ở Đà Nẵng là tội phạm chính trị, rồi ngày 28-8-1956 bị Tòa đại hình sơ thẩm của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) kết án khổ sai 10 năm và tịch thu gia sản. Phản ứng lại bản án nguy tạo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đối với ông Vĩnh Cơ, Hội Trưởng Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, ngày 15-10-1956, Ban Quản trị Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Đà Nẵng đã đệ đơn gửi Tổng thống Ngô Đình Diệm, đưa ra nhiều chi tiết minh chứng cho sự vô tội của ông Vĩnh Cơ, rằng:

“Ông Vĩnh Cơ là người hiền lành luôn luôn có nhiệt tâm với những công cuộc từ thiện đã có công sáng lập ra Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam được toàn thể đạo hữu tín nhiệm và mến ái.

“Đứng về phương diện tôn giáo, ông Vĩnh Cơ cũng là một tín đồ tôn giáo rất chân thật, luôn luôn tôn trọng ngũ giới và giáo lý của đức Phật đã được chư Tăng thừa nhận.

“Gia tài hiện hữu của ông Vĩnh Cơ cũng do sự làm ăn

buôn bán cần cù lâu năm mà đã có từ trước".⁽⁴⁸⁾

- Cuộc đấu tranh dưới hình thức “rước Phật” tại Sài Gòn vào dịp lễ Phật đản năm 1960 (Phật lịch 2504). Ngày 3-5-1960, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) cùng tham gia “rước Phật” với các hệ phái Phật giáo khác. Cuộc rước Phật đã diễn ra hầu như khắp các công trường, các đại lộ chính của thành phố, như Công trường Mê Linh, Bến Bạch Đằng, Đại lộ Nguyễn Huệ, Đại lộ Lê Lợi, Công trường Diên Hồng, đường Lê Lai, Phạm Hồng Thái. Đoàn rước Phật có 14 xe hoa với trên 12.000 nam nữ tín đồ tham dự. Đoàn rước Phật trưng lên nhiều khẩu hiệu, như: “...Thánh của các bậc Thánh: Đức Phật”, “Không ngại vàng mà ngự trị: Đức Phật”, “Nghèo tiền của, giàu tình thương: Đức Phật”, “Ưu đàm nở, ánh giác ngời”, “Phật ra đời, người voi khổ”, “Phật đản một đại sự trong lịch sử nhân loại”, “Trước khoa học, tà thuyết lùi, Phật giáo tiến”, “Thanh khiết như hương sen là hương từ bi”, “Sáng ngời hơn nhật nguyệt là tuệ giác”.⁽⁴⁹⁾

Tuy chỉ dưới hình thức rước Phật, song những khẩu hiệu của đoàn rước Phật lần này cho thấy sự phản kháng của Tăng, Ni, tín đồ Phật giáo trước âm mưu thực hiện chính sách “Thiên Chúa giáo hóa” miền Nam của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963). Cùng với những cuộc rước Phật diễn ra trên cả nước, khắp nông thôn, thành thị miền Nam vào dịp lễ Phật đản hàng năm, cuộc rước Phật lần này ở Sài Gòn có ý nghĩa nuôi dưỡng và phát huy ý chí bảo vệ Đạo pháp của chư Tăng, Ni, Phật tử miền Nam,

48. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr 107.

49. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr 107.

như là “một cuộc tập dượt” cho cuộc đấu tranh một mất, một còn sắp diễn ra.

- Xây dựng Thích Ca Phật đài năm 1961 và tổ chức lễ khánh thành năm 1963. Nhằm chống lại chính sách kỳ thị Phật giáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam do ông Nguyễn Văn Hiếu giữ chức vụ Hội trưởng, quyết định xây dựng Thích Ca Phật Đài ở Vũng Tàu vào năm 1961, nhằm “...*tìm cách bảo vệ Phật pháp. Một tư tưởng phát sinh bảo phải cắm sâu vào lòng đất, không ai có thể bứng gốc được*”.⁽⁵⁰⁾

Chùa khởi công ngày 20-7-1961, “*tuyên bố rằng bảo tháp Thích Ca Phật Đài không phải là của riêng của giáo phái Nguyên thủy. Di tích lịch sử này là của chung của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam*”.⁽⁵¹⁾

Chùa nằm trên sườn phía Tây Bắc Núi Lớn ở Vũng Tàu, rộng khoảng 5 héc-ta và chia làm hai khu: Thiền Lâm tự ở phía dưới và Thích Ca Phật Đài ở phía trên.

Ngày 9, 10-3-1963, “*Một Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài*” được thành lập, gồm 17 chức vị lãnh đạo các giáo phái Phật giáo Việt Nam, Cao Miên, Trung Hoa.

“1. *Trưởng ủy ban: Đạo hữu Mai Thọ Truyền, Phó chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt;*

2. *Phó Trưởng ủy ban: Đạo hữu Sơn Thái Nguyên (Phật Giáo Theravāda Việt gốc Miên);*

50. Nguyễn Văn Hiếu (1979), *Tiểu sử cố Hội trưởng Tổng hội cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, bản viết tay, phổ biến nội bộ. tr. 10-11.

51. Nguyễn Văn Hiếu (1979), *Tiểu sử cố Hội trưởng Tổng hội cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, bản viết tay, phổ biến nội bộ. tr. 10-11.

3. *Tổng Thư ký: Đạo hữu Nguyễn Văn Hiếu (Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam);*

4. *Phó Thư ký: Đạo hữu Đặng Văn Ngô (Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam);*

5. *Thủ quỹ: Đạo hữu Hồ Đắc Thăng (Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam);*

6. *Ủy viên: Đạo hữu Vũ Đình Dân (Hội Phật học Nam Việt);*

7. *Ủy viên: Đạo hữu Lâm Thiên Hứa (Hội Tam Tông Miếu);*

8. *Ủy viên: Đạo hữu Lý Đường (Hội Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm);*

9. *Ủy viên: Đạo hữu Đỗ Bá Kiên (Phật giáo Trung Hoa);*

10. *Ủy viên: Đạo hữu Lâm Vinh (Phật giáo Trung Hoa);*

11. *Ủy viên: Đạo hữu Thái Diệu Giới (Chi Hội Phú Giáo);*

12. *Ủy viên: Đạo hữu Thái Diệu Giới Trinh Gia Hoà (Chi Hội Phú Giáo);*

13. *Ủy viên: Đạo hữu Vũ Văn Hải (Hội Việt Nam Phật giáo);*

14. *Ủy viên: Đạo hữu Phạm Văn Trọng (Kỳ Viên Tự, Hội Phú Nhuận);*

15. *Ủy viên: Đạo hữu Trần Văn Kỳ (Hội Thiền Tịnh Đạo Tràng);*

16. *Ủy viên: Đạo hữu Trần Xuân Túy (Hội Trung Việt Ái Hữu);*

17. *Ủy viên: Đạo hữu Lê Văn Kiều (Hội Lục Hòa Tăng Phật tử);*

Đặt dưới sự chứng minh của Ủy ban Chứng minh gồm 14 vị chư Tăng lãnh đạo các giáo phái Phật giáo Việt Nam và Tích Lan:

1. *Đại đức Narada Maha Thera.*
2. *Đại đức Bửu Chơn, Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam (tức Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh).*
3. *Thượng tọa Thích Tâm Châu, Phó Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam,*
4. *Thượng tọa Thích Đạt Từ, Chứng Minh sư Giáo Hội Tăng Già Việt Nam,*
5. *Đại Đức Thích Bửu Lai, Tổng thư ký Giáo Hội Tăng Già Nam Việt;*
6. *Đại Đức Lâm Em, Tăng Trưởng Phật Giáo Theravāda (Việt gốc Miên),*
7. *Đại đức Minh Thiện, Hội trưởng Tam Tông Miếu,*
8. *Hòa thượng Huệ Thành, Tăng Giám Giáo Hội Lục Hòa Tăng,*
9. *Hòa thượng Hoàng Đức, Hội trưởng Hội Phật Giáo Liên Hữu,*
10. *Đại đức Chính Tiến, Tổng thư ký Giáo Hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam,*
11. *Pháp sư Siêu Trần, Phật giáo Trung Hoa,*
12. *Thượng tọa Thích Chơn Bồn, Giáo Hội Thiền Tịnh Đạo Tràng,*
13. *Ni Trưởng Ni Bộ Nam Việt,*
14. *Sư Cô Diệu Huấn, Hội Trưởng Hội Phụ Nữ Phật tử”.*⁽⁵²⁾

52. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1963), *Lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài*, Sài Gòn.

Sự kiện Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Khánh Thành Thích Ca Phật Đài thành lập có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đoàn kết, thống nhất các Hệ phái Phật giáo, trước mắt nó làm tiền đề cho sự ra đời “*Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo*” trong phong trào Phật giáo năm 1963.

Tóm lại, cho đến trước khi phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 bùng nổ ngày 7-5-1963, cùng với phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam chống Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam lúc bình thường, lúc ẩn, lúc hiện và âm ỉ, tuy ở nhiều mức độ khác nhau, nhưng đã diễn ra khá liên tục. Dù cao trào đấu tranh trên qui mô rộng lớn chưa đến, song những cuộc đấu tranh bất bạo động của Tăng, Ni, Phật tử miền Nam, trong đó có Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), đã góp phần làm cho nội bộ Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), mâu thuẫn và suy yếu, tạo ra nhiều thuận lợi và phát triển cho phong trào cách mạng miền Nam Việt Nam. Mặt khác, thông qua các cuộc tranh đấu bất bạo động, chư Tăng, Ni, Phật tử miền Nam càng nhận rõ hơn bản chất độc tài, giáo trị, phản bội lại lợi ích dân tộc của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), bước đầu hình thành, chuẩn bị lực lượng cho một phong trào rộng lớn, quyết liệt và có ý nghĩa chiến lược hơn.

3. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh trong phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963

Từ chính sách kỳ thị Phật giáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) nên Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) từng bước nhập cuộc một cách bất đắc dĩ cùng Tổng hội Phật giáo Việt Nam tranh đấu. Ngày 6-5-1963, Phủ Tổng Thống của Chính

phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) ban hành Công điện số 9195 về việc cấm treo cờ tôn giáo ngay trong Đại lễ Phật đản năm 1963 đã làm bùng nổ phong trào Phật giáo năm 1963. Liên khi nhận được Công điện 9195, ngay trong đêm 6-5-1963 giới lãnh đạo Phật giáo họp tại chùa Từ Đàm đến 2g ngày 7-5-1963 mới kết thúc. Cuộc họp đã nhất trí phản đối công điện cấm treo cờ Phật giáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) bằng 3 bức điện văn gửi cho các nơi liên quan.

Tối ngày 7-5-1963, giới lãnh đạo Phật giáo hội nghị mật tại chùa Từ Đàm. Hội nghị đưa ra sách lược đấu tranh và quyết định sáng ngày 8-5-1963, tổ chức rước Phật khởi hành từ chùa Diệu Đế đến chùa Từ Đàm “*chính thức mở màn cho cuộc vận động nhập thế của Phật giáo Việt Nam dưới hình thức công khai*”.

Sáng ngày 8-5-1963, chùa Từ Đàm (Huế) tổ chức lễ Phật đản, chư Tăng các chùa thuộc Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) như Tỳ khuru Hộ Nhẫn, Tỳ khuru Pháp Quang, Tỳ khuru Tịnh Sự... đã nhiệt tình, có mặt dự lễ từ sớm.

Tối 21g cùng ngày, Đài phát thanh Huế bị quần chúng, tín đồ bao vây do không phát lại chương trình lễ Phật đản vào lúc 20g05 như kế hoạch hàng năm vẫn thế.

Lúc này, bên trong Đài phát thanh Huế, giới lãnh đạo Phật giáo cùng viên Tỉnh trưởng đàm phán thì bên ngoài Đài phát thanh, viên Phó Tỉnh trưởng Đặng Sĩ huy động quân đội, cho xe tăng, xe cứu hỏa... đàn áp làm nhiều người bị thương và 8 tín đồ, Phật tử thiệt mạng. Ngay sau khi vụ đàn áp đẫm máu tại Đài phát thanh Huế, Tăng Thống Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đã gửi thư chia buồn sâu sắc đến giới lãnh đạo Phật giáo

miền Trung và cho biết sẽ tổ chức lễ cầu siêu cho những Phật tử đã bỏ mình vì Đạo Pháp. Chiều ngày 9-5-1963, tại chùa Từ Đàm (Huế), một hội nghị của năm cấp trị sự Phật giáo đã đưa ra một Tuyên ngôn gồm 5 điểm đòi quyền tự do, bình đẳng tôn giáo và sẽ tổ chức công bố 5 nguyện vọng đó vào sáng ngày 10-5-1963 tại chùa Từ Đàm. Các nhà sư Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) dự lễ và hưởng ứng nhiệt liệt bản Tuyên ngôn của Tổng hội Phật Giáo Việt Nam.⁽⁵³⁾

Nội dung “*Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam*” trong đó yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) thực thi năm nguyện vọng sau:

“1. *Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn Công điện triệt giáo Kỳ của Phật giáo.*

2. *Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng quy chế đặc biệt như các Hội truyền Giáo Thiên Chúa đã được ghi trong Dự số 10.*

3. *Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo.*

4. *Yêu cầu Cho Tăng, tín đồ được tự do truyền đạo và hành đạo.*

5. *Yêu cầu Chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức”.*⁽⁵⁴⁾

Trước khí thế phong trào ở Huế đang lên mạnh, ngày 15-

53. Lê Cung (2013), *50 năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1963 – 2013)*, Nxb Đại Học Huế.

54. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr 107.

5-1963, Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa là ông Ngô Đình Diệm phải hội kiến phái đoàn Phật giáo Việt Nam, trong đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam có Tỳ khưu Dũng Chí, đại diện Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh).⁽⁵⁵⁾

Tại cuộc gặp mặt này, ngoài 5 nguyện vọng đã nêu trong Tuyên ngôn ngày 10-5-1963, phái đoàn Phật giáo Việt Nam tại Sài Gòn còn nêu thêm 2 nguyện vọng sau:

“1- Chính phủ đảm bảo an ninh cho một phái đoàn ra thăm Phật giáo đồ tại Huế và an ủi các gia đình nạn nhân.

2- Ra lệnh cho các cấp quân dân chính đừng làm điều gì trở ngại những buổi lễ cầu siêu cho vong linh nạn nhân ở khắp các chùa toàn quốc theo chỉ thị của Tổng hội Phật giáo”.⁽⁵⁶⁾

Cuộc gặp hai bên kéo dài hơn 3 tiếng đồng hồ, nhưng không một nguyện vọng nào của Phật giáo được giải quyết; Ngược lại, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm cho rằng thủ phạm gây ra tại Đài Phát thanh Huế là những người cộng sản. Sự thiếu thiện chí của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm đã làm cho phái đoàn Phật giáo Việt Nam và chư Tăng, Ni, Phật tử tại chùa Xá Lợi phản ứng mạnh mẽ vì không đúng sự thật.

Không chịu lùi bước trước những ngang ngược của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), ngày 16-5-1963, giới lãnh đạo Phật giáo Sài Gòn tổ chức họp báo tại chùa Xá Lợi, Tỳ khưu Bửu Chơn, đại diện Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) chính thức công

55. *Phỏng vấn sư Dũng Chí tại nhà riêng*, Thành phố Hồ Chí Minh.

56. Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo, Sài Gòn. tr. 66.

bổ cho toàn thể các tầng lớp nhân dân hiểu rõ bản “*Tuyên ngôn của tầng, tín đồ Phật giáo Việt Nam ngày 10-5-1963*”. Về cuộc hội kiến ngày hôm trước, giới lãnh đạo Phật giáo cho biết không một ai thỏa mãn. Tiếp theo, ngày 17-5-1963, tại chùa Ấn Quang, những hình ảnh về vụ thảm sát tại Huế được trưng bày. Tất cả hình ảnh về vụ thảm sát đã thuyết phục dư luận một cách mạnh mẽ về cái lý phải đứng dậy đấu tranh của Phật giáo Việt Nam.

Ngày 21-5-1963, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã chỉ đạo tổ chức một cuộc lễ cầu siêu trên toàn miền Nam cho các nạn nhân bị thảm sát tại Huế. Tại chùa Ấn Quang, từ sáng sớm, lễ cầu siêu đã có rất đông Phật giáo đồ tập trung đến dự. Số người tham gia đông ngoài dự kiến của Ban Tổ chức. Phía trước và trong cửa chùa đặt hai bàn hương án và 2 biểu ngữ (bằng tiếng Việt và tiếng Anh):

“Truy niệm các Phật tử đã chết vì Đạo tại Huế

(In memory of Vietnamese Buddhists who died for their right cause in Hue).

Quyết tâm bảo vệ Phật pháp

(Resolutely protect our Lord Buddha Dharma)”.

Ngày 21-5-1963, chùa Từ Đàm (Huế) và các chùa của các giáo phái tổ chức cầu siêu lúc 9g cho các Thánh tử Đạo. Cùng ngày, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam Tông Kinh) đã biểu lộ sự đồng tình ủng hộ đường lối tranh đấu của Tổng hội Phật giáo cũng tổ chức cầu siêu tại các chùa của hệ phái trên toàn miền Nam. Trong thư gửi giới lãnh đạo Phật giáo Huế, Tăng Thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam viết:

... nghe tin buồn tại nạn kinh khủng... Chúng tôi khẩn

thiết trí ơn Khu hội thiện nam tín nữ tại chùa và thỉnh đại đức Narada... và chư Tăng ban cho hai lời thuyết pháp và một thời kinh trong đêm 11 và sáng 12 tháng 5/63....chúc những người quá cố được siêu sanh nhàn cảnh, ... Nay chúng tôi kính thư này để tỏ niềm đau sót và xin Ngài hoan hỷ chuyển lời phân ưu của chúng tôi đến các gia đình Phật giáo Trung phần....⁽⁵⁷⁾

Tại Sài Gòn, sau lễ cầu siêu, dưới hình thức “rước linh”, khoảng 1.000 tăng ni đã biểu tình hòa bình từ chùa Ân Quang về chùa Xá Lợi. Họ mang theo một biểu ngữ viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh: “*Truy niệm các Phật tử đã chết vì Đạo tại Huế*”. Đoàn biểu tình lặng lẽ, “bất bạo động trong vòng trật tự” không hô khẩu hiệu, nhưng yêu sách đòi thực hiện bình đẳng tôn giáo của Phật giáo đã được phát đi bằng một hệ thống loa đặt dọc đường. Nhân dân Sài Gòn không tham gia biểu tình, chỉ cần ủng hộ cuộc đấu tranh như yêu cầu của giới lãnh đạo Phật giáo. Như vậy, tại Sài Gòn, Phật giáo Việt Nam lần đầu tiên đã chính thức đưa cuộc đấu tranh bất bạo động từ trong cửa chùa ra khắp các ngõ đường tới công trường.

Mặc dầu vậy, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) vẫn không chịu thực hiện một yêu sách nào của Phật giáo Việt Nam. Điều này khiến giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam nhận thức rằng cần phải có những biện pháp quyết liệt hơn vì các cuộc điều đình và những yêu sách nhất định không thể đem lại kết quả. Ngày 24-5-1963, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Ngô Đình Diệm một văn thư, khẳng định: “*Để cho những nguyện vọng tối thiểu và hoàn toàn thuộc phạm vi tín ngưỡng ghi trong bản Tuyên ngôn và Bản phụ đính của chúng tôi được Tổng thống thấu hiểu và chấp*

57. Trung Tâm Lưu Trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: Đệ I Cộng Hòa - 8527.

thuận, tôi thiết nghĩ Phật giáo đồ - mà tăng sĩ Phật giáo là chính - phải có một cách nào hơn những việc đã làm. Do đó, tôi đã chỉ thị cho các vị lãnh đạo thuộc sáu tập đoàn Phật giáo Việt Nam sẽ tuyệt thực 48 giờ đồng hồ, có bác sĩ giám hộ, kể từ 14 giờ ngày 30-5-1963”.⁽⁵⁸⁾ Ngày 25-5-1963, đại diện các giáo phái có mặt tại chùa Xá Lợi công bố bản Tuyên Ngôn thệ nguyện đoàn kết tranh đấu đến cùng và ủng hộ toàn diện 5 nguyện vọng của Phật giáo.

Trong đó, Thiền sư Pháp Tri, Tăng thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam (nay Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), Hội trưởng Nguyễn Văn Hiếu, Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam biểu thị sự quyết tâm cùng tranh đấu, chống kỳ thị Phật giáo bằng chữ ký của mình trong bản Tuyên Ngôn thệ nguyện.⁽⁵⁹⁾

Ngày 30-5-1963, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã chỉ thị đấu tranh bất bạo động bằng một cuộc tuyệt thực của các cấp lãnh đạo Phật giáo được tiến hành trên toàn miền Nam Việt Nam. Tại Sài Gòn, trước giờ tuyệt thực, gần 400 Tăng, Ni đã tập trung tại chùa Xá Lợi và chùa Ấn Quang, sau đó vận động về Công trường Lam Sơn, trước trụ sở Quốc hội Sài Gòn. Tỳ khuru Tối Thắng, cố vấn 1, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) động viên chư Tăng tuyệt thực, trong đó, có bốn mươi nhà sư Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) tại Chùa Xá Lợi (Sài Gòn), biểu thị sự ủng hộ tuyệt đối đường lối tranh đấu bất bạo động của Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Cùng ngày, 30-5-1963, tại chùa

58. Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo, Sài Gòn. tr. 66.

59. Thích Hải Ấn, Lê Cung (2013), *Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa.

Tam Bảo, Quảng Nam – Đà Nẵng, vì mục tiêu bình đẳng tôn giáo, tự do tín ngưỡng nên đồng đạo chư Tăng tham gia ủng hộ đường lối tranh đấu của Tổng hội Phật giáo Việt Nam, chỉ thị của Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Các nhà sư nhiệt huyết nhất là sư Pháp Nhẫn, sư Giới Hỷ, sư Tâm Hỷ... Sư Pháp Nhẫn rất hăng hái vô tới Tam Kỳ thuyết pháp bên tỉnh hội Quảng Nam - Đà Nẵng. Sư Pháp Nhẫn tham gia tranh đấu cùng tỉnh hội Phật giáo, sư Giới Hỷ tham gia đoàn biểu tình dưới chợ Hàn và các Phật tử trong nhóm thanh niên quyết tử.⁽⁶⁰⁾

Trong lúc đó, báo đài khắp nơi trên thế giới đưa tin về cuộc đấu tranh chính nghĩa của Phật giáo Việt Nam, phóng viên nước ngoài cùng quan sát viên quốc tế bay tới Sài Gòn ngày càng đông. Trong tình thế ấy, Phật giáo Việt Nam bị bắt buộc phải đưa cuộc đấu tranh lên một mức độ cao hơn nhằm thuyết phục Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) thay đổi chính sách cực đoan, nguy hiểm của mình.

Ngày 4-6-1963, một hội nghị đại biểu của 13 tông phái và các đoàn thể Phật giáo được tổ chức tại chùa Xá Lợi nhằm thảo luận kế hoạch đấu tranh. Hội nghị chính thức đổi tên tranh đấu cho phù hợp với tình hình mới từ Ủy Ban Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài thành “*Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo*”. Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết lãnh đạo tối cao Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo, dưới quyền là Thượng tọa Thích Tâm Châu làm Chủ tịch Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo. Tỳ khuru Bửu Chơn, Phó chủ tịch. Ban Cố vấn gồm có: Tỳ khuru Pháp Tri. Tỳ khuru Hộ Giác, phụ tá giảng huấn.⁽⁶¹⁾

60. Phòng vấn sư Giới Hỷ, trụ trì chùa Giác Viên, Quảng Nam – Đà Nẵng.

61. Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo, Sài Gòn. tr. 66.

Ngày hôm sau 5-6-1963, Chủ tịch, Thượng tọa Thích Tâm Châu ra Thông cáo thành lập “*Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo*”, gồm 13 tông phái và đoàn thể Phật giáo như sau:

1. *Tổng hội Phật giáo Việt Nam.*
2. *Giáo hội Thiên Tịnh Đạo tràng.*
3. *Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.*
4. *Giáo hội Theravāda (người Việt gốc Miên).*
5. *Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam.*
6. *Giáo hội Tăng già Nam Việt.*
7. *Giáo hội Tăng già Bắc Việt, tại miền Nam.*
8. *Ni chúng bộ Nam Việt.*
9. *Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.*
10. *Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt, tại miền Nam.*
11. *Hội Phật học Nam Việt.*
12. *Đoàn thể Phật tử Theravada (người Việt gốc Miên).*
13. *Hội Quan Âm Phổ Tế. (xem phụ lục đính kèm)”*

Trong hồi ký của mình, ông Nguyễn Văn Hiếu, Hội Trưởng Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam, viết: “... *Pháp nạn lan tràn tới Sài Gòn, Ủy Ban Liên Phái nói trên đổi lại thành “Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo” đứng lên lãnh đạo quần chúng chống lại sự đàn áp dã man của Ngô triều..”*⁽⁶²⁾ Sau khi tổ chức lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài, Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài do có chủ ý từ trước nên không tuyên bố giải tán, vì vậy nó vẫn còn giá trị hoạt động và đổi tên từ Ủy Ban Liên

62. Nguyễn Văn Hiếu (1979), *Tiểu sử cố Hội trưởng Tổng hội cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, bản viết tay, phổ biến nội bộ. tr. 10-11.

Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài thành Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo.

Như vậy, “Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo” có 13 tập đoàn, hầu hết đều là thành viên tham gia Ủy Ban chứng minh và Ủy Ban tổ chức lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài. Điều này cho thấy các ủy ban chỉ khác nhau cái tên gọi và chuyển đổi tên gọi thì tùy vào tình hình phù hợp, còn bản chất nội dung hoạt động thì không có gì khác nhau. Trong thành phần Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) gồm cả 2 thành viên: Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam; Giáo Hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam. Điều đó minh chứng Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) nhìn xa trông rộng, thấy trước được sự cần thiết phải có một tổ chức tranh đấu cho tự do tín ngưỡng, tạo nền tảng cốt lõi cho Phật giáo Việt Nam tiến thêm một bước về sau nên đã khéo léo tập hợp lực lượng cùng đoàn kết tranh đấu. Đây chính là sự đánh lạc hướng, tạo cơ qua mặt chính quyền. Nhân tổ chức lễ khánh thành nhằm thành lập tổ chức tranh đấu đòi tự do tín ngưỡng. Như ta đã biết, khánh thành một ngôi chùa đâu cần gì phải tập hợp lực lượng giáo phái Phật giáo hùng hậu, quan trọng với những lãnh đạo chủ chốt như vậy? Thời điểm năm 1963 trên toàn miền Nam, nội bộ Phật giáo Việt Nam gồm mười mấy giáo phái, chưa có thống nhất về tổ chức, nội dung hành động lại càng không. Vì thế, Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam lập cơ sở Thích Ca Phật Đài tại Núi Lớn, Vũng Tàu, mở ra cơ hội cho toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam cùng chung tay (một cách bất đắc dĩ ?) nhằm bảo vệ tín ngưỡng hàng ngàn năm ăn sâu tâm khảm lòng dân. Một nước cờ trí tuệ trên bàn cờ cân não góp phần “chiếu tướng”, đẩy Chính quyền Việt Nam Cộng

hòa (1954 – 1963) đi ngược lợi ích dân tộc phải phủ phục quy hàng, trả giá bằng cả sinh mạng gia đình và danh dự dòng tộc, có sám hối đòi đòi cũng khó lòng gột rửa.

Trong phong trào Phật giáo năm 1963, sau khi lập “Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo”, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam đã tích cực cùng Tổng hội Phật giáo Việt Nam tranh đấu quyết liệt, đã cử các thành viên thường trực như Tỳ khuru Pháp Tri, Tỳ khuru Dũng Chí... trong “Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo” nhằm cùng với Ban lãnh đạo kịp thời, linh hoạt tranh đấu đòi bình đẳng tôn giáo và tự do tín ngưỡng.

Theo Hòa thượng Tiền sĩ Thích Thiện Nhơn:

“Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam cùng Tổng hội Phật giáo Việt Nam và các giáo hội Hệ phái Phật giáo khác thành lập Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo. HT Bửu Chơn tham gia Ban Chứng minh; HT. Giới Nghiêm làm Phó Chủ tịch; TT. Hộ Giác, TT. Bửu Phương, TT. Nhật Thiện tham gia Ban Đối ngoại và phát ngôn. Tỳ khuru Pháp Tri sang Campuchia vận động Chính phủ, nhân dân và Phật giáo Campuchia ủng hộ phong trào tranh đấu đòi tự do tín ngưỡng của Tăng, Ni Phật tử Phật giáo Việt Nam”.⁽⁶³⁾

Trước giờ cung tiễn Hòa thượng Thích Quảng Đức đến điểm tự thiêu, Tỳ khuru Pháp Tri và Tỳ khuru Dũng Chí, Tỳ khuru Tối Thắng (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) cùng chư Tăng dự lễ cầu nguyện sáng ngày 11-6-1963 tại Tổ đình

63. Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb Hồng Đức, Sài Gòn, tr. 784.

Phật Bửu, Sài Gòn.⁽⁶⁴⁾

Ngày 11-6-1963, tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng (nay là đường Cách Mạng Tháng Tám - Nguyễn Đình Chiểu), Hòa thượng Thích Quảng Đức đã bình thân, an nhiên, tự thiêu trước sự chứng kiến của hàng ngàn Tăng, Ni, Phật tử cùng các quan sát viên quốc tế. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) điều động lực lượng đến giải tán, hòng phá tan cuộc tự thiêu, nhưng thất bại vì Tăng, Ni, Phật tử đã vây quanh nhiều vòng kiên quyết bảo vệ. Nhiều người nằm lãn trước xe cứu hỏa, xe cảnh sát tạo chướng ngại vật, không cho can thiệp.

Trên thực tế, ngọn lửa của Hòa thượng Thích Quảng Đức có tầm quan trọng vô cùng lớn lao trong việc chuyển biến mạnh phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 sang một thể và lực mới, trên cả hai mặt trong nước và quốc tế.

Thật vậy, cái chết của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã làm Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) rung chuyển mạnh. Chiều ngày 11-6-1963, chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) ra lệnh phong tỏa các chùa, trong đó có chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài Hòa thượng Thích Quảng Đức. Khắp các con đường dẫn về chùa Xá Lợi đã bị cảnh sát ngăn chặn làn sóng người đang đổ xô về đây. Buổi tối cùng ngày, Tổng Thống Ngô Đình Diệm đọc thông điệp qua đài truyền thanh, lên án vụ tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức là do “*một số người bị đầu độc gây án mạng*” và “*kêu gọi đồng bào hãy bình tĩnh nhận định tình thế*”.

Ngày 16-6-1963, giới lãnh đạo Phật giáo dự định sẽ tổ chức tang lễ Hòa thượng Thích Quảng Đức kết hợp với một cuộc

64. *Phòng vấn sư Dũng Chí tại nhà riêng, Thành phố Hồ Chí Minh.*

biểu tình lớn để phản kháng chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) không chịu giải quyết các nguyện vọng đã yêu cầu. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) lo sợ ngày 16-6-1963 sẽ có một sự bùng nổ đấu tranh lớn nên đã cấp tốc mở cuộc thương thuyết với giới lãnh đạo Phật giáo. Buổi họp đầu tiên được tổ chức từ ngày 14-6-1963. Sau 4 buổi họp, một bản Thông Cáo chung được ký kết vào lúc 2 giờ sáng ngày 16-6-1963. Trong Thông Cáo chung đó có chữ ký của Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam (nay là Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh): Tỳ khưu Pháp Tri và Hội Trưởng Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam: Nguyễn Văn Hiếu.⁽⁶⁵⁾

Nội dung Thông Cáo chung về cơ bản Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đã thỏa mãn 5 điểm trong Tuyên ngôn ngày 10-5-1963 mà giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam đề ra. Đứng về phương diện thương thuyết, bước đầu, Thông Cáo chung được ký kết là một thành công lớn của phía Phật giáo Việt Nam. Giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam còn tỏ thiện chí bằng cách hoãn tang lễ Hòa thượng Thích Quảng Đức và kêu gọi quần chúng ở nhà (vì đám tang đã được hoãn lại). Về phía quần chúng nhân dân và các tín đồ, Phật tử, dù có lời kêu gọi của giới lãnh đạo Phật giáo, nhưng sáng ngày 16-6-1963, khoảng 700.000 người đã ra đường, tiến về chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Cuộc xô xát giữa quần chúng, thanh niên, học sinh, phụ nữ, bà già với lực lượng cảnh sát đặc biệt của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), xảy ra ở ngã tư Lê Văn Duyệt và Phan Thanh Giản cả nhiều giờ đồng hồ. Về phía Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), đã ra lệnh loan truyền bằng xe phóng thanh của Bộ Thông tin ngay khi vừa được ký kết Thông Cáo chung.

65. Lê Cung (2013), *50 năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1963 – 2013)*, Nxb Đại Học Huế.

Nội dung của Thông Cáo chung được điện tín loan tin đi các tỉnh. Ngay khi trời chưa sáng, Đài Phát thanh Sài Gòn đã truyền tin trên. Thực ra, việc ký kết Thông Cáo chung chỉ là một sự nhượng bộ tạm thời, một kế hoãn binh của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), nhằm chuẩn bị cho cuộc đàn áp quy mô lớn hòng đè bẹp phong trào sau đó. Âm mưu này được tiết lộ bởi Văn phòng Phủ Tổng thống gửi cho các Đại biểu Chính phủ các miền một bức điện mật mang số 13242/VP/TT vào ngày 19-6-1963. Tiếp theo, ngày 9-7-1963, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) ban hành Nghị định số 358-BNV/KS, quy định thể thức treo cờ Phật giáo chỉ dành riêng cho Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Ngày 11-7-1963, Ủy ban Liên bộ gửi Văn thư số 16/UBLB cho giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam, trong đó chối bỏ trách nhiệm của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) trong vụ thăm sát tại Đài Phát thanh Huế ngày 8-5-1963 và đẩy trách nhiệm đó sang những người cộng sản gây ra.

Với “Thủ đoạn” của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam không thể hòa hoãn được nữa, buộc họ phải phát động trở lại cuộc đấu tranh. Giới lãnh đạo Phật giáo kêu gọi Tăng, Ni, Phật tử trên toàn miền Nam tiếp tục trở lại cuộc đấu tranh với quy mô và cường độ cao hơn trước. Tại Sài Gòn, chiều ngày 16-7-1963, gần 200 Tăng, Ni biểu tình trước tư dinh Đại sứ Hoa Kỳ. Dẫn đầu đoàn là nhà sư Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), Tỳ khưu Bửu Phương cầm giáo kỳ, biểu thị sự xông pha tiên phong, kẻ vai sát cánh cùng tranh đấu.⁽⁶⁶⁾

66. Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo, Sài Gòn. tr. 66.

Họ yêu cầu Hoa Kỳ và các nước khác không được viện trợ cho Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963). Chính phủ Hoa Kỳ phải chịu trách nhiệm trước chính sách áp bức Phật giáo tại miền Nam. Sau cuộc biểu tình, họ trở về chùa Xá Lợi và tham gia cuộc tuyệt thực.

Ngày 17-7-1963, gia tăng nhịp độ đấu tranh, 2 cuộc biểu tình trong buổi sáng. Chùa Giác Minh là nơi xuất phát cuộc biểu tình thứ nhất với mục đích như biểu ngữ đã viết: “*Chúng tôi đi thăm thầy chúng tôi đang tuyệt thực để đòi thực thi bản Thông Cáo chung*”. Tuy nhiên, chùa Giác Minh đã bị Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) bao vây trước lúc cuộc biểu tình xuất phát bằng nhiều lớp rào kẽm gai. Lực lượng cảnh sát và nhiều xe phun nước được điều đến đàn áp. Quân chúng nhân dân tràn ngập đường phố, phần nộ đã vượt rào kẽm gai, xuất hiện nhiều biểu ngữ có nội dung cứng rắn, như: “*Yêu cầu Chính phủ giữ đúng lời thành tín đã hứa*”, “*Cờ Phật giáo phải là cờ của tất cả Phật giáo đồ*”, “*Chúng tôi đã bị lường gạt quá nhiều*”, và đoàn người ngồi xuống tụng niệm, bất bạo động khi không thể vượt qua được nữa. Đoàn biểu tình quay trở lại chùa Giác Minh, sau khi nhiều người bị thương do bị đàn áp dữ dội. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) cho vây hãm chùa Giác Minh suốt 54 giờ đồng hồ, làm cho khoảng trên 600 Tăng, Ni bị đói khát.

Chùa Xá Lợi là nơi xuất phát cuộc biểu tình thứ hai. Bằng nhiều ngã đường khác nhau, Tăng, Ni từ chùa Xá Lợi, đã tập hợp trước chợ Bến Thành, “tránh” được sự cản đường đang giăng ra của lực lượng cảnh sát Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963). Họ đã căng lên nhiều biểu ngữ như “*Yêu cầu chính phủ thực thi bản thông cáo chung*”, yêu cầu Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) phải thi hành nghiêm chỉnh và đầy đủ các thỏa thuận ghi trong

Thông Cáo chung. Đông đảo các tầng lớp nhân dân từ chợ và từ các ngã đường kéo đến nhập cuộc tham gia biểu tình, khí thế hết sức sôi nổi. Giám đốc Nha cảnh sát Sài Gòn phải trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp. Cảnh sát bắt Tăng, Ni ném lên xe bịt kín và họ đã xiết chặt lấy tay nhau bất bạo động. Tỳ khuru Bửu Phương, nhà sư Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) lên diễn đàn diễn thuyết và bị lực lượng Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) bắt đưa về trại giam. Trên đường đến trại giam Tỳ khuru Bửu Phương đã phất cao giáo kỳ phản đối kỳ thị Phật giáo ngay trên xe của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963).⁽⁶⁷⁾

Tiếp theo, ngày 3-8-1963, bà Trần Lệ Xuân đã lên tiếng công kích và nhục mạ Phật giáo trong cuộc nói chuyện với phụ nữ bán quân sự. Bà Trần Lệ Xuân cho rằng sự tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức là sự “nướng sù”. Trả lời phỏng vấn của báo New York Times, Bà Trần Lệ Xuân nói: “*Tôi còn đánh sù gấp 10 lần như thế nữa à. Phương pháp giải quyết vấn đề Phật giáo là phớt tỉnh, không cần biết tới*”.⁽⁶⁸⁾

Phong trào Phật giáo đột ngột phát triển như “lửa đổ thêm dầu”, mạnh mẽ và rộng khắp các đô thị miền Nam sau phát ngôn hỗn xược của Bà Trần Lệ Xuân và thái độ ngang ngược của Đại sứ Nolting. Riêng tại Sài Gòn, ngày 12-8-1963, nữ sinh Mai Thị Tuyết An phản đối Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) bằng hành động dẫm cẫm là tự chặt tay trái của mình. Ngày 18-08-1963, tại chùa Xá Lợi, các tín đồ thực hiện lời kêu gọi của giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam

67. Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo, Sài Gòn. tr. 66.

68. Bùi Tuân (1956), *Xây dựng trên Nhân vị*, Nxb Nhận thức, Huế, tr. 59.

đã tập trung làm lễ cầu siêu cho những Phật tử tử Đạo trên toàn miền Nam để phản đối chính sách của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963). Tỳ khưu Bửu Phương cầm giáo kỳ dẫn đầu thể hiện sự tham gia của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) cùng Tổng Hội Phật giáo Việt Nam. Sau lễ cầu siêu, Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn kêu gọi quần chúng tham gia tuyệt thực tại chỗ, có khoảng 10.000 người tham gia.

Suốt ngày 18-08-1963, đông đảo các tầng lớp nhân dân Sài Gòn kéo đến chùa Xá Lợi để ủng hộ cuộc tuyệt thực ngồi, khí thế sôi nổi của quần chúng dâng cao về phong trào tuyệt thực ngồi bất bạo động. Cũng trong ngày 18-08-1963, tại chùa Tam Bảo 109C Phan Châu Trinh, Đà Nẵng, Tỳ khưu Giới Nghiêm lãnh đạo chư Tăng Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) cùng cùng ba cấp trị sự Phật giáo Đà Nẵng cầu siêu cho những Phật tử tử Đạo, sau đó diễu hành từ chùa Tỉnh hội qua đường Hoàng Diệu, Chu Văn An, Phan Châu Trinh đến chùa Tam Bảo. Tham gia phong trào chống chính quyền ngay từ đầu đặc lực nhất là sư Huệ Tiến tức Mai Đức Lộc, người Điện Bàn.⁽⁶⁹⁾

Để cứu nguy cho chế độ, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đã cho thực hiện “Kế hoạch nước lũ”. *“Cương quyết thanh trừng các phần tử phản bội và quá khích trong giới Tăng, Ni, công chức, giáo sư, sinh viên, cũng như trong các đoàn thể nhân dân”* nhằm giải quyết dứt điểm “vụ Phật giáo”. Thời gian cho kế hoạch là từ ngày 21-8-1963 đến ngày 30-8-1963 phải thực hiện xong.

Đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) cho quân tấn công đồng loạt toàn

69. Phong vấn sư Giới Hỷ, trụ trì chùa Giác Viên, Quảng Nam – Đà Nẵng.

bộ các ngôi chùa được xem là cơ sở đấu tranh của Phật giáo Việt Nam trên toàn miền Nam Việt Nam.

Tại Sài Gòn, nhằm đánh lừa dư luận tin rằng quân đội đã ủng hộ Tổng thống Ngô Đình Diệm trong việc “thanh trừng những phần tử phản bội và quá khích”, Ông cố vấn Ngô Đình Nhu cho lực lượng đặc biệt và cảnh sát dã chiến mặc quân phục quân đội, tấn công các chùa và bắt giữ Tăng, Ni, Phật tử, cố tình làm cho phía Phật giáo nhầm tưởng là quân đội tấn công và sẽ tập trung mũi nhọn về phía quân đội, như vậy quân đội sẽ đứng về phía Tổng thống Ngô Đình Diệm. Tại chùa Xá Lợi, trụ sở của Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo, lực lượng của Tổng thống Ngô Đình Diệm tấn công rất ác liệt. Mặc dù có mật báo, biết trước cuộc tấn công của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) nhưng giới lãnh đạo Phật giáo, Tăng, Ni, Phật tử chủ trương bất bạo động, với tay không, vẫn không một ai chịu lùi bước. Họ bị kiệt sức, bị bắt tống lên xe chở vào trại giam sau khi chịu sự đàn áp tàn bạo bằng dùi cui và hơi cay.

Trong cuộc tấn công này, hầu hết các nhà sư trong giới lãnh đạo đã bị bắt, trong đó có giới lãnh đạo Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh).

Theo Phiếu đệ trình số 0289 ngày 22-8-1963 của Tư lệnh Quân đoàn III Sài Gòn thì tại chùa Ấn Quang, chư Tăng, tín đồ, Phật tử cũng bị đàn áp tàn bạo bởi lực lượng của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Riêng các chùa Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) cũng bị tấn công, lục soát như chùa Kỳ Viên (Sài Gòn); Chùa Pháp Quang (Gia Định)... chư Tăng Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), tất cả đều bị bắt. Trong số đó có Thượng tọa Bửu Chơn, Tỳ

khuru Pháp Tri, Tỳ khuru Dũng Chí, Tỳ khuru Bửu Phương, Tỳ khuru Hộ Giác, Sư Chung... Ở Đà Nẵng, chùa Tam Bảo có Tỳ khuru Giới Nghiêm, sư Giới Hỷ, sư Tâm Hỷ,... bắt tất cả khoảng 20 người đưa lên xe buýt kín, trong đó Tỳ khuru Giới Nghiêm là cấp lãnh đạo nên đưa lên xe riêng chạy vào Hòa Cầm đến 2g sáng, vô Hội An rồi chạy ngược trở ra, tới sáng đến Sơn Trà giam gông tháng.⁽⁷⁰⁾

Cùng lúc với “Kế hoạch nước lũ”, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đọc tuyên cáo và ban hành sắc lệnh giới nghiêm toàn miền Nam, công khai đặt miền Nam vào chế độ quân phiệt. Với sắc lệnh giới nghiêm quân đội có quyền “*xét các tư gia bất cứ giờ nào, bắt giữ những người xét có hại cho an ninh công cộng*” (Điều 3), “*Tất cả mọi sự vi phạm đến trật tự công cộng đều thuộc thẩm quyền của Tòa án Quân sự; Hạn chế tự do báo chí, kiểm soát hệ thống phát thanh, kiểm soát phim ảnh kịch trường*”.⁽⁷¹⁾

Theo số liệu của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), trong đêm tấn công đồng loạt riêng Sài Gòn có 728 người bị bắt. Ngày 21 và những ngày kế tiếp, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) cho lực lượng bắt thêm khoảng 2.000 người khác ở tận nhà riêng, trong đó đa số là luật sư, giáo sư và sinh viên. Bằng việc tấn công, tàn phá các ngôi chùa, bắt giữ Tăng, Ni, giáo sư, sinh viên, ... và ban hành lệnh giới nghiêm, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), mà tiêu biểu là “chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm” đã vô minh, mù quán, tự đào mộ chôn mình, một cái chết được dự báo trước.

Trong điều kiện phong trào đang gặp rất nhiều khó khăn,

70. Phòng văn sư Giới Hỷ, trụ trì chùa Giác Viên, Quảng Nam – Đà Nẵng.

71. TTLTQG II, Phủ Tổng Thống Đệ I Cộng hòa, Ký hiệu tài liệu 19486.

Ban lãnh đạo Phật giáo Việt Nam bị bắt, ngọn lửa Thích Quảng Hương đã tác động mạnh mẽ đến Liên Hiệp Quốc trong phiên họp ngày 7-10-1963 tại New York khi bàn đến vấn đề Phật giáo ở miền Nam Việt Nam, chứng minh cho dư luận trong nước và quốc tế biết “*Pháp nạn của Phật giáo Việt Nam*” vẫn còn chưa kết thúc. Tại phiên họp này, đại biểu Sri Lanka tố cáo Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) vi phạm nhân quyền, đàn áp Phật giáo Việt Nam và đề nghị cử một phái đoàn sang miền Nam Việt Nam điều tra vụ “*Pháp nạn của Phật giáo Việt Nam*”. Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc chấp thuận và đồng ý thảo luận “*Pháp nạn của Phật giáo Việt Nam*” khi có phúc trình của phái đoàn về vấn đề này gửi đến. Riêng các chùa Theraveda tại Sài Gòn, thống kê ngày 21-8-1963 ghi một cách vu khống: “1 tiểu liên; 14 bánh plastic; 1 radio, 2 mã tấu”.⁽⁷²⁾

Vào lúc 0 giờ 30 ngày 24-10-1963, Phái đoàn điều tra Liên Hiệp Quốc đến Sài Gòn. Giữa lúc phái đoàn điều tra Liên Hiệp Quốc đang hoạt động, thì vào 10 giờ ngày 27-10, Đại đức Thích Thiện Mỹ tự thiêu trước nhà thờ Đức Bà (Sài Gòn). Sự hy sinh của Đại đức Thích Thiện Mỹ được xem như là một lời kêu gọi khẩn cấp đối với Liên Hiệp Quốc trong việc tố cáo chế độ bạo tàn Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) trước diễn đàn quốc tế, hầu mong chấm dứt nỗi thống khổ của chư Tăng, tín đồ Phật giáo miền Nam Việt Nam.

Trong lúc ở các đô thị phong trào Phật giáo diễn ra liên tục, sôi nổi và quyết liệt, trong đó Sài Gòn là một trong hai trung tâm chính, thì ở rừng núi, nông thôn, đồng bằng, phong trào cách mạng miền Nam không ngừng phát triển, đẩy mâu thuẫn Nhà Trắng và Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954

72. TTLTQG II, Phủ Tổng Thống Đệ I Cộng hòa, Ký hiệu tài liệu 19486.

– 1963) trở nên gay gắt không thể nào khắc phục được. Thật vậy, từ sau chiến thắng Ấp Bắc (2-1-1963), Hoa Kỳ đã tính đến việc thay Tổng thống Ngô Đình Diệm. Từ tháng 5 trở đi, trước những thất bại liên tiếp và nặng nề về chính trị và quân sự, chính quyền Kennedy bắt đầu gây sức ép với Tổng thống Ngô Đình Diệm. Mâu thuẫn Nhà Trắng và Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) càng trở nên căng thẳng, nhất là từ sau khi Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) tấn công chùa và ban hành lệnh giới nghiêm. Tại Sài Gòn, Cabodge Lodge trong một cuộc tiếp xúc với Tổng Thống Ngô Đình Diệm, đã chính thức yêu cầu gạt bỏ Ông cố vấn Ngô Đình Nhu nhưng Tổng thống Ngô Đình Diệm không chấp nhận. Ngày 2-9-1963, Tổng thống Kennedy cho rằng thay đổi chính sách và thay đổi cả người nữa, mới có thể giành được thắng lợi ở Việt Nam. Mặt khác, trong tháng 10, Hoa Kỳ gia tăng áp lực kinh tế bằng cách cắt bỏ viện trợ cho lực lượng đặc biệt của Ông cố vấn Ngô Đình Nhu và một phần “viện trợ thương mại hóa”. Hoa Kỳ còn tạo ra những động tác đánh lừa Tổng thống Ngô Đình Diệm về tình hình, như Hoa Kỳ đồng ý cho Tổng thống Ngô Đình Diệm tổ chức bầu cử “quốc hội”; Lodge báo tin cho Tổng thống Ngô Đình Diệm hay sẽ về Hoa Kỳ để thảo luận lại chính sách đối với Tổng thống Ngô Đình Diệm; Đô đốc Felt, Tư lệnh Quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương, dự Hội nghị Đông Nam Á, đến Sài Gòn. Cả Felt và Lodge giả vờ ghé thăm Tổng thống Ngô Đình Diệm vào sáng ngày 1-11-1963 với ý đồ cảm chân Tổng thống Ngô Đình Diệm ở Dinh Gia Long để phe đảo chính dễ dàng hành động.

Bằng mọi cách Hoa Kỳ ráo riết chuẩn bị cho một cuộc đảo chính quân sự, “thay ngựa giữa dòng”. Ngày 1-11-1963, cuộc đảo chính quân sự nổ ra. Tổng thống Ngô Đình Diệm

và Ông cố vấn Ngô Đình Nhu bị giết chết. Chế độ độc tài gia đình trị do Tổng thống Ngô Đình Diệm đứng đầu bị sụp đổ sau 9 năm thống trị miền Nam Việt Nam. Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963 kết thúc. Thượng tọa Thích Thiện Hoa, Viện trưởng Viện Hóa Đạo khi đánh giá về sự đóng góp của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) trong phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 sau: “*Pháp nạn năm 1963, Phật giáo Nam tôn Việt Nam đóng góp rất tích cực cho Đạo pháp*”.⁽⁷³⁾

Phật giáo Việt Nam nói chung, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) nói riêng cùng bước sang giai đoạn mới.

Ngày 31-12-1963, Tổng hội Phật giáo Việt Nam gồm các đại biểu Tăng sĩ và Cư sĩ thuộc Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), Bắc tông, mười giáo phái, hội đoàn dự khai mạc đại hội tại chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan. Đại hội 5 ngày thảo luận và quyết định thống nhất Phật giáo Việt Nam thành khối đại đoàn kết duy nhất, với tên gọi: GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT và một bản Hiến Chương gồm hai Viện Tăng Thống và Viện Hóa Đạo được công bố ngày 4-1-1964. Viện Tăng Thống lấy chùa Xá Lợi 89 Bà Huyện Thanh Quan làm trụ sở đại diện. Viện Hóa Đạo lấy chùa Ấn Quang 243 Sư Vạn Hạnh làm trụ sở.

Đại hội suy tôn Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Tăng Thống và Hòa thượng Tối Thắng làm Phó Tăng Thống, đề cử Hòa thượng Trí Quang nhiệm vụ Chánh thư ký Viện Tăng

73. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo*, Tập I, Viện Hóa Đạo xuất bản, Sài Gòn, tr.64.

Thống, Thượng tọa Giới Nghiêm, Phó thư ký. Hòa thượng Thích Tâm Châu, Viện trưởng Viện Hóa Đạo, Tỳ khuru Pháp Tri, Phó Viện trưởng. Tỳ khuru Hộ Giác, Ủy viên truyền bá vụ, tổng vụ hoàng pháp. Tại Đại hội, đại diện Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh, Tỳ khuru Pháp Tri đã nói những lời nhiệt thành: “...*Thống nhất Phật giáo chẳng qua thống nhất về mặt pháp lý – chớ mọi ý chí, hành động đã thống nhất từ lâu*”.⁽⁷⁴⁾

Hiển chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất có tên của: Tỳ khuru Giới Nghiêm, Trưởng phái đoàn Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; Đạo hữu Nguyễn Văn Hiểu, Trưởng phái đoàn Hội Phật giáo Nguyên thủy.

74. Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo Việt Nam (1963), *Chương trình và diễn văn Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam*, ấn hành tại nhà in Đông Nam Á, Sài Gòn.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH VIỆT NAM (1938 – 1963)

Nghiên cứu và tìm hiểu Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh ở Việt Nam (1938 – 1963), có thể rút ra một số nhận xét sau:

I. VỀ ĐẶC ĐIỂM

1. Phật giáo truyền thống Nam tông du nhập trực tiếp từ Campuchia

Khác với các nước Sri Lanka, Thái Lan, Lào, Campuchia,... Phật giáo được du nhập trực tiếp từ Ấn Độ, Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh ở Việt Nam được du nhập từ Campuchia do bối cảnh lịch sử bấy giờ Việt Nam, Lào và Campuchia là thuộc địa của thực dân Pháp. Người Việt Nam sang Campuchia sinh sống và làm việc, chịu ảnh hưởng của Phật giáo Campuchia, từ đó du nhập Phật giáo truyền thống Nam tông tại Campuchia vào Việt Nam.

Cần phải thấy thêm rằng, trước khi Phật giáo truyền

thống Nam tông được người Việt tiếp thu, ở Việt Nam đã có Phật giáo Nam tông Khmer. Tuy nhiên, người Việt không tiếp thu trực tiếp Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ mà từ Campuchia. Tất cả những người tiếp thu trực tiếp Phật giáo truyền thống Nam tông đều là người Việt Nam, họ là những Việt kiều theo gia đình sang định cư lâu dài, học hành đỗ đạt rồi ra làm công chức cho thực dân Pháp tại Campuchia, tiêu biểu như ông Lê Văn Giảng. Năm 1935, ông và người bạn tên Nguyễn Văn Hiểu là hai người đầu tiên có ý tưởng tìm hiểu Phật giáo theo truyền thống Nam tông và từ đó hai người bạn từng bước hiện thực hóa ý tưởng này.

Bên cạnh ông Lê Văn Giảng là Việt kiều tại Campuchia còn có nhiều người bạn Việt kiều trước đó cũng sinh sống và làm việc, chịu ảnh hưởng Phật giáo truyền thống Nam tông tại Campuchia, trong số đó có các ông Phán Long, ông Văn Công Hương, ông Ngô Bảo Hộ, ông Hồ Văn Viên, ông Phán Nghiêm, ông Phán Lai, ông Phán Ngọt, ... Trong số này có ông Ngô Bảo Hộ là người đầu tiên xuất gia sadi theo truyền thống Phật giáo Nam tông vào năm 1934, trở thành người Việt đầu tiên xuất gia tại đất nước chùa Tháp. Năm 1934, được xem là năm hình thành tầng già của tộc người Việt xuất gia theo truyền thống Phật giáo Nam tông tại Campuchia. Cứ thế thời gian sau, lần lượt những người Việt xuất gia và ông Lê Văn Giảng là người thứ tư xuất gia (15-10-1940) trong số bốn người đầu tiên. Quá trình xuất gia của tộc người Việt tại Campuchia kéo dài đến khi những tu sĩ này thành lập được Giáo hội Tăng già vào ngày 18-12-1957.

Từ khi có Giáo hội Tăng già những người Việt không còn qua Campuchia xuất gia nữa mà được làm lễ xuất gia tại Việt Nam. Như vậy, tầng già Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh có quá trình hình thành tại Campuchia từ năm 1934

đến năm 1957 thì chấm dứt tại Việt Nam, chuyển sang giai đoạn mới. Trong số bốn tu sĩ xuất gia đầu tiên thì ông Ngô Bảo Hộ, pháp danh Thiện Luật lại không được xem là Sơ tổ mà ông Lê Văn Giảng, pháp danh Hộ Tông được xem là Sơ tổ của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh. Điều này cũng dễ hiểu vì ông và người bạn tên Nguyễn Văn Hiếu là hai người có ý tưởng trước tiên và không ngừng đưa ý tưởng đó từng bước thành hiện thực. Từ tập hợp những người bạn tu thiền theo truyền thống Phật giáo Nam tông cho đến xuất bản Tạp chí *Ánh Sáng Phật Pháp*, thành lập ban dịch thuật, ấn tống Kinh sách,... Ông lại là người có uy tín, tu hành tinh tấn là tấm gương đức hạnh, học tập của mọi người nên được xem là Sơ tổ của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh là chuyện đương nhiên, không thể nghĩ bàn.

Khi ông Lê Văn Giảng xuất gia, pháp danh Hộ Tông năm 1940 thì trước đó năm 1938 ông Nguyễn Văn Hiếu đã tạo lập xong ngôi chùa đầu tiên theo truyền thống Phật giáo Nam tông (chùa Bửu Quang), xác lập chính thức truyền thống Phật giáo Nam tông đã được du nhập Việt Nam. Như vậy, chùa đã được xây từ năm 1938, hội cư sĩ và Giáo hội trung ương cũng được thành lập năm 1957 tại Sài Gòn, những yếu tố này đủ để cho thấy Phật giáo truyền thống Nam tông từng bước du nhập và phát triển ở Việt Nam, xứng đáng với tên gọi hiện nay, Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh.

2. Thời gian và không gian truyền đạo và hành đạo “khiêm tốn”, nhưng vai trò của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh khá đặc biệt quan trọng

Khác với Thiên Chúa giáo,... và nếu so với Phật giáo Đại thừa, thì Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh có thời gian hiện diện trên đất nước Việt Nam là muộn hơn cả. Chính thức là từ năm 1938, khi ngôi chùa Bửu Quang được xây dựng.

Về không gian, nếu như Phật giáo Bắc tông (Đại thừa, Phát triển) Thiên Chúa giáo hiện diện hầu như khắp các tỉnh thành trong cả nước, trong lúc đó Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh có mặt ở một không gian khiêm tốn, chủ yếu là ở Sài Gòn (nay thành phố Hồ Chí Minh), sau đó là Đồng Nai, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế.

Mặc dầu với thời gian và không gian “khiêm tốn” như đã đề cập, nhưng Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh có một thế đứng khá vững chãi trong xã hội, đặc biệt là đối với Phật giáo Việt Nam. Việc xây dựng chùa Bửu Quang, Quận Thủ Đức; chùa Bửu Long, Quận 9; chùa Pháp Quang, Gia Định, (Quận Bình Thạnh); chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ, Sài Gòn; chùa Tam Bảo, Đà Nẵng,... chùa Tăng Quang, Huế, nếu không có những hộ pháp nhiệt thành như ông Nguyễn Văn Hiếu (Sài Gòn), ông Vĩnh Cơ (Đà Nẵng), ông bà Vĩnh Thái (Huế) thì khó có được thành tựu. Đối với Phật giáo Việt Nam nói chung, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) càng quan trọng hơn, đặc biệt là phương thức hoằng pháp mang tính “khế lý, khế cơ” nhằm đối trị trước chính sách kỳ thị Phật giáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963). Chúng ta thấy Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) chủ trương xây dựng Thích Ca Phật Đài ở Vũng Tàu. Đây không chỉ là đơn thuần tính chất tôn giáo, tín ngưỡng, mà còn nhằm tập hợp lực lượng, thống nhất các hệ phái Phật giáo ở Việt Nam để tiến đến cao trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo trong năm 1963.

Khi phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 diễn ra, chư Tăng Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đã có mặt ngay từ đầu. Ở Huế trong cuộc hội kiến với viên tỉnh trưởng, cố vấn Ngô Đình Cần sáng ngày 7-5-1963, đã có sự hiện diện của đại

diện Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), dẫn đầu là Tỳ khuru Hộ Nhẫn. Tiếp theo, trong suốt quá trình của phong trào, tại Huế, Đà Nẵng, nhất là tại Sài Gòn đều có sự tham gia tích cực của chư Tăng Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), như Tỳ khuru Pháp Tri, Tỳ khuru Hộ Giác,... Đại diện Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) có mặt trong Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, trong ký kết Thông Cáo chung với Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) ngày 16-6-1963. Rồi cả khi Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) thực hiện “Kế hoạch nước lử” (đêm 20 rạng ngày 21-8-1963), chư Tăng Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) tại Sài Gòn, Huế, và Đà Nẵng đều bị bắt đưa vào trại giam.

Khi chế độ Việt Nam Cộng hòa cáo chung ngày 1-11- 1963, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời trong Đại hội thống nhất Phật giáo tổ chức tại Sài Gòn từ ngày 31-12-1963 đến ngày 4-1-1964, chư Tăng Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đều có mặt trong hàng ngũ lãnh đạo, như Hòa thượng Tối Thắng làm Phó Tăng Thống, Thượng tọa Giới Nghiêm, Phó thư ký. Tỳ khuru Pháp Tri, Phó Viện trưởng Viện trường Viện Hóa Đạo, Tỳ khuru Hộ Giác, Ủy viên truyền bá vụ, tổng vụ hoàng pháp.

Tuy chỉ là những nét tiêu biểu, nhưng nó đã tỏ rõ vị thế của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) trong xã hội và trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

3. Phật giáo Nam tông Kinh thể hiện rõ nét đặc trưng của hệ phái mình

Sự phát triển của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) biểu hiện độc lập

như một tôn giáo chính thống. Những quan điểm trong Kinh, Luật, Vi Diệu Pháp của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) rất gần với đời sống tâm linh người Việt Nam, với nét văn hóa Việt Nam. Người Việt Nam đến với Phật giáo theo truyền thống Nam tông là tiếp nhận một tín ngưỡng tôn giáo, một niềm tin vào kinh tạng (Chánh pháp) được cả thế giới công nhận là gần với lời Phật thuyết hơn là tiếp thu một hệ tư tưởng với những giáo điều cứng ngắt; một tín ngưỡng tôn giáo gần gũi với các tín ngưỡng bản địa, thờ tổ tiên, ông bà, thờ người có công với Tổ quốc,... Với khuynh hướng hoằng dương Chánh pháp rộng khắp bằng hình thức trì bình khất thực, thuyết pháp, giảng đạo các nhà sư Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đã dễ dàng thâm nhập giáo lý vào đời sống nhân dân càng làm cho Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) có sức sống, có ý nghĩa hơn.

Có thể nói rằng, ngay từ khi bắt đầu truyền vào Việt Nam từ cuối những năm 30 của thế kỷ XX, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đã thâm nhập vào trong tâm hồn, nếp nghĩ, lối sống của một bộ phận tộc người Việt Nam và đã trở thành một phần máu thịt của tâm hồn Việt Nam, một phần bản sắc dân tộc. Nhiều phép ứng xử, nhiều giá trị của Phật giáo theo truyền thống Nam tông trở thành truyền thống và phong tục tập quán đối với người Việt Nam. Các bậc khai sáng tiếp thu Phật giáo theo truyền thống Nam tông trên nền tảng tôn kính và xem đó là con đường cứu cánh Niết bàn, giải thoát.

Những đặc điểm của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) càng làm cho trở nên độc đáo và trở thành một thành tố trong nền văn hóa Việt Nam.

Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) luôn hướng tín đồ nhớ về cội nguồn, tổ tiên, ông bà,... Đối xử với nhau trên tinh thần Từ, Bi, Hỷ, Xả trong xã hội phát triển hiện thời dù cho mai sau phát triển đến đâu, thế nào. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh vẫn mãi gắn bó bền chặt, (không gì có thể tách rời) với văn hóa, với con người Việt Nam.

Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) tổ chức cứu dân ra khỏi khổ ải, làm than bằng cách tham gia tích cực nhưng bất bạo động chống bạo tàn. Thực tế lịch sử là muốn giải phóng dân tộc không thể cậy nhờ một lực lượng nào mà phải phát huy nội lực của mỗi tín đồ, mỗi con người của dân tộc. Đó là sự dung hòa giữa các tông phái, giữa tín ngưỡng bản địa và ngoại nhập, mọi khác biệt về giáo lý, về đường lối tu hành đều gác lại, cùng nhau đoàn kết, bàn thảo nội dung tranh đấu trên cơ sở bất bạo động, đòi công bằng, tự do tín ngưỡng. Điều đó, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đã khẳng định được chính mình, lịch sử đã minh chứng bằng một Ủy Ban Liên Phái Khánh Thành Thích Ca Phật Đài (9,10-3-1963) rồi ngày 4-6-1963, chuyển thành Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo sau đó cho phù hợp với tình hình tranh đấu mới. Ngày 4-01-1964, một Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập với hai thành phần duy nhất: Nam tông và Bắc tông.

Trong nội bộ Phật giáo, Phật tử thường duy trì theo một tông phái Phật giáo truyền thống nhất định, việc bỏ tông phái này theo tông phái khác là cá biệt, không phổ biến. Tuy nhiên, có một phần nào đó tín đồ của các tông phái khác cũng tham gia vào sinh hoạt tu học chung với tín đồ, Phật tử của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh). Riêng các tín đồ, Phật tử Giáo Hội

Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), không phân biệt đi chùa nào mà chỉ chọn chùa nào thích hợp với mình (gần nhà, tiện...) sẽ đi nhiều hơn. Còn trong các lễ hội, họ đều tham gia đông đủ bất kể đó là chùa nào, không chọn lựa, miễn sao tham dự là được. Đây chính là nét đẹp của các tín đồ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh), thể hiện trách nhiệm của mình đối với Dân tộc và Đạo pháp.

Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) dù không có truyền thống lịch sử lâu đời ở Việt Nam do du nhập từ năm 1938, song lại có tốc độ thích ứng nhanh chóng với xã hội hiện đại. Trong xã hội, việc Phật giáo truyền thống Nam tông thích nghi môi trường văn hóa Việt Nam trong từng giai đoạn và phát triển nhanh chóng sẽ tiếp tục chiếm được tình cảm của quần chúng rộng khắp. Điều đó cho thấy, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) ngày càng trở thành tôn giáo phổ biến, được không ít người tin theo và trở thành tín đồ thuần thành, đóng góp công sức mình cho sự phát triển.

Cần phải thấy thêm rằng, ở miền Nam Việt Nam, cụ thể là các tỉnh miền Tây và Sài Gòn có hai Hệ phái Phật giáo truyền thống Nam tông, đó là Phật giáo Nam tông Khmer và Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh). Phật giáo Nam tông Khmer có mặt ở Nam Bộ từ những năm đầu Tây lịch. Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) hiện diện tại Sài Gòn từ năm 1938. Cả hai tuy cùng chung Hệ phái Phật giáo truyền thống Nam tông nhưng về đời sống sinh hoạt và tu học của chư Tăng và tín đồ không hẳn giống nhau.

Về tín đồ, Phật giáo Nam tông Khmer sinh hoạt đều trong các ngôi chùa. Chùa có vị trí vô cùng quan trọng đối với

người Khmer, là sự gắn bó thiêng liêng của cả đời người. Chùa có chức năng xã hội rất lớn, chùa là trung tâm của cả vùng, tất cả quần chúng tín đồ trong một làng, một phum, sóc đều sinh hoạt tâm linh trong ngôi chùa nhất định. Chùa là ngôi trường giáo dục đạo đức, nhân cách, chùa dạy học, dạy chữ, chuyên giao kiến thức khoa học và kinh nghiệm sống, là nơi sinh hoạt văn hóa của cả cộng đồng. Những liên hoan, hội hè dân gian, thăm viếng, bàn bạc công việc liên quan đến kinh tế - xã hội ở địa phương đều diễn ra ở chùa. Muốn tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc Khmer, biểu hiện qua văn học nghệ thuật, giáo dục đến chùa sẽ tìm thấy. Đây chính là đặt trung tiêu biểu, mang tính biệt truyền, tạo nên bản sắc văn hóa đặc thù của Phật giáo Nam tông Khmer so với Phật giáo Nam tông Kinh, Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Khất sĩ.

Sinh hoạt của chư Tăng và tín đồ Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh hoàn toàn khác với Phật giáo Nam tông Khmer. Phật giáo truyền thống Nam tông du nhập Việt Nam trong bối cảnh lịch sử Việt Nam và Campuchia đều là thuộc địa của thực dân Pháp, cư dân hai nước qua lại dễ dàng nên người Việt Nam ảnh hưởng và tiếp thu Phật giáo Nam tông tại Campuchia và du nhập Việt Nam năm 1938. Trên nền tảng ảnh hưởng từ Campuchia nên kinh tụng, lễ nghi, giáo lý... đều không khác gì nhau. Tuy nhiên, dù là cùng chung trên lãnh thổ Việt Nam, cùng chung Hệ phái Phật giáo truyền thống Nam tông, cùng chung giáo pháp nhưng giữa Campuchia và Việt Nam là hai tộc người khác nhau, chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa khác nhau, bối cảnh lịch sử xã hội khác nhau nên có sự khác nhau là đương nhiên. Vì vậy, tên gọi Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh và Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer là để chỉ sự khác nhau về hai tộc người. Tộc người dân tộc Kinh và tộc người dân tộc Khmer. Tộc người Khmer chỉ tiếp thu văn hóa Ấn Độ khác với tộc người Kinh ảnh hưởng văn

hóa Trung Hoa cả ngàn năm Bắc thuộc. Đó là chưa kể tộc người Kinh tiếp thu cả văn hóa Ấn Độ thông qua tộc người Chăm, người Khmer tại các vùng Bình Định, Quảng Nam, Nha Trang, Bình Thuận và các tỉnh miền Tây Nam Bộ,... Tộc người Kinh không nâng Phật giáo truyền thống Nam tông thành quốc giáo như người Khmer ở Campuchia. Phật giáo truyền thống Nam tông du nhập Việt Nam năm 1938 còn khá mới so với Phật giáo truyền thống Bắc tông vốn quá quen thuộc với cộng đồng dân cư Việt Nam suốt gần hai ngàn năm (từ thế kỷ II sau Tây lịch). Chùa Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh chỉ có vai trò duy nhất là lễ bái, tụng niệm, không là trung tâm cả vùng, không quá thiêng liêng, quan trọng tuyệt đối như của người Khmer, không có các hoạt động hội họp bàn bạc về kinh tế - xã hội địa phương. Chùa không có chức năng xã hội, không dạy chữ, dạy kinh nghiệm sống...

Như vậy, giữa hai tộc người Kinh và tộc người Khmer dù có chung Hệ phái Phật giáo truyền thống Nam tông nhưng đời sống sinh hoạt của chư Tăng và tín đồ có sự khác nhau, nhất là về thành phần dân tộc, tộc người khác nhau nên về bản sắc văn hóa, dân tộc khác nhau. Ảnh hưởng khác nhau về hai nền văn hóa, Ấn Độ và Trung Hoa. Tộc người Kinh tiếp thu văn hóa Phật giáo đa dạng, phong phú hơn tộc người Khmer không tiếp nhận Phật giáo Đại thừa có nguồn gốc từ Trung Hoa. Sự khác nhau như đã phân tích ở trên, nên Văn phòng II của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đặt tại Thiền viện Quảng Đức (nay tọa lạc tại số 294 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh) đã phân biệt rõ hai Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh và Phật giáo Nam tông Khmer.

Về nghi lễ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đơn giản, tôn nghiêm, trang

trọng, không đón rước quá trịnh trọng rình rang trống kèn. Nghi lễ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) dựa vào truyền thống Kinh điển Nguyên thủy, gần gũi và trung thành như thời đức Phật hiện tiền.

Nghi lễ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) không cúng cô hồn, không cúng sao giải hạn, không đốt vàng mã, không xem ngày xấu, tốt. Với tín đồ Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh thuần thành ngày nào làm thiện lánh ác, ngày đó là ngày tốt, bằng không ngược lại.

Nghi lễ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) thường tụng kinh song ngữ Pàli - Việt, không sử dụng bất kỳ nhạc khí nào trong hành lễ, không tụng niệm ngân nga, ê a như ca hát, đơn giản. Đây là một nghi thức đặc thù truyền thống của Phật giáo truyền thống Nam tông trên thế giới nói chung và Việt Nam đều cử hành thống nhất nhau, mặc dù khác quốc gia. Ngược lại, so với Phật giáo truyền thống Bắc tông thì sử dụng nhạc khí đủ kiểu dáng chủng loại, âm thanh rền vang kết hợp với lời kinh tụng ngân nga trầm bổng lên xuống như ca hát, dùng quá nhiều từ phiến âm Hán nên không phải ai cũng hiểu.

Điều đặc biệt khác với các chùa Phật giáo truyền thống Bắc tông là khi cử hành bất kỳ lễ gì như trai tăng, lễ dâng y tắm mưa, hành thiền, trừ công phu sáng, chiều, chư Tăng đều ngồi quay mặt nhìn xuống tín đồ, Phật tử và khoảng giữa là lư hương lớn và dãy kệ thấp đặt tượng Phật, hoa...

Hạnh trì bình khát thực là nếp sống đặc thù trong đạo Phật, đã có từ thời đức Bổn sư sinh tiền. Hình thức trì bình thất thực được truyền thừa đến nay, trước nhằm nuôi thân tứ đại sau duy trì truyền thống từ thời đạo Phật hình thành, đồng thời gieo duyên lành Chánh pháp đến các tín đồ có nhân duyên.

Đây chính là Pháp môn tu tập thứ 4 trong 13 pháp đầu đà mà chư Tăng chọn hành trì mỗi ngày.⁽¹⁾ “*Đầu đà là phương pháp hành đạo cho chư Tỳ khưu Tăng, là một lối tu tích cực...*”⁽²⁾

Khất thực là thọ nhận thức ăn vào buổi sáng (khoảng từ 7g – 12g). Vật dụng thọ nhận là thức ăn, thức uống nuôi mạng sống trong ngày hôm đó. Tuyệt đối không nhận tài chánh. Lộ trình hành khất mỗi ngày đi một hướng, không đi lại con đường đó ngày hôm sau. Không phân biệt giàu nghèo. Lúc đi không nói chuyện, đi trong chánh niệm tỉnh giác, không biểu lộ cử chỉ nào bắt buộc quần chúng tín đồ cúng dường mà tùy thuộc sự hoan hỷ cúng dường của họ. Mỗi nhà đều đứng lại rải lòng từ đôi ba phút, có cúng dường thì thọ nhận không cứ thể mà đi. “*Không nên đi vô, ra lật đật, không nên đứng xa hoặc gần thí chủ lắm. Không nên quay mình lật đật, xem chủ nhà họ thí cơm hay không, nếu họ thôi làm việc và đứng dậy, bung thao cơm, hoặc mời thì hiểu rằng, họ chịu dâng, nên đứng chờ; nếu họ để cơm thì phải dùng tay trái đỡ y, tay mặt bợ bát đưa ra và đỡ nắp bát bằng tay trái và bợ bát luôn. Không nên xem mặt thí chủ, chỉ phải biết họ chịu dâng cúng không! Nếu họ cầm thao cơm, hoặc vạ cơm, họ mời mình đứng lại, thì rõ họ chịu dâng. Nếu bỏ bát rồi thì đập bát lại, bỏ y xuống quay mình đi cho tề chỉnh, giữ theo 75 điều “*ung học pháp*”.*”⁽³⁾ Thấy thực phẩm vừa đủ cho bữa ngộ thì tìm nơi thanh vắng, gốc cây hoặc trú xứ để thọ trai.

Trong kinh *Tương Ưng*, tập 3, trang 117, phần 18 có đoạn đức Thế Tôn nói: “*-Này các Tỳ kheo, đây là nghề sinh sống hèn hạ nhất, tức là nghề khất thực. Đây là một lời nguyện rửa*

1. Bửu Chơn (1965), *Pháp Đầu Đà*, Bộ Thông Tin, Sài Gòn.

2. Dũng Chí (1974), *Nghi thức và lễ giáo của Phật tử tại gia*, Sài Gòn, tr.22.

3. Theravāda-Phật giáo Nguyên thủy, (soạn giả Hộ Tông (*Vansarakkhita Mahāthera*)), (1966), *Luật Xuất gia, Tóm tắt, (Pabbajita Vinaya sankhepa)*, tr 250.

trong đời, này các Tỷ kheo, khi nói: “Ông, kẻ khát thực với bát trên tay, Ông đi chỗ này, chỗ kia và đây là nghề sinh sống”.⁽⁴⁾

Nguồn Kinh điển của Phật giáo truyền thống Nam tông có lịch sử truyền thừa lâu đời trong lịch sử kết tập Kinh điển Phật giáo. Trên toàn thế giới, các nước theo Phật giáo truyền thống Nam tông thống nhất Tam tạng Pāli làm hành trang giải thoát, ghi chép qua 6 kỳ kết tập, ba kỳ tổ chức ở Ấn Độ, một kỳ tổ chức ở Sri Lanka, hai kỳ tổ chức ở Myanmar. Điểm đáng lưu ý là kỳ này vẫn còn 6 vị Thánh tăng thuộc lòng 45 cuốn chánh tạng và 92 cuốn chú giải. Tu sĩ các nước Nam truyền căn cứ vào đó tu hành, giáo truyền lại chúng sanh cõi Ta Bà, cảm tuyệt đối thêm thắt, làm sai lệch.

Toàn bộ kỳ kết tập kinh văn lần 6 viết bằng tiếng Pāli và Myanmar, kết quả Kinh điển được viết lên giấy trắng mực đen. Từ nền tảng căn bản Kinh điển này, Phật giáo Nam tông truyền bá đến quốc gia nào cũng dịch từ 45 quyển Chánh tạng và 92 quyển chú giải ra tiếng bản xứ để y cứ tu hành. Các nước Phật giáo Nam tông đều có tư tưởng và tri kiến giống nhau, thống nhất về ngôn ngữ Pāli, giáo lý và trường dạy Vi Diệu Pháp.

Tuy nhiên phần chú giải vẫn còn đang từng bước nghiên cứu chuyển ngữ, chỉ Việt dịch được một phần. Khi toàn bộ Tam tạng và chú giải Pāli Việt dịch hoàn thành sẽ giúp ích cho tứ chúng kho tàng giáo pháp phong phú, nghiên cứu xiển dương và ứng dụng. Tạng Kinh Nikāya gồm 5 bộ có đặc điểm: 1. Thuộc truyền thống Nguyên thủy, tư tưởng giữ được cốt cách và hương vị thời Nguyên thủy Phật giáo; 2. Được lưu truyền thời gian dài khoảng 400 năm sau Phật nhập diệt,

4. *Kinh Tương Ưng*, tập 3, Chương I: Tương Ưng Uẩn; B. Năm Mươi Kinh Ở Giữa; III. Phẩm Những Gì Được Ăn; VIII. Người Khát Thực (tạp 10, Đại 2,71c) (Trung 34, Đại 1,647a) (S.iii91), bản in nội bộ, phần 18, trang 117.

kinh hàm chứa tư tưởng gốc xem như gần lời Phật thuyết nhất; 3. Kinh phản ánh xã hội, tư tưởng, học thuật, phong tục tập quán, đời sống, sinh hoạt người dân Ấn Độ bấy giờ. Tuy nhiên, kinh dùng văn tường thuật, ký sự, dùng điệp từ, trùng cú, lặp đi lặp lại dễ gây khó hiểu nhưng đều có ý nghĩa, dễ gây chán khi đọc; 4. Tư tưởng Phật học diễn đạt dễ hiểu có minh họa ví dụ thực tế, lý luận giản đơn nhưng chặt chẽ, gần gũi tâm lý con người. Định nghĩa thuật ngữ Phật học rõ ràng; 5. Kinh truyền tải lời dạy đức Phật trong tu tập, cách sống tốt cho bản thân, ứng xử hài hòa, các vấn đề xã hội, lý luận... dễ trích dẫn, dễ nhớ.

Kinh dạy những điều thiết thực, dễ hiểu, gần với đời sống con người. không quá cao xa. Ngài dạy làm chủ nội tâm, làm chủ thân tâm an lạc, không quan tâm, không dính mắc bên ngoài. Ngài dạy dựa vào thuyết Duyên Khởi, Tứ Diệu Đế làm nền tảng tu tập. Không chuộng hình thức, lấy tinh thần làm chủ, lấy con người làm trung tâm. Chú trọng đến tư chúng. Lấy giải thoát làm mục đích, mở ra ngay con đường hạnh phúc nơi chính bản thân con người.

Tuy nhiên, trải qua hơn 2.507 năm năm lưu truyền, (Dương lịch 1963) truyền bá qua nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, kinh giáo khó tránh thiếu sót, thêm bớt, tính thuần túy Nguyên thủy chưa chắc hoàn toàn. Muốn nghiên cứu Kinh điển Phật giáo truyền thống Bắc tông độ chuẩn xác cao phải nắm vững Tam tạng Kinh điển Nguyên thủy vì đó là giáo pháp hoàn hảo được biết đến. Ai nghĩ rằng Phật giáo Nguyên thủy là Tiểu thừa, là cỗ xe nhỏ, tiêu nha bại chủng là một ý nghĩ sai lệch, nhằm lẫn tai hại cực kỳ. Xem Kinh tạng Nguyên thủy thấp kém là vô cùng nguy hiểm, sai lầm nghiêm trọng, làm giảm giá trị tác phẩm, người nghiên cứu.

Về Luật tạng do Tỳ khuru Hộ Tông, Tỳ khuru Bửu Chơn,

Tỳ khuu Giới Nghiêm Việt dịch, bổ sung, đáp ứng giai đoạn đầu du nhập, đủ giúp cho chư Tăng và Phật tử tu hành tinh tấn. Tuy nhiên, phần chú giải đầy đủ về tạng Luật vẫn còn đang từng bước nghiên cứu chuyển ngữ. Khi toàn bộ Tam tạng và chú giải Pāli Việt dịch hoàn thành sẽ giúp ích cho tứ chúng kho tàng giáo pháp phong phú, nghiên cứu và ứng dụng, xiển dương.

Điều khác biệt của Luật tạng Phật giáo truyền thống Nam tông chỉ 227 giới so với Phật giáo truyền thống Đại thừa (Bắc tông) là 250 giới. Sự chênh lệch khá nhiều ấy là do Phật giáo truyền thống Nam tông giữ nguyên những điều Phật chế định, không thêm bớt điều nào trong giới luật. Sự khác nhau ấy ta thấy ở Việt Nam, Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh tu sĩ không được chạy xe máy, không ăn chiều, không được giữ tiền tiêu xài...

Về Tam Y nhất bát, Phật giáo truyền thống Nam tông các nước đều thống nhất, nghiêm túc gìn giữ truyền thống ba Y (áo cà sa, pháp phục) một bát truyền thừa từ thời đức Phật thành đạo, tăng đoàn bắt đầu thành lập đến nay. Tam Y ngày nay chư Tăng đang mặc là theo Luật tạng Pāli quy định. Hiện nay chư Tăng Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh dùng Y 5 điều, giữ gìn giới luật nguyên vẹn, không bị lai căn hay bị đồng hóa ngoại bang. Trong chùa chư Tăng đắp Y hờ vai phải, đi ra ngoài mặc kín mình (lấm Y). Y Tăng già lê thường sử dụng trong đại lễ như lễ xuất gia, lễ dâng y ...

Ở Việt Nam vẫn giữ truyền thống Pāli là màu hoại sắc, rõ hơn là màu da bò, màu vàng đậm và màu măng cụt, chư Tăng đều sử dụng và chưa có thống nhất màu sắc riêng phân biệt cho Sadi, Tỳ khuu, Thượng tọa hay Hòa thượng.

Riêng y phục tu nữ xuất gia thuộc Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh có từ năm 1945, y áo tu nữ màu trắng và khăn giới

màu vàng. Màu trắng đã có từ lâu ảnh hưởng của Thái Lan và Campuchia.

Bát là dụng cụ chứa thực phẩm đủ ăn do chư Tăng trì bình khát thực mỗi ngày. Pháp phục và bát là tài sản thiêng liêng, quý báu của bậc Sa môn, giúp an ổn, phòng hộ thân tâm. Đức Phật luôn nhắc nhở, khuyến khích giữ bên mình 3 Y, 1 bát.

Nhiều người nghĩ lầm rằng tu là phải ăn chay (rau củ quả) và ai ăn chay thì gọi là tu vì họ nhìn thấy Phật giáo Phát triển (Bắc tông) và Phật giáo Khất sĩ... ăn chay quanh năm do ảnh hưởng Phật giáo Trung Hoa chế ra. Nhìn vào lăng kính nào đó thì ăn chay cũng tốt cho sức khỏe nhưng nói tu phải ăn chay, ăn chay là tu là chỉ biết một chứ không biết hai. Ngược dòng thời gian khi đức Phật hiện tiền, Ngài có ăn chay không? Ôm bát đi khát thực thì chúng sanh có gì cúng dường nấy. Người đi khát thực có quyền đòi hỏi chăng? Ngài chỉ đi khát thực buổi sáng, chiều không đi bát, không ăn. Đi khát thực ngày 2 lần chúng sanh có đâu nhiều mà cho, cúng dường lắm thế? Chiều không ăn cũng là phương pháp khoa học giúp hệ tiêu hóa giảm làm việc, bằng chứng là đức Phật thọ đến 80 tuổi. Chư Tăng Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh đã kế thừa truyền thống đó nên chỉ ăn ngày một buổi, trước 12 giờ trưa, thường sáng ăn nhẹ, bất kỳ món gì, dùng bữa trưa là bữa chính trong ngày. Chư Tăng Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh được dùng thực phẩm động vật đã chết từ trước như thịt, cá... theo giới luật, tam tịnh nhục (không thấy, không nghi và không nghe sinh vật bị giết vì mình). Giới luật tam tịnh nhục được ghi chép trong Luật tạng truyền thống Phật giáo Nam tông. Những quốc gia theo Phật giáo truyền thống Nam tông đều thực hành giới luật tam tịnh nhục, cá biệt có một bộ phận tu sĩ, chùa không ăn theo tam tịnh nhục mà ăn rau củ quả vì lý do nào đó.

Khác với chư Tăng Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Khất sĩ, chư Tăng Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh theo giới luật sau 12 giờ chỉ được uống chứ không được ăn. Như vậy, gọi là không ăn phi thời. Được dùng 8 loại thức uống. “*Này các tỳ khuru, ta cho phép tám loại thức uống: nước xoài, nước mật, nước chuối hột, nước chuối không hột, nước mật ong, nước nho, nước ngó sen, nước dâu. Này các tỳ khuru, ta cho phép tất cả các loại nước cốt trái cây ngoại trừ nước cốt của ngũ cốc. Này các tỳ khuru, ta cho phép tất cả các nước cốt của lá cây ngoại trừ nước cốt của rau cải nấu chín. Này các tỳ khuru, ta cho phép tất cả các loại nước cốt của bông hoa ngoại trừ nước cốt của bông cây cam thảo. Này các tỳ khuru, ta cho phép nước cốt của cây mía*”.⁽⁵⁾

Còn các loại nước Sadi được dùng thì “*Các loại như mía, mật ong, đường sữa... được phép dùng lúc phi thời; những loại trái có thể ép thành nước như cam, bưởi...muốn dùng vào phi thời phải ép và lược bỏ xác bã*”.⁽⁶⁾

Về Abhidhamma được Tỳ khuru Hộ Tông Việt dịch với tên gọi Vi Diệu Pháp (hay Vô Tỷ Pháp, ngoại đạo còn gọi là Luận tạng), trong giai đoạn hình thành tăng già nhằm đáp ứng nhu cầu sơ khai du nhập, Vi Diệu Pháp là tạng quan trọng trong giáo pháp của đức Phật, là kim chỉ nam cho người trí muốn tìm hiểu chân lý, vô cùng thâm diệu. Là món ăn trí tuệ, tinh thần vô giá nhằm đạt đến sự an định, an lạc tinh thần trong hiện tại và vị lai. Có thể nói Vi Diệu Pháp giúp chúng ta hiểu thấu đáo, đầy đủ nhất, hiểu hết những lời giáo truyền của đức Phật trong tạng Kinh Nikāya. Vi Diệu Pháp thể hiện tính sâu sắc không phải ai cũng có thể đọc và tự mình hiểu.

5. Tạng luật (2014), *Bộ Hợp Phần, Đại Phẩm*, Tập Hai, Nxb Tôn giáo, tr 87.

6. Tỳ kheo Giác Giới (2007), *Luật nghi sadi*, Nxb Tôn giáo Hà Nội, tr 76-77.

Phải có thầy hướng dẫn, giảng dạy trong thời gian nhất định mới thấu hiểu. Là tinh hoa của Phật giáo truyền thống Nam tông, có tầm quan trọng đối với người nghiên cứu Phật học. “Nghiên cứu Phật học mà không nghiên cứu *Vi Diệu Pháp* coi như không có chìa khóa để mở tạng, để nghiên cứu”.⁽⁷⁾

Vi Diệu Pháp “(Abhidhamma) gồm có bảy bộ sách. Bộ thứ nhất là *Dhammasangani*, tức là bộ *Pháp Tụ*. Bộ này bao gồm sự phân loại tâm (Citta), tâm sở (Cetasika), và sắc pháp (rupa). Bộ thứ hai được gọi là *Vibhanga*, có nghĩa là *Bộ Phân Tích*. Ở đây, những đề tài được dạy trong *Bộ Pháp Tụ* (*Dhammasangani*) được phân tích kỹ hơn. Bộ thứ ba được gọi là *Dhatukatha*, tức là bộ *chất ngữ*. Bộ này bình luận về các pháp (Dhamma) được dạy trong *Bộ Pháp Tụ* (*Dhammasangani*). Bộ thứ tư được gọi là *Puggalapa* loại trong bộ sách này *nnatti*, tức là *Bộ Nhân Chế định*. Bộ này không giống như *Thắng Pháp* (*Abhidhamma*). Nó giống như các bài kinh (Sutta). Những loài chúng sanh được đề cập đến và phân loại trong bộ sách này... Bộ tiếp theo là *Kathhāvathu*, tức là *Bộ Ngữ Tông*. Bộ sách này cũng không giống như *Thắng Pháp* (*Abhidhamma*). Nó là một bộ sách về tranh luận. Những quan niệm khác nhau đương thời được đề cập đến và kiểm định dưới dạng tranh luận. Bộ sách này trình bày một cuộc đối thoại giữa những tu sĩ thuộc giáo phái *Thượng Tọa Bộ* (*Theravāda*) với những tu sĩ thuộc những giáo phái khác, cho nên rất khác với những bộ sách khác. Bộ thứ sáu được gọi là *Yamaka*, tức là *Bộ Song Đối*. Bộ này bao gồm những câu hỏi và câu trả lời theo cặp... Bộ thứ bảy được gọi là *Pathana*, đó là *Bộ Vị Trí*. 24 phạm trù của quan hệ duyên khởi được trình bày ở đây. Bộ *Vị Trí* (*Patha-*

7. Phòng vấn Tỳ khuru Giác Tuệ, Giảng sư Vô Tỷ Pháp, trú xứ tại chùa Bửu Quang, Thành phố Hồ Chí Minh.

na) là bộ sách lớn nhất trong bảy bộ sách của Thắng Pháp (Abhidhamma). Và đối với chúng tôi, đây là bộ sách sâu sắc và tuyệt diệu nhất của Thắng Pháp (Abhidhamma)".⁽⁸⁾

Như vậy, Tỳ khuru Hộ Tông là người đầu tiên đem Pháp Siêu Lý đến cho người Việt Nam chúng ta ánh sáng của trí tuệ xua tan bóng đêm tam thế bủa cùng khắp thế gian.

Về cơ sở thờ tự, do Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh được du nhập từ Campuchia nên nghi lễ, thờ tự và giáo lý có phần giống Phật giáo Campuchia nhưng ở đây chúng tôi muốn nói đặc điểm của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh khác với đặc điểm của Phật giáo Bắc tông ở Việt Nam. So với Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Khất sĩ cơ sở thờ tự được tạo lập nơi thị tứ đông dân cư nhằm hoằng pháp rộng rãi đến mọi tầng lớp nhân dân. Còn cơ sở thờ tự của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh khác hoàn toàn với Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Khất sĩ.

Nơi được chọn xây chùa phải thích hợp cho các nhà sư tu hành và không quá bất tiện cho hoằng pháp độ sinh. Nhiều chùa thường chọn nơi thanh vắng yên tĩnh, nhất là bãi tha ma mộ địa thích hợp cho tu thiền, ví dụ như chùa Bửu Quang, chùa Bửu Long... Khi đặt tên chùa ngoài tên tiếng Việt phải có tên tiếng Pāli, chữ nhỏ hơn đặt phía trên hay dưới chữ Việt. Chánh điện chùa tôn thờ duy nhất Phật Thích Ca Mâu Ni thành đạo, thấp hơn tôn trí hai bên Phật Thích Ca tay ôm bát trì bình, Phật nhập Niết Bàn và Phật Thích Ca đản sinh đặt ở tầng thấp cuối cùng. Không tôn thờ bất kỳ thần linh nào. Chỉ dâng cúng hoa, không cúng, trưng bày bất cứ vật thực nào trên chánh điện. Các chùa Nam tông trên thế giới

8. Venerable Sayadaw U Silananda (Pháp Triều dịch) (2015), *Cẩm nang nghiên cứu Thắng Pháp*, T1, tr 29-30.

đều nhất quán không sử dụng, trưng bày chuông mõ, trống kèn phụ họa, khi tập hợp tứ chúng vào chánh điện hành lễ dùng Đại Hồng Chung đánh 3 hồi dài.

Về kiến trúc chùa tháp Phật giáo Bắc tông nặng tính dân tộc, mái cong và tháp chuông, tháp trống. Diện tích các chùa rộng, hẹp đều có đủ cả, nhiều chùa xây cất trong khu dân cư nhằm truyền đạo. Về kiến trúc tịnh xá Phật giáo Khất sĩ có nét đặc trưng là Chánh điện hệ phái Khất sĩ xây 8 cạnh (bát giác) là bắt buộc đều nhau, không gian chánh điện thường khiêm tốn. Về kiến trúc chùa tháp Phật giáo Khmer hầu hết các chùa đều có không gian lớn, xây cất riêng biệt từng hạng mục như chánh điện, giảng đường và liêu cốc, nhìn vào kiến trúc rất đặc trưng Khmer. Đặt biệt nhà bếp các chùa Nam tông Khmer không xây dựng vì các sư Nam tông Khmer thọ thực bằng tri bình khất thực không có nhu cầu nấu ăn. Về kiến trúc chùa tháp của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) có nét đặc trưng riêng. Tuy nhiên, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) cũng có tiêu chuẩn, có đưa ra vẻ đẹp mục tiêu mà ta khó lòng giải thích, nó quân bình với cảnh trí xung quanh. Thiên nhiên góp phần điểm tô chùa chiền, và ngược lại ngôi chùa tô điểm thiên nhiên, hòa quyện vào nhau tạo nên thuần thiết, thanh tịnh, nhiều khi vắng lặng nao lòng, man mác bao trùm không gian và thời gian. Mỗi chùa mỗi vẻ, chịu ảnh hưởng kiến trúc Thái Lan và Campuchia... Tại chùa Tổ Bửu Quang có bố cục kiến trúc mặt tiền chùa nhìn ra hướng Đông. Bên trái là rừng cây vừa thâm u linh thiêng, vừa cao ngút ngàn trời xanh. Bên ngoài cổng tam quan là cổng lớn có tường rào bao bọc, có hình điêu khắc chạm nổi chực Thiên ngự hai bên cổng rào. Chùa không xây tháp khác hẳn kiến trúc Phật giáo truyền thống

Bắc tông xưa nay chùa và tháp đi liền nhau. Chánh điện diện tích khiêm tốn, ngói âm dương, thể hiện tính dân tộc cao. Bốn góc xung quanh chánh điện các chùa Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đều có trụ bia kiết giới Sima. Chất liệu, kiến trúc trụ Sima không có tiêu chuẩn nào nên hình dáng, độ dày mỏng, chiều cao, thấp, màu sắc, ngôn ngữ khắc trên Sima, vị trí đặt không chùa nào giống chùa nào. Khác với Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam, Phật giáo Nam tông Khmer trụ Sima gồm 9 trụ nhưng tất cả đều âm ngầm, cân đối đều nhau bên trong hoặc bên ngoài bao quanh chánh điện nên không thể nhìn thấy nằm ở vị trí nào khi đã được trám kín, trông như lát gạch bình thường. Tuy nhiên, kiến trúc tại các chùa vẫn có tính dân tộc, các chùa (tỉnh xá) Thích Ca Phật đài, Bửu Long, Kỳ Viên, Pháp Quang... vẫn có đường nét kiến trúc dân tộc độc đáo, đa dạng, hòa quyện trong đường nét kiến trúc Đông Nam Á, không chùa nào giống chùa nào. Nói cụ thể, Thích Ca Phật đài, Phật lộ thiên, đức Phật rất Việt Nam, có thể nói đó là biểu tượng tuyệt vời trong Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh. Công tam quan và bảo tháp, tuy không lớn, không bề thế như công trình khác, nhưng thời điểm xây dựng (1961 – 1963) quả là một công trình đáng ghi nhận và thể hiện tinh thần dân tộc sâu sắc.

Về chư Tăng, nhiều chư Tăng từ bỏ xuất gia tu học theo truyền thống Phật giáo Bắc tông chuyển sang xuất gia Sadi theo truyền thống Phật giáo Nam tông mặc dù nhiều hạ lạp, nhiều chư Tăng, Phật tử tôn kính, thậm chí đang là trụ trì như Tỳ khuru Hộ Nhẫn, Tỳ khuru Giới Nghiêm, Tỳ khuru Tịnh Sự...

Hầu hết chư Tăng thời kỳ đầu tiên như Tỳ khuru Hộ Tông, Tỳ khuru Thiện Luật... (giai đoạn 1934 – 1957) học đạo, xuất gia Sadi hay thọ Tỳ khuru đều từ Campuchia, Thái Lan... với các vị cao tăng như Đại Hòa thượng Thánh Tăng Pokokku

Sayadaw, Pháp sư Nandāvamsa tinh thông Tam tạng Pháp học; Thiên sư Mahāsi Sayadaw, tinh thông Pháp hành. Hòa thượng Niếp Tích, Som Dach Choun Nath, Phó Tăng Thống Campuchia (sau là vua Sãi Cao Miên). Trưởng lão Uttamamuni Um Su, Phó Tăng Thống Cao Miên. Thầy Giáo thọ Hout That hướng dẫn Phật học (sau Phó Tăng thống). Các học giả uyên thâm, danh tiếng nhất Cao Miên bấy giờ... một số chư Tăng khác du học các nước Thái Lan, Sri Lanka... như Tỳ khuru Tịnh Sự du học Thái Lan, thọ giới Tỳ khuru tại chùa Pakknam, Bangkok.

Chư Tăng không màn thế gian vô thường chỉ chuyên tâm tu hành dù quần chúng, tín đồ thỉnh cầu nhiều lần thành lập Giáo hội.

Tính từ khi chính thức thành lập Giáo hội năm 1957 đến năm 1963 hầu hết chư Tăng đều tiến hành lễ xuất gia tại Việt Nam, không còn xuất gia từ Campuchia mà chỉ du học các nước Phật giáo Nam truyền như Thái Lan, Miến Điện...

Về tu nữ điểm khác biệt của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh (kể cả các nước Nam truyền Sri Lanka, Myanmar...) so với Hệ phái Khất Sĩ và Phật giáo Bắc tông là không có Tỳ kheo ni do đã thất truyền từ lâu. “*Chứng tích cuối cùng về sự tồn tại của Hội chúng Ni Nguyên thủy trong một đất nước theo truyền thống Phật giáo Theravāda được ghi nhận ở Sri Lanka là vào thế kỷ XI*”.⁽⁹⁾

Để khôi phục lại Tỳ kheo ni như thời Tăng đoàn đức Phật còn hiện tiền đòi hỏi phải có Tỳ kheo ni ở bất kỳ các nước Nam truyền nào, tu hành nghiêm mật, chứng thành đạo quả thì mới được truyền giới Tỳ kheo Ni và công nhận.

9. Bohdi (Pháp Hỷ dhammananda dịch) (2010), *Sự phục hồi của chúng Tỳ kheo Ni trong truyền thống Nguyên thủy*, Nxb Tôn giáo, tr. 5.

Tại Việt Nam, nữ xuất gia theo truyền thống Phật giáo Nam tông từ năm 1945, gọi là tu nữ, thọ 10 giới do vị tăng tại nơi trú xứ truyền giới.

Về tín đồ, dù là Phật tử hay người dân, tất cả đều không dùng áo giới như bên các Hệ phái Phật giáo Bắc tông hay Khất sĩ nên khi vào chùa họ mặc quần áo gì cũng được miễn sao kín đáo, tôn trọng, trang nghiêm, có niềm tin Tam bảo là được.

Tất cả các khóa lễ tụng kinh hàng ngày, lễ hội quần chúng, tín đồ đều dùng y phục đời thường. Có một số tín đồ mặc tạm áo giới màu lam hay nâu theo truyền thống Phật giáo Bắc tông cho thêm phần trang nghiêm, đa dạng về màu sắc, phong phú về chủng loại. Một sự gìn giữ nét Nguyên thủy từ thời bậc Đạo Sư còn hiện tiền. Đây là nét đặc sắc nổi bật dễ nhìn thấy của tín đồ Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh. Nét phổ biến ở quần chúng, tín đồ Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh là được phép xuất gia gieo duyên dù là nam hay nữ, đắp Y Cà Sa thật thụ như vị chân tu vào bất kỳ thời gian nào, bao lâu tùy ý nhằm gieo thêm duyên lành chủng tử giải thoát ở tương lai. Rất khác với Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam bộ thì họ cũng gieo duyên nhưng là để trả hiếu song thân và chỉ nam không có nữ.

Về An cư và Dâng y Kathina Phật giáo truyền thống Nam tông có truyền thống an cư tại trú xứ ít nhất phải từ 4 đến 5 vị, không tập trung chư Tăng nhiều chùa như Phật giáo Bắc tông hay Khất sĩ. Chư Tăng Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh An Cư Mùa Mưa mỗi năm từ ngày 15-6 đến 15-9 âm lịch, nếu trùng năm nhuận 2 tháng âm lịch thì lấy tháng sau của tháng nhuận đó, ngược lại Phật giáo Nam tông Khmer ở Việt Nam họ sử dụng lịch Ấn Độ khi An Cư Mùa Mưa nên không áp dụng lịch ở Việt Nam. Phật giáo truyền thống Bắc tông nhập hạ mỗi năm từ ngày 15-4 âm lịch dựa theo lịch

Trung Hoa. Cả hai Hệ phái đều theo truyền thống của mình, ngày an cư đúng quy định và ngày kết thúc đều gọi là ngày tự tứ (*Pavāranā*).

“*Này các thầy tỳ khuru, Như Lai cho phép các thầy sau khi ra hạ rồi có thể lãnh y Kathina. Khi các thầy thọ lãnh y Kathina rồi sẽ được 5 quả báu*”.⁽¹⁰⁾ Vì sự cho phép trên, khi mãn mùa an cư, chư Tăng tổ chức dâng y Kathina trong một tháng từ 16-9 đến 15-10 âm lịch. Ở Việt Nam thường mỗi chùa chư Tăng và Phật tử luân phiên cử hành lễ dâng y một ngày cố định trong tháng, có trường hợp sáng chùa này, chiều chùa kia, có khi trùng ngày do quá xa như ở Huế và Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh). Một chùa có một thí chủ dâng y hoặc thí chủ tập thể, hay có thể là vị tăng một chùa nào đó muốn tri ân thầy tổ nuôi dạy mình. Các chùa chỉ được tổ chức lễ dâng y một lần, một ngày trong một tháng. Tại sao đức Phật cho phép tổ chức dâng y một ngày trong một tháng? Ấn Độ có 4 tháng mùa mưa. An cư ba tháng, còn một tháng chư Tăng phải ở lại trú xứ cho hết mùa mưa do không tiện hoằng pháp. Do đó, tháng còn lại thích hợp cho tổ chức dâng y. Nếu tổ chức dâng y vượt quá thời gian của tháng dâng y thì không thành tựu quả báu Kathina.

Ngày mãn mùa An Cư Mùa Mưa (từ 16 tháng 9 âm lịch), lễ tự tứ được tổ chức. Tự tứ tiếng Pāli gọi là *Pavāranā*, nghĩa là “thỉnh cầu, tùy ý”. Do đó, ngày tự tứ là ngày thỉnh những vị Tỳ khuru đồng phạm hạnh nói rõ những sai lầm, khuyết điểm dù thấy, nghi hoặc nghe về giới hạnh của mình, tỏ tội lỗi cùng nhau trước sự chứng minh của chư Tăng để sám hối. “*Như Lai cho phép tỳ khuru đã nhập hạ mãn mùa mưa rồi phải hành lễ Pavāranā theo 3 điều: vì được thấy; vì được*

10. Bửu Chơn (1971), *Đại lễ dâng y Casa*, tr 8.

nghe; vì được nghe. Pavāranā là sự tỏ cho nhau, thức tỉnh cho nhau, cho khỏi phạm tội để làm gương cho nhau và cho kẻ hậu lai noi theo".⁽¹¹⁾ Đây là một hình thức rất tốt trong Phật giáo, mặc dù là giới luật ngày xưa nhưng vẫn phù hợp với xã hội hiện nay. Đây là cách góp ý tập thể, phê bình cá nhân, và cá nhân tiếp nhận ý kiến sửa đổi và hứa sẽ không tái phạm, một dạng phê và tự phê mà ngày nay kế thừa.

Trước khi dâng cúng đến chư Tăng, Phật tử thường tỏ lòng tôn kính nên đội tất cả những lễ phẩm tứ sự đó đi nhiều ba vòng chánh điện. Điều kiện vị tăng được nhận Y Kathina phải nhập hạ liên tục ba tháng tại trú xứ không bị đứt hạ, phải có 5 vị Tỳ khưu trở lên, 4 vị làm tăng sự để giao Y Kathina, một vị thọ Y. Vị Tỳ khưu được thọ Y Kathina là do tăng chúng đề cử hay có Y đã cũ rách. Thọ Y Kathina khác biệt hơn cách thọ tứ sự cúng dường của đàn na tín thí, chư Tăng thọ bằng thân và khẩu. Ngược lại, khi nhận Y Kathina, chư Tăng thọ bằng tâm ý tức là không thọ bằng lời, làm thỉnh không nói tiếng nào. Khi thủ tục hội đủ, "*Tăng được y Kathina rồi, hội họp nhau ngồi (trong hắc) trong Simā, chỉ định 2 vị để tuyên ngôn trình cho Tăng rõ*".⁽¹²⁾

Khi tuyên ngôn giao Tăng y đến vị Tỳ khưu thì vị ấy không được thọ cả ba Y mà chỉ thọ một trong ba Y: Tăng già lê, Y vai trái, hoặc y nội. Thọ Y nào thì xả Y cũ và nguyện Y mới. Bên cạnh đó, chư Tăng nói lời hoan hỷ. Lời hoan hỷ trước chư Tăng vừa dứt thì tất cả những vị An Cư Mùa Mưa đều hưởng năm quả báu.

11. Thiện Minh (chủ biên) (2017), *Toàn tập Trường Lão Hòa Thượng Hộ Tông (Vansarakkhita Mahāthera)*, Nxb Hồng Đức Hà Nội, tr 178.

12. Theravāda-Phật giáo Nguyên thủy, (soạn giả Hộ Tông (Vansarakkhita Mahāthera)), (1966), *Luật Xuất gia (Tứ Thanh Tịnh Giới)*, tr 153.

4. Về Thiền theo truyền thống Phật giáo Nam tông và Thiền theo truyền thống Phật giáo Bắc tông (Phát triển) hoặc Thiền tông Tây Trúc...

Khi nói đến thiền Phật giáo, chúng ta phải nghĩ đến Thiền theo truyền thống Phật giáo Nam tông và Thiền theo truyền thống Phật giáo Đại thừa (Phát triển) hoặc Thiền tông Tây Trúc... Nhiều người cho rằng thiền của tông môn mình hoàn toàn khác biệt hoặc ưu việt hơn, đúng hơn, điều đó có cần phải xem xét để dễ gây mất đoàn kết hay không? Điều cần là chúng ta cùng điu dắt nhau giải thoát luân hồi sinh tử theo lời Phật dạy, theo Chánh pháp, đó mới đúng là người tu đạo.

Những người theo Phật giáo Đại thừa thường vận dụng giáo lý của đức Phật một cách linh hoạt “khế lý khế cơ”, nghĩa là ứng với căn cơ của quần chúng tín đồ khác nhau trong xã hội, đồng thời phù hợp với giáo lý Phật đà. Quá trình phân hóa của đạo Phật tính từ khi đức Thế Tôn Niết Bàn sau 3 tháng 5 ngày, bao gồm ba giai đoạn:

- Giai đoạn Tiểu thừa, hình thành từ khoảng 200 năm (đánh dấu bằng lần kết tập Ngũ Tạng Sanskrit), đến 600 năm sau đức Phật Niết bàn. Tiểu thừa phân thành 18 đến 25 tông phái sau đó, tiêu biểu là Nhất Thiết Hữu Bộ. Tiểu thừa nay không còn tồn tại, nhưng vẫn còn lại một số kinh luận như năm bộ Kinh A hàm (*Agama*), Câu xá Luận, Thành Thật Luận v.v...

- Giai đoạn Đại thừa, phát triển từ khoảng 600 năm đến 1100 năm sau đức Phật Niết bàn, mở đầu là Mã Minh. Đại thừa cũng phân thành nhiều phái, tiêu biểu là thập đại môn phái, như Mật tông (Kim Cang thừa), Tịnh Độ tông, Tam Luận tông, Hoa Nghiêm tông, Pháp Hoa tông... dựa trên những Kinh hoặc Luận do các Tổ biên soạn.

- Giai đoạn Thiên tông (Tối Thượng thừa) phát triển khoảng từ 1.100 năm sau đức Phật Niết bàn cho đến nay. Sau đời Lục Tổ Huệ Năng, Thiên tông Trung Hoa lại chia thành năm tông phái: Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn và Qui Ngưỡng.

Theo Pháp Sư Thái Hư phân kỳ thì những dòng thiền trước Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền đạo ở Trung Hoa gọi là Như Lai Thiền, ngược lại sau là Tổ Sư Thiền. Còn các thiền sư Khuê Phong, Tôn Mật đời nhà Đường phân biệt có 5 loại thiền là: 1. Ngoại đạo thiền; 2. Phàm phu thiền; 3. Tiểu thừa thiền; 4. Đại thừa thiền; 5. Tối thượng thừa thiền. Và kết luận Như Lai Thiền và Tổ sư thiền đều bao hàm các yếu tố giác ngộ cao. Phái Thiền thứ năm đó còn được gọi là Thiền Như Lai Thanh Tịnh, Thiền Tổ Sư, Thiền Đốn Ngộ, Thiền Đạt Ma... mà nay thường gọi là Thiên tông.⁽¹³⁾

Cũng có người dùng các từ Thiên Tiểu Giáo (tức Thiên Tiểu thừa) và Thiên Đại Giáo (tức Thiên Đại thừa) như Trần Thái Tôn trong bài “*Tọa Thiền Luận*” của Khóa Hư Lục. Thiền theo truyền thống Phật giáo Nam tông và Thiền theo truyền thống Phật giáo Phát triển, Thiên tông tuy có khác biệt về lập luận và phương pháp tu hành, nhưng những giáo lý cốt lõi nhất mà đức Phật thuyết giảng vẫn là nền tảng chung của các truyền thống. Những người theo Phật giáo truyền thống Nam tông có khuynh hướng giữ nguyên những lời dạy của đức Phật Gotama. Những lời dạy này được kết tập lần đầu tiên tại Ấn Độ ba tháng năm ngày sau khi đức Phật Niết bàn (trước Tây lịch) cho đến lần thứ sáu tại Yangon, Myanmar năm 1954, (2.500 Dương lịch). Cả sáu lần kết tập ấy đều

13. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2005), *Thiền Nguyên thủy và Thiền Phát triển*, Nxb Tôn giáo, tr 106.

trùng tuyên bằng tiếng Pàli. Từ lần kết tập thứ ba bắt đầu có thêm chú giải, rồi phụ chú và tiểu phụ chú, nhưng vẫn không xem là chánh tạng. Về sau Phật giáo truyền thống Nam tông còn được gọi là Thượng Tọa Bộ vì phần lớn các vị trưởng lão có khuynh hướng bảo nguyên.

Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh thích nghi với hoàn cảnh văn hóa, xã hội và chính trị ở Việt Nam từ khi du nhập năm 1938. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh đã mở đường cho thiền học phát triển ở Việt Nam. Có thể nói người khởi xướng đầu tiên pháp thiền Nguyên thủy, thiền Định, thiền Tuệ tại Việt Nam chính là Tỳ khưu Hộ Tông.

Khi nói đến Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh là phải nói đến Thiền. Thiền gắn với Phật giáo truyền thống Nam tông, nó mang tính đặt trung của hệ phái, không thiền không phải Nam tông. *“Người tu mà chưa hành thiền Vipassana đồng nghĩa là chưa hiểu Phật giáo Nguyên thủy. Người hành thiền này có công năng bớt căng thẳng, buông bỏ những gì đáng buông bỏ, tâm tư luôn hỷ xả, bao dung”*.⁽¹⁴⁾

Có thể nói, thiền là hình thức biểu hiện quan trọng nhất của Phật giáo truyền thống Nam tông. Thiền là một phương pháp tu hành quan trọng để giúp tĩnh tâm, giảm căng thẳng, nâng cao, duy trì sức khỏe, “mang lại đời sống bình an”.⁽¹⁵⁾

Thiền, làm thân tâm trong sạch, thanh tịnh để thấy chân lý, hiểu chân lý và sống vì chân lý ấy. Thiền, mở ra một chân

14. Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb Hồng Đức, Sài Gòn, tr. 553.

15. Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb Hồng Đức, Sài Gòn, tr. 553.

trời mới, giúp đoạn trừ các dục, vượt qua tính chất tiêu cực của tham sân si. “Ngày nay nhiều nước trên thế giới (bất luận tôn giáo nào), họ đã cảm nhận được lợi ích cho thiên định mang lại. Mục đích trước mắt của thiên định là huấn luyện tâm thức và làm cho nó thích nghi và hữu dụng trong đời sống thường nhật”.⁽¹⁶⁾

“Căn cứ bài kinh *Tứ Niệm Xứ (Satipattihana sutta)* Thiên *Tứ Niệm Xứ* là con đường duy nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh..., vượt khỏi sầu não..., diệt trừ khổ ưu..., thành tựu chánh trí..., chứng ngộ Niết bàn..., đó là *Tứ Niệm Xứ*”.⁽¹⁷⁾

Khá nhiều người dù không phải là tín đồ Phật giáo truyền thống Nam tông hàng ngày vẫn thực hành phương pháp thiền. Thậm chí ngay trong hàng giáo phẩm tôn giáo khác, đặc biệt là một số nữ tu Thiên chúa giáo hay Linh mục cùng các tín đồ của họ vẫn thực hành thiền hàng ngày. Nhiều nơi còn tiến hành dạy thiền, mở các khóa tu, thực hành thiền tại các chùa Bửu Quang, Quận Thủ Đức; Chùa Bửu Long, Quận 9; Chùa Giác Quang, Quận 8; Chùa Pháp Quang, Gia Định (Bình Thạnh); Chùa Phổ Minh, Gò Vấp; Chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ (Q3); Chùa Tam Bảo, (Quảng Nam – Đà Nẵng). Sự phân hóa Phật giáo thành hệ phái Phật giáo theo truyền thống Nam tông và theo truyền thống Phật giáo Phát Triển hay Thiên tông, Mật tông là quy luật tự nhiên, không gây hại cho đạo Phật mà còn ngược lại. Nhờ có hệ phái Phật giáo theo truyền thống Nam tông mà lời dạy của đức Phật đã được bảo tồn

16. Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb Hồng Đức, Sài Gòn, tr. 553.

17. Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb Hồng Đức, Sài Gòn, tr. 553.

nguyên vẹn cho đến nay. Nhờ có truyền thống Phật giáo Phát triển và Thiền tông... mà đạo Phật được vận dụng linh hoạt ở nhiều quốc gia trong nhiều thời đại khác nhau nhằm đáp ứng nhiều căn cơ trình độ trong các tầng lớp nhân dân.

Bảo tồn và phát huy là cần thiết, không thể thiếu trong quá trình hoằng hóa độ sinh của đạo Phật. Chính nhờ sự tương tác qua lại này mà chúng ta có đủ cơ sở, tư liệu tìm ra cốt lõi chung của con đường giác ngộ giải thoát mà đức Phật đã khai thị.

Những trình bày khái quát của chúng tôi về pháp môn thiền được ứng dụng xuyên suốt đến nay là muốn nói rằng tinh hoa, cốt lõi của Phật giáo tồn tại ở Việt Nam vẫn là một dù hình thức bên ngoài hay ngôn ngữ diễn đạt dường như không được hoàn toàn thống nhất giữa các tông phái. Những mâu thuẫn đối kháng nếu có cũng chỉ từ mỗi cá nhân hơn chứ không có tính đại diện cho sự bất đồng giáo hệ, do cái nhìn lệch lạc chủ quan, không toàn diện mà ra.

Thiền (Trung Hoa) và Zen (Nhật Bản) có nguồn gốc phiên âm từ *Jhāna* trong văn học Pāli Phật giáo Nguyên thủy, hay *Dhyāna* trong ngôn ngữ Sanskrit Phật giáo Phát triển, nhưng về sau các tông phái sử dụng từ thiền với nhiều ý nghĩa khác nhau và thay đổi tùy thời gian.

Trong văn học Pāli, Thiền Phật giáo Nguyên thủy, *Jhāna* lại dùng để chỉ tịnh hay cận hành (*upacāra*) như niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng... và định hay an chỉ (*appanā*) để gọi những trạng thái thiền chứng theo nội dung các thiền chi như đệ nhất thiền (*paṭṭhamajjhāna*), đệ nhị thiền (*dutiyajjhāna*), đệ tam thiền (*tatiyajjhāna*), và đệ tứ thiền (*catutthajjhāna*) trong các bậc định thuộc sắc giới thiền (*rūpajjhāna*). Về sau *Jhāna* còn dùng để gọi vô sắc giới thiền (*arūpajjhāna*),

tự trung vẫn là thiền định. Từ Pāli *bhāvanā* (tu tập, thực hành, tiên hành) được dùng cho cả thiền định hay thiền chỉ (*samatha bhāvanā*) lẫn thiền tuệ hay thiền quán (*vipassanā bhāvanā*). Trong Thiền tông Đông Độ, Trung Hoa, thiền là kiến tánh nhưng đối với Tịnh Độ Tông thì thiền là niệm Phật A Di Đà và Mật tông thiền là trì chú.... cho nên, ngày nay nói tới thiền chúng ta cần phải xác định rõ đó là loại thiền gì, thuộc tông phái nào thì mới không nhầm lẫn nội dung mà từ thiền ấy được áp dụng.

Để có thể hiểu rõ hơn giữa thiền Phật giáo truyền thống Nam tông và thiền Phật giáo truyền thống Bắc tông, chúng ta cần tìm hiểu khái quát và phân biệt từng loại thiền của các truyền thống Phật giáo nói trên mà Hòa thượng Viên Minh giảng dạy trong Học viện Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

- Thiền định và Thiền tuệ trong Phật giáo truyền thống Nam tông, Pháp môn niệm Phật Nguyên thủy.

- Một số pháp môn thiền Phát triển tiêu biểu như:

+ Thiền tông Tây Trúc, Ấn Độ; + Thiền tông Đông Độ, Trung Hoa; + Niệm Phật theo Tịnh Độ Tông; + Lục Diệu Pháp Môn Thiên Thai Tông; + Thiền Nhĩ Căn Viên Thông theo Kinh Lăng Nghiêm.

A. Thiền Định trong Phật giáo truyền thống Nam tông

1. Định nghĩa: Thiền định là định tâm trong một đề mục thiền định duy nhất làm đối tượng, có khả năng chế ngự, làm vắng lặng được 5 pháp chướng ngại (*nivarana*), bằng 5 chi thiền, làm cho tâm an định vững chắc trong một đề mục thiền định ấy, dẫn đến sự chứng đắc tuần tự 5 bậc thiền sắc giới, 4 bậc thiền vô sắc giới.

Định tâm an trú trong bậc thiền, hành giả hưởng sự an lạc trong thiền định, tương ứng với ba mức độ định khác nhau:

a. Chánh tinh tấn (*sammā vāyāmo*); b. Chánh niệm (*sammā sati*); c. Chánh định (*sammā samādhi*): An trú nhờ nhất tâm bất động trên đối tượng quang tướng (*paṭibhāga nimitta*). An trú này được gọi là an chỉ định (*appanā samādhi*) hay định sắc giới và định vô sắc giới. Sơ tướng; Thô tướng; Quang tướng.

2. Mục đích tu tập thiền định

a. “Nhờ tu tập Thiền định mà quét sạch tội lỗi, khai mở thiện căn, đức tin và lòng từ bi, sự hiểu biết đối với giáo lý Phật cũng được đào sâu và nâng cao rất nhiều.

b. Nhờ tu tập Thiền định mà có được thực nghiệm tôn giáo. Và thực nghiệm đó ngày càng đi vào chiều sâu. Nhiều vấn đề trước đây chưa thông thì bây giờ thông suốt, không còn ngờ nữa.

c. Tu tập Thiền định đến trình độ nhất định, có thể nhận biết trực tiếp sự gia hộ của Phật và Bồ tát, cho nên đức tin càng thêm củng cố và vững chắc. Có người tu thiền thấy được những cảnh giới siêu việt, thù thắng, vượt quá hiểu biết của người bình thường. Người tu thiền cảm thấy vô cùng hân hoan sung sướng. Tu tập Thiền định đến trình độ cứu kính sẽ thấy được tánh (Phật tánh), thành tựu giác ngộ và giải thoát tối hậu”.⁽¹⁸⁾

3. **Đối tượng thiền định (*kammaṭṭhāna*)**: Có 40 đối tượng làm đề mục thiền định:

a. 10 đề mục biến xứ (*Kasina*): Là đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, hư không và ánh sáng.

18. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2005), *Thiền Nguyên thủy và Thiền Phát triển*, Nxb Tôn giáo, tr 106.

b. 10 đề mục tử thi là: Thân phình trương, thân bầm xanh, thân thú ăn, thân phân lìa, thân rã rời, thân chảy máu, thân sâu đục, bộ xương...

c. 10 đề mục tưởng niệm là: Niệm Phật, pháp, Tăng, Thí, Thiên, niệm chết, niệm thân, niệm hơi thở, niệm diệt...

d. 4 đề mục phạm trú là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

e. 1 đề mục quán vật thực bất tịnh.

f. 1 đề mục phân tích tứ đại: Đất, nước, lửa, gió.

g. 4 đề mục thiền vô sắc:

- “Hư không là vô biên” (*ākāso ananto*).

- “Thức là vô biên” (*viññāṇaṃ anantaṃ*).

- “Vô sở hữu” hay “không có gì cả” (*natthi kiñci*).

- “Vắng lặng, vi tế” (*santaṃ, paṇitaṃ*).⁽¹⁹⁾

3. Tánh định hành giả (*carita*): Hành giả hành thiền định có 6 loại tánh:

a. Tánh tham (*rāga*); b. Tánh sân (*dosa*); c. Tánh si (*moha*); d. Tánh tâm (*vitakka*);

e. Tánh tín (*saddhā*); f. Tánh giác (*buddhi*).

Cả 6 tánh đều hợp với 6 đề mục *kaṣiṇa*: Đất, nước, lửa, gió, ánh sáng và hư không.

4. Đề mục thiền định và định chứng

a. 10 đề mục chỉ chứng cận định; b. 11 đề mục chỉ chứng sơ thiền; c. 3 đề mục chỉ chứng đến đệ tam thiền; d. 1 đề mục chỉ chứng tứ thiền; e. 11 đề mục chứng tất cả thiền sắc giới; f. 4 đề mục chứng 4 bậc thiền vô sắc tương đương.

19. Thanh Tịnh Đạo, <http://www.daitangkinhvietnam.org/node/1460>

- Đề mục “thức là vô biên” chỉ giúp hành giả chứng thức vô biên xứ thiền.

- Đề mục “hư không là vô biên” chỉ giúp hành giả chứng không vô biên xứ thiền.

- Đề mục “không có gì cả” chỉ giúp hành giả chứng vô sở hữu xứ thiền.

- Đề mục “vắng lặng, vi tế” chỉ giúp hành giả chứng phi tướng phi phi tướng xứ thiền.

5. Năm triển cái (Nīvaraṇa): Năm pháp này làm trở ngại và che lấp tâm định nên còn gọi là pháp chướng ngại:

a. Tham dục (*kāmacchanda*); b. Sân hận (*byāpāda*); c. Hôn trầm - thuy miên (*thīna – middha*); d. Trạo – hối (*ud-dhacca – kukkuccha*); e. Nghi (*vicikicchā*).

6. Năm thiền chi (Jhānaṅga): Năm tâm sở này là thành tố của các tâm thiền sắc giới giúp chế ngự năm triển cái:

a. Tầm (*vitakka*); b. Tứ (*vicāra*); c. Hỷ (*pīti*); d. Lạc (*sukha*); e. Nhất tâm (*ekaggatā*).

7. Các bậc thiền và các chi thiền

a. Sơ thiền: Sơ thiền được đức Phật mô tả là trạng thái “*ly dục, ly bất thiện pháp, chứng trú thiền thứ nhất, trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, có tầm có tứ*”.

b. Nhị thiền: Nhị thiền chỉ còn lại ba chi: hỷ, lạc, nhất tâm, được đức Phật mô tả là trạng thái “*diệt tầm tứ, chứng trú thiền thứ hai, trạng thái hỷ lạc do định sinh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm*”.

c. Tam thiền: Đức Phật mô tả là trạng thái “*ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng trú thiền thứ ba*”.

d. *Tứ thiên*: Đức Phật mô tả là trạng thái “*xả lạc khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiên thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh*”.

e. *Bốn thiên vô sắc*: Tuy có đối tượng và bậc thiên khác nhau nhưng tâm vẫn có hai chi thiên giống như tứ thiên hữu sắc là nhất tâm và xả.

8. Tiến trình tâm và nhập định (*Jhāna samapatti vīthi*):
... một tiến trình tâm nhập định sẽ diễn ra như sau:

a. Hữu phần (*bhavaṅga*): Trạng thái tiềm ẩn và thụ động của tâm trôi qua khi đối tượng quang tướng vừa mới xuất hiện. Kế đó là hai tâm sát na hữu phần.

b. Hữu phần rung động (*bhavaṅgacalana*).

c. Hữu phần dừng lại (*bhavaṅgupaccheda*).

Đến đây lộ trình tâm mới thật sự khởi lên.

d. Ý môn hướng tâm (*manodvāravajjana*).

e. Chuẩn bị (*parikamma*).

f. Cận hành (*upacāra*): Thì chỉ giữ được một thời gian ngắn rồi mất, không vào được định an chỉ.

g. Thuận thứ (*anuloma*); h. Chuyển tánh (*gotrabhū*); k. Thiền tâm (*Jhānacitta*).

9. Năm pháp thuần thực (*vasī*): Hành giả phải hành 5 pháp sau đây cho đến khi thuần thực:

a. Hướng tâm thuần thực (*āvajjana vasī*); b. Nhập định thuần thực (*samāpajjana vasī*); c. Nguyện nhập thuần thực (*adhiṭṭhāna vasī*); d. Nguyện xuất thuần thực (*vuṭṭhāna vasī*); e. Hồi quán thuần thực (*paccavekkhaṇa vasī*).

10. Tứ như ý túc (*iddhipāda*): Khi hành giả đã đạt được

tứ thiền hữu sắc một cách thuần thực thì có thể sử dụng tứ như ý túc (hay tứ thần túc) để phát triển thần thông.

a. Dục như ý túc (*chand' iddhipāda*); b. Cần như ý túc (*viriy' iddhipāda*).

c. Tâm như ý túc (*citt' iddhipāda*); d. Thầm như ý túc (*vimamsā iddhipāda*).

11. Ngũ thông và thắng trí (*abhiññā*): Thần thông là loại hình khoa học tâm linh đạt được nhờ một sức mạnh nội tâm gọi là thắng trí, trí tuệ siêu việt này phát sinh từ thiền định ở mức độ cao. Hành giả sau khi đạt được tứ thiền, đã có những pháp thuần thực, đã tu tập bốn điều kiện như ý một cách đầy đủ, có thể đạt được năm loại thần thông sau đây:

a. Thần túc thông (*iddhividha abhiññā*); b. Thiên nhãn thông (*dibba cakkhu abhiññā*); c. Thiên nhĩ thông (*dibba sota abhiññā*); d. Túc mạng thông (*pubbe nivāsānussati abhiññā*); e. Tha tâm thông (*paracitta vijānana abhiññā*).

12. Lợi ích của thiền định:

a. An lạc hiện tại; b. Có thể chứng ngũ thông; c. Làm nền tảng cho thiền tuệ; d. Các bậc Thánh có thể nhập thánh quả định; e. Bậc Anahàm trở lên có thể nhập diệt thọ tướng định; f. Quả báu trong kiếp sau:

*** Sắc giới thiền:**

- *Sơ thiền bậc hạ*: Phạm chúng thiên; - *Sơ thiền bậc trung*: Phạm phụ thiên; - *Sơ thiền bậc thượng*: Đại phạm thiên; - *Nhi thiền bậc hạ*: Thiếu quang thiên; - *Nhi thiền bậc trung*: Vô lượng quang thiên; - *Nhi thiền bậc thượng*: Quang âm thiên.

- *Tam thiền bậc hạ*: Thiếu tịnh thiên; - *Tam thiền bậc trung*: Vô lượng tịnh thiên; - *Tam thiền bậc thượng*: Biến tịnh

thiên; - Tứ thiên của phàm phu: Vô tướng thiên; - Tứ thiên của bậc Nhập Lưu và bậc Nhất Lai: Quảng quả thiên; - Tứ thiên của bậc Bất Lai: Phước Sinh Thiên.

+ Tín Bất Lai: Vô phiền thiên; + Tấn Bất Lai: Vô nhiệt thiên; + Niệm Bất Lai: Thiện hiện thiên; + Định Bất Lai: Thiện kiến thiên; + Tuệ Bất Lai: Sắc cứu cánh thiên.

*** Vô sắc giới thiên:**

- *Đệ nhất thiên*: Không vô biên xứ thiên; - *Đệ nhị thiên*: Thức vô biên xứ thiên; - *Đệ tam thiên*: Vô sở hữu xứ thiên; - *Đệ tứ thiên*: Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên.

Kinh “*Nguyệt Đăng Tam Muội*” nói tới mười lợi ích của việc tu tập Thiên định như sau:

a. “*Người tu tập Thiên định đúng pháp sẽ cảm thấy thân tâm thanh tịnh, an ổn, do đó lấy việc tu tập làm vui.*”

b. *Trong tâm người tu tập thiên định, thường sanh ra lòng từ ái, thân thiết, xem tất cả chúng sanh như là anh chị em ruột thịt.*

c. *Các phiền não tham, sân, si dần dần giảm bớt.*

d. *Sức mạnh của thiên định che chở cho tâm thức người tập thiên không vương mắc tà kiến, không nghĩ chuyện làm ác.*

e. *Do đó mà tâm thức trở thành trong sáng phi thường, cốt cách con người trở nên trầm lặng, an ổn, người tu thiên không còn bị tham muốn, sân giận làm cho khổ não.*

f. *Người tu thiên hứng thú với những niềm vui tinh thần và tôn giáo, nhờ đó mà không còn bị chuyện thế gian mê hoặc, mọi tư tưởng và hành vi vị kỷ dần dần không còn nữa.*

g. *Tuy biết mọi danh vọng thế gian đều là hư huyễn, nhưng bản thân không tìm an lạc vào chủ nghĩa hư vô.*

h. Tuy bản thân mình còn trong vòng sanh tử, thế nhưng với con đường đạo giải thoát đã rõ ràng minh bạch, không còn chút nghi ngờ.

i. Vì đã thấu rõ giá trị cứu kính của Phật Pháp, cho nên tâm người tu thiền bao giờ cũng hướng tới cảnh giới trí tuệ sâu xa của Phật.

Vì tâm người tu thiền không còn bị thế tục trói buộc, cho nên tâm được tự tại, giải thoát không khác gì con chim ưng bay giữa hư không”.⁽²⁰⁾

Trong tác phẩm *Sơ Thiền Tâm (Pathamajhānacitta)*, Tỳ khuru Hộ Tông “... giải tóm tắt về quả báu của thiền định như dưới đây:

1) *Được yên vui trong hiện tại, được nhiều hạnh phúc, thân tâm phi thường: Nghĩa là không có điều gì làm cho tâm bối rối, lơ mơ, u ám, tức giận, khó chịu vì 5 pháp cái, (thương, ghét, lười biếng, phóng tâm, nghi). Tâm hằng trong sáng, yên lặng, mát mẽ, nhẹ nhàng, thơ thới, tươi tỉnh, thông minh.*

2) *Phát sanh trí tuệ: Nghĩa là khi tâm an trụ rồi thì có sự hiểu biết, có thể soi thấu nhân quả theo chân lý có tình trạng như vui (không động). Hành giả có khả năng nhận rõ các vật trong nước được..*

3) *Có thể đắc lục thông (abhiñña) (thông minh xuất chúng) là sự hiểu biết cao siêu, về phần thể gian có 5 là: hiện thân thông, nhãn thông, nhĩ thông, túc mạng thông, sanh tử thông.*

4) *Được sanh trong cõi vui (nếu cận định) thì sẽ sanh trong dục giới thiên; (nhập định) sinh trong sắc giới và vô sắc giới.*

20. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2005), *Thiền Nguyên thủy và Thiền Phát triển*, Nxb Tôn giáo, tr 106.

Về phần quả báu thấp của thiền định, là có tâm định cho thành tựu các thiện pháp, vì người có tâm định (từ phi thứ 5 sắp lên cận định hằng có tâm lực như giọt nước chảy ngay một đường không có chi trở ngại)”.⁽²¹⁾

Phật giáo Nguyên thủy không xem thiền định là cứu cánh hay mục đích cuối cùng vì định chỉ có thể chế ngự các triền cái, giúp ổn định tâm như đá đè cỏ chứ không đoạn tận phiền não khổ đau, không chấm dứt luân hồi sinh tử. Dù vậy định vẫn được chấp nhận như yếu tố hỗ trợ cho tiến trình Giới, Định, Tuệ đưa đến Đạo Quả, Niết bàn, vì vậy, định có mặt trong nhiều pháp môn phẩm trợ đạo: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ thần túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo. Định cũng trở thành đại dụng trong những điều lợi ích đã kể trên.

Tóm lại, thiền định, ở một mức độ nào đó, là rất cần thiết, không thể bỏ qua, nhưng chưa phải là yếu tố rốt ráo, nên chưa đủ để thành tựu cứu cánh giác ngộ giải thoát.

B. Thiền Tuệ trong Phật giáo Nguyên thủy

1. Định nghĩa:

Thiền tuệ là trí tuệ thấy rõ và biết rõ danh pháp, sắc pháp sanh rồi diệt, nên hiện thấy rõ biết rõ ba trạng thái chung: trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã, dẫn đến sự chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Niết Bàn, diệt đoạn tuyệt được mọi tham ái cùng mọi phiền não và mọi ác pháp, giải thoát mọi cảnh khổ tử sanh luân hồi trong ba giới bốn loài, trong đó có ba chi then chốt đóng vai trò dẫn đạo là:

21. Thiện Minh (chủ biên) (2017), *Toàn tập Trường Lão Hòa Thượng Hộ Tông (Vansarakkhita Mahāthera)*, Nxb Hồng Đức Hà Nội, tr 1192.

a. Chánh tinh tấn (*sammā vāyāmo*); b. Chánh niệm (*sammā sati*); c. Chánh kiến (*sammā ditṭhi*).

Ở đây, trong ba yếu tố này, chánh kiến là yếu tố chính trong thiên tuệ, khởi đầu được thể hiện dưới hình thức tỉnh giác (*sampajaññā*), chánh tinh tấn và chánh niệm làm nền tảng, năm yếu tố còn lại (chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh định) làm nhiệm vụ hỗ trợ.

Thiền tuệ nhằm mục đích tuệ tri (*pajānāti*) như thật (*yathā bhūtaṃ*) thực tánh (*sabhāva*) trong chân nghĩa pháp (*paramattha dhamma*):

Thực tánh của pháp hữu vi tạo tác (*saṅkhārā*) có ba tướng trạng chung (*sāmañña lakkhaṇa*) là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) và tướng trạng riêng (*visesa lakkhaṇa*) của mỗi pháp, như mỗi tâm, tâm sở, sắc đều có tướng trạng riêng. Ví dụ: sắc khác tham, từ khác bi, sắc nhãn khác sắc nhĩ v.v...

Thực tánh của pháp vô vi (*asaṅkhàra*) Niết bàn có tướng trạng chung là vô ngã (*anatta*) và tướng trạng riêng là vắng lặng (*santi*). Vắng lặng ở đây không có nghĩa là một trạng thái yên ắng bất động, mà là hoàn toàn vắng bóng vô minh, ái dục, phiền não, khổ đau của thế giới tập đế và khổ đế.

2. Nhận thức:

Thiền tuệ sử dụng một cách nhận thức riêng, vượt ngoài những cách nhận thức thông thường trong thế giới ý niệm hay khái niệm chế định. Nói chung, tâm nhận biết đối tượng theo năm cách:

a. Tưởng tri (*sañjānāti*); b. Thức tri (*vi jānāti*); c. Thắng tri (*abhijānāti*); d. Tuệ tri (*pajānāti*); e. Liễu tri (*ājānāti*).

3. **Đối tượng:** Đối tượng của tâm nhận thức có hai loại:

- Pháp thực tánh (*sabhāva dhamma*) hay pháp chân nghĩa (*paramattha dhamma*);

- Pháp khái niệm (*paññatti dhamma*): Có 2 loại khái niệm:

a. Vật (nghĩa) khái niệm (*attha paññatti*): khái niệm được chế định dựa trên ngoại tướng (vật) hoặc ý nghĩa (nghĩa) của hiện tượng, có 8 loại:

a1. Khái niệm hình tướng (*santāna*): dựa trên hình dáng, khối lượng, màu sắc mà chế định, ví dụ như ý niệm cao thấp, vuông tròn, to nhỏ, trắng đen v.v...

a2. Khái niệm tổng hợp (*samūha*): dựa trên những sự vật gồm nhiều điều kiện hoặc thành tố tạo nên mà chế định, ví dụ như nhà cửa, núi sông, xe cộ, cơ thể v.v...

a3. Khái niệm chúng sinh (*satta*): dựa trên sự kết hợp của ngũ uẩn mà chế định, ví dụ như chư thiên, người, đàn ông, đàn bà, súc sanh, cầm thú v.v...

a4. Khái niệm phương hướng (*disā*): dựa trên vị trí tương đối với mặt trăng, mặt trời, tinh tú mà chế định, ví dụ như bốn phương, tám hướng v.v...

a5. Khái niệm thời gian (*kāla*): Dựa trên vị trí của mặt trăng, mặt trời mà chế định, ví dụ như mặt trời đứng bóng là giờ Ngọ, mặt trăng tròn là đêm rằm mà định giờ giặc, ngày đêm, năm tháng v.v...

a6. Khái niệm hư không (*ākāsa*): Dựa trên khoảng trống giữa bốn đại hay những vật thể mà chế định, ví dụ như căn phòng, cái hang, lỗ mũi v.v...

a7. Khái niệm đề mục thiền định (*kaṣiṇa*): Dựa trên những đối tượng của thiền định mà chế định, ví dụ như loại đề mục đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng v.v...

a8. Khái niệm thiên tướng (*nimitta*): Dựa trên tướng đề mục thiên định do tướng sinh mà chế định, ví dụ như sơ tướng, thô tướng, quang tướng v.v...

b. Danh khái niệm (*nāma paññatti*): Tên gọi được chế định để chỉ một vật, một sự việc hay một ý niệm. Có hai loại danh khái niệm chính:

b1. Danh khái niệm có thực (*vijjamāna paññatti*).

b2. Danh khái niệm không thực (*avijjamāna paññatti*).

b3. Danh khái niệm có thực kết hợp với danh khái niệm có thực.

b4. Danh khái niệm có thực kết hợp với danh khái niệm không thực.

b5. Danh khái niệm không thực kết hợp với danh khái niệm có thực.

b6. Danh khái niệm không thực kết hợp với danh khái niệm không thực.

4. Tứ niệm xứ (*satipaṭṭhāna*):

Tuy nói chung đối tượng của thiền tuệ là pháp thực tánh hay pháp chân nghĩa, nhưng chủ yếu thiền tuệ có mục đích hóa giải ảo tưởng, ảo kiến về ngã và pháp, như quan niệm một thế giới thường, lạc, ngã, tịnh của “hiện tại Niết bàn luận”, một trong 62 tà kiến mà đức Phật đã chỉ rõ trong Dīgha Nikāya, trong đó ngã (sản phẩm của vô minh, ái dục) là tâm điểm của phiền não khổ đau, luân hồi sinh tử. Vì vậy, bốn thực tánh pháp cần được trí tuệ Vipassanā quán chiếu là thân, thọ, tâm và pháp.

Đó là lý do tại sao đức Phật dạy pháp hành thiền tuệ trên bốn niệm xứ.

Về Quán thân niệm xứ (*kāyānupassanā satipaṭṭhāna*): Hành giả sống quán thân trên thân (*kāye kāyānupassī vihara-ti*), tinh cần (*ātāpī*), chánh niệm (*satimā*), tỉnh giác (*sampajāno*), chế ngự tham ưu ở đời (*loke abhijjhā domanassaṃ*).

Quán thân trên thân có nghĩa là soi sáng đối tượng thực tánh của thân ngay nơi chính cái thân ấy đang là, chứ không phải là cái thân mà chúng ta nghĩ là, qua những ý niệm hay tưởng tượng chủ quan. Vì vậy, quán là soi sáng, không phải là nghĩ tưởng.

Sau đây là một số đối tượng quán thân điển hình được đức Phật giới thiệu trong Kinh Đại Tứ Niệm Xứ, *Dīgha Nikāya*:

a. Hơi thở: “... *Tỉnh giác, vị ấy thở vô. Tỉnh giác, vị ấy thở ra*”. Thở vô dài, vị ấy tuệ tri: “*Thở vô dài*”, hay thở ra dài, vị ấy tuệ tri: “*Thở ra dài*”, hay thở vô ngắn, vị ấy tuệ tri: “*Thở vô ngắn*”, hay thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri: “*Thở ra ngắn*”. “*Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô*” vị ấy học. “*Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra*” vị ấy học. “*An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô*” vị ấy học. “*An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra*” vị ấy học.

b. Bốn oai nghi: “... *Vị Tỷ kheo đi, tuệ tri: “đang đi”, hay đứng, tuệ tri: “đang đứng”, hay ngồi, tuệ tri: “đang ngồi”, hay nằm, tuệ tri: “đang nằm”. Thân đang ở trong động thái như thế nào vị ấy tuệ tri thân như thế ấy*”.

c. Tất cả sự: “... *Vị Tỷ kheo khi bước tới, bước lui, tuệ tri động tác đang làm. Khi ngó tới, ngó lui, tuệ tri động tác đang làm. Khi mang y tăng già lê, mang bát, mang y, tuệ tri động tác đang làm. Khi ăn, uống, nhai, nếm, tuệ tri động tác đang làm. Khi đại tiện, tiểu tiện, tuệ tri động tác đang làm. Khi đi, đứng, ngồi, nằm, tuệ tri động tác đang làm*”.

d. Ba hai thể trước: “... *Vị Tỷ kheo quán sát thân này,*

dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đánh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: “Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da // thịt, gân, xương, tủy, thận // tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi // ruột non, ruột già, bao tử, phân, óc // mật, đờm, mủ, máu, mô hôi, mỡ, nước mắt, nước nhờn, nước miếng, nước mũi, nước khớp xương, nước tiểu”.

e. Các giới và sự sắp đặt các giới: “Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại”.

f. Chín loại tử thi: “... Vị Tỷ kheo khi thấy một tử thi bỏ trong nghĩa địa một, hai hoặc ba ngày, đang trương phồng, xanh xám, thối rã...; tử thi bị quạ, diều, kên, chó, dã thú, côn trùng đục khoét...; tử thi chỉ còn xương nổi bởi gân dính ít thịt...; tử thi chỉ còn xương nổi bởi gân dính máu không thịt...; tử thi chỉ còn xương nổi bởi gân, không thịt không máu...; tử thi chỉ còn xương rời rã, rải rác chỗ này chỗ kia, đây là xương tay, đây là xương chân, xương ống, xương vế, xương hông, xương sống, xương đầu...; tử thi chỉ còn xương bạc trắng màu vỏ ốc; tử thi chỉ còn đống xương cũ trên một năm; tử thi chỉ còn xương đã mục thành bột, vị ấy quán: “thân này tính chất là như vậy (*evaṃ-dhammo*), thực trạng là như vậy (*evaṃ-bhāvī*), không vượt khỏi tính chất ấy”.

“Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân hay sống quán thân trên ngoại thân, hay sống quán thân trên cả nội thân ngoại thân, hay sống quán tánh sanh khởi (*samudaya dhamma*) trên thân, hay sống quán tánh diệt tận (*vaya dhamma*) trên thân, hay sống quán tánh sanh diệt (*samudaya vaya dhamma*) trên thân. “Thân đang là” vị ấy an trú niệm như vậy cho đến mức xứng trí (*ñāṇa mattāya*), khế niệm (*patissati mattāya*). Và vị ấy sống không nương tựa (*anissito*), không chấp trước (*na upādayati*) điều gì trên đời.

Về Quán thọ niệm xứ (*vedanānupassanā satipaṭṭhāna*): Hành giả sống quán thọ trên các thọ (*vedanāsu vedanānupassī viharati*), tinh cần (*ātāpī*), chánh niệm (*satimā*), tỉnh giác (*sampajāno*), chế ngự tham ưu ở đời (*loke abhijjhā domanassam*):

“... Vị Tỷ Kheo khi cảm thọ lạc, tuệ tri: “đang cảm thọ lạc”; khi cảm thọ khổ, tuệ tri: “đang cảm thọ khổ”; khi cảm thọ không khổ, không lạc, tuệ tri: “đang cảm thọ không khổ, không lạc”. Hay khi cảm thọ lạc thuộc ngũ dục, tuệ tri: “đang cảm thọ lạc thuộc ngũ dục”; khi cảm thọ khổ thuộc ngũ dục, tuệ tri: “đang cảm thọ khổ thuộc ngũ dục”; khi cảm thọ không khổ, không lạc thuộc ngũ dục, tuệ tri: “đang cảm thọ không khổ, không lạc thuộc ngũ dục”. Hay khi cảm thọ lạc không thuộc ngũ dục, tuệ tri: “đang cảm thọ lạc không thuộc ngũ dục”; khi cảm thọ khổ không thuộc ngũ dục, tuệ tri: “đang cảm thọ khổ không thuộc ngũ dục”; khi cảm thọ không khổ, không lạc không thuộc ngũ dục, tuệ tri: “đang cảm thọ không khổ, không lạc không thuộc ngũ dục”.

“Nhu vậy, vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ hay sống quán thọ trên các ngoại thân, hay sống quán thọ trên các nội thọ, ngoại thân, hay sống quán tánh sanh khởi (*samudaya dhamma*) trên các thọ, hay sống quán tánh diệt tận (*vaya dhamma*) trên các thọ, hay sống quán tánh sanh diệt (*samudaya vaya dhamma*) trên các thọ. “Thọ đang là” vị ấy an trú niệm như vậy cho đến mức xúng trí (*nāṇa mattāya*), khế niệm (*paṭissati*” *mattāya*). Và vị ấy sống không nương tựa (*anissito*), không chấp trước (*na upādayati*) điều gì trên đời”.

Về Quán tâm niệm xứ (*cittānupassanā satipaṭṭhāna*): Hành giả sống quán tâm trên tâm (*citte cittānupassī viharati*), tinh cần (*ātāpī*), chánh niệm (*satimā*), tỉnh giác (*sampajāno*), chế ngự tham ưu ở đời (*loke abhijjhā domanassam*):

“... Ở đây vị Tỷ kheo với tâm có tham (*sarāga*), tuệ tri tâm có tham, hay với tâm không tham (*vītarāga*), tuệ tri tâm không tham.

Hay với tâm có sân (*sadosa*), tuệ tri tâm có sân, hay với tâm không sân (*vītadosa*), tuệ tri tâm không sân.

Hay với tâm có si (*samoha*), tuệ tri tâm có sân, hay với tâm không si (*vītamoha*), tuệ tri tâm không sân.

Hay với tâm thu rút (*saṅkhitta*), tuệ tri tâm bị thu rút (hôn trầm, thuy miên), hay với tâm phân tán (*vikkhitta*), tuệ tri tâm bị phân tán (trạo hối).

Hay với tâm đảo đại (*mahaggata*), tuệ tri tâm được đảo đại (thiền hữu sắc, thiền vô sắc), hay tâm không đảo đại (*amahaggata*), tuệ tri tâm không đảo đại (tâm dục giới).

Hay với tâm hữu thượng (*sa-uttara*), tuệ tri tâm hữu thượng (tâm dục giới), hay tâm vô thượng (*anuttara*), tuệ tri tâm vô thượng (tâm sắc giới và vô sắc giới).

Hay tâm có định (*samāhita*), tuệ tri tâm có định (tâm cận hành hoặc an chi), hay tâm không định (*asamāhita*), tuệ tri tâm không định (tâm chưa tới cận hành).

Hay tâm giải thoát (*vimutta*), tuệ tri tâm được giải thoát (tâm tạm yên lặng phiền não), hay tâm không giải thoát (*avimutta*), tuệ tri tâm không giải thoát (tâm có phiền não)”.

“Như vậy, vị ấy sống quán tâm trên nội tâm hay sống quán tâm trên ngoại tâm, hay sống quán tâm trên cả nội tâm ngoại tâm, hay sống quán tánh sanh khởi (*samudaya dhamma*) trên tâm, hay sống quán tánh diệt tận (*vaya dhamma*) trên tâm, hay sống quán tánh sanh diệt (*samudaya vaya dhamma*) trên tâm. “Tâm đang là” vị ấy an trú niệm như vậy cho đến mức xịnh trí (*nāṇa mattāya*), khế niệm (*paṭissati*)

mattāya). Và vị ấy sống không nương tựa (*anissito*), không chấp trước (*na upādayati*) điều gì trên đời”.

Về Quán pháp niệm xứ (*dhammānupassanā satipaṭṭhāna*): Hành giả sống quán pháp trên các pháp (*dhammesu dhammānupassī viharati*), tinh cần (*ātāpī*), chánh niệm (*satimā*), tỉnh giác (*sampajāno*), chế ngự tham ưu ở đời (*loke abhijjhā domanassaṃ*):

a. Năm triển cái (*nīvaraṇa*):

“... Nội tâm có tham dục (*kāmacchanda*), tuệ tri: “Nội tâm có tham dục”; hay nội tâm không có tham dục, tuệ tri: “Nội tâm không có tham dục”. Và với tham dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với tham dục đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với tham dục đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy”.

Cũng vậy, đối với sân hận (*vyāpāda*), hôn trầm thụy miên (*thīna-middha*), trạo hối (*uddhacca-kukkacca*) và nghi hoặc (*vicikicchā*).

b. Năm thủ uẩn (*upadāna khandhā*):

“... Đây là sắc, đây là sắc sanh, đây là sắc diệt. Đây là thọ, đây là thọ sanh, đây là thọ diệt. Đây là tưởng, đây là tưởng sanh, đây là tưởng diệt. Đây là hành, đây là hành sanh, đây là hành diệt. Đây là thức sinh, đây là thức sanh, đây là thức diệt”.

c. Mười hai xứ (*āyatana*):

“... Vị Tỷ kheo tuệ tri con mắt và tuệ tri các sắc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy;

và với kết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy”.

Cũng vậy đối với những căn trần còn lại: Tai – thanh, mũi – mùi, lưỡi – vị, thân – xúc, ý – pháp.

d. Thất giác chi (bojjhaṅga):

“... Nội tâm có niệm giác chi, tuệ tri: “Nội tâm có niệm giác chi”, hay nội tâm không có niệm giác chi, tuệ tri: “Nội tâm không có niệm giác chi”. Và với niệm giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với niệm giác chi đã sanh nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy”.

Cũng vậy đối với trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định và xả giác chi.

e. Tứ Thánh đế (Ariya sacca):

“Này các tỳ kheo, thế nào là vị tỳ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Sự Thật?”.

“Này các tỳ kheo, vị tỳ kheo như thật tuệ tri: “Đây là khổ”, như thật tuệ tri: “Đây là khổ tập”, như thật tuệ tri: “Đây là khổ diệt”, như thật tuệ tri: “Đây là con đường đi đến khổ diệt”.

“Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp hay sống quán pháp trên các ngoại pháp, hay sống quán pháp trên các nội pháp ngoại pháp, hay sống quán tánh sanh khởi (samudaya dhamma) trên các pháp, hay sống quán tánh diệt tận (vaya dhamma) trên các pháp, hay sống quán tánh sanh diệt (samudaya vaya dhamma) trên các pháp. “Pháp đang là” vị ấy an trú niệm như vậy cho đến mức xứng trí (ñāṇa mattāya), khế niệm (paṭissati mattāya). Và vị ấy sống không nương tựa (anissito), không chấp trước (na upādayati) điều gì trên đời”.

5. Tánh (*carita*) của hành giả với các niệm xứ:

Có hai khuynh hướng che lấp khiến hành giả không thấy được thực tánh của thân - thọ - tâm - pháp, đó là tánh tham ái và tánh tà kiến.

a. Hành giả tánh tham ái có trí tuệ yếu nên hành thân niệm xứ để dễ trừ tham ái do thấy tánh bất tịnh của thân.

b. Hành giả tánh tham ái có trí tuệ mạnh nên hành thọ niệm xứ để dễ trừ tham ái do thấy thực tánh khổ của thọ.

c. Hành giả tánh tà kiến có trí tuệ yếu nên hành tâm niệm xứ để dễ trừ tà kiến do thấy tánh vô thường của tâm.

d. Hành giả tánh tà kiến có trí tuệ mạnh nên hành pháp niệm xứ để dễ trừ tà kiến do thấy tánh vô ngã của pháp.

6. Mười sáu tuệ chứng (*soḷasañāṇa*):

Khi hành giả thực hành thiền tuệ với tinh tấn, chánh niệm, tỉnh giác đúng mức thì 16 trí tuệ Vipassanā sẽ lần lượt phát sinh.

a. Tuệ tách bạch danh sắc (*nāmarūpa pariccheda ñāṇa*): tuệ tri tướng trạng riêng biệt (*visesa lakkhaṇa*) của từng danh pháp, từng sắc pháp trong sự tương giao danh - sắc.

b. Tuệ nắm bắt duyên sinh (*paccaya pariggaha ñāṇa*): tuệ tri nhân duyên sinh khởi của từng danh pháp và sắc pháp.

c. Tuệ thẩm sát tam tướng (*sammasana ñāṇa*): do thấy sự diệt của danh sắc đã tập khởi nên bắt đầu có khả năng tuệ tri ba tánh trạng vô thường, khổ não, vô ngã.

d. Tuệ sinh diệt (*udayabbaya ñāṇa*): tuệ thứ tư này là cái thấy tổng hợp của ba tuệ trước.

e. Tuệ diệt (*bhaṅga ñāṇa*): tuệ tri sự diệt nhanh chóng của danh sắc.

f. Tuệ kinh úy (*bhaya ñāṇa*): tuệ tri sự biến diệt, tan hoại của danh sắc là mối nguy hiểm đáng sợ.

g. Tuệ tội quá (*āḍīnava ñāṇa*): tuệ tri tội chướng của danh sắc.

h. Tuệ yếm ly (*nibbidā ñāṇa*): tuệ tri sự đáng nhàm chán của danh sắc.

i. Tuệ dục thoát (*muñcitukamyatā ñāṇa*): tuệ tri sự cần yếu của thoát ly danh sắc.

j. Tuệ quyết ly (*paṭisaṅkhā ñāṇa*): trải qua 9 tuệ trên, tuệ thứ mười đã có đủ quyết tâm thoát ly tập đế, khổ đế phát sinh từ danh sắc trong ba cõi bốn loài.

k. Tuệ hành xả (*saṅkhārupekkhā ñāṇa*): tuệ tri trạng thái bình lặng của các tâm hành, chuẩn bị cho tiến trình Thánh Đạo.

l. Thuận thứ tuệ (*anuloma ñāṇa*): tuệ tri trạng thái thuận nhập dòng Thánh Đạo. Tuệ thứ 12 chính là khởi đầu của Thánh Đạo lộ này, diễn ra trong 2 hoặc 3 sát-na:

- Chuẩn bị cho Thánh Đạo Tâm (*parikamma*)
- Cận hành Thánh Đạo Tâm (*upacāra*)
- Thuận thứ Thánh Đạo Tâm (*anuloma*).

m. Tuệ chuyển tánh (*gotrabhū ñāṇa*): tuệ tri trạng thái chuyển hóa từ phàm qua Thánh hay từ đối tượng hiệp thế (danh sắc) qua đối tượng siêu thế (Niết-bàn).

n. Tuệ Đạo (*Magga ñāṇa*): liễu tri Thánh Đạo siêu thế tâm, có đối tượng Niết-bàn, chấm dứt hoàn toàn những kiết sử (*samyojana*) tương ứng.

o. Tuệ Quả (*Phala ñāṇa*): liễu tri một trong bốn Thánh Quả thuộc siêu thế tâm, có đối tượng Niết-bàn thanh tịnh,

thoát khỏi những phiền não, khổ đau trong tam giới tương ứng với những kiết sử đã đoạn tận tùy theo bậc Thánh Quả Tuệ.

p. Tuệ hồi quán (*paccavekkhaṇa ñāṇa*): liễu tri Đạo, Quả, Niết-bàn, và những phiền não, kiết sử nào đã diệt tận hay vẫn còn dư sót.

7. Bảy thanh tịnh (*Satta Visuddhi*): Kinh Rathavinīta Sutta (Kinh Trạm Xe), Majjhima Nikāya có trình bày bảy pháp thanh tịnh, bảy giai đoạn của tiến trình giác ngộ giải thoát, hầu như tất cả những pháp hành khác đều được bao hàm trong bảy pháp này:

a. Giới tịnh (*sīla visuddhi*): thành tựu do Tăng thượng giới học (*adhisīlasikkha*) trong sạch; b. Tâm tịnh (*citta visuddhi*); c. Kiến tịnh (*ditṭhi visuddhi*); d. Đoạn nghi tịnh (*kankhāvitaraṇa visuddhi*); e. Đạo phi đạo tri kiến tịnh (*maggāmagga ñāṇa dassana visuddhi*).

f. Hành đạo tri kiến tịnh (*paṭipadā ñāṇa dassana visuddhi*): do thành tựu tám loại tuệ từ tuệ diệt (5), kinh úy (6), tội quá (7), yếm ly (8), dục thoát (9), quyết ly (10), hành xả (11) đến tuệ thuận thứ (12) mà đạt được hành đạo tri kiến tịnh. Tri kiến thanh tịnh (*ñāṇa dassana visuddhi*): khi hành giả đạt đến tuệ chuyên tánh (13) và tuệ Thánh Đạo (14) thì đồng thời cũng đạt đến tri kiến thanh tịnh.

C. Pháp môn niệm Phật Nguyên thủy

Trong Tam Tạng Pāḷi, pháp môn niệm Phật là một trong 10 đề mục tùy niệm (*anussati*) thuộc lĩnh vực thiền định (*samādhi*). Trừ tùy niệm 32 thể trước có thể chứng sơ thiền và tùy niệm hơi thở có thể chứng tất cả thiền hữu sắc, còn lại 8 đề mục, trong đó có tùy niệm Phật, chỉ có khả năng đạt đến cận hành định (*upacāra samādhi*), thường được gọi là

tịnh hay nhất niệm, thuộc tâm dục giới, khác với nhất tâm (*ekaggatā*), trong an chỉ định (*appanā samādhī*) thuộc tâm sắc giới, vì hành giả tuy không còn tạp niệm nhưng vẫn còn một niệm (nhất cú Di Đà) nên tâm có an có tịnh nhưng chưa vào sâu trong định sắc giới. (Nếu hành giả muốn đi sâu vào định sắc giới thì phải chuyển qua những đề mục khác ngoài 8 đề mục tùy niệm trên, đề mục quán tưởng vật thực bất tịnh và đề mục phân tích tứ đại. Muốn đắc được tất cả bậc thiền thì nên sử dụng 10 đề mục kasina và đề mục hơi thở).

Niệm Phật trong thiền định Nguyên thủy cũng dành cho hành giả có tánh tín (*saddhācārīta*). Có rất nhiều cách niệm Phật tùy sự vận dụng của mỗi người hay mỗi trường phái. Chúng ta thử tìm hiểu hai cách niệm Phật tiêu biểu sau đây:

Cách thứ nhất: Sau khi chọn một trong 9 Ân Đức Phật Bảo: *Arahaṃ* (Ứng Cúng), *Sammā Sambuddho* (Chánh Biến Tri), *Vijjā-carana Sampanno* (Minh Hạnh Túc), *Sugato* (Thiện Thệ), *Lokavidū* (Thế Gian Giải), *Anuttaro Purissa Damma Sārathi* (Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu), *Satthā Deva Manussānam* (Thiên Nhân Sư), *Buddho* (Phật), *Bhagavā* (Thế Tôn), hợp với căn cơ, tâm tánh của mình để niệm, hành giả tinh cần chuyên chú đặt hết niềm tin vào Ân Đức Phật đó rồi thâm nhập đi lặp lại liên tục trong tâm hay có thể niệm ra lời, như niệm: *Arahaṃ, Arahaṃ, Arahaṃ ...* cho đến khi tâm an trú trong nhất niệm hay cận hành (*upacāra*).

Phật tử Phật giáo Nguyên thủy thường niệm một trong hai Ân Đức cơ bản nhất là *Arahaṃ* và *Buddho*. *Arahaṃ* là tự tính của Chư Phật có ba đức (*guṇa*) chính là: 1) Đoạn tận vô minh phiền não, thực chứng Trí Tuệ Vô Lậu Viên Mãn (*Anāsava Sabbaññutā Nāṇa*). 2) Chấm dứt luân hồi sinh tử, đạt đến Vô Sanh - Bất Tử (*Ajātāmata*). 3) Thoát ly lậu hoặc, cầu uế, hoàn toàn Thanh Tịnh - Vô Nhiễm (*Amala Visuddhi*).

Cách thứ hai: Niệm cả 9 Ân Đức Phật, vừa niệm đến Ân Đức nào thì quán tưởng về ý nghĩa của Ân Đức ấy.

- *Araham* (Ứng Cúng): Diệt tận vô minh phiền não, chấm dứt luân hồi sinh tử, hoàn toàn thanh tịnh vô nhiễm, xứng đáng lễ bái cúng dường.

- *Sammā Sambuddho* (Chánh Biến Tri): Giác ngộ suốt thông thể - tướng - dụng của tục đế và Thánh đế.

- *Vijjācarana Sampanno* (Minh Hạnh Túc): Bát Minh (tam minh - ngũ thông) và tất cả Đức Hạnh viên mãn.

- *Sugato* (Thiện Thệ): Đi đến Niết-bàn không trở lại (luân hồi).

- *Lokavidū* (Thế Gian Giải): Thông suốt tánh, tướng và hướng đi của chúng sanh trong tam giới và xuất ly tam giới.

- *Anuttaro Purisadamma Sārathi* (Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu): Bậc vô thượng giáo hóa người, trời, quỷ, thần khó giáo hóa.

- *Satthā Deva-manussānam* (Thiên Nhân Sư): Bậc thầy giáo hóa đem lại an lạc giải thoát cho chư thiên và loài người.

- *Buddho* (Phật): Bậc tự mình giác ngộ và chỉ bày con đường giác ngộ cho chúng sinh một cách viên mãn.

- *Bhagavā* (Thế Tôn): Bậc an lạc tự tại, trên thế gian không ai sánh bằng.

D. Thiên tông Tây Trúc, Ấn Độ

Lịch sử truyền thừa của Thiên tông có hai giai đoạn là: giai đoạn một từ sơ Tổ Ca Diếp đến Tổ Bồ Đề Đạt Ma (*Bodhi Dharma*) thứ 28 thuộc Thiên tông Tây Trúc, Ấn Độ và Nepal hiện nay; Giai đoạn hai từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma thứ nhất đến

Tổ Huệ Năng thứ sáu và về sau thuộc Thiền tông Đông Độ, Trung Hoa.

Rất khó xác định được lịch sử Thiền tông Tây Trúc, có thực hay chỉ là huyền thoại được thế hệ sau Lục Tổ Huệ Năng hư cấu lên để cho Thiền tông Trung Hoa có thêm bề dày lịch sử chính thống bắt nguồn từ thời đức Phật. Có một số điểm khó thuyết phục như:

- Trong các Kinh điển Nguyên thủy, Tiểu thừa và Đại thừa trước đó, câu chuyện “Niêm hoa vi tiếu” không được ghi lại.

- Lịch sử Phật giáo Ấn Độ không đề cập đến 28 vị Tổ Thiền tông, đặc biệt, vị trí của Tổ Đạt Ma hầu như không tìm ra được trong Phật giáo Ấn Độ. Hoặc như Tổ Thế Thân thứ 21, trong toàn bộ tác phẩm của Tổ không có chỗ nào đề cập đến Thiền tông và trong hành trạng Thiền tông không thấy nói đến Luận Duy Thức.

- Những bài kệ truyền pháp từ đức Phật đến Tổ thứ 28 (ở Ấn Độ) thể hiện rõ phong cách thiền Trung Hoa, sau thời Lục Tổ Huệ Năng và của một người sáng tác. Không thể tìm thấy ở bất cứ đâu bản gốc bằng Pāli hay Sankrit cổ để đối chiếu.

- Một số Ngữ Lục hay Truyền Ký cổ nhất của người Trung Hoa đề cập đến lịch sử Thiền tông được biên soạn sớm nhất là trên 1.200 năm sau đức Phật Niết bàn, tức vào đời Đường. *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* do Đạo Nguyên soạn, *Thiên Thánh Quảng Đăng Lục* do Lý Tuân Húc soạn v.v... được soạn trên dưới 1.700 năm sau đức Phật Niết bàn tức đến đời nhà Tống từ niên hiệu Cảnh Đức 1004 đến niên hiệu Gia Thái 1204. Thường là mượn các nhân vật danh tăng thiền đức có thực để hư cấu thêm nhằm chuyển tải thiền lý hơn là mô tả thực hiện diễn ra trong lịch sử.

Những bài kệ truyền tâm ấn rất nhất khí và ý chỉ rất hay. Những bài kệ này chúng ta có thể học được rất nhiều điều. Nhiều người có mặc cảm không muốn xem Thiền tông chính là Thiền Trung Hoa. Thiền Trung Hoa có một sắc thái đặc thù mà tiêu biểu kiệt xuất nhất là Lục Tổ Huệ Năng đã đưa Thiền tông lên đỉnh cao.

Theo truyền thuyết lịch sử Thiền tông, trong các tác phẩm do người Trung Hoa biên soạn, thì chính đức Phật Thích ca đã trao truyền một dòng thiền riêng không qua kinh giáo cho Ma Ha Ca Diếp. Ca Diếp trở thành vị Sơ Tổ của Thiền tông Ấn Độ. (Theo Kinh điển Phật giáo Nguyên thủy thì ngài Mahā Kassapa là vị Thánh được đức Phật giới thiệu với đại chúng như đệ nhất về hạnh đầu đà chứ không phải về thiền).

Câu chuyện “Niêm hoa vi tiếu” được kể như sau: Một hôm, trong hội Linh Sơn, đức Phật cầm một cành hoa đưa lên, hội chúng người thì ngơ ngác không hiểu đức Phật muốn dạy điều gì, người thì đang tìm cách lý giải, chỉ có ngài Ca Diếp lặng lẽ mỉm cười. Biết Ca Diếp đã lãnh hội, đức Phật nói: *“Nay Ta đem pháp nhãn tạng thanh tịnh, diệu tâm Niết-bàn, thực tướng vô tướng, là chánh pháp vi diệu, giao lại cho ông, ông nên hộ trì”*. Sau đó đức Phật nói bài kệ truyền pháp:

*“Pháp bản pháp vô pháp
Vô pháp pháp diệc pháp
Kim phó vô pháp thời
Pháp pháp hà tăng pháp”*.

(Gốc pháp vốn không pháp
Không pháp cũng là pháp
Nay lúc trao không pháp
Các pháp nào từng pháp).

Câu chuyện có thể chỉ là huyền thoại, nhưng ý nghĩa thì rất rõ ràng.

Cũng theo truyền thuyết Thiền tông (ghi trong *Ngũ Đăng Hội Nguyên* quyển 1), sau khi đức Phật truyền pháp cho ngài Ca Diếp. Sau đó Tổ Ca Diếp truyền y pháp cho tôn giả A nan bằng bài kệ:

*“Pháp pháp bốn lai pháp
Vô pháp vô phi pháp
Hà u nhất pháp trung
Hữu pháp hữu phi pháp”*.

(Pháp có pháp bốn lai
Chẳng pháp, chẳng phi pháp
Sao ở trong một pháp
Có pháp, có phi pháp?)

Theo Thiền tông thì khi đã có một niệm (ý niệm, tư tưởng) khởi lên thì liền có sự phân biệt thiện ác, thị phi (Nhất niệm khởi thiện ác dĩ phân), giống như khi một đợt sóng lan ra thì kéo theo hàng ngàn làn sóng khác (nhất ba động vạn ba tùy). Chỉ ngay nơi lục căn thôi, nếu một niệm không sinh thì tất cả pháp bốn lai đều hiển hiện, ngược lại thì chỉ cần một niệm khởi lập tức thực tánh bị che mờ:

*“Nhất niệm bất sanh toàn thể hiện
Lục căn tài động bị vân già”*.

Krishnamurti cũng nói một tư tưởng khởi lên luôn đi kèm với ý niệm bản ngã, thời gian, nhân quả và khổ đau.

Điều này hoàn toàn đúng với mọi người trừ chánh tư duy của bậc Thánh Alahán.

Trong bài kệ truyền pháp của Tổ Thiên tông thứ 9, Phục Đà Mật Đa (*Buddhamitra*), cho Tổ thứ 10, Hiệp Tôn Giả (*Parsvika*), nói rõ:

“*Chân lý bốn vô danh
 Nhân danh hiển chân lý
 Thọ đắc chân thực pháp
 Phi chân diệc phi ngụy*”.

(Chân lý vốn không tên
 Nhờ tên tỏ chân lý
 Nhận được pháp chân thật
 Không thật cũng không giả).

Cũng với ý đó, Tổ Parsvika đã triển khai thêm trong bài kệ phó chúc cho Tổ thứ 11 Phú Na Dạ Xa (*Punyayasas*):

“*Chân thể tự nhiên chân
 Nhân chân thuyết hữu lý
 Lãnh đắc chân chân pháp
 Vô hành diệc vô chi*”.

(Thể chân, chân tự nhiên
 Do từ chân thuyết lý
 Lãnh hội pháp chân ấy
 Chẳng đi cũng chẳng dừng).⁽²²⁾

Đức Phật và các bậc giác ngộ từ chỗ thấy pháp chân tánh ấy (*yathābhūta nāṇadassana*) mà nói ra để chỉ bày sự thật chứ không phải các ngài tự ý đặt ra triết thuyết theo quan điểm riêng tư của mình.

22. Bửu Chơn (1965), *Pháp Đầu Đà*, Bộ Thông Tin, Sài Gòn.

Tổ Thiên tông thứ 12 Mã Minh (*Asvaghosha*), cũng là người đầu tiên đề xướng Đại thừa, trong bài kệ truyền pháp cho tổ thứ 13 Ca Tỳ Ma La (*Kapimala*), đã nhấn mạnh tính bất nhị mà người giác ngộ không chọn lựa không thủ xả:

“*Ẩn hiển tức bốn pháp
Minh ám nguyên bất nhị
Kim phó ngộ liễu pháp
Phi thủ diệt phi khi*”.

(Ẩn hiển chung pháp gốc
Minh ám vốn không hai
Nay trao pháp liễu ngộ
Không lấy cũng không bỏ).

Tổ Thiên tông thứ 14 là Long Thọ (*Nagarjuna*), cũng là vị tổ xiển minh triết học tánh không (Trung Quán Luận) một lần nữa xác nhận tính bất khả chứng đắc của pháp, trong bài kệ phó chúc cho tổ thứ 15 Ca Na Đề Bà (*Kanadeva*):

“*Ư pháp tâm bất chứng
Vô sân diệt vô hỷ*”.

(Nơi pháp tâm không chứng
Không phiền cũng chẳng vui).

Tổ thứ 16 La Hầu La Ta (*Rahulata*) trong bài kệ truyền pháp cho tổ thứ 17 Tăng Già Nan Đề (*Sanghanandi*) vẫn khẳng định lại những yếu tính của Thiên tông, mà đó cũng chính là cốt lõi của thiên vipassanā Nguyên thủy:

“*Ư pháp thật vô chứng
Bất thủ diệt bất ly
Pháp phi hữu vô tướng*”

Nội ngoại vân hà khởi".⁽²³⁾

Nhiều nhà nghiên cứu thiên học không thực sự tin Thiên Tây Trúc (Thiên Trúc) là có thực và cho rằng chỉ là một hình thức lịch sử hư cấu, huyền thoại nhằm bổ khuyết cho Thiên Đông Độ. Chính Thiên Đông Độ do Tổ Đạt Ma sáng lập mới thật sự là Thiên tông và Bồ Đề Đạt Ma vận dụng tài tình trong điều kiện chính trị, văn hóa, xã hội, triết học, tôn giáo... phức tạp của Trung Hoa cùng với sự phát huy tuyệt vời của Tổ Huệ Năng và nhờ đạt được sự kết hợp rất nhuần nhuyễn với hệ Thiên Phật giáo Nguyên thủy đã đưa Thiên Đông Độ lên đến đỉnh cao. Thiên tông đã cắm rễ vững chắc vào mảnh đất Trung Hoa, hòa vào nếp sống bình dị, thực tiễn trở thành sản phẩm bản địa hóa "đặc sản" của người Trung Hoa tinh chế ra từ giáo lý giác ngộ giải thoát của đức Phật Thích Ca.

Tuy nhiên, phải nói rằng giá trị thiên lý trong những bài kệ ấy rất cao, rất phù hợp với thiên sự trong pháp hành Thiên Nguyên thủy dù những bài kệ truyền pháp chỉ do người đời sau đặt ra. Điều này chứng tỏ rằng dù Thiên tông Tây Trúc không có thật như được ghi trong lịch sử 28 vị Tổ Thiên tông trên đất Ấn nhưng cốt lõi của thiên vẫn đồng nhất và xuyên suốt từ Nguyên thủy đến Phát triển.

E. Thiên tông Đông Độ, Trung Hoa

Đông Độ được hiểu là Thiên tông Trung Hoa để phân biệt với Thiên Tây Trúc, Ấn Độ. Thiên tông Trung Hoa ra đời khi Phật giáo Trung Hoa đã được truyền thừa vào đầu Tây lịch do các tăng sĩ Ấn Độ thuộc nhiều vùng như Khương Cư, Nguyệt Chi, Quy Tư... hoằng hóa. Vị sơ tổ sáng lập Thiên tông Trung

23. Lý Việt Dũng [LVD] dịch (2006), *Cánh Đức Truyền Đăng Lục* [CĐTĐL], t.100. <https://hoavouu.com/a25902/canh-duc-truyen-dang-luc>

Hoa là nhà sư Ấn Độ tên Bồ Đề Đạt Ma (*Bodhidharma*), sang Trung Hoa bằng đường biển, vào triều đại Lương Võ Đế, thế kỷ thứ VI Dương lịch (528 – 536), tức khoảng trên 1.100 năm sau đức Phật Niết bàn.

Tổ Đạt Ma truyền y pháp cho Nhị tổ Huệ Khả (487 – 593), Nhị tổ truyền cho Tam tổ Tăng Xán (?– 606), rồi đến Tứ tổ Đạo Tín (580 – 651), Ngũ tổ Hoằng Nhẫn (602 – 675) và cuối cùng là Lục tổ Huệ Năng (638 – 713). Sau Lục tổ tuy không còn truyền y pháp nhưng Thiền tông Trung Hoa tiếp tục phát triển rất đa dạng và phong phú, đặc biệt là sự hình thành của năm thiền phái gọi là ngũ gia Thiền tông:

1. Tông Qui Ngưỡng do thiền sư Linh Hựu (771 – 853) khai sáng, để lại Đàm Châu Qui Sơn Linh Hựu Thiền Sư Ngũ Lục.

2. Tông Lâm Tế do Thiền sư Nghĩa Huyền (787 – 867) sáng lập, lưu truyền Trần Châu Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền sư Ngũ Lục, gọi tắt là Lâm Tế Ngũ Lục.

3. Tông Tào Động do thiền sư Lương Giới (807 – 889) xiển khai, tác phẩm lưu lại có Bảo Cảnh Tam Muội Ca, Huyền Trung Minh.

4. Tông Vân Môn do thiền sư Văn Yên (864 – 949) chủ xướng, có Vân Môn Khuông Châu Thiền Sư Quảng Lục.

5. Tông Pháp Nhãn do thiền sư Văn Ích (885 – 958) sáng lập, có lưu hành Kim Lăng Thanh Lương Văn Ích Thiền Sư Ngũ Lục.

Về sau chỉ còn lại hai tông Lâm Tế và Tào Động, nhất là tông Lâm Tế được truyền thừa rộng rãi và lâu dài nhất. Thiền tông ra đời trong bối cảnh lịch sử triết học, tôn giáo Trung Hoa vừa phong phú vừa phức tạp. Mỗi phái đều dùng

phương tiện thiện xảo riêng để khế lý khế cơ với từng cơ duyên của đệ tử. Tùy mỗi đệ tử mà các Tổ, hoặc nói, hay nín không trả lời, hoặc dùng gậy đánh hay dùng tiếng la, tiếng hét v.v... Các phương tiện thiện xảo ấy giống như chuyện vô lý nhưng lại có tác dụng làm ngưng suốt nguồn ý thức của người đệ tử lúc bấy giờ. Mục đích là để đệ tử, ngay sát na đó khai ngộ. Các ngài không muốn đệ tử sa lầy trong văn tự chữ nghĩa, chỉ cần ngừng dòng tâm ý thức để trực thấy bản tâm, bản tánh của mình. Do đó một người khi nhập môn dòng thiền Lâm Tế liền bị tiếng la hét hay khi nhập môn dòng thiền Đức Sơn liền bị đánh v.v... là vậy. Người tham thiền thời đó cảm thấy thích hợp với thiện xảo nào thì đến phái đó xin làm đệ tử. Tuy khác nhau ở thiện xảo nhưng giống nhau sự ngộ. Lâm Tế và Tào Động là hai phái thiền Tổ Sư còn tồn tại truyền qua Việt Nam, Cao Ly, Nhật Bản và Hoa Kỳ.

Ngoài Khổng giáo, Lão giáo với những hệ thống tư tưởng triết học, tôn giáo, chính trị đã thấm nhuần sâu sắc tại bản địa, Phật giáo cũng đã được du nhập và tạo một uy tín lớn lao, ăn sâu tận gốc rễ trong mọi tầng lớp người dân Trung Hoa, với nhiều hệ tư tưởng Phật học liên hệ đến các bộ kinh, luận nổi tiếng của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa trong hệ Phật giáo Phát Triển (nhưng chưa có Kinh điển Pāli Chánh Tạng nào của Phật giáo Nguyên thủy được dịch thuật, ngoại trừ bộ chú giải Visuddhi Magga của Ngài Buddhaghosa được dịch vào thời Đại sư Trí Khải, những kinh luận khác viết bằng Sanskrit của các bộ phái Tiểu thừa (không phải Nguyên thủy), kể cả các bộ A hàm (*Āgama*) đã thịnh hành tại Trung Hoa.

Đặc điểm của Thiền tông trong bốn câu của Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật. Đặc điểm của Thiền tông chính là điểm “thấy Tánh”, có hiểu được điều này mới hiểu

được mục đích và phương pháp của Thiền tông. Chữ Tánh đây không là tánh tình, càng không phải là tánh chất. Tánh đây là bản thể của vũ trụ chúng ta, cái bản thể không sinh, không diệt, không thay đổi như phần thể chất và tinh thần của chúng ta. Nghe giản dị nhưng ngày nào chúng ta hiểu được điều đó thì được coi là người đã ngộ đạo, để đi đến con đường thành Phật.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền đạo Phật vào Trung Hoa theo cách sáng tạo của mình, không tự mình lập ngôn dựng thuyết, không sử dụng kinh luận của các giáo tông, bởi vì như vậy chỉ làm cho tình hình mâu thuẫn giữa các luận phái thêm căng thẳng, vừa có chỗ cho ngoại nhân có cơ phản biện. Đến đây chúng ta thấy “*Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự*” là chọn lựa tài tình đầy trí tuệ của một con người mang sứ mạng truyền thừa giáo lý Giác Ngộ đích thực vào một xứ sở mà Phật giáo tại bản địa nặng chữ nghĩa câu từ bác học vừa huyền bí vừa bình dân lẫn với màu sắc tín ngưỡng mê tín. Và con đường giác ngộ của Tổ Đạt Ma được thực hiện rất đơn giản, không hướng ngoại, không loanh quanh lý luận, mà là “*Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*”. Tổ Đạt Ma muốn chỉ cho chúng ta con đường tu tập là hướng vào bên trong mà tìm chứ không phải bên ngoài và thấy được tánh mới thành Phật. Nhưng làm thế nào để thấy được tánh? Tổ Đạt Ma dạy là phải chỉ trực tiếp vào tâm mình nhưng không để dính mắc vào văn tự, giáo lý, kinh điển, chữ nghĩa. Có thể nói những đặc sắc của Thiền tông Đông Độ, Trung Hoa (Tổ sư Thiền).

a. Không thể nắm bắt được chân lý thực tại bằng tư duy khái niệm hay ngôn ngữ, văn tự.

b. Chân lý thực tại ở trước mắt chúng ta, ở chính trong chúng ta.

c. Chân lý thực tại chính là Phật tánh, kiến tánh chính là kiến Phật tánh.

d. Phật tánh ai ai cũng có, có mặt khắp nơi, hiện diện khắp nơi.

e. Phật tánh cũng gọi là chân tâm, phân biệt với vọng tâm luôn bị ngoại trần chi phối và sai khiến. Tu thiền là trở về với chân tâm từ bỏ vọng tâm.

Giáo ngoại biệt truyền phải hiểu là giáo pháp của Phật. Bởi vì, thực tế vị thiền sư nổi tiếng nào cũng đầy kinh luận. Ngài Huệ Năng không biết chữ vậy mà cũng phải nghe Ngũ Tổ đọc kinh *Kim Cang* đến câu “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” mới tỏ ngộ. Và dễ hiểu là trong chúng ta ai cũng có thể tự hào là “giáo ngoại” dễ dàng nhưng mấy ai dám tự cho mình là chưa từng xem qua một kinh luận, ngữ lục nào? Hơn nữa, nếu giáo pháp của đức Phật dễ dàng loại bỏ như thế thì tại sao “*Ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết?*” Và vì sao Thiền tông lại nói rằng Tổ Đạt Ma truyền cho Tổ Huệ Khả kinh Lăng Già Tâm Ấn? Thực ra, đức Phật không lập ra hệ thống kinh giáo gì đâu? Ngài chỉ khai thị một sự thật hiển nhiên, mỗi người có sẵn, cứ ngay đó mà vào, vì chính Ngài xác nhận là “*Dù Như Lai ra đời hay không ra đời thì sự thật vẫn vậy*”. Thiền sư Bạch Ẩn nói: “*Ngàn Phật dù xuất thế không thêm bớt một lời*” cũng với ý đó chứ không phải bài bác lời Phật. Cho nên chúng ta cần phải phân biệt hai dạng kinh giáo: Kinh giáo nhằm lập ra hệ thống triết học tôn giáo chủ quan dựa trên siêu hình hay luận lý của người đời sau chế ra hay những tôn giáo nặng tính giáo điều và triết học; Kinh giáo nhằm chỉ thẳng sự thật khách quan của Phật. Thực ra, ý Tổ chỉ ngầm muốn cảnh báo với chúng ta là “*Ta sẽ truyền Chánh Pháp bằng một ‘mẹo’ khác để chỉ thẳng sự*

thật ngay nơi các người, mà xưa kia Phật đã nói rồi nhưng bị hiểu lầm nên người ta cứ mãi hướng ngoại cầu huyền, các người phải tinh ý một chút mới nhận ra, chứ đừng có đi theo con đường lập kinh viết luận, chỉ vẽ rắn thêm chân, lợi bất cập hại, như các giáo tông tiền bối của các người đã và đang truyền ở đất nước Trung Hoa này!” Đó chính là toàn bộ ý nghĩa mà Tổ chân tình dặn dò đệ tử trong bốn câu kệ:

“Bất lập văn tự

Giáo ngoại biệt truyền

Trực chỉ nhân tâm

Kiến tánh thành Phật”.

Đó chính là cái “mẹo” trực chỉ nhân tâm của Tổ Đạt Ma mà xưa kia đức Phật cũng đã trực tiếp nói thẳng bằng những lời giản dị trong kinh *Mahā Satipaṭṭhāna*: “*Vikkhitam và cittam ‘vikkhitam cittan’ ti pajānāti*” hay “*Asamāhitam và cittam ‘asamāhitam cittan’ ti pajānāti*” (Tâm tán loạn, tuệ tri ‘tâm tán loạn’ hay tâm không an, tuệ tri ‘tâm không an’). Tác phẩm lưu truyền của Tổ Đạt Ma là *Thiếu Thất Lục môn*. Chỉ bày phương tiện nhập đạo có lý nhập và hạnh nhập. Lý nhập, theo cách nói của Thiền Nguyên thủy thì đó là nhờ Phật pháp mà thấy thực tánh paramattha, nhờ tin sâu tất cả pháp (hữu tình và vô tình, phàm phu và Thánh đức) đều cùng có thực tánh paramattha nhưng vì khởi khái niệm paññatti mà che lấp không thấy được, chỉ cần vượt qua thế giới khái niệm thấy thẳng thực tánh với chánh niệm tĩnh giác bất động, đó chính là lý nhập tịch lặng vượt ngoài danh ngôn ý niệm.

Hạnh nhập, hay tứ hạnh: 1. Báo oán hạnh: không than oán, thường nhẫn chịu quả khổ do nhân bất thiện đã tạo trong vô lượng kiếp quá khứ. 2. Tùy duyên hạnh: không kiêu mạn, không tham đắm khi thọ hưởng quả phúc do nhân phước

thiện trong nhiều đời trước. 3. Vô sở cầu hạnh: không tham cầu những sở thích, những ước vọng tương lai hay không hướng cầu pháp bên ngoài. 4. Xứng pháp hạnh: thường sống thuận pháp, hạnh nghiệp thuần chánh, không rơi vào tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Hạnh nhập này hoàn toàn phù hợp với tinh thần thiền vipassanā. Hai hạnh đầu là sự lý nhân quả nghiệp báo chung cho tất cả tông phái Phật giáo dù thiền, tịnh hay mật, dù Nguyên thủy hay phát triển, nhưng hai hạnh sau là nét đặc thù của riêng Thiền tông và Thiền Vipassanā mà thôi.

Vô sở cầu hạnh được mô tả trong kinh *Nhất Dạ Hiền Giả*, bộ Majjhima Nikāya: “*Quá khứ không truy tầm, tương lai không ước vọng... chỉ có pháp hiện tại, tuệ quán chính là đây...*”. Xứng pháp hạnh đã được đức Phật dạy trong thiền vipassanā Nguyên thủy là hành giả nên sống thuận pháp và tùy pháp (*Dhammānudhamma paṭipanno viharati*). Nghĩa là nơi pháp không có ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả mà Thiền Nguyên thủy gọi là *nissatto* (không chúng sanh), *nijjīvo* (không thọ giả), *suñño* (không ngã nhân).

Nhị Tổ Huệ Khả sau khi chỉ cho Tăng Xán thấy tội tướng vốn không, Tăng Xán ngộ, Tổ trao y pháp cùng với bài kệ:

“*Bản lai duyên hữu địa
Nhân địa chủng hoa sanh
Bổn lai vô hữu chủng
Hoa diệt bất tăng sanh*”.

(Xưa nay duyên có đất
Từ đất giống hoa sinh
Xưa nay không có giống
Hoa cũng chẳng tăng sinh).

Ý nói rằng hễ có đất tâm thì khi duyên cảnh trần ắt sinh ra khái niệm danh tướng, tạo tác thị phi, nếu ngay nơi tư tưởng, hành động ấy thấy được nhân duyên vốn không thì nhân quả chẳng từng sinh. Nói theo Thiền Nguyên thủy thì nơi thực tánh của tâm và pháp vốn không từng có khái niệm và tạo tác, nhưng khi hai pháp duyên nhau thì liền phát sinh các khái niệm thị phi, và tạo nghiệp thiện ác, nếu ngay nơi duyên sinh ấy thường được chánh niệm tỉnh giác soi sáng thì vẫn thấy thực tánh bản nguyên chưa từng sinh khởi.

Tam Tổ Tăng Xán khai ngộ cho Đạo Tín khi Đạo Tín đến tham vấn. Sau đó Tổ trao y bát cho Đạo Tín và truyền tâm ấn qua bài kệ:

*“Hoa chủng tuy nhân địa
Tùng địa chủng hoa sanh
Nhược vô nhân hạ chủng
Hoa địa tận vô sanh”.*

(Giống hoa tuy nhờ đất
Từ đất giống hoa sinh
Nếu không người gieo giống
Hoa, đất tuyệt chẳng sinh).

Tứ Tổ Đạo Tín một hôm đến huyện Huỳnh Mai giữa đường gặp một đứa bé rất khôi ngô ứng đáp lạ thường nên xin đem về nuôi dạy, cho xuất gia đặt tên là Hoằng Nhẫn. Về sau Tổ Đạo Tín truyền y bát cho Hoằng Nhẫn làm tổ thứ năm Thiền Đông Độ. Tứ Tổ truyền kệ:

*“Hoa chủng hữu sanh tánh
Nhân địa hoa sanh sanh
Đại duyên dữ tín hiệp*

Đương sanh, sanh bất sanh”.

(Giống hoa có tính sinh

Nương đất hoa sinh sôi

Đại duyên hợp với tín

Đang sinh, cũng không sinh).

Bài kệ này nhất quán với những bài kệ trước, và cũng như Tổ Tăng Xán, Tổ Đạo Tín nhấn mạnh niềm tin nơi chân tánh. Tất nhiên khi chưa có chánh kiến tức chưa thấy tánh thì hành giả cần có chánh tín mới có thể tùy duyên mà không ngại.

Ngũ tổ Hoàng Nhẫn, ngay lần đầu tiên Huệ Năng đến yết kiến đã biết đây là bậc lợi căn, nhưng mãi đến khi Huệ Năng chinh bài kệ của Thần Tú, nửa đêm Tổ mới âm thầm gọi Huệ Năng vào thất, giảng kinh *Kim Cang* đến câu “*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” thì Huệ Năng tỏ ngộ. Ngũ Tổ quyết định trao y bát cho Huệ Năng làm vị tổ thứ sáu của Thiền Đông Độ. Ngũ Tổ nói kệ:

“Hữu tình lai hạ chủng

Nhân địa quả hoàn sanh

Vô tình ký vô chủng

Vô tánh diệc vô sanh”.

(Có tình đến gieo giống

Nhờ đất trái lại sinh

Không tình đã không giống

Không tánh cũng không sinh).

Tác phẩm lưu truyền của Ngũ Tổ là *Luận Tối Thượng Thừa*.

Lục Tổ Huệ Năng, vị tổ cuối cùng được truyền y bát của Thiền tông, nhờ Tổ chinh lại bài kệ của Thần Tú:

“Bồ đề bốn vô thọ
 Minh cảnh diệt phi đài
 Bản lai vô nhất vật
 Hà xử nhạ trần ai”.

(Bồ đề vốn không cây
 Gương sáng chẳng phải đài
 Xưa nay không một vật
 Bụi trần bám chỗ nào).

Sau khi Lục Tổ được truyền y bát, Huệ Minh đuổi theo để tranh lại nhưng không thể được, liền lễ Tổ xin chỉ bày bản lai diện mục, Tổ nói: “*Ngay khi không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?*”. Thực ra, ý Tổ muốn nói là: Ngay đó, đừng phê phán, đánh giá, hay tham ưu, thù xả gì cả thì chính là bản lai diện mục của ông. Nhiều người hiểu lầm, cho rằng không nghĩ thiện không nghĩ ác là tánh nên cố gắng giữ tâm không cho suy nghĩ gì cả, nhưng chính Tổ Huệ Năng đã cảnh báo “*trụ tâm quán tịnh là bệnh, không phải thiền*”, hoặc nói “*bất đoạn bách tư tướng, đối cảnh tâm sở khởi*”, cho nên ngay đó mà thấy tánh hay thấy bản lai diện mục chứ không cần hướng ngoại tầm cầu gì nữa. Vì vậy, Tổ dạy vô tướng tam muội trong *Pháp Bảo Đàn kinh*: “*Ngoại ly nhất thiết tướng, danh vi vô tướng, năng ly tư tướng tức pháp thể thanh tịnh*” - ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, nơi tướng có thể lìa tức pháp thể thanh tịnh.

Sau đây là kiến giải của Hòa thượng Viên Minh về những cốt lõi tương đồng giữa Thiền Vipassanā và Thiền tông:

1. *Kiến Tánh và Thấy Biết Như Thực*: Thấy biết như thực (*yathābhūta ñāṇadassana*) trong Thiền Nguyên thủy được định nghĩa là trực nhận thực tánh của pháp. Khi cái thấy

trong sáng, trực tiếp và vượt ngoài ý niệm danh tướng (*nāma-attha*) thì thực tánh pháp tự nhiên hiển hiện, như Tam Tổ Thiền tông Tăng Xán nói: “*Vạn pháp tề quán, qui phục tự nhiên*” hay “*Tuyệt ngôn tuyệt lực, vô xứ bất thông*”. Đó cũng chính là định nghĩa của kiến tánh trong Thiền Đông Độ.

2. *Thực Tại Hiện Tiền*: Cả Thiền Nguyên thủy lẫn Thiền tông Trung Hoa đều nhất trí rằng bản nguyên (trạng thái hiện hữu tự nhiên) của các pháp (thực kiện) vốn là thực tánh pháp (*sabhāva dhamma*) nhưng vì cái dụng của con người mà hình thành thành pháp khái niệm (*paññatti dhamma*), bên cạnh những lợi ích của những pháp chế định này, vọng thức (*vipallāsa viññāṇa*), tà kiến (*micchā diṭṭhi*), ảo tưởng (*mayā saññā*), và những bất thiện (*akusala*) cũng phát sinh, từ đó rời xa thực tánh pháp chân đế (*paramattha dhamma*). Vậy pháp vẫn nguyên đó, vận hành theo thực tánh của nó, độc lập với khái niệm, tư tưởng, quan niệm, chủ thuyết hay bất kỳ kiến chấp nào do con người qui định.

Cả Thiền Vipassanā Nguyên thủy lẫn Thiền tông đều đánh thức họ ra khỏi cơn mơ lý tưởng đó để trực nhận chân tánh (*sabhāva*) ngay nơi thực tại như nó đang là (*yathābhūta*).

Thiền tông có nhiều “phương tiện thiện xảo”, nói đúng hơn và dễ hiểu hơn chỉ là những “mẹo vặt” như im lặng, hét, đánh, một cử chỉ nhỏ nhặt như nheo mắt, nheo mũi, một động tác chỉ thẳng những sự kiện hiển nhiên như ba cân mè, cây bách trước sân, cây thiền trượng hay cái phật trần..., một thiền ngữ hàm thị thực tánh, như “đem tâm ông ra đây ta an cho”, một công án vượt ngoài lý luận, như “tiếng vỗ của một bàn tay” v.v... tất cả chỉ để tuyệt đường lý trí và mở bày cho thấy sự thật ngay nơi sự thật ấy (*yathātathatā*).

3. Đốn tiệm không hai:

Một số người cố chấp, bảo thủ cho rằng Thiên tông hay Tổ Sư Thiên là thiên đã phát triển lên tới đỉnh cao của đốn ngộ, còn Thiên Nguyên thủy hay Như Lai Thiên là thiên tiệm tu của hạng người căn cơ thấp kém. Ngược lại, một số khác cho rằng Thiên Nguyên thủy mới là chân thiên còn Thiên tông là quái thai của sự hòa nhập giữa Triết Học Tánh Không với Ấn Giáo và Lão Trang. Đây là những kết luận quá vội vàng hời hợt mà chúng ta chắc rằng những người này không những chẳng biết gì mấy về thiên của người khác, ngoài một số thành kiến nông cạn, mà thực ra cũng chẳng nắm được gì nhiều về thiên pháp của môn hộ mình. Tăng Ni, Phật tử ngày nay nên có cái nhìn phóng khoáng hơn, cởi mở hơn để có thể nắm được cốt lõi của Phật pháp nhờ sự đối chiếu rộng rãi, nghiêm túc, chính xác và không thiên lệch do thành kiến hay tự ái tông môn.

Trước hết, chúng ta dễ dàng thấy rõ cả hai dòng Thiên Nguyên thủy và Thiên tông đều có một mục tiêu chung: Trực tiếp là kiến tánh, và rốt ráo là thành Phật. Trong Thiên tông, hai mục tiêu này có thể là hai, cũng có thể chỉ là một. Trường hợp “lý đốn ngộ, sự tiệm tu” là hai, vì một bên là lý, một bên là sự; một bên là đốn, một bên là tiệm; một bên là ngộ, một bên là tu. Nhưng trong trường hợp ngay khi ngộ cũng đồng thời dứt sạch tập khí sinh tử thì hai mục tiêu là một, vì lý – sự, đốn – tiệm, ngộ – tu thành tựu đồng thời. Kinh điển Nguyên thủy cũng ghi nhận hai trường hợp: Tu trước chứng sau và tu chứng đồng thời như có rất nhiều vị chứng quả Alahán ngay khi được Phật khai ngộ. Trong Thiên Vipassanā có một thành ngữ biểu thị hai mục tiêu này là “*yathàbhùtā ñāṇadassanā*”: như tánh tri kiến. Tri kiến như thật này mục tiêu trước tiên trong pháp hành thiên tuệ là thấy tánh đế (kiến tánh), và sau

đó trong pháp thành là thấy Thánh đế (thành Phật). Như vậy, đốn tiệm không hai: trí tuệ chánh niệm tỉnh giác là ngay nơi pháp thấy tánh nên gọi là đốn, trải qua tuần tự 16 tuệ chứng nên gọi là tiệm. Đạo – Quả lập tức (*akàliko*) nên đốn, hành trì ba la mật nên tiệm. Ngược lại, trong Thiền tông phải thực hiện mục tiêu thứ nhất: lý đốn ngộ trước để khỏi rơi vào vết xe hướng ngoại cầu huyền, rồi mới thực hiện mục tiêu thứ hai: sự tiệm tu để hoàn thành cứu cánh Phật Đạo. Phương án này rất phù hợp với bối cảnh lịch sử Phật Giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Mới xem tưởng như hai hướng, thực ra đốn tiệm chẳng thể tách rời.

Bởi vì, chúng ta đều biết rằng không một người nào chưa từng tu mà thành Phật cả, những người có thể tu chứng đồng thời hay kiến tánh thành Phật ngay đều đã tu hành từ vô lượng kiếp (tiệm), đến khi đó căn cơ đã được chín mùi, ví như hoa sen đã vươn khỏi mặt nước sẵn sàng chờ ánh nắng bình minh là khai hoa nở nhụy. Đó là lý do vì sao chư Phật, chư Thánh và các vị Tổ đều chỉ có thể tế độ những người hữu duyên nên tế độ mà thôi. Hơn nữa, dù đốn thì cũng phải mất một thời gian để tham công án, rồi sau khi ngộ nếu còn tập khí sinh tử thì cũng phải tiệm tu. Tóm lại, không nên phân biệt đốn tiệm, cứ ngay đó soi sáng thì sẽ thấy ngay bản lai diện mục.

4. Tánh ở Đâu? Thông thường chúng ta có thói quen thấy pháp bằng tướng tri (*sañjānāti*) hoặc thức tri (*vijānāti*), nghĩa là thấy qua ký ức hay kiến thức mà phần lớn là thủ đắc từ vay mượn bên ngoài, nên chỉ thấy được nghĩa khái niệm (*attha paññatti*) hay danh khái niệm (*nāma paññatti*) lắm khi chỉ là ảo tưởng không thật, chứ không thấy được thực tánh hay chân diện mục của pháp. Trong khi đối tượng của trí tuệ thiền tuệ (*Vipassanā ñāṇa*), dưới hình thức tuệ tri (*pa-jānanā*) trong chánh niệm (*sati*), tỉnh giác (*sampajaññā*) thì

tuyệt đối phải là thực tánh pháp (*paramattha dhamma*). Điều này khác hay không khác với kiến tánh của Thiền tông? Nói như Khổng Tử “Tánh tương cận, tập tương viễn” thì tánh chỉ có một, nói khác là do ý niệm (tập) bắt nhất của con người mà thôi.

Thực ra, tánh đế (hiện tiền) hay Thánh đế (rốt ráo) đều là thực tánh pháp, nên hành giả thiền Vipassanā chỉ cần ngay nơi thực tại hiện tiền (*sandiṭṭhiko dhammo*) mà quán chiếu, còn đối tượng là tánh đế hay Thánh đế gì thì cũng phải tại đây và bây giờ chứ không chỉ là ảo tưởng hay một giả định của niềm tin siêu hình hoặc lý luận triết học.

- “*Chân lý nằm ngoài chủ trương và lý luận, cho nên đạo Phật không chủ trương luận nào cả. Cái gì vô thường hãy để yên cho nó vô thường, cái gì thường tại hãy để yên cho nó thường tại*”.

Sở dĩ trong Phật giáo Nguyên thủy, đức Phật không khẳng định chân tánh là gì vì không muốn người sau đem làm trò chơi hý luận cho ngôn ngữ, ý niệm. Chân thì tự nó vốn chân, không cần ai lập. Thấy biết đã bị đóng khung trong kết luận chính là gốc của vô minh, thấy biết không bị lệ thuộc vào bất kỳ kiến thức nào mới thấy được thực tại.

5. Trong và ngoài: Đối với thiền, trong ngoài, tâm vật, nhân cảnh hay chủ thể đối tượng có một mối quan hệ, tương giao tự nhiên khi xúc sự, cho nên tùy trình độ, căn tính, hoàn cảnh mà ứng cơ tiếp vật chứ không lấy bên này, bỏ bên kia.

Trong tinh thần thiền vipassanā, hai yếu tính của tuệ giác là nội tâm thanh tịnh và thấy rõ các pháp, như vậy mối quan hệ trong ngoài rất chặt chẽ tự nhiên. Trong kinh *Đại Tứ Niệm Xứ* đức Phật dạy: “*Như vậy, vị ấy sống quán tâm trên nội tâm, hay sống quán tâm trên ngoài tâm, hay sống quán tâm*

trên nội tâm, ngoại tâm” (*Iti ajjhattam... bahiddhā...ajjhatta-bahiddhā và citte cittānupassī viharati*).

Pháp môn Tứ Liệu Giản của phái Lâm Tế cũng vận dụng bốn cách tùy duyên ứng xử trong ngoài:

- Hữu thời đoạt nhân bất đoạt cảnh: Có lúc dẹp người không dẹp cảnh.

- Hữu thời đoạt cảnh bất đoạt nhân: Có lúc dẹp cảnh không dẹp người.

- Hữu thời nhân cảnh câu đoạt: Có lúc người cảnh đều dẹp.

- Hữu thời nhân cảnh bất câu đoạt: Có lúc người cảnh đều không dẹp.

Nói theo kinh *Tứ Niệm Xứ* là khi thì quán chiếu thân thọ tâm pháp bên trong, khi thì quán chiếu thân thọ tâm pháp bên ngoài, khi thì quán chiếu cả hai, khi thì buông xả thanh tịnh rỗng rang trong ngoài, đó là khi “nội tâm thanh tịnh thì thấy tất cả các pháp đều thanh tịnh” chẳng cần gia tâm quán chiếu.

6. Vô tâm: Yếu tố vô tâm đóng một vai trò quan trọng trong Thiền Vipassanā cũng như trong Thiền tông. Nói vô tâm chỉ để cảnh giác những người hành thiền vì cơ tâm, trước ý, có ý đồ, có dụng tâm mà rơi vào tham ưu (*abhiijhā domanassa*), chấp thủ (*upādāya*) như kinh *Mahā Satipaṭṭhāna* đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Trong thiền vipassanā chánh niệm tỉnh giác phải tự nhiên, không nên cố ý dụng tâm kiểm duyệt, mong cầu hay thỏa mãn, vì như vậy cái tôi tham ưu đã có cơ hội xen vào. Đối tượng cũng phải tự nhiên, không nên cố ý dụng đối tượng thế này thế kia theo ý mình để cố gắng an tâm hay lãng xăng kiểm tâm, tìm pháp. Một khi đã dụng đối tượng thì lập tức nó đã biến thành khái niệm paññatti, không còn là thực tánh paramattha nữa. Nếu không thông

suốt điều này thì hành thiền chỉ để phí công làm trò chơi cho bản ngã.

Cũng chính vì lý do này mà Thiền tông nhấn mạnh yếu tố vô tâm, như nói “*Vô tâm đạo dị tâm*”, “*Học đạo quý vô tâm*” (Thiền sư Hương Hải), “*Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền*” (Cư Trần Lạc Đạo).

Đôi khi vô tình cũng được dùng với nghĩa này, ví dụ như trong câu:

*“Cố ý xem hoa hoa chẳng nở
Vô tình tiếp liễu liễu xanh um”.*

Như ngài A nan cố gắng mãi vẫn không thực chứng đạo quả A la hán, nhưng khi vừa nằm xuống nghỉ ngơi thì đạo quả Vô Sanh lại đến. Chứng ngộ không thể lập trình mà được, nó chỉ đến trong lúc hốt nhiên hay tự nhiên bất chợt mà thiền gọi là hoát nhiên đạị ngộ.

F. Vị trí của Định trong Thiền tông

Hầu như Thiền tông cho định là thiền của Giáo Tông (tiêu biểu là thiền số tửc) hay tịnh của Tịnh Độ (điển hình là niệm Phật A di đà).

Trong *Pháp Bảo Đàn kinh*, Tổ Huệ Năng không những chê tướng ngồi chỉ hành hạ thân xác, làm cho “đầu xương thối” mà còn nói rõ cố gắng định tâm chính là bệnh: “*Trụ tâm quán tịnh là bệnh chứ không phải thiền*”. Dưới đây là nguyên văn Phẩm Tọa Thiền Thứ Năm xin dẫn lại chúng ta tham khảo.

“Sư dạy chúng rằng: Pháp môn này nói TỌA THIỀN vốn chẳng chấp tâm, cũng chẳng chấp tịnh, cũng chẳng phải là chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng, biết tâm

như huyễn cho nên chẳng chấp. Nếu nói chấp tịnh, tự tánh vốn tịnh, chỉ do vọng niệm che khuất chơn như, nếu chẳng có vọng niệm, tánh tự thanh tịnh; khởi tâm chấp tịnh, lại sanh vọng tịnh. Vọng chẳng xir sở, kẻ chấp là vọng, tịnh chẳng hình tướng, lại lập tướng tịnh cho là công phu; kiến giải như vậy chương tự bản tánh, lại bị tịnh trôi.

Thiện tri thức, nếu người tu theo pháp chẳng động, khi thấy mọi người mà chẳng thấy tất cả thị phi, thiện ác, lỗi lầm của người, tức là tự tánh chẳng động. Thiện tri thức, kẻ mê thân dù chẳng động, mở miệng thì nói thị phi, tốt xấu, hay dở của người; như vậy là trái ngược với đạo, nếu chấp tâm tịnh tức là chướng đạo.

Sư dạy chúng rằng: Thiện tri thức, sao gọi là TỌA THIÊN? Trong pháp môn này vô chướng, vô ngại, bên ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là TỌA, bên trong thấy tự tánh chẳng động gọi là THIÊN.

Thiện tri thức, sao gọi là THIÊN ĐỊNH? Bên ngoài lià tướng là THIÊN, bên trong chẳng loạn là ĐỊNH. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm liền loạn, ngoài nếu lià tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh chấp cảnh thành loạn, nếu người thấy mọi cảnh mà tâm chẳng loạn, đó là CHƠN ĐỊNH vậy. Thiện tri thức, ngoài lià tướng tức THIÊN, trong chẳng loạn tức ĐỊNH, ngoài THIÊN trong ĐỊNH gọi là THIÊN ĐỊNH. Kinh Phạm Võng nói: Bản tánh ta vốn tự thanh tịnh. Thiện tri thức, niệm niệm tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu tự hành, tự thành Phật đạo”.

Và rõ nhất là khi Tổ đối đáp bài kệ của Ngọa Luân. Ngọa Luân nói:

“Ngọa Luân có biệt tài
Cắt đứt trăm tư tướng

*Đối cảnh tâm không khởi
Bỏ để ngày ngày tăng”.*

Tổ Huệ Năng đối lại:

*“Huệ Năng chẳng biệt tài
Chẳng dứt trăm tư tưởng
Đối cảnh tâm khởi nhiều
Bỏ để làm sao tăng”.*

Biệt tài của Ngọa Luân chính là định (dứt tư tưởng, tâm không khởi) nên có sở đắc (hữu kỹ lưỡng). Còn Tổ Huệ Năng lại không cần định (không dứt tư tưởng, tâm cứ khởi nhiều) nên cũng không có sở đắc (một kỹ lưỡng), không có chỗ trụ, bởi vì ngay khi nghe Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn đọc câu “*Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*” trong kinh *Kim Cang* thì Tổ Huệ Năng đã ngộ rồi.

Thật ra, Thiên tông chỉ muốn cảnh báo những người quá ham mê tọa thiền chỉ tịnh, rất dễ rơi vào trầm không trệ tịch, làm mất tính linh động của tánh giác tự nhiên, nên không khuyến khích tọa thiền quán tịnh.

Vô niệm của Lục Tổ chính là không còn rơi vào tư tưởng, ý niệm, mà tổ gọi là niệm niệm kế tục, tức là tư tưởng đuổi theo tư tưởng không bao giờ dứt.

Vô niệm được Bách Trượng, Mã Tổ nói một cách khác là “*Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu*”. Nhưng cả vô niệm lẫn tâm địa nhược không hoàn toàn không phải là định, đơn giản là vì định phát xuất từ ý niệm. Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu chính là ý nghĩa đích thực của chánh niệm tỉnh giác mà đức Phật dạy trong kinh *Nguyên thủy*.

Như vậy, chúng ta thấy rằng trong *Pháp Bảo Đàn kinh*,

Thiền tông Đông Độ, Trung Hoa cũng nói về Thiền Định nhưng quá ngắn so với Thiền Định trong Phật giáo truyền thống Nam tông chi tiết và sâu sắc hơn, nói rõ từng bậc thiền chứng quả và từng bước hình thành của lộ trình tâm khi đang ở trạng thái nào của tầng thiền. *Pháp Bảo Đàn kinh* tuyệt nhiên không nói gì tới Thiền Tuệ hoặc không tìm đâu ra các tài liệu viết về Thiền Tuệ. Có thể nói Thiền trong Thiền tông Đông Độ, Trung Hoa chỉ là sự kế thừa giáo pháp mà Phật giáo truyền thống Nam tông xiển dương từ khi đức Phật Niết bàn đến nay một cách khéo léo, có khế lý khế cơ và thiện xảo cộng với văn hóa Khổng giáo tạo ra một Phật giáo đặt trung mang màu sắc Trung Hoa đậm nét.

G. Thiền Nhĩ Căn Viên Thông trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm

Nhĩ căn viên thông được xem là pháp thiền tiêu biểu và ưu việt nhất trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, phát triển vào khoảng 800 năm sau đức Phật Niết bàn do Phật giáo Trung Hoa chế ra, đồng thời với các *Luận Duy Thức*.

Đại ý kinh *Lăng Nghiêm* nói rằng tất cả kiến tướng (kiến phần, tướng phần) đều vọng huyễn, chỉ có Chân Tâm (Bồ đề, Niết bàn, Chân Như, Phật Tính, A ma la Thức, Không Như Lai Tạng, Đại Viên Cảnh Trí v.v...) mới chân thực, thường trụ. Vì vậy kinh *Lăng Nghiêm* nói: “*Nếu bỏ cái sinh diệt, giữ tính chân thường, cái sáng suốt chân thường hiện tiền, thì các tâm niệm căn, trần, thức ngay đó đều tiêu mất; tướng vọng tướng là trần, tính phân biệt là cấu, hai cái đó đã xa rời, thì pháp nhãn của ông liền được trong suốt, làm sao lại không thành bậc Vô Thượng Tri Giác?*”⁽²⁴⁾

24. Lê Đình Thám dịch (1961), *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 443.

Vì vậy, sau khi 25 vị Thanh Văn, Bồ tát trình bày chỗ tu chứng của mình, và đều được xem là viên thông nhưng chưa thật sự rốt ráo, vì các pháp tu dựa trên 6 trần, 5 căn (nhãn, tỷ, thiệt, thân, ý), 6 thức, 7 đại (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức, hành) đều vô thường và có giới hạn, chỉ có pháp tu Tam ma đề (thiền định) về nhĩ căn mà Bồ tát Quán Thế Âm chứng ngộ mới thật sự viên thông.

Pháp thiền nhĩ căn viên thông do Bồ tát Quán Thế Âm tu chứng như sau:

“Lúc đầu, ở trong tính nghe, vào dòng viên thông, không còn tướng sở văn. Trần tướng đã vắng lặng, hai tướng động, tĩnh rõ thật không sinh. Như vậy thêm lên, các tướng năng văn sở văn đều hết. Không dừng lại nơi chỗ dứt hết năng văn sở văn mà tiến lên nữa, thì năng giác, sở giác đều không. Không giác tột bậc viên mãn, các tướng năng không, sở không đều diệt. Sinh diệt đã diệt, thì bản tính tịch diệt hiện tiền.”⁽²⁵⁾

Theo kinh *Thủ Lăng Nghiêm* trong chương nói về lựa ra 5 căn, 6 trần, 6 thức và 7 đại, là những đối tượng vô thường, hữu hạn, không thể viên thông, chỉ có nhĩ căn là căn duy nhất có thể hòa nhập với tính viên thông của Chân Tâm thường trụ. Như vậy, viên thông ở đây có nghĩa là từ bỏ thế giới huyễn hóa không thực của kiến phần (chủ thể) và tướng phần (đối tượng) để thể nhập vào tính Chân Như thường trụ.

Theo thiền Vipassanā, không phải chỉ có nhĩ căn mới viên thông, mà tất cả căn, trần, thức, đại... đều phải viên thông mới ngộ nhập được Niết bàn tịch tịnh, và viên thông ở đây được hiểu theo nghĩa không còn bị trói buộc bởi các kiết sử (*samyojana*). Tuy cùng một cứu cánh Niết bàn nhưng đức

25. Lê Đình Thám dịch (1961), *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 443.

Phật, trong kinh Nguyên thủy, định nghĩa là “*Đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si*”, còn kinh *Thủ Lăng Nghiêm* của người sau định nghĩa là “*Chân Tâm thường trụ*”. Đồng hay dị còn tùy kiến giải của mỗi người. Chúng ta chỉ biết, sở dĩ đức Phật không định nghĩa Niết bàn là Chân Tâm thường trụ vì Ngài không muốn người sau rơi vào ý niệm thường kiến, và vô tình bị đồng hóa với một Đại Ngã thường hằng bất biến. Chúng ta cũng dễ dàng thấy rằng: Nếu có một Chân Tâm thường trụ thì không cần phải đi tìm, chỉ cần dứt vọng (đoạn tận tham, sân, si) thì Chân tự hiện, còn cái Chân mà chúng ta tìm dưới danh nghĩa một Chân Tâm thường trụ vẫn chỉ là vọng niệm, như kinh *Viên Giác* đã cảnh báo: “*Tính Viên Giác đối với người mê cũng chỉ là tính mê*”. Và nếu không có một Chân Tâm thường trụ thì việc gì chúng ta phải luống công tìm kiếm vô ích, cứ trong cõi vô thường, khổ không, vô ngã này mà không còn bóng dáng vô minh ái dục thì chúng ta vẫn thông dong tự tại, tịch diệt hiện tiền.

Tóm lại, không cần phải tìm một căn môn lý tưởng để tu, không cần phải có một mục đích lý tưởng để đến, chỉ cần ngay nơi thực tại hiện tiền không mê mờ thực tánh thì có hay không thường hay đoạn đều chỉ là trò hí luận mà thôi.

H. Tịnh Độ Tông

Tịnh Độ Tông là một tông phái Phật giáo Bắc tông (Phát triển) được thành lập tại Trung Hoa vào thế kỷ thứ III sau Tây lịch, do nhà sư Huệ Viễn (334 – 418) là người sáng lập. Tuy nhiên, phải đợi đến nhà sư Đạo Xước (562 – 645) thì niềm tin vào thuyết Tịnh độ mới bắt đầu phát triển. Rồi sự phát triển này được củng cố và hoàn chỉnh bởi nhà sư Thiện Đạo (613 – 681) mới trở thành một tông phái độc lập. Vì thế, người ta thường xem nhà sư Thiện Đạo như là vị Tổ sư khai sáng Tịnh độ Tông. Đối với Tịnh Độ tông thì thiên

là niệm Phật A Di Đà. Tuy nhiên, Tịnh Độ tông phát xuất từ tiểu bản và đại bản kinh *Cực Lạc Quốc Độ* (*Sukhāvatī-vyha*) bằng tiếng Sanskrit đã có từ nửa sau thế kỷ thứ I trước Tây lịch, (khoảng 600 năm sau đức Phật Niết bàn), và có thể đã được An Thế Cao dịch giảng vào thế kỷ thứ I sau Tây lịch. Sau đó đã được Kumārajīva dịch năm 402, Guṇabhadra dịch năm 420 – 479, và nhà sư Huyền Trang dịch năm 650.

Tịnh độ tông lấy 3 bộ kinh và 1 bộ luận làm nền tảng cho tư tưởng của mình:

- Kinh “Vô Lượng Thọ” nói về tiền thân đức Phật A Di Đà khi còn là Pháp Tạng Tỳ kheo đã phát nguyện 48 lời nguyện để cứu độ chúng sanh; Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói rõ phép quán tưởng niệm Phật (pháp môn thiền quán tưởng cũng là một phương pháp tu niệm của Tịnh Độ Tông);

- Kinh A Di Đà miêu tả thế giới Cực lạc đẹp đẽ trang nghiêm có đức Phật A Di Đà đang thuyết pháp;

- Bộ luận Vãng sinh Tịnh độ của nhà sư Thế Thân tán thán và giảng về ý nghĩa của ba bộ kinh trên.

Tông chỉ: Nhờ sự nhất tâm khi niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà và tha lực tiếp dẫn của đức Phật, người niệm Phật khi lâm chung sẽ được vãng sinh về cõi Cực lạc phương Tây, nhờ đó có thể dễ dàng tiếp tục tiến tu cho đến khi đạt được sự giải thoát rốt ráo.

Trong hệ thống giáo lý Phật giáo Đại thừa rất nhiều kinh luận ca ngợi tư tưởng Tịnh độ, mặc dù chỉ vài bộ kinh triển khai giáo lý Tịnh độ, nhưng làm cho Tịnh độ tông trở nên phổ biến và nổi bật ở Trung Hoa và sau đó lan rộng ra các nước, trong đó có Việt Nam.

1. Con đường tu tập của pháp môn Tịnh độ dựa trên ba nguyên tắc: đó là TÍN, HẠNH và NGUYỆN.

a. *Tín* (Niềm tin): Pháp môn này vận dụng cho căn cơ đức tin nên tín là yếu tố hàng đầu. Hầu hết những người hành pháp môn này phải có niềm tin vững chắc. Niềm tin của hành giả Tịnh độ rất rõ, tin rằng đức Phật A Di Đà và thế giới Cực lạc là có thực, đức Phật và thánh chúng luôn sẵn sàng tiếp độ chúng ta, chỉ cần chuyên tâm tin tưởng và niệm Phật quyết chí vãng sanh thì chắc chắn được vãng sanh. A Di Đà có hai nghĩa: Vô Lượng Quang (*Amitābhā*) và Vô Lượng Thọ (*Amitāyur*). Tịnh Độ là cõi thanh tịnh.

b. *Hạnh*: Với niềm tin đó hành giả phải biết cách niệm Lục Tự Di Đà, có hoặc không có sự hỗ trợ của tràng hạt cũng được, nhưng phải niệm thật tinh tấn miên mật không thôi chuyển cho đến khi đạt được một niệm Di Đà duy nhất, không còn một tạp niệm nào xen vào, nên còn gọi là vô biệt niệm (Nhất cú Di Đà vô biệt niệm, bất lao đàn chỉ đạo Tây phương). Đó là mục đích hiện tại của Pháp môn này.

c. *Nguyện*: Trước khi niệm Phật, trong khi niệm Phật và sau khi niệm Phật hành giả luôn phải có tâm nguyện vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, nhờ tha lực tiếp dẫn của đức Phật A Di Đà, cùng với sự trợ lực của Bồ tát Quan Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí. Nguyện vọng này có tác dụng giúp hành giả buông bỏ dần sự dính mắc trong cõi ngũ dục, điều kiện cần thiết cho sự vãng sanh Tây Phương Tịnh Độ. Đó là mục đích tương lai của pháp môn này.

2. Thập Lục Quán: Kinh Quán Vô Lượng Thọ dạy 16 pháp quán tưởng về đức Phật A Di Đà, chư Bồ Tát và cõi giới Tây Phương Cực Lạc như sau:

- a. Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn (Tây phương).
- b. Quán tưởng thấy nước lắng trong (thanh tịnh).
- c. Quán tưởng thấy đất báu cõi Cực Lạc.
- d. Quán tưởng thấy cây báu.
- e. Quán tưởng thấy nước tám công đức.
- f. Quán tưởng thấy sơ cây báu, đất báu, ao báu ở cõi Cực Lạc.
- g. Quán tưởng thấy tòa sen.
- h. Quán tưởng thấy hình Phật A Di Đà ngự trên tòa sen, Bồ tát Quan Thế Âm trên tòa trái, Bồ tát Đại Thế Chí trên tòa phải.
- i. Quán tưởng thấy rõ chân thân của Phật A Di Đà.
- k. Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ tát Quan Thế Âm.
- l. Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ tát Đại Thế Chí.
- m. Quán tưởng thấy rõ ba vị: Phật A Di Đà, Bồ tát Quan Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí biến mãn hư không.
- n. Quán tưởng luân chuyển khi thì Phật A Di Đà, khi thì Bồ tát Quan Thế Âm, khi thì Bồ tát Đại Thế Chí.
- o. Quán tưởng thượng bồi sanh: thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, thượng phẩm hạ sanh.
- p. Quán tưởng trung bồi sanh: trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, trung phẩm hạ sanh.
- q. Quán tưởng hạ bồi sanh: hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, hạ phẩm hạ sanh.

Với cách niệm Phật A Di Đà, trong đó Vô Lượng Quang Phật biểu tượng cho Trí Tuệ Vô Lậu Viên Mãn, Vô Lượng

Thọ Phật biểu tượng cho đức tánh Vô Sanh Bất Tử và cõi Tịnh Độ là biểu tượng của tánh Thanh Tịnh Vô Nhiễm của Chư Phật. Như vậy, niệm Phật A Di Đà là niệm tướng. Đó là lý do vì sao người xưa nói tự tánh mình là Phật A Di Đà và tự tâm mình là cõi Tịnh Độ (Tự tánh Di Đà duy tâm Tịnh Độ).

Mười sáu pháp quán tưởng trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh về Phật A Di Đà, Bồ tát Quan Thế Âm, Bồ tát Đại Thế Chí và cõi Tịnh Độ v.v... chú trọng về tướng riêng (Tướng Phật A Di Đà, Bồ tát Quan Âm, Bồ tát Thế Chí, cảnh trí trong cõi Tây Phương Cực Lạc, 9 bậc búi sanh v.v...), nhưng thực ra mười sáu pháp quán tưởng này chỉ nhằm mục đích giúp hành giả niệm tướng đến những đức tánh trang nghiêm, thanh tịnh, trí tuệ, từ bi, vô sanh, vô nhiễm v.v... nói chung là chân, thiện, mỹ hay thường, lạc, ngã, tịnh hầu dẫn dụ chúng sanh thoát ly dần tâm chìm đắm trong cõi luân hồi sinh tử đầy vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh, giống như người cha dẫn dụ con ra khỏi nhà lửa trong kinh *Pháp Hoa* mà thôi.

Như vậy, về HẠNH thì Tịnh Độ có nỗ lực, chuyên cần chú niệm và quán tưởng với cùng phương pháp và cùng mục đích nhất niệm. Về TÍN vận dụng cho căn cơ đức tin, tin tha lực. Về NGUYỆN thì trong khi tín đồ Tịnh Độ niệm Phật A Di Đà để “*Nguyện sanh Tây Phương Tịnh Độ trung, cứu phẩm liên hoa vi phụ mẫu, hoa khai kiến Phật ngộ Vô Sanh*”. Mới nhìn thì đó là hướng cầu bên ngoài (cõi Tịnh Độ) và dựa vào tha lực tiếp dẫn (Phật A Di Đà, Bồ tát Quan Âm, Thế Chí). Nhưng khi hành giả niệm Phật A Di Đà đạt đến nhất niệm liền thấy ra rằng chỉ cần nhất niệm thì ngay đó đã là Tịnh Độ chứ không cần vãng sanh Tây Phương (Nhất cú Di Đà vô biệt niệm bất lao đàn chỉ đáo Tây Phương), bởi vì khi tâm mình thanh tịnh thì đó chính là cõi Tịnh Độ (Tùy kỳ tâm

tịnh tức Phật Độ Tịnh) thì đó chỉ là dùng phương tiện thiện xảo, không hẳn là hướng ngoại cầu huyền.

Sở dĩ Tịnh Độ tông vận dụng Phật A Di Đà (ám chỉ tánh giác vốn mọi người đều có) ở cõi Tịnh Độ làm biểu tượng cho tự tánh *Araham* sáng suốt, bất sanh và thanh tịnh, chính là vì đối tượng những tín đồ tin tưởng vào tha lực, niềm tin của hầu hết tôn giáo thời bấy giờ. Những lời dạy nguyên thủy nhất của đức Phật Thích Ca như “*Tự mình thấp đuối lên mà đi*”, “*Hãy là hòn đảo của chính mình*”, “*Tự mình, chứ không ai khác, là nơi nương tựa của mình*”. “*Thanh tịnh hay không thanh tịnh tùy thuộc vào mỗi người, không ai khác làm cho ai thanh tịnh*” v.v... không lay chuyển được những người đã đặt trọn niềm tin nơi tha lực của Trời – Thần – Vật Tổ, do vậy, các vị tổ Phật giáo phát triển vì từ bi mà vận dụng phương tiện thiện xảo khéo lý khéo cơ để chuyển hóa niềm tin của họ trở về tự giác, tự lực là điều đáng được tán dương. Tuy khéo cơ nhưng vẫn khéo lý, nên nói cho cùng, trừ những người mê tín, hiểu sai ý tổ, hướng ngoại cầu huyền, thì pháp môn niệm Phật A Di Đà của Tịnh Độ tông là một vận dụng nhuần nhuyễn và hiệu quả cho sứ mạng chuyển hóa căn cơ trình độ chúng sinh trong thời tượng Pháp và mật Pháp.

K. Thiên Thai Tông với Lục Diệu Môn

Đại sư Trí Khải (538-597), người được xem là đã sáng lập Pháp Hoa Tông ở Trung Hoa (ở núi Thiên Thai nên cũng có tên Thiên Thai Tông) đã hệ thống hóa giáo lý đức Phật và phân thành giáo tướng và giáo nghĩa, Trí Giả đã vận dụng kinh luận để thiết lập Thiên Thai Tông, đây là sự tổng hợp tri thức thiên giáo mà triển khai pháp môn Tu Chỉ Quán, được tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Thiên Thai Tông lấy nhà sư Long Thọ làm Sơ Tổ, ngoài y cứ các kinh luận của Phật giáo, Đại sư Trí Khải còn ảnh hưởng rất

sâu đậm tư tưởng của Long Thọ. Long Thọ được xem là vị đại sĩ xiển dương giáo lý đại thừa ở thế gian được Phật huyền kí ở kinh Lăng Già. Sự truyền thừa chính thức của tông phái Thiên Thai sang Việt Nam là vào đầu thế kỷ XX, bắt nguồn từ các vị tu theo đạo Minh Sư ở Sài Gòn. Phái đoàn đạo Minh Sư chia làm hai đợt đón tàu vượt biển sang Trung Hoa thọ giới với tổ sư Hiển Kỳ ở chùa Thanh Sơn, Hồng Kông. Sau đó, trở về quê hương hoằng truyền giáo nghĩa, thành lập tông phái với danh xưng là Phật Giáo Việt Nam Thiên Thai Giáo Quán Tông. Sự hình thành của Thiên Thai tông được phát triển ở các tỉnh miền Tây Việt Nam vào giữa thập niên 30 và tồn tại mạnh mẽ cho đến ngày nay. Trong số các vị Tổ sư được truyền thừa, Ngài Liễu Thiên là vị tiêu biểu và được tôn vinh làm Sơ Tổ Tông Thiên Thai ở Việt Nam.

Lục Diệu Môn Thiền là một pháp thiền Chỉ Quán của Thiên Thai Tông. Xét về mặt thiền giáo nó thuộc tư tưởng thiền của Đại thừa. Trí Giả Đại Sư đã vận dụng tư tưởng kinh *Pháp Hoa* để làm yếu chỉ cho giáo quán Thiên Thai Tông. Lục Diệu Môn thuộc bất định Chỉ Quán, lý của Chỉ Quán rất thâm sâu vi diệu mà Trí Giả Đại Sư đã được Huệ Tư truyền pháp môn chỉ quán cho.

Để làm sáng tỏ vấn đề này, chúng tôi trình bày thêm mối quan hệ tư tưởng của Thiên Thai Tông với triết lý trung đạo của Phật Giáo, mà chỉ (định) và quán (tuệ) được tuần tự tu tập cho đến khi đạt đến cứu cánh Niết bàn. Pháp môn thiền hơi thở này gồm sáu trạng thái thiền quán nên gọi là Lục Diệu Pháp Môn:

a. Sổ tức môn: Hành giả muốn chú tâm vào hơi thở trước tiên cần phải đếm từng hơi thở vào ra từ 1 cho đến tối đa là 10.

b. Tùy tức môn: Khi thân lắng dịu thì hơi thở cũng vào ra đều đặn, nhẹ nhàng, thông thả, tự nhiên hơn và tâm cũng bắt đầu lắng dịu dần, nên việc đếm đã được thông suốt dễ dàng, không bỏ quên một niệm nào.

c. Chỉ môn: Càng theo dõi hơi thở thì tâm càng lắng dịu, đồng thời hơi thở càng nhẹ và chậm dần.

Ba giai đoạn trên thuộc về thiền định, nhằm mục đích giúp tâm an ổn khỏi sự loạn động, phân tán và tiêu hao năng lực.

d. Quán môn: Sau khi tâm đã ổn định, trong sáng, hành giả dùng trí tuệ phương tiện để quán chiếu ngũ uẩn rỗng không, giải trừ kiến chấp thường, đoạn, ngã, pháp v.v...

e. Hoàn môn: Khi trí tuệ phương tiện trong quán môn đã thuần thực thì trí tuệ phương tiện trở thành trí tuệ vô lậu, thấy rõ không có cái ngã năng quán, nên chứng ngộ được thực tính vô ngã và tâm trở nên vô lậu.

f. Tịnh môn: Khi tâm vô lậu thì mọi phiền não được đoạn trừ và trí tuệ vô lậu chân thật chứng ngộ Niết-bàn.

Đại sư Trí Khải giảng ba phương pháp thiền Chỉ giúp làm cho tâm không bị tán loạn, không chạy theo ngoại trần:

1. Hệ Duyên Thủ Cảnh Chỉ; 2. Chế Tâm Chỉ; 3. Thế Thân Chỉ.

Như chúng ta thấy ở ba mục này, Đại sư Trí Khải kết hợp Chỉ và Quán, như Phật đã làm ngay từ đầu, với kinh *Niệm Xứ*: “*Quán thân trên thân, quán thọ trên thọ.....*”.

Đại sư Trí Khải cũng phân biệt hai loại phép Quán:

1. Đối trị Quán; 2. Chánh Quán.

Trong cuốn *Thiền Nguyên Thủy và Thiền Phát triển*, Thiền viện Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1994, tr. 36, GS. Minh Chi

đã có lời nhận xét trong bài *Bàn về Thiền Nguyên Thủy và Thiền Phát triển* như sau: “*Nói tóm lại, nội dung chỉ quán theo tông Thiên Thai là như vậy, thực ra không có gì mới mẻ so với Thiền Nguyên thủy*”.

Có lẽ Lục Diệu Pháp Môn không phải do Đại sư Trí Khải (thế kỷ thứ VI Tây lịch) đề xướng hay pháp môn thiền đặc thù của Thiên Thai Tông, mà có thể là một phương pháp tu thiền đã có từ thời Phật giáo Nguyên thủy, nhưng không được ghi vào Tam Tạng, vì theo nguyên tắc, đức Phật chỉ khai thị sự thật chứ không đề ra một phương pháp nào nhất định. Sự thật có tính phổ quát, bất biến, trong khi phương pháp có thể tùy căn cơ trình độ mà biến hóa vô cùng, làm sao ghi hết vào Tam Tạng được. Vì vậy, Lục Diệu Pháp Môn có thể là một trong những phương pháp niệm hơi thở (*ānāpānassati*) đã được thực hành từ trước đó rất lâu. Bằng chứng là vào thế kỷ thứ 3, Khương Tăng Hội, một danh Tăng Việt Nam, đã đề cập đến pháp môn này trong lời chú giải *Kinh An ban Thủ Ý* do An Thế Cao dịch, và đã được truyền qua Trung Hoa từ đó. Lục Diệu Pháp Môn của Thiên Thai Tông có nguồn gốc từ pháp môn thiền định, thiền tuệ đã có từ lâu trong thiền Phật giáo Nguyên thủy, cụ thể là kinh *Ānāpānassati Suttam*, trong *Dīgha Nikāya* và đã được Ngài Buddhaghosa chú giải rõ ràng trước đó hơn một thế kỷ.

Lúc đầu Lục Diệu Pháp Môn, như chúng ta đã thấy, không khác mấy với thiền niệm hơi thở Phật giáo Nguyên thủy, tuy nhiên, càng về sau, Đại Sư Trí Khải đã chuyển Lục Diệu Pháp Môn qua một hướng khác, trừu tượng hơn, siêu thực hơn và đầy tính lý tưởng hơn là tính cụ thể, thiết thực ban đầu trong thiền Phật giáo Nguyên thủy.

Tóm lại, “*Tư tưởng của Thiên Thai Tông nói chung là thừa kế thiền học truyền thống được Đức Phật dạy trong*

Kinh điển Nguyên Thủy cũng như trong các Kinh Luận Đại thừa. Lục Diệu Môn Thiên thuộc bất định Chỉ Quán, một phương pháp tu tập bao dung mọi pháp môn, tùy căn cơ mà lập phương tiện, tùy tâm tu mà chứng đắc thật tướng.

Chúng ta thấy rằng: Thiên Thai Tông lấy tư tưởng Kinh Pháp Hoa, Niết Bàn và Kinh Duy Ma Cật làm Tông chỉ, lấy tư tưởng Tánh Không làm cơ sở triết lý cho Thiên Chỉ Quán. Thiên Thai Tông vận dụng những nét đặc sắc của tư tưởng thiền học Phật Giáo mà phát triển thành một Pháp Môn Chỉ Quán viên dung. Chỉ Quán là thể nghiệm triết lý duyên khởi tánh không, và pháp môn không hai của Kinh Duy Ma Cật. Do vậy, Thiên Thai Tông là kim chỉ nam cho mọi người tu tập thiền quán. Hơn nữa, bất cứ pháp môn nào cũng thông qua thực hành Chỉ Quán để tịnh hóa nội tâm, và thành tựu giải thoát”.⁽²⁶⁾

Như vậy, qua tham khảo phần Thiên Phát triển và Thiên Nguyên thủy trên do chư vị cao Tăng và GS. Minh Chi, chúng tôi mạo muội chất lọc đưa vào tài liệu này nhằm giới thiệu cho chúng ta nhận thấy Thiên Định và Thiên Tuệ do đức Phật chỉ dạy vẫn trường tồn với thời gian do sự lợi ích vi diệu cho những ai hữu duyên. Điều chúng ta dễ nhận thấy nhất đó là Thiên tông Tây Trúc, Thiên tông Đông Độ, Thiên Lục Diệu Pháp Môn của Thiên Thai Tông, Thiên Nhĩ Căn Viên Thông đều có nguồn gốc từ Thiên Định và Thiên Tuệ trong Phật giáo Nguyên thủy. Có khác chăng là khác ở chỗ thời gian vô thường đã làm Phật giáo phân hóa sau khi đức Phật Niết bàn, các tông phái đã diễn đạt theo ý mình, ché

26. Thích Đức Trí. *Lục Diệu Môn và Ý nghĩa Thiên chỉ quán*. <http://www.daophatngaynay.com/vn/phap-mon/thien-dinh/nguyen-thuy/11101-Luc-Dieu-Mon-va-Y-Nghia-Thien-Chi-Quan.html>

thêm ra nhưng cốt lõi chung từ Thiên Phật giáo Nguyên thủy do đức Phật dạy là không khác. Qua thời gian trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, qua nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, nhiều tông phái, hệ phái xuất hiện và từng bước hòa nhập vào tín ngưỡng bản địa trở thành nếp sống sinh hoạt tôn giáo phục vụ các tầng lớp nhân dân. Các Tổ của các tông phái đã “khế lý khế cơ” tùy vào hoàn cảnh kinh tế xã hội và trình độ hiểu biết của từng tầng lớp nhân dân ở mỗi quốc độ mà dùng các phương tiện thiện xảo để truyền đạo, tạo nên bức tranh sinh động, phong phú đa dạng của Phật giáo. Tùy vào các đặt trưng và đặt thù của mỗi tông phái ở mỗi quốc độ mà Phật giáo mang màu sắc và ngôn ngữ khác nhau. Các Tổ đều dựa vào Thiên Định, Thiên Tuệ, cốt lõi chung của Phật giáo Nguyên thủy mà dạy đệ tử nhưng cái khác là dùng câu từ diễn đạt hàm chứa phong cách riêng của tông phái mình, thậm chí còn chế riêng ra cách truyền đạt mang tính đặt thù như la, hét hoặc đánh như Thiên tông...

Thiên tông Đông Độ, Trung Hoa, khi du nhập và phát triển đã trở thành một Phật giáo mang đậm sắc thái Trung Hoa. Điều không khó để nhận ra là Phật giáo Việt Nam ảnh hưởng nặng Phật giáo Trung Hoa trên tất cả các mặt từ ăn đến mặc y áo, ngôn ngữ, Kinh tạng, kiến trúc cho đến thực hành Thiên... Đền viếng chùa lễ Phật ta có cảm giác như đang lạc vào các chùa ở Trung Hoa chứ không phải ở Việt Nam vì thấy toàn chữ Hán, chưa kể *“hơi thô, ngôn từ của chư Tăng cũng có nét Phật giáo Trung Hoa chứ không phải Phật giáo Ấn Độ”*. Có đôi khi ta thấy vẻ tự hào của ai đó khi ta nhìn vào những chữ Hán được chạm khắc trang trọng mà giai cấp thống trị phương Bắc từng dùng chữ Hán để đồng hóa văn hóa dân tộc Việt Nam trong suốt thời gian ngàn năm Bắc thuộc. Điều thiệt thòi nhất cho nhân dân Việt Nam lúc

bấy giờ là chỉ tiếp cận nguồn Kinh điển Hán tạng, ngữ lục do các Tổ biên soạn và các tín đồ, Phật tử theo đó y cứ tu hành, tuyệt nhiên không biết gì đến nguồn Kinh điển Pāli cực lớn ở các nước Nam truyền Campuchia, Lào... mặc dù Phật giáo Nguyên thủy từng được du nhập vào Hải Phòng từ thế kỷ II - III trước Tây lịch. Tóm lại, ta có thể nói pháp môn Thiền Định, Thiền Tuệ mà Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh trung thành ứng dụng, xiển dương từ khi hệ phái du nhập năm 1938 đã không ngừng phát triển rộng khắp. Đó chính là pháp môn mà đức Phật khai thị suốt mấy nghìn năm đến nay (2560 năm) và các tông phái, hệ phái dù trải qua thời gian, không gian, pháp môn ấy tất cả vẫn phải sử dụng, phần nào đó về hình thức đã được biến đổi cho phù hợp với thực tế theo thiện xảo, khéo lý khéo cơ nhưng nội dung cốt lõi chung thì không có gì khác.

II. VỀ TÍNH CHẤT

Phật giáo truyền thống Nam tông được du nhập vào Việt Nam từ thuở ban đầu là nhằm tìm cầu giải thoát cho những ai hữu duyên trong cảnh giới Ta bà đầy nhớp nhơ ứ trước, hoàn toàn không màng đến chính sự, chỉ lo tu hành giải thoát, ngay cả điều lệ của cư sĩ cũng không được tham gia vào chính trị thì đối với tu sĩ lại càng không. Cho nên sự “nhập thế” của chư Tăng Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) trong Pháp nạn 1963 là sự bất đắc dĩ, là sự tự vệ chính đáng không còn cách nào khác. Sự tự vệ của một tín ngưỡng dân tộc bị đe dọa bởi thế lực tay sai và ngoại bang.

Về tính chất của phong trào tranh đấu chống lại sự đàn áp của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1938 – 1963) là tính chất bất bạo động, tinh thần vô úy của các nhà sư... cùng các tín đồ, Phật tử đã được thể hiện cao độ trong phong trào tranh đấu. Tính chất tranh đấu bất bạo động thể hiện trong tất

cả văn bản của giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963. Trong phong trào tranh đấu năm 1963 rất phong phú, các cuộc biểu tình, tuyệt thực và hành động tự thiêu bảo vệ Đạo pháp, bảo vệ công bằng và bình đẳng tôn giáo đã thể hiện tinh thần bất bạo động ấy. Phong trào tranh đấu của Phật giáo ở Việt Nam là sự phản kháng theo tinh thần của những người con Phật, của chư Tăng, Ni, các tín đồ, Phật tử, phù hợp với những thành phần xã hội tham gia tùy theo khả năng và điều kiện của mình như rải truyền đơn, họp báo, kiến nghị, ... Sự tranh đấu của chư Tăng, Ni, các tín đồ, Phật tử bằng niềm tin mạnh mẽ vào sự chiến thắng của cái đúng, cái chân lý công bình, họ không dùng bất cứ vũ khí gì chống lại vũ khí của quân đội và bộ máy đàn áp của chế độ.

Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 là một phong trào dân tộc dân chủ rộng lớn từ Huế đến Sài Gòn nhằm phản đối chế độ Việt Nam Cộng hòa, đòi tự do và bình đẳng tôn giáo; Từ việc phản đối chính sách đàn áp Phật giáo, phong trào phát triển đến tầm mức là phản đối chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm của thể chế Việt Nam Cộng hòa, dân chủ hóa xã hội miền Nam. Thu hút không chỉ đồng bào, quần chúng tín đồ, Phật tử mà rất nhiều tầng lớp xã hội khác như công chức, binh lính, trí thức, và ngay cả những tín đồ Công giáo tiến bộ. Nhiều tướng lĩnh, chính khách Việt Nam Cộng hòa, giảng viên Đại học, sinh viên trí thức và các tầng lớp nhân dân, nhà tư sản... ủng hộ, hoặc tham gia trực tiếp vào phong trào Phật giáo. Phong trào diễn ra trong nhiều đợt, nhiều tháng làm rung chuyển toàn bộ đời sống chính trị xã hội miền Nam Việt Nam bấy giờ. Mục tiêu của phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 là không chấp nhận chính sách đàn áp và kỳ thị Phật giáo một cách có hệ thống của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Mặt khác, phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 đã góp phần khẳng định và bảo tồn văn hóa dân tộc, sự khoan dung tín ngưỡng, tiếp thu chọn lọc văn hóa, tín ngưỡng bên ngoài, chống văn hóa ngoại lai mà tiêu biểu là văn hóa Hoa Kỳ, gìn giữ tinh thần khai phóng và dung hợp của Phật giáo. Cuộc vận động Phật giáo này lấy bất bạo động làm phương tiện đấu tranh; mục tiêu không nhằm lật đổ Chính phủ do Ngô Đình Diệm làm Tổng thống mà chỉ nhằm thay đổi chính sách của chính phủ đó, thực hiện bình đẳng tôn giáo và công bằng xã hội; thể hiện rõ truyền thống của Phật giáo là tham gia chính sự mà không tham gia chính quyền.

Trong sâu xa ý định của những lãnh đạo phong trào, tranh đấu của Phật giáo Việt Nam không chỉ nhằm bảo vệ tôn giáo của mình mà chính là bảo vệ văn hóa dân tộc. Ý định sâu xa đó nếu không thấy thì không hiểu đúng ý nghĩa cuộc tranh đấu vì đó là sự thật mà không phải ai cũng nhìn thấy. Do vậy, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) tham gia Phong trào Phật giáo miền Nam 1963 cũng là nhằm vào mục đích này.

Đấu tranh năm 1963, cơ bản tranh đấu là bảo vệ văn hóa dân tộc nên Phật giáo Việt Nam phải tự bảo vệ mình là cũng nhằm bảo vệ văn hóa dân tộc. Lật đổ thể chế Việt Nam Cộng hòa không phải là vấn đề đặt ra, Phật giáo không chống chế độ mà chống chính sách đi ngược lại quyền lợi dân tộc của cái chính sách đó. Trong thâm sâu cùng thẳm, Phật giáo không muốn làm chính trị vì chính trị không nằm trong bản chất của Phật giáo Việt Nam. Phật giáo thích ứng với văn hóa, góp phần làm đẹp thêm đời sống văn hóa của tín đồ, Phật tử và ngược lại không thích ứng với chính trị, chính trị không phải mục tiêu mà Phật giáo hướng đến với quần chúng, tín đồ. Có tôn giáo tồn tại vì chính quyền, dựa vào nhau thống trị, Phật giáo thì không, tồn

tại bởi dân tộc vì chúng sinh diệt khổ. Thể chế Việt Nam Cộng hòa mà Ngô Đình Diệm làm Tổng thống trong suốt chín năm đã tán công vào thành trì văn hóa dân tộc vốn tồn tại hàng nghìn năm, ông Ngô Đình Thục bồi thêm phát đại bác văn hóa cuối cùng, sự căm phẫn năm 1963 đã ghi vào lịch sử Phật giáo Việt Nam thêm một trang mới, trong đó Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) cũng đã góp phần và ghi đậm dấu ấn rõ nét của mình, đó là di dòi, cả gốc lẫn rễ một thế giới cuồng tín vào năm 1963. Cuồng tín không phải là văn hóa Việt Nam. Tranh đấu chống cuồng tín là bảo vệ văn hóa dân tộc, không phải làm chính trị.

Dấn thân của Phật giáo Việt Nam năm 1963 hay sau năm 1963 là dấn thân tranh đấu trên mặt trận văn hóa, không phải dấn thân vào chính trị. Dấn thân theo nghĩa chính trị không là điều mới trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Tranh đấu năm 1963 chỉ là bất đắc dĩ chỉ vì Pháp nạn vì văn hóa dân tộc. Vì là Pháp nạn nên phải tranh đấu để sống còn. Nhưng Pháp nạn Phật giáo không chỉ riêng Phật giáo mà quần chúng, tín đồ, Phật tử, các tầng lớp nhân dân, tất cả đều cảm nhận và cùng gánh chịu, chia sẻ. Do vậy, tranh đấu ấy, Phật giáo Việt Nam rất cảm ơn quần chúng đã góp phần không nhỏ cho sự trường tồn của văn hóa dân tộc, dù chỉ bằng tình cảm, dù chỉ ủng hộ ngầm hay bằng bất cứ hình thức nào cũng đã bày tỏ. Cái riêng của Phật giáo là Pháp nạn đã chuyển hóa thành cái chung của các tầng lớp nhân dân, khiến cho ai ai cũng đều thấy rằng “nạn” ấy là nạn chung, nạn của chẳng riêng ai, đấu tranh ấy là chung cho tất cả các tầng lớp nhân dân, Phật giáo năm 1963 là phát ngôn viên trung thực của một nguyện vọng chung. Trong cái chung đã xen lẫn yếu tố tôn giáo và yếu tố chính trị, cái chung và cái riêng nhiều khi không còn phân biệt đâu là chung và đâu là riêng. Nhưng cần phải phân biệt

rạch ròi, rõ ràng để hiểu đúng bản chất của Pháp nạn năm 1963, bản chất đó là bảo vệ văn hóa dân tộc mà Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh từ khi du nhập chưa bao lâu, lần đầu tiên, dốc toàn lực của mình tham gia cùng, đó cũng là một thách thức và tự hào của hệ phái cho dù đó cũng là vô thường ở cõi Ta bà đầy uế trước.

Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 đã biểu hiện rõ xu hướng Phật giáo Việt Nam nhập thế thời kỳ hiện đại. Có thể hiểu xu hướng Phật giáo Việt Nam nhập thế hiện đại như là tham dự, nhập cuộc, hành động để chuyển hóa thế giới bên ngoài của những cộng đồng tín đồ, Phật tử.

Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) bấy giờ là một chế độ đi ngược lại lợi ích dân tộc, phản dân chủ, nói rộng hơn nữa là phản văn hóa. Theo thế giới quan Phật giáo, đó là hiện thân của sự si mê, vô minh, Phật giáo miền Nam Việt Nam là lực lượng bác bỏ sự vô minh ấy. Các lãnh tụ Phật giáo miền Nam Việt Nam bấy giờ đã chủ trương dẫn thân bắt đầu đi vào cuộc đấu tranh chống chế độ tàn ác của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) bằng con đường bất bạo động. Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 góp phần chấm dứt nhanh chóng chế độ độc tài của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), thay đổi cục diện chính trị miền Nam Việt Nam.

Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 thực sự là một công cuộc nhập thế vô cùng lớn của chư Tăng, Ni, tín đồ, Phật tử miền Nam vì Đạo pháp và Dân tộc.

Phật giáo miền Nam thật xứng đáng với truyền thống ngàn năm lịch sử cùng dân tộc, tiếp tục góp phần cùng cố, phát huy tinh thần yêu nước, giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam, vì sự nghiệp hòa bình, độc lập thống nhất nước nhà và an lạc giải thoát cho chúng sinh.

III. VỀ VAI TRÒ

1. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh giáo dục tín đồ hành thập thiện, góp phần xây dựng đất nước văn minh, giàu mạnh.

Cùng sự chia sẻ với Phật giáo Bắc tông, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đóng vai trò to lớn trong việc ổn định tình hình chính trị, cải biến xã hội và xây dựng đất nước. Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) có ảnh hưởng đến hầu hết các tầng lớp cộng đồng dân cư từ trí thức cho đến dân già, thành phần lao động. Trong giai đoạn này có những nhà sư Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh như Tỳ khuru Thiện Quang thể hiện vai trò kiến quốc, cải biến xã hội bằng cách nhập thế “*Năm 1963, Đại đức cùng chư huynh đệ thành lập gia đình Phật tử Tường Vân thành lập gia đình Phật tử Khánh Sơn và Khánh An*”.⁽²⁷⁾

Với việc thành lập gia đình Phật tử, Tỳ khuru Thiện Quang đã hướng những thanh thiếu niên Việt Nam vào con đường tốt đời đẹp Đạo như thực hiện các hoạt động từ thiện cho các gia đình nghèo hay thương tật do chiến tranh, cứu trợ bão lũ, thiên tai...

Mặc khác, năm 1963, tại chùa Pháp Quang, Tỳ khuru Hộ Giác cùng giáo hội phát động phong trào từ thiện xã hội, hỗ trợ phần nào cho đồng bào trong khó khăn do ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh. Nhân đó “*cung cấp thuốc men, lương thực... vào chiến khu cho quân giải phóng (Tỳ khuru Bửu Phương thực hiện)*”.⁽²⁸⁾

27. *Thiện Quang (tiểu sử cố đại đức)*, bản đánh máy, lưu tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

28. *Phong văn Thượng tọa TS. Thiện Minh*, trụ trì chùa Bửu Quang, Thủ Đức,

Theo tinh thần của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh những nhà sư đầu đội trời chân đạp đất, nhập thế độ đời bằng cách tham gia các ban ngành đoàn thể bấy giờ nhằm hướng quần chúng, tín đồ thể hiện tốt 5 điều đạo đức. Thiết lập buổi truyền giảng giáo lý, mở nhiều khóa thiền, mỗi sáng trì bình khát thực khắp nơi... đến mọi giai tầng xã hội vào các ngày chủ nhật hay ngày sám hối (trong Kinh tạng không quy định) nhằm giúp họ hiểu sâu thêm về Chánh pháp Thích Ca.

Để hòa nhập vào lối sống hiện đại nhằm hoàng dương giáo Pháp, chư Tăng có thể tụng kinh chúc phúc, ban phước cho trẻ mới sinh, đầy tháng hay cho các đôi tân hôn... Bên cạnh đó gửi tặng sĩ vào học các trường ngoài xã hội hay trường Phật học (thời đức Phật hiền tiền không đề cập tới).

2. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh là thành viên tích cực trong phong trào Phật giáo năm 1963

Ngay từ khi phong trào Phật giáo năm 1963 bùng nổ, Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh đã từng bước tham gia phong trào nhằm đòi bình đẳng và tự do tôn giáo, tiêu biểu chư Tăng các chùa Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) như Tỳ khưu Hộ Nhẫn, Tỳ khưu Pháp Quang, Tỳ khưu Tịnh Sự... đã dự lễ Phật đản sáng ngày 8-5-1963, được tổ chức tại chùa Từ Đàm (Huế). Sáng ngày 10-5-1963, tại chùa Từ Đàm sẽ tổ chức công bố năm nguyện vọng. Các nhà sư Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) cũng dự lễ và hưởng ứng nhiệt liệt bản Tuyên ngôn của Tổng hội Phật Giáo.⁽²⁹⁾ Trong tất cả các hoạt động đấu tranh của Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt

Thành phố Hồ Chí Minh.

29. Lan Đình, Phương Anh (1963), *Lửa thiền đạo màu*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn.

Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đều nhiệt tình tham gia như ngày 15-5-1963, Ngô Đình Diệm buộc phải hội kiến với phái đoàn Phật giáo tại Sài Gòn, trong đó, có Tỳ khuru Dũng Chí đại diện Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh.⁽³⁰⁾

Tại cuộc gặp mặt này, phái đoàn Phật giáo tại Sài Gòn còn nêu thêm 2 nguyện vọng, ngoài 5 nguyện vọng đã nêu trong Tuyên ngôn ngày 10-5-1963. Ngày 16-5-1963, Tỳ khuru Bửu Chơn đại diện Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) công bố chính thức bản “*Tuyên ngôn của tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam ngày 10-5-1963*”. Thậm chí Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) còn đứng lên lãnh đạo quần chúng chống lại sự đàn áp dã man của Ngô triều như trong hồi ký của ông Nguyễn Văn Hiếu, Hội Trưởng Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam viết: “... *Pháp nạn lan tràn tới Sài Gòn, Ủy Ban Liên Phái nói trên đổi lại thành “Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo”*”.⁽³¹⁾ Chưa dừng lại đó, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) còn cử Tỳ khuru Pháp Tri sang tận Campuchia vận động Chính phủ, nhân dân và Phật giáo Campuchia ủng hộ phong trào tranh đấu đòi tự do tín ngưỡng của Tăng, Ni, Phật tử, Phật giáo Việt Nam. Trong các cuộc biểu tình tranh đấu, Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) luôn tiên phong đi đầu như Tỳ khuru Bửu Phương cầm giáo kỳ dẫn đầu đoàn gần 200 tăng ni biểu tình trước tư dinh Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn, chiều ngày 16-7-1963.⁽³²⁾

30. *Phóng vấn sư Dũng Chí tại nhà riêng*, Thành phố Hồ Chí Minh.

31. Nguyễn Văn Hiếu (1979), *Tiểu sử cố Hội trưởng Tổng hội cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, bản viết tay, phổ biến nội bộ.

32. Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo, Sài Gòn, tr 30.

Ngày 17-7-1963, trong cuộc biểu tình tại chợ Bến Thành, Tỳ khưu Bửu Phương bị bắt đưa trại giam đả phá cao giáo kỳ phản đối kỳ thị Phật giáo ngay trên xe của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963).⁽³³⁾

Ngày 18-08-1963, tại chùa Xá Lợi, Tỳ khưu Bửu Phương cầm giáo kỳ dẫn đầu thể hiện sự quyết tâm tranh đấu của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh cùng Tổng Hội Phật giáo Việt Nam và các tín đồ tập trung làm lễ cầu siêu cho những Phật tử tử Đạo trên toàn miền Nam để phản đối chính sách của chính phủ Nam Việt Nam.

Đó là tại Sài Gòn, còn địa phương xa hơn là Đà Nẵng do Tỳ khưu Giới Nghiêm lãnh đạo, ngày 18-08-1963, chư Tăng Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) cùng ba cấp trị sự Phật giáo Đà Nẵng cầu siêu cho những Phật tử tử Đạo, sau đó diễu hành từ chùa Tỉnh hội qua đường Hoàng Diệu, Chu Văn An, Phan Châu Trinh đến chùa Tam Bảo.

Điều khẳng định của Thượng tọa Thích Thiện Hoa, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo khi đánh giá về vai trò của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh): “*Pháp nạn năm 1963, Phật giáo Nam tông Việt Nam đóng góp rất tích cực cho Đạo pháp*”.⁽³⁴⁾ Ngày 4-1-1964, Một bản Hiến Chương gồm hai thành viên chính là Nam tông và Bắc tông được công bố. Với những hoạt động tích cực của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) trong phong trào Phật giáo

33. Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo, Sài Gòn, tr 30.

34. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo*, Tập I, Viện Hóa Đạo xuất bản, Sài Gòn, tr. 62.

miền Nam năm 1963 đã góp phần cùng với Tổng hội Phật giáo Việt Nam đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo và tự do tín ngưỡng mau chóng thành công. Có thể nói sự gánh vác chung vai trách nhiệm đó của Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) là vô cùng quan trọng, nhất là trong việc tạo lập bảo tháp Thích Ca Phật Đài và thành lập Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài rồi chuyển đổi tên gọi thành Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo.

Trong Hiến Chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất chỉ ghi hai thành viên thành lập, Nam tông và Bắc tông dù có 11 tông phái tham dự. Như vậy, không có tên Nam tông, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất liệu có thành lập?

Không có Thích Ca Phật Đài thì sẽ không có Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài và Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo liệu thành lập được dễ dàng không khi nền tảng của Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài đã có sự chuẩn bị sẵn? Câu trả lời cho hậu thế tỏ tường xin dành cho các nhà nghiên cứu lịch sử! *“Như vậy, ta có thể đưa ra khẳng định rằng Phật giáo đã làm tốt và trọn vẹn phận sự đối với tổ quốc và dân tộc...”*⁽³⁵⁾

Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) đã minh chứng vai trò của mình, luôn đồng hành cùng dân tộc và cùng với các hệ phái Phật giáo khác xây dựng Phật giáo Việt Nam tốt đời đẹp Đạo.

35. Nguyễn Quốc Tuấn (2006), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XXI*, đề tài khoa học cấp bộ, Hà Nội, tr. 252.

IV. VỀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ

1. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh góp phần làm cho truyền thống “đồng hành cùng dân tộc” của Phật giáo Việt Nam thêm đa dạng

Trong lịch sử đấu tranh của dân tộc, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc. Chúng ta có nhiều sử liệu cho lập luận này, như Lý Nam Đế dựng chùa Khai Quốc, Ngô Chân Lưu là “bậc long tượng”, Đỗ Pháp Thuận, con người “tinh thông cả nội trị và ngoại giao”, Vạn Hạnh người đạo diễn cuộc “cách mạng lam” đưa Lý Công Uẩn lên ngôi, lập ra triều đại nhà Lý hưng thịnh, Phật hoàng Trần Nhân Tông với những võ công văn trị hiển hách, Nguyễn Phúc Chu, một Phật tử, có công mở nước đến đất Hà Tiên, Cà Mau,...

Thời Pháp thuộc, nhiều ngôi chùa là nơi ẩn náu, đợi thời của những người yêu nước, của các lãnh tụ phong trào, trở thành nơi tụ nghĩa kêu gọi nhân dân tham gia kháng chiến chống Pháp. *“Tuyệt đại đa số tăng ni và Phật tử Việt Nam nhiệt liệt hưởng ứng theo lời kêu gọi thiêng liêng của Tổ Quốc, nhất là đứng lên cùng toàn dân toàn quân tích cực tham gia cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại đầy chính nghĩa của dân tộc”*.⁽³⁶⁾

“... có nhà sư Nam Tông ‘cởi cà sa mặc chiến bào’, lên đường đi theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ Quốc, tham gia kháng chiến, tiêu biểu như các vị sư Tâm Kiên, Hữu Nghiệp v.v...”.⁽³⁷⁾

36. <http://phatgiaonguyenthuy.com/news-2336/Phat-giao-Nam-Tong-tai-Sai-Gon--Gia-Dinh--Tp-Ho-Chi-Minh.html>

37. <http://phatgiaonguyenthuy.com/news-2336/Phat-giao-Nam-Tong-tai-Sai-Gon--Gia-Dinh--Tp-Ho-Chi-Minh.html>

Hoặc như Tỳ khuru Thiện Căn, thế danh Trần Văn Tứ sinh năm 1910 tại Bình Dương, tham gia kháng chiến từ 1940 đến 1959. (Ông đảm nhiệm chức vụ Tổng thư ký Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam từ năm 1967 trở đi và sau đó tạo lập chùa Thanh Long (nay 42 Ngô Gia Tự, Thủ Dầu Một) ở Bình Dương năm 1969. Sau này nhà nước phong tặng Ông Huân chương kháng chiến hạng Ba vì có công lao trong kháng chiến chống Mỹ). Có vị tham gia phong trào yêu nước từ năm 1928 sau trở thành đảng viên Đảng Cộng Sản năm 1946 như Tỳ khuru Pháp Tịnh. “*Năm 1954 Ông đảm nhiệm chức vụ chủ tịch ủy ban kháng chiến, hành chính xã Mỹ Quý, chi ủy viên xã*”.⁽³⁸⁾ Năm 1960, Ông xuất gia và “*tham gia nhiều cuộc đấu tranh biểu tình chống Mỹ Thiệu, đấu tranh tuyệt thực ở chùa Xá Lợi*”.⁽³⁹⁾

Giai đoạn 1954 – 1963, dưới thể chế Việt Nam Cộng hòa, có “*Tỳ khuru Thiện Nghiêm là Cộng sản nằm vùng*”. Ông theo cách mạng từ năm 13 tuổi chống Pháp. Năm 1954, Ông được cách mạng “*cài lại*” tại chùa Pháp Quang, Gia Định và chính thức xuất gia năm 1962. (Ông hoạt động cho đến ngày thống nhất năm 1975. Năm 1990 – 2001, Ông trụ trì Tổ đình Bửu Quang. Năm 1990, Ông được Hội Đồng Bộ Trưởng tặng Huân Chương Kháng Chiến hạng nhì).⁽⁴⁰⁾ Nổi bật là bật là Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) tham gia chống chính sách phân biệt tôn giáo của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, thể hiện ở chỗ chư

38. *Sơ yếu lý lịch Ông Nguyễn Văn Thành*, lưu tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

39. *Sơ yếu lý lịch Ông Nguyễn Văn Thành*, lưu tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

40. *Phóng vấn Thượng tọa Thiện Nghiêm*, nguyên trụ trì chùa Bửu Quang, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tăng không quản khó khăn, thậm chí là tra tấn, tù đày, chết chóc đang rập rình bên mình, như Tỳ khuru Dũng Chí có mặt trong phái đoàn Phật giáo hội kiến với Ngô Đình Diệm tại Dinh Gia Long, đòi giải quyết năm nguyên vọng, Tỳ Khuru Bửu Phương sẵn sàng xông pha cầm giáo kỳ hăng hái đi đầu trong các cuộc biểu tình,... Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh cùng Phật giáo Việt Nam tranh đấu thống nhất nước nhà trong Pháp nạn Phật giáo năm 1963 “...là yếu tố tích cực góp vào sự sụp đổ của chế độ Việt Nam Cộng hòa...”⁽⁴¹⁾ tạo điều kiện thuận lợi thêm cho cách mạng miền Nam phát triển.

Bên cạnh đó, phong trào đã gây được tiếng vang trong dư luận, để từ đó, phong trào tranh đấu của nhân dân miền Nam Việt Nam nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ ở trong nước mà cả quốc tế. Phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam, dù với hình thức bất bạo động, dù phải đối diện với sự đàn áp của chính quyền Diệm nhưng tinh thần và khí thế của phong trào không những không thể bị dập tắt mà ngày càng lớn mạnh. Điều đó thể hiện tinh thần tranh đấu bất khuất của chư Tăng, Ni, tín đồ, Phật tử trong tinh thần đấu tranh chung của dân tộc.

2. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh góp phần làm phong phú văn hóa Việt Nam

Phật giáo theo truyền thống Nam tông du nhập Việt Nam góp phần làm phong phú văn hóa Việt Nam về nguồn Kinh điển Pāli cực lớn (đã Việt dịch) vốn giới hạn trong Kinh điển Hán tạng ảnh hưởng nặng Phật giáo Trung Hoa. Từ Kinh sách, y áo, ăn mặc cho đến kiến trúc chùa tháp. Chùa Phật giáo Bắc tông chư Tăng học chữ Hán mà không học chữ Pāli.

41. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 344.

Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) có mặt ở Việt Nam đã làm rõ hơn đến quần chúng tín đồ truyền thống giáo lý của Phật giáo Nguyên thủy, những nhà sư mặc y, mang bát, tụng kinh bằng ngôn ngữ Pāli đến nay vẫn còn lưu truyền khác xa với Phật giáo Bắc tông chỉ ăn chay, dựa vào tha lực và niệm Phật Di Đà vốn sơ yếu lý lịch chưa rõ ràng như Phật Thích Ca. Sự du nhập Phật giáo theo truyền thống Nam tông góp phần làm phong phú nền văn hóa Phật giáo nói riêng và văn hóa nước nhà nói chung thêm phần đa dạng và khởi sắc. Cung cấp thêm món ăn tinh thần cho nhân dân Việt Nam chọn lựa mà trong suốt gần hai ngàn năm nay chỉ tiếp nhận nguồn Kinh điển một chiều từ phương Bắc, ảnh hưởng Phật giáo Trung Hoa đến nay vẫn còn mang nặng dấu ấn. Như vậy, Việt Nam không những bị ảnh hưởng nặng bởi văn hóa Trung Hoa hàng ngàn năm thời kỳ bị đô hộ do chính sách đồng hóa mà còn lệ thuộc cả văn hóa Phật giáo từ những thế kỷ đầu Tây lịch. Bản chất văn hóa của người phương Bắc vốn từ thời Triệu Đà xâm lược (179 trước Tây lịch) đến nay giai cấp thống trị phương Bắc luôn mang trong mình tư tưởng xâm lược và đồng hóa dân tộc Việt Nam.

3. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh góp phần thống nhất các hệ phái Phật giáo miền Nam Việt Nam

Phong trào tranh đấu của Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 đã mở ra một trang mới cho Phật giáo Việt Nam, trong đó Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) góp phần thống nhất các hệ phái Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Bước đầu xây dựng Thích Ca Phật đài năm 1961 và tổ chức lễ khánh thành năm 1963 nhằm “...*tìm cách bảo vệ Phật pháp. Một*

tư tưởng phát sinh bảo phải cắm sâu vào lòng đất, không ai có thể bứng gốc được”.⁽⁴²⁾

- Sau đó, thành lập “Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài” với mục đích tập hợp lực lượng gồm 13 tông phái và đoàn thể Phật giáo, từ đó, đổi tên từ Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài thành Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo. Một sự chuyển đổi kỳ diệu vô cùng trí tuệ mà không phải ai cũng có thể nghĩ ra. Sự thống nhất tổ chức đã tạo tiền đề cho sự thống nhất toàn diện hơn sau đó cho Phật giáo miền Nam Việt Nam. Đó là sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ sự nhất trí cao của hai truyền thống Phật giáo, Nam tông Kinh và Bắc tông. (Từ ngày 31-12-1963 đến ngày 4-1-1964 họp thống nhất tại chùa Xá Lợi).

42. Nguyễn Văn Hiếu (1979), *Tiểu sử cố Hội trưởng Tổng hội cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, bản viết tay, phổ biến nội bộ.

KẾT LUẬN

1. Phật giáo theo truyền thống Nam tông đã được truyền đến Việt Nam (Sài Gòn) bằng đường bộ vào năm 1938 và nhanh chóng đã được tộc người Việt tiếp nhận. Tuy nhiên, từ trước đó, Phật giáo truyền thống Bắc tông đã có mặt ở Việt Nam cả ngàn năm và ảnh hưởng nặng Phật giáo Trung Hoa. Vì vậy, Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh chưa có điều kiện mở rộng ảnh hưởng ra cả Việt Nam mà mới chỉ từng bước lan rộng đến các vùng miền: miền Trung, (1953, Đà Nẵng, Huế), miền Đông Nam Bộ (1961, Vũng Tàu). Chỉ từ sau khi Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh thành lập được tỉnh hội cư sĩ tại Đà Nẵng năm 1955 và Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trung ương tại Sài Gòn năm 1957 và Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam tại Sài Gòn vào năm 1958 thì mới có điều kiện và lan tỏa rộng khắp nhưng đến Huế thì dừng lại do bối cảnh lịch sử hai miền Nam – Bắc chưa được thống nhất. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh trở thành sợi chỉ xuyên suốt trong đời sống tinh thần, văn hóa, xã hội cũng như tư tưởng của cộng đồng dân cư các nơi đã truyền bá.

Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh truyền vào Việt Nam trên nền tảng các tín ngưỡng tôn giáo bản địa đã được tạo

dựng vững chắc. Do vậy, quá trình du nhập và phát triển của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh đã được bản địa hóa, hòa nhập với các tôn giáo, tín ngưỡng bản địa một cách tự nhiên, sâu sắc, phù hợp với nếp sống dung dị và truyền thống cư dân. Mặt khác, tư tưởng của Phật giáo truyền thống Nam tông khuyến con người Từ, Bi, Hỷ, Xả tương ái, tương thân... rất phù hợp với tính cách của cư dân bản địa vốn có truyền thống nông nghiệp cả ngàn năm nay, đó là nhân ái, nhân hậu, độ lượng và giàu lòng vị tha. Chính những điều này đã tạo nên sức sống mãnh liệt và chỗ đứng bền vững của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh trong đời sống tinh thần, tâm linh của các tộc người tiếp nhận. Tư tưởng của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh có tính hướng thiện sâu sắc, là chuẩn mực đạo đức của các tín đồ, tất cả họ đều sống, tuân theo 5 giới đạo đức nhằm đem lại cuộc sống tốt đẹp hơn trong hiện tại cũng như tương lai.

2. Phật giáo Nam tông Kinh được truyền vào Sài Gòn năm 1938 có nguồn gốc từ Campuchia nhưng có mối quan hệ tôn giáo ở mức độ khác nhau, bền chặt và khấn khít bởi được xây dựng trên một tiền đề vững chắc. Năm 1940, sự kiện Phó Sãi Vương Campuchia, Hòa thượng Som Dach Choun Nath dẫn đầu cùng 30 vị Tỳ khưu Khmer sang Việt Nam chứng minh lễ khánh thành và lễ kiết giới Sima ngôi chùa theo truyền thống Nam tông đầu tiên đã minh chứng điều đó. Hầu hết các bậc cao tăng ở Campuchia từ năm 1934 trở đi đều là thầy Tế độ và Yết ma cho chư Tăng Việt Nam trong buổi đầu du nhập, đến khi chư Tăng Việt Nam thành lập được Giáo hội năm 1957 cho riêng mình thì mới chấm dứt xuất gia ở Campuchia. Từ khi có Giáo hội, Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh trở thành thành viên tích cực của Phật giáo thế giới, đóng góp không nhỏ về Phật sự trong các kỳ

hội nghị. Đặc biệt vào năm 1954, Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh đã đóng góp về kiết tập Kinh điển lần thứ 6 tại Rangoon, Myanmar. Về mặt chính trị Campuchia và Việt Nam bấy giờ đều chịu chung hoàn cảnh thuộc địa của thực dân Pháp nên qua lại biên giới dễ dàng giúp cho việc học đạo, truyền đạo của chư Tăng hai nước thêm phần thuận lợi. Mối liên hệ tôn giáo giữa Campuchia và Việt Nam bấy giờ được thiết lập, duy trì bền vững trong việc bảo tồn giáo lý, nghi lễ Phật giáo truyền thống Nam tông trong bối cảnh hệ phái này hoàn toàn biến mất khỏi quê hương và ít được biết đến ở nhiều quốc gia khác, tạo cơ sở cho việc phổ biến rộng rãi Phật giáo theo truyền thống Nam tông ra khắp lãnh thổ Việt Nam về sau, đúng với tên gọi mà những người kém hiểu biết hay có thái độ thái quá gọi là Tiểu thừa mà trong hội nghị Phật giáo thế giới Sri Lanka năm 1950 đã đề nghị không dùng từ Tiểu thừa do dễ gây mất đoàn kết.

3. Sự tiếp nhận Phật giáo truyền thống Nam tông ở Sài Gòn và các vùng miền khác nhau, tuy ở mức độ khác nhau, bằng những con đường khác nhau và vào những thời gian khác nhau nhưng nhìn chung Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh có vai trò hết sức to lớn trong đời sống chính trị, xã hội, văn hóa và giáo dục. Nó không chỉ làm cho nền văn hóa Việt Nam thêm đa dạng, phong phú mà còn phát cao ngọn cờ thống nhất tư tưởng, liên kết các tông phái bảo vệ đất nước và Đạo pháp. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh cũng đã góp phần tích cực vào việc duy trì xã hội ổn định, thanh bình mà bất kỳ nhà quản lý xã hội nào hằng mong có được bởi giáo pháp, giới luật của Phật giáo có tính hướng thiện sâu sắc, trở thành chuẩn mực đạo đức của các tín đồ, của bất cứ ai, từ cao sang cho đến dân thường, đều cố gắng sống tốt hơn để tu thân, tích đức với mong muốn cuộc sống trong tương lai

sẽ tốt đẹp hơn cuộc sống hiện tại. Đúng như lãnh tụ Hồ Chí Minh đã viết về Phật giáo “*Tôn chỉ mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui, no ấm*”.

Những vai trò tích cực của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh kể từ khi du nhập Việt Nam trong thời gian 1938 – 1963 là không thể phủ nhận. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh vẫn là lực lượng có vai trò quan trọng trong việc chăm lo đời sống tâm linh cho đồng bào, bảo vệ tự do tín ngưỡng và Đạo pháp. Chính trong nhu cầu tinh thần và xã hội đó, Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh đã cùng với Tổng Hội Phật giáo Việt Nam lập nên một kỳ tích mà tưởng chừng như không thể, làm rung chuyển các triều đại tay sai, góp phần mình trong phong trào yêu nước và cách mạng, thống nhất nước nhà. Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh có vai trò quan trọng trong vấn đề thống nhất Phật giáo Việt Nam trong Pháp nạn Phật giáo năm 1963. Một Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo thành lập, Phật giáo Nam tông Kinh “*thể hiện sự thống nhất của hệ phái Theravāda đối với Phật giáo Việt Nam trong lịch sử là một vấn đề thuộc về bản chất, không phải là vấn đề hình thức*”.⁽¹⁾

Do đó, chúng ta cần có cái nhìn đúng đắn, chính xác, toàn diện hơn về Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh để tìm ra giải pháp thỏa đáng về vấn đề mối quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc, vấn đề mối liên hệ giữa Thánh tích Thích Ca Phật Đài và Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo, tránh những đánh giá sai lầm, lệch lạc, phiến diện, phát huy những yếu tố tích cực và hạn chế những cái nhìn tiêu cực do thiếu thông tin về

1. <http://phatgiaonguyenthuy.com/news-2336/Phat-giao-Nam-Tong-tai-Sai-Gon--Gia-Dinh--Tp-Ho-Chi-Minh.html>

vai trò hết sức quan trọng của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh trong Pháp nạn năm 1963. Mặc cho bối cảnh lịch sử thế nào giới sư tăng Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh vẫn là lực lượng quan trọng hỗ trợ Chánh pháp trong việc xây dựng một xã hội phồn vinh, nhà chùa vẫn là trung tâm văn hóa, tôn giáo trong cộng đồng các tộc người cùng sinh sống. Các nhà sư vẫn được tôn kính không chỉ bởi đức hạnh mà còn vì những đóng góp to lớn của họ cho xã hội, giáo dục truyền thống văn hóa cho các thế hệ trẻ kế thừa, tích cực các hoạt động từ thiện, làm sứ giả hòa bình...Họ mãi mãi vẫn xứng đáng là bậc Sa môn đáng kính, ngưỡng mộ, ngỏ hầu không ngừng giúp cho Đạo pháp và dân tộc song hành phát triển.

PHỤ LỤC



Phụ lục 1: Ảnh chùa Bửu Quang 75A ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, Thủ Đức, Sài Gòn. Nguồn: http://www.budsas.org/uni/z_photos/chua_nguyen-thuy/chua_buuquang.htm



Phụ lục 2: Ảnh Lễ kết giới Sima ngày 15-04-1940 tại chùa Bửu Quang 75A ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, Thủ Đức, Sài Gòn. Nguồn: Chùa Bửu Quang, Gò Dưa, Tam Bình, Thủ Đức.



Phụ lục 3: Cổng chùa Bửu Quang hiện nay (2016). Nguồn: Tác giả.



Hòa Thượng THIÊN LUẬT
(1886 - 1969)

Phụ lục 4: Hòa thượng Thiện Luật (1886 – 1969). Nguồn: <http://svv.vn/index.php/metta/tin-tuc/hoa-thuong-thien-luat-5559>



Phụ lục 5: Hòa Thượng Bửu Chơn (1911 – 1979). Nguồn: <http://svv.vn/index.php/metta/tin-tuc/hoa-thuong-buu-chon-5560>



Hòa Thượng HỘ TÔNG
(1893 - 1981)

Phụ lục 6: Hòa Thượng Hộ Tông (1893 – 1981). Nguồn: <http://svv.vn/index.php/metta/tin-tuc/hoa-thuong-ho-tong-vansarakkhita-5558>



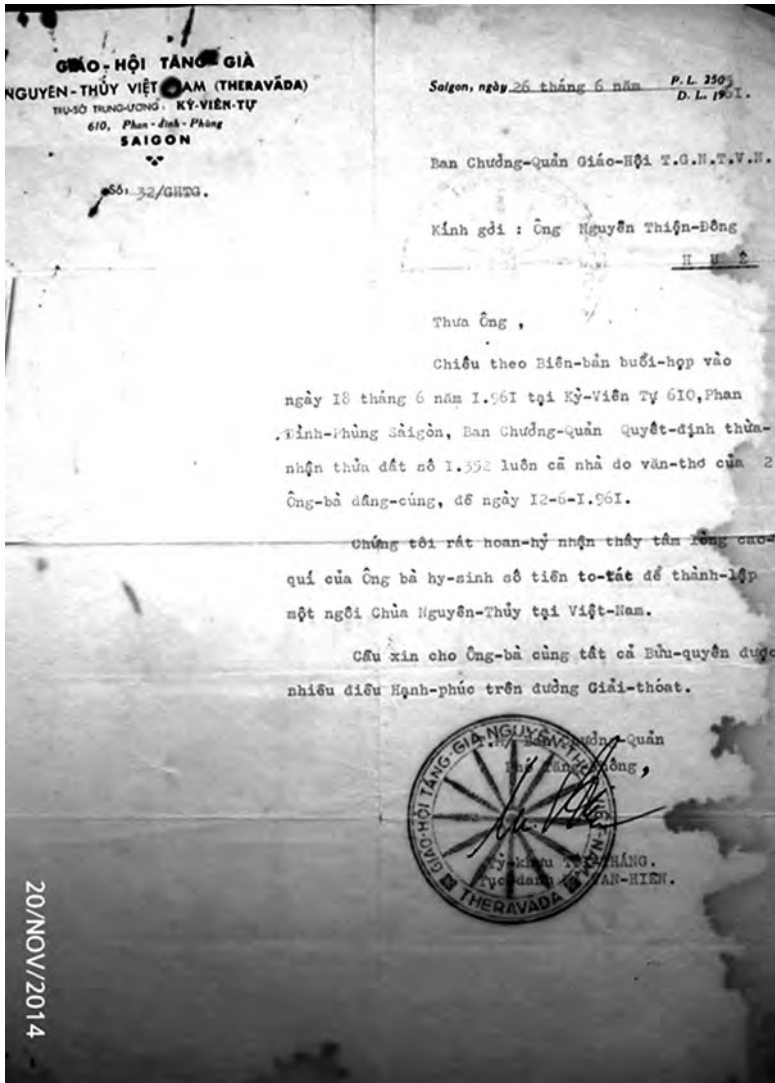
Phụ lục 7: Chùa Tam Bảo, 119C Phan Chu Trinh, Đà Nẵng. Nguồn: Chùa Tam Bảo.



Phụ lục 8: Điều lệ Hội Phật giáo Nguyễn Thủy Việt Nam, Trung Phần, 1955. Nguồn: Chùa Tam Bào, Đà Nẵng.



Phụ lục 9: Giấy hiến cúng đất của Phật tử Nguyễn Thiện Đông, Đặng Thị Cúc. Nguồn: Chùa Tăng Quang, Gia Hội, Huế.



Phụ lục 10: Văn thư của Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam ghi nhận công đức của Phật tử cúng dường đất và nhà, xây chùa Tăng Quang, Gia Hội, Huế. Nguồn: Chùa Tăng Quang, Gia Hội, Huế.

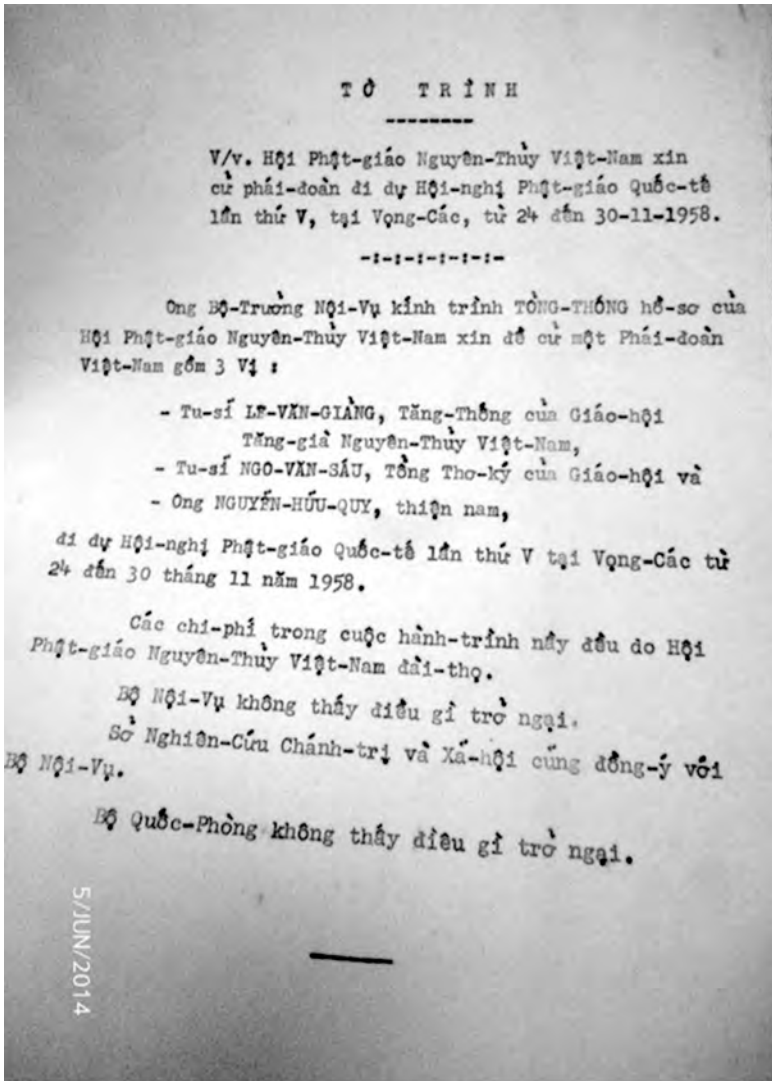


*Phụ lục 11: Chùa Tăng Quang, Gia Hội, Huế (hiện nay, 2014).
Nguồn: Tác giả.*

ĐẠI HỘI	
TẶNG - GIÀ NGUYỄN - THỦY VIỆT - NAM (Theravada)	
ngày 11, 12 và 13 tháng 7 đ. l. 1958, (nhằm ngày 25, 26 và 27 tháng 5 Mậu-Tuất)	
CHƯƠNG TRÌNH	
Ngày thứ sáu 11-7-1958 (25 tháng 5 Âm - lịch).	
<i>Buổi sáng</i>	9 giờ : Cúng Tam Bảo 10 giờ : Trai Tăng
<i>Buổi chiều</i>	3 giờ : Hội nghị sơ bộ Chư Tăng đề thảo luận về đại hội 7 giờ 30 : Cúng Tam Bảo
<i>Tối</i>	8 giờ : Thuyết Pháp
Ngày thứ bảy 12-7-1958 (26 tháng 5 Âm - lịch).	
<i>Buổi sáng</i>	9 giờ : Cúng Tam Bảo 10 giờ : Trai Tăng
<i>Buổi chiều</i>	2 giờ : Bày cờ Ban Chương-Quản Giáo-Hội Tăng-Già Nguyễn-Thủy Việt-Nam.
<i>Tối</i>	7 giờ : Cúng Tam Bảo 7 giờ 30 : Chư Tăng tụng kinh Paritta cầu cho Quốc thái dân an 8 giờ : Nhi đồng dâng bồng cúng Phật và chúc mừng ngày thành lập Giáo-Hội Tăng-Già Nguyễn-Thủy 8 giờ 30 : Thuyết Pháp
Ngày chúa nhật 13-7-1958 (27 tháng 5 Âm - lịch).	
<i>Buổi sáng</i>	7 giờ 30 : Công tác phúc thiện Chư Tăng phát quà, bố thí 9 giờ : Cúng Tam Bảo 10 giờ : Trai Tăng
<i>Buổi chiều</i>	3 giờ : Rước quan khách 3 giờ 30 : Giới thiệu Ban Chương-Quản thiết thọ 3 giờ 40 : Diễn-văn của Đại-Đức Tăng-Thống Độc Thông điệp của các Đại-Đức Tăng-Thống ngoại quốc 4 giờ : Quan khách tổ cảm tưởng 4 giờ 20 : Chúc mừng của Hội-Trưởng Hội Phật-Giáo Nguyễn-Thủy Việt-Nam (Theravada) 4 giờ 30 : Chư-Tăng tụng kinh Paritta cầu cho Quốc thái dân an 4 giờ 40 : Tiệc trà
<i>Tối</i>	8 giờ : Thuyết Pháp về Kết Tập Tam Tăng 9 giờ : Tin đồ dâng tỳ vật dụng đề mừng Giáo-Hội Tăng-Già 9 giờ 15 : Bế mạc.
BAN TỔ - CHỨC	

26/JAN/2015

Phụ lục 12: Văn thư thông báo Đại hội thành lập Giáo hội Tăng Già Nguyễn thủy Việt Nam tại chùa Kỳ Viên, 610 Phan Đình Phùng, Sài Gòn.
Nguồn: Chùa Bửu Quang



Phụ lục 13: Tờ trình của Hội Phật giáo Nguyên thủy xin cử phái đoàn đi dự Hội nghị Quốc tế năm 1958. Nguồn: TTLTQG II, Phủ Tổng Thống Đệ I Cộng hòa, Ký hiệu tài liệu 16804.

BỘ - TRƯỞNG NỘI - VỤ

NỘI AN
Số 143 BNV/NA/P5

PHỤ BẢN
ĐỒNG-LÝ SỰ-VU NỘI-AN
Ký tên : Châu-Ngọc-Thốt

SAO Y BỒN-CHÁNH
CHÁNH-SỰ-VỤ KIEM-SOÁT
Ký tên Trương-thốt-Lạt
con dấu

Nơi nhận :

- Nha Đồng-ly Sự-vụ Nội-an
- Tổng-Nha Cảnh-Sát Công-An.
(một bản điều-lệ đính kèm)

Đồng gửi :

- Tòa Đô - Trưởng Saigon (một bản điều lệ đính kèm)
- Sở Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hòa (3 bản)
- Hội Đương - Sự (1 bản điều-lệ đính kèm).

Chiếu sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29-10-1955 và các văn-kiến kế-tiếp ấn-định thành-phần Chánh-Phủ.

Chiếu sắc-lệnh số 66-NV ngày 8/7/1952 ấn-định chức-chương của Bộ-Trưởng Nội-Vụ :

Chiếu sắc-lệnh số 41-NV ngày 28-2-1957 thiết-lập chức-vụ Tham-ly Nội an và Tham-ly Hành-Chánh Bộ Nội-vụ :

Chiếu dụ số 10 ngày 6-8-1950 sửa đổi bởi dụ số 24 ngày 15/11/1952 và dụ số 6 ngày 3/4/1954 ấn-định quy-chế các Hiệp-Hội :

Chiếu đơn đề ngày 20/2/1957 của các ông : PHAM-VĂN-TÔNG, ĐOÀN-VĂN-HỘ, LÊ-VĂN-GIĂNG, NGÔ-VĂN-SÁU, NGUYỄN-ĐÌNH-TRẦN, MÃ-VĂN-HIỆN và DƯƠNG-VĂN-TIEM xin phép thành-lập một Hiệp-Hội lấy tên là **GIÁO - HỘI TĂNG - GIÀ NGUYỄN - THỦY VIỆT - NAM.**

NGHI ĐỊNH :

ĐIỀU THỨ 1.— “Giáo-Hội Tăng-Già Nguyễn-Thủy Việt-Nam (Theravada)”, trụ sở đặt tại số 610, đường Phan-dình-Fùng, Saigon, được phép thành-lập và hoạt-dộng tại Việt-Nam đúng với bản điều-lệ của Hội đã được duyệt-y, đình theo nghị-định này trong phạm-vi của dụ số 10 ngày 6/2/1950 ấn-định quy-chế các Hiệp-Hội.

ĐIỀU THỨ 2.— Tham-ly Nội-An lãnh nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này,

Saigon, ngày 18 tháng 12 đl. năm 1957

T. L.

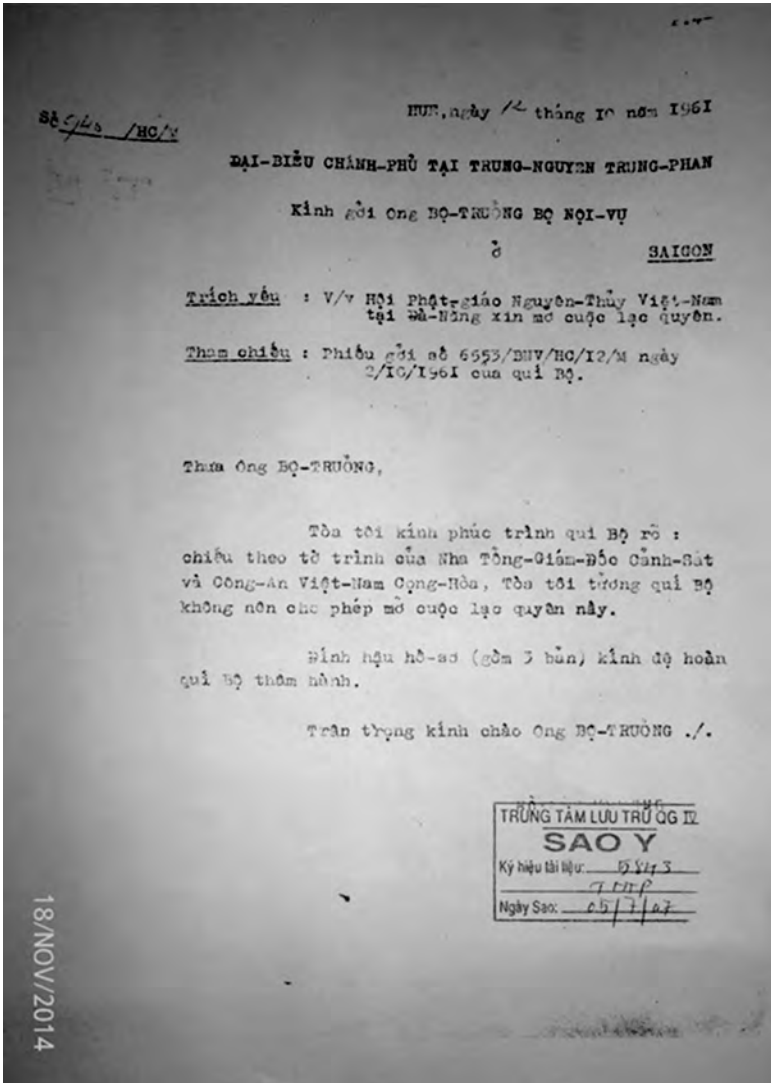
THAM-LÝ NỘI-AN

Ký tên : VŨ-TIẾN-HUÂN

27/10 năm ĐINH-DẬU

24/JUN/2014

Phụ lục 14: Điều lệ Giáo Hội Tăng già Nguyễn thủy Việt Nam (Theravada), Sài Gòn. 1958, tr.1. Nguồn: Chùa Bửu Quang, TP.HCM.



Phụ lục 15: Văn thư của Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Đà Nẵng xin mở cuộc lạc quyền. Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Ký hiệu tài liệu: Đệ I CH- 5843.

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ
BỘ CÔNG-DÂN-VỤ

Số 371, Trần-Nguyên - SÁOCH
Điện-thoại số : 23.476 và 23.082

Saigon, ngày 23 tháng 12 năm 1961
Số 1182 /CDF/TE/1/M

MẬT

PH IẾ U T R ì N H

Kính đệ
TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

TRÍCH YẾU : Việc thống-nhất Phật-Giáo nguyên thủy
trong khuôn-khố kế-hoạch Miền - Vậ n .

Kính thưa TỔNG-THỐNG,

Tôi xin trân-trọng kính-trình lên TỔNG -
THỐNG rõ :

Trong khuôn-khố kế-hoạch Miền-Vận, gần đây
tôi đã hội ý cùng Bộ Nội-Vụ để đi tới việc tổ - chức
thống-nhất Phật-Giáo nguyên-thủy, bằng cách thành -
lập Giáo-Hội tại Saigon, nhằm cắt đứt liên-lạc giữa
su sãi Việt gốc Miền với Giáo-Hội Nam-Vang.

Việc thống-nhất Phật-Giáo nguyên-thủy này
oàn thực hiện cấp thời, vì các lý-do sau đây :

a) Người Việt gốc Miền trên lãnh-thổ Việt
Nam, cũng như người Miền trên lãnh-thổ Cambodge, đều
tuyệt-đối tôn-trọng su sãi; thời bình cũng như thời
loạn, họ đều hướng vào su sãi của họ để xác nhận lập
trường và quy-định Hoạt-động. Trên bình-địa chính-
trị, để nắm được su sãi là nắm được dân, vì su - sãi
là những lãnh-đạo tinh-thần tự nhiên của dân-chúng.

...2/...

5/JUN/2014
NG VẤN ĐẠT
15/1/61
QUỐC GIA

Phụ lục 16: Ngày 23-12-1961, Phiếu trình của Bộ Công Dân Vụ Việt Nam Cộng hòa gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc thống nhất Phật giáo Nguyên thủy. Nguồn: Trung Tâm Lưu Trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: Đệ I Cộng Hòa 22430.

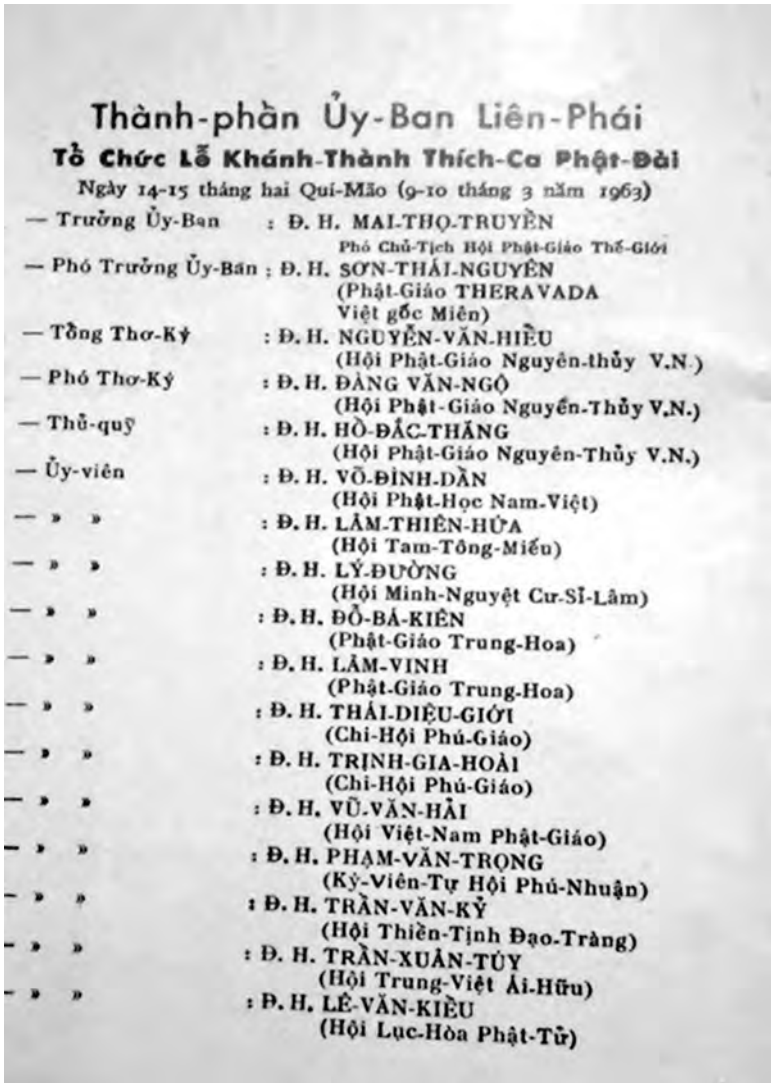


Phụ lục 17: Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài, Sài Gòn, 1963. Nguồn: Chùa Bửu Quang, TP.HCM.

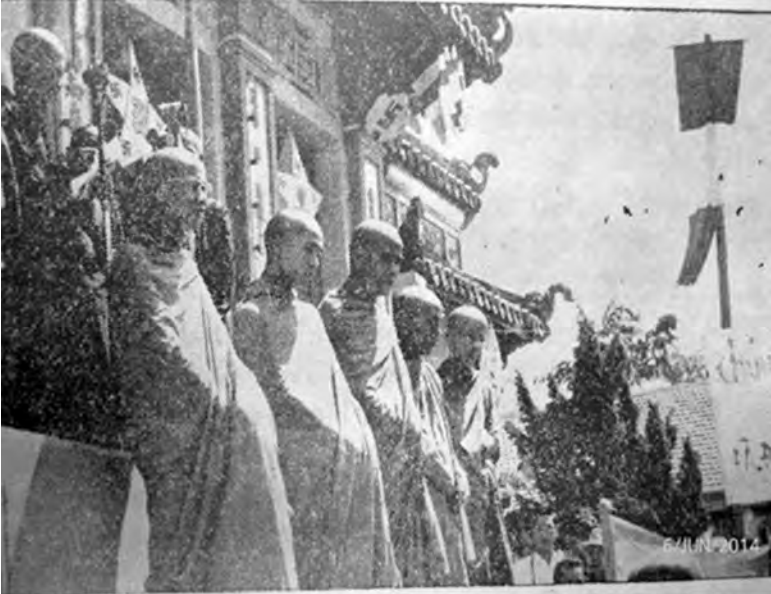
Thành - phần
Ủy - Ban Chứng - Minh

- 1 Đại-Đức Narada Maha Thera
- 2 Đại-Đức Bửu-Chơn, Tăng-Thống Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-
Thủy Việt-Nam,
- 3 Thượng-Tọa Thích-Tâm-Châu, Phó Hội-Chủ Tổng-Hội Phật-Giáo
Việt-Nam,
- 4 Thượng-Tọa Thích-Đạt-Từ, Chứng-Minh Sư Giáo-Hội Tăng-Già
Nam-Việt,
- 5 Đại-Đức Thích Bửu-Lai, Tổng Thư-Ký G. H. Tăng-Già Nam-Việt,
- 6 Đại-Đức Lâm - Em, Tăng - Trưởng Phật - Giáo Theravada (Việt
gốc Miên),
- 7 Đại-Đức Minh-Thiện, Hội-Trưởng Tam-Tông-Miếu,
- 8 Hòa-Thượng Huệ-Thành, Tăng-Giám Giáo-Hội Lục-Hòa-Tăng,
- 9 Hòa-Thượng Hoàng-Đức, Hội-Trưởng Hội Phật-Giáo Liên-Hữu,
- 10 Đại-Đức Chính-Tiến, Tổng Thư-Ký Giáo-Hội Tăng-Già Bắc-Việt.
tại Miền Nam,
- 11 Pháp-Sư Siêu-Trần, Phật-Giáo Trung-Hoa,
- 12 Thượng-Tọa Thích-Chơn-Bồn, Giáo-Hội Thiền-Tịnh Đạo-Trang,
Ni-Trưởng Ni-Bộ Nam-Việt,
- 13 Sư-Cô Diệu-Huấn, Hội-Trưởng Hội Phụ-Nữ Phật-Tử.

Phụ lục 18: Thành phần Ủy Ban Chứng Minh Lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài tại Vũng Tàu ngày 9, 10 tháng 3 năm 1963. Nguồn: Chùa Thanh Long 42, Ngô Gia Tự, Thủ Dầu Một, Bình Dương.



Phụ lục 19: Thành phần Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài tại Vũng Tàu ngày 9, 10 tháng 3 năm 1963. Nguồn: Chùa Thanh Long 42, Ngô Gia Tự, Thủ Dầu Một, Bình Dương.



Phụ lục 20: Ngày 10-5-1963, chư Tăng Phật giáo Nam tông Kinh hướng ứng nhiệt liệt bản tuyên ngôn của Tổng hội Phật giáo tại buổi mít tinh chùa Từ Đàm (Huế). Nguồn: Nguyễn Duy Tinh, “Lửa thiêng đạo màu”, 1963; Chùa Từ Đàm, Huế.



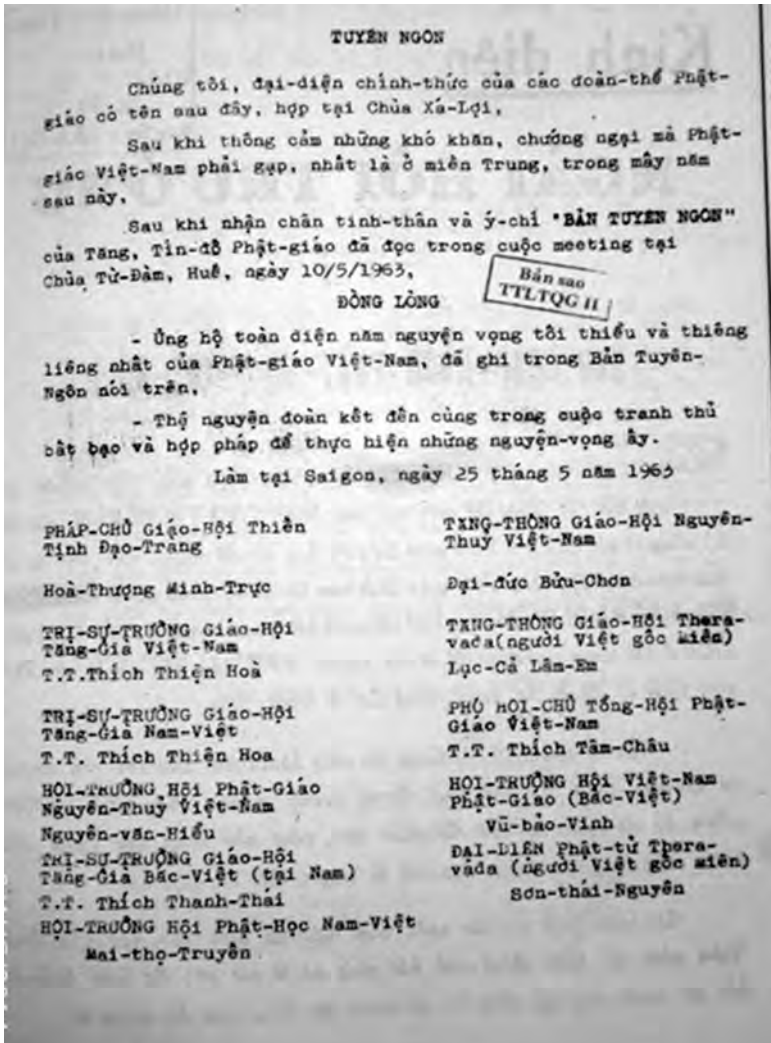
Phụ lục 21: Ngày 15-5-1963, Tổng Thống Ngô Đình Diệm hội kiến phái đoàn Phật giáo tại Dinh Tổng Thống, giải quyết 5 nguyện vọng của Phật Giáo. Tỳ khưu Dũng Chí đại diện Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. (người thứ 4 từ trái qua). Nguồn: Tỳ khưu Dũng Chí.



Phụ lục 22: Buổi phỏng vấn của tác giả với “Sư Dũng Chí”. Nguồn: Tác giả.



Phụ lục 23: Buổi họp báo tại chùa Xá Lợi ngày 16-5-1963, Tỳ khuru Bửu Chơn đại diện Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh ngời giữa cạnh Thượng tọa Thích Tâm Châu đang đứng trình bày. Nguồn: Nam Thanh, “cuộc tranh đấu của lịch sử Phật giáo Việt Nam”, Viện Hóa Đạo, GHP-GVNTN xuất bản, 1964.

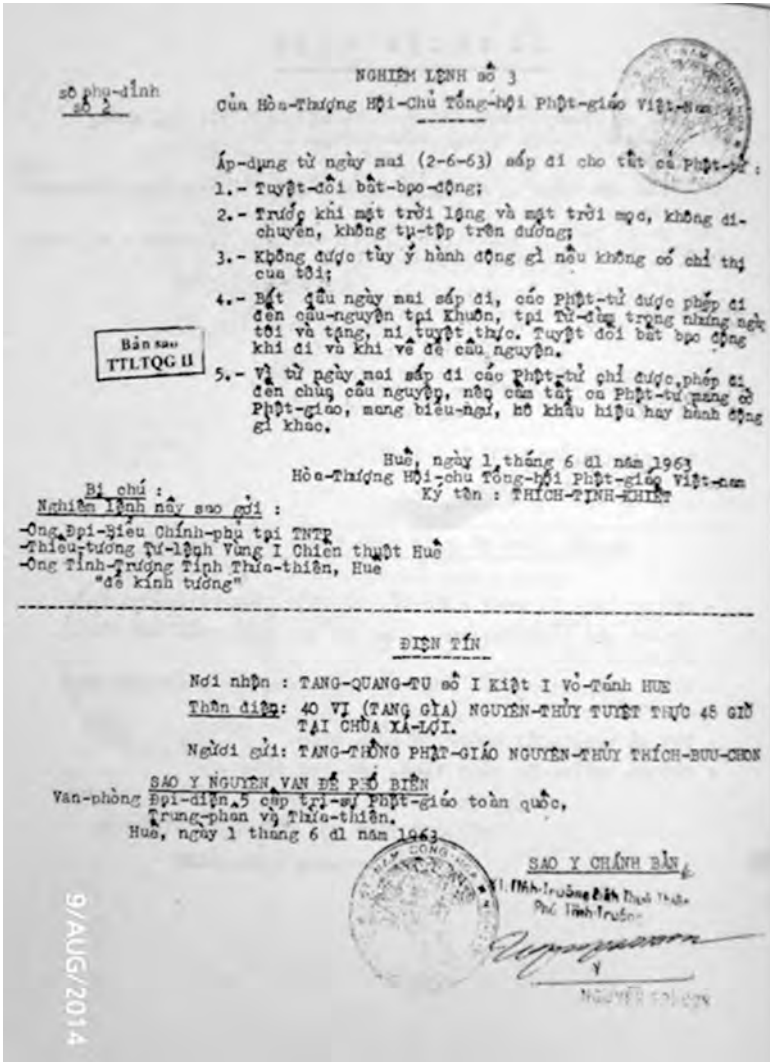


Phụ lục 24: Ngày 25-5-1963, đại diện các giáo phái có mặt tại chùa Xá Lợi công bố một bản Tuyên Ngôn trong đó có chữ ký của Tăng thống Giáo Hội tăng Già Nguyên Thụy Việt Nam, thiền sư Bửu Chơn... Nguồn: Thích Hải Ấn, Lê Cung ""Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963"" , Nxb Thuận Hóa, 2013, tr. 113.



Phụ lục 25: Hơn 400 chư tăng tuyệt thực “bất bạo động” tại chùa Xá Lợi ngày 30-5-1963. Bên phải ảnh là Tỳ khuru Tối Thắng (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) cùng tuyệt thực, động viên chư Tăng, chứng minh.

Nguồn: Nam Thanh, “cuộc tranh đấu của lịch sử Phật giáo Việt Nam”, Viện Hóa Đạo, GHPGVNTN xuất bản. 1964.



Phụ lục 26: Chùa Tăng Quang, Gia Hội, Huế nhận điện tín về việc tuyệt thực tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn. Nguồn: Thích Hải Ấn, Lê Cung "Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963", Nxb Thuận Hóa, 2013, tr 140.

T H O N G - C Á O

Để cụ-thể-hoá sự ủng-hộ 5 nguyên-vọng tối-thiểu của Phật-Giáo, một Ủy-ban mệnh danh là "Ủy-Ban Bảo-Vệ Phật-Giáo" đã được thành lập tại Saigon ngày 4 tháng 6 năm 1963, do đại-biểu hữu quyền của các đoàn-thể sau đây quyết-định :

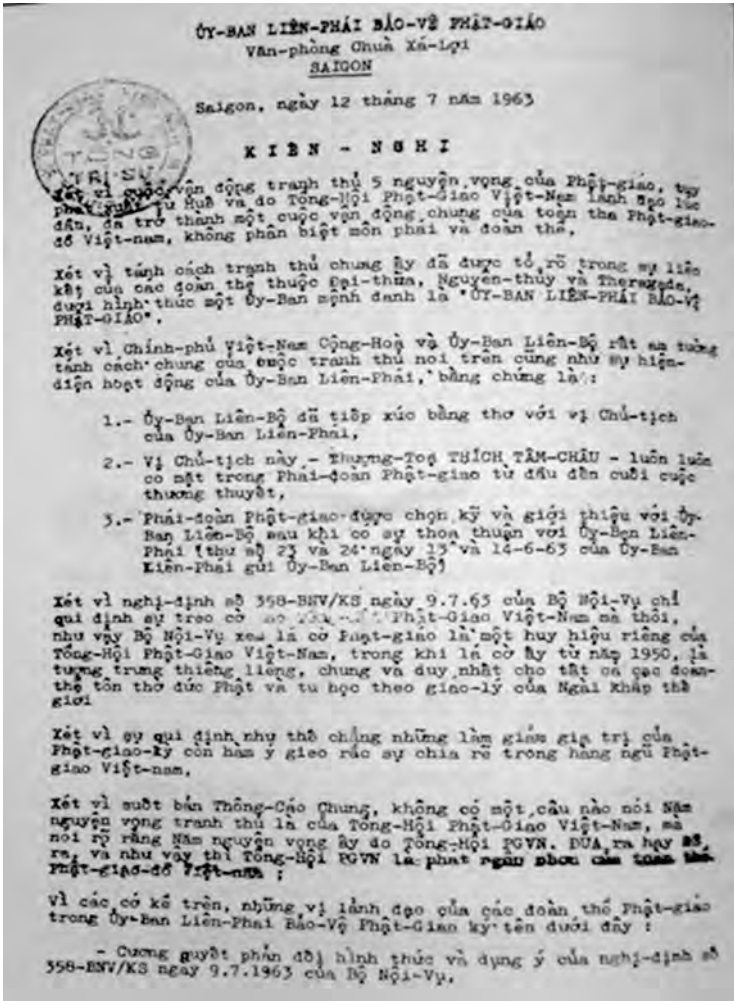
- Tổng Hội Phật-Giáo Việt-Nam
- Giáo-Hội Thiên-Tĩnh Lạc-Tràng
- Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-Thủy Việt-Nam
- Giáo-Hội Theravada (người Việt gốc Miên)
- Giáo-Hội Tăng-Già Toàn Quốc Việt-Nam
- Giáo-Hội Tăng-Già Nam-Việt
- Giáo-Hội Tăng-Già Bắc-Việt (tại miền Nam)
- Ni-Chúng Bộ Nam-Việt
- Hội Phật-Giáo Nguyên-Thủy Việt-Nam
- Hội Việt-Nam Phật-Giáo Bắc-Việt
(tại miền Nam)
- Hội Phật-Học Nam-Việt
- Đoàn thể Phật-tử Theravada (người Việt gốc Miên)
- Hội Quán-Âm Phổ-Tổ

Chủ-Tịch là Thượng-Tọa Thích Tâm-Châu.

Trụ-sở đặt tại Chùa Xá-Lợi, 89 Bà Huyện Thanh-Quan (Saigon), Điện-thoại 22.465.

Saigon, ngày 5 tháng 6 năm 1963.

Phụ lục 27: Ngày 5-6-1963, Thượng tọa Thích Tâm Châu ra Thông cáo về việc thành lập "Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo", gồm 13 tông phái và đoàn thể Phật giáo. Nguồn: TTLTQG II, Phủ Tổng Thống Đệ I Cộng hòa, Ký hiệu tài liệu 19486.



Phụ lục 28a: Ngày 12-7-1963, Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo gửi kiến nghị đến Chính phủ Việt Nam Cộng hòa có chữ ký của Tỳ khưu Pháp Trí, Tổng Thư ký, đại diện Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; Chữ ký của ông Nguyễn Văn Hiếu, Hội trưởng Hội Phật giáo Nguyên thủy. Nguồn: Thích Hải Ấn, Lê Cung "Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963", Nxb Thuận Hóa, 2013, tr 182-183.

- Trân trọng yêu cầu Tổng-Thống và Chính-phủ cho điều chỉnh nội định kỷ cương với ban Thông-Cáo-Chung và nguyên vọng của Phật-giáo Việt-Nam, chủ không phải riêng của Tổng-Hội Phật-Giáo Việt-Nam.

- Long trọng tuyên bố cùng nhau hợp sức trong mọi vận động bất pháp và bất bạo-dộng cho đến khi nào nguyên vọng chung của Phật-giáo được thực hiện đúng với sự cam kết giữa Ủy-Ban Liên-Bộ và Phái-Đoàn Phật-Giáo.

Làm tại Chùa Xá-Lợi, Saigon, ngày 12 tháng 7 năm 1963

HOÀ-THƯỢNG HỘI-CHỦ
lãnh đạo tối cao

Ký : Hoà-Thượng THÍCH TỊNH-KHIẾT

Chủ-Tịch Ủy-Ban LPBVPG. Ký : TT. THÍCH TÂM-CHÂU	TUN. Trị-Sự-Trưởng Giáo-Hội Tăng-Giá Việt-Nam Trị-Sự-Pho Ký : TT. THÍCH TÂM-GIÁC
Pháp-Chủ Thiên-Tĩnh Đạo-Trang Ký : Hoà-Thượng MINH-TRÚC	TUN. Tăng-Thống Giáo-Hội Nguyễn-Thụy Ký : Đại-Đức PHÁP-TRỊ Tổng Thu-Ký
Tăng-Trưởng Theravada Ký : Lục-cá Lâm-Em	Trị-Sự-Trưởng Giáo-Hội Tăng-Giá Bắc-Việt (tại Miền-Nam) Ký : TT. Thanh-Thái
TUN. Trị-Sự-Trưởng Giáo- Hội Tăng-Giá Trung-Phần Ký : TT. Thích Huyền-Quang	Trị-Sự-Trưởng Giáo-Hội Tăng-Giá Nam-Việt Ký : TT. Thích Thiện-Hoa
Hội-Trưởng Hội Phật-Học Nam-Việt Ký : Mai-Thọ-Truyền	Hội-Trưởng Hội Phật-Giáo Nguyễn-Thụy Ký : Nguyễn-văn-Hiếu
Đại-diện Phật-Tử Theravada Ký : Sơn-Thái-Nguyên	Hội-Trưởng Hội Phật-Giáo Trung-Phần Ký : TT. Thích Trí-Quang
Hội-Trưởng Hội Việt-Nam Phật-Giáo Ký : Vũ-Bảo-Vinh	

SAO Y BẢN CHÍNH

Phụ lục 28b:



Ngày 16-7-1963, gần 200 Tăng Ni biểu tình trước tư dinh Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn

Phụ lục 29: Ngày 16-7-1963, các thành viên Ủy Ban Liên Phái Bảo vệ Phật Giáo biểu tình trước tư dinh đại sứ Mỹ Nolthing đòi thực thi Thông cáo chung, đi đầu và phía sau là Tỳ khưu Bửu Phương (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) cầm Giáo kỳ chứng minh. Nguồn: Nam Thanh, “cuộc tranh đấu của lịch sử Phật giáo Việt Nam”, Viện Hóa Đạo, GHPGVNTN xuất bản. 1964, tr. 26.





Phụ lục 30: Ngày 17-7-1963, Tỳ khưu Bửu Phương phát Giáo kỳ trên xe của chính quyền Việt Nam Cộng hòa khi bị bắt về trại giam.

Nguồn: Nam Thanh, “cuộc tranh đấu của lịch sử Phật giáo Việt Nam”, Viện Hóa Đạo, GHPGVNTN xuất bản, 1964.



Phụ lục 32: Sơ đồ lộ trình biểu tình ngày 18-8-1963 chùa Tam Bảo tham gia cùng 3 cấp Trị sự Phật giáo tại Đà Nẵng do chính quyền Đà Nẵng lập. Nguồn: TTLTQG II phủ Tổng Thống đệ I CH, ký hiệu tài liệu 8527.





Phụ lục 33: Thượng tọa Pháp Tri tiếp xúc Tăng, Ni sau buổi tuyệt thực ngày 18-8-1963. Nguồn: Thích Hải Ấn, Lê Cung “Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963”, Nxb Thuận Hóa, 2013, tr 352.



Phụ lục 34: Ngày 21 tháng 8 năm 1963, tại miền Nam Việt Nam, Sài Gòn, sư Bửu Phương (đứng giữa, Phật giáo Nam tông Kinh) cầm Giáo kỳ biểu tình tại chùa Xá Lợi.

Nguồn: <http://thuvienhoasen.org/a12811/phot-giao-viet-nam-nam-1963-phong-vien-neil-sheehan-anh-cua-bettmann-corbis>.



Phụ lục 36: Thượng tọa Thích Pháp Trí và phái đoàn sang Campuchia tranh thủ sự ủng hộ trong Pháp nạn năm 1963, được vua Sãi dòng hoàng tộc tiếp đón nồng hậu. Nguồn: Nam Thanh, “cuộc tranh đấu của lịch sử Phật giáo Việt Nam”, Viện Hóa Đạo, GHPGVNTN xuất bản. 1964.

THI-HÀNH LỆNH GIỚI-Nghiêm

48

Ngày nào	Nơi nào	Vụ gì	CHI - TIẾT
21-8-1963	Saigon	khám xét	Khám xét và tịch thu tại
:	:	chùa	a) Chùa Ấn-Quang :
:	:	:	- 3 trái mìn
:	:	:	- 10 dao găm
:	:	:	b) Chùa Thecavada :
:	:	:	- 1 tiểu liên
:	:	:	- 14 bành plastic
:	:	:	- 1 radio
:	:	:	- 2 má tấu
:	:	:	c) Chùa Xá-Lợi :
:	:	:	- nhiều dụng-cụ ẩn-loát
21-8-1963	Huế	khám xét	Trong lúc khám xét, Quân-đội gặp
:	(Chùa Từ-Dâm	chùa	sự kháng-cự nên có 9 người bên
:	Chùa Diệu-	:	công-lực bị thương.
:	Lê)	:	Tịch thu được :
:	:	:	- 3 máy quay Ronéo
:	:	:	- 5 loa phóng thanh
:	:	:	- 21 lựu đạn khói
:	:	:	- 1 cymôta
:	:	:	- 6 máy ảnh
:	:	:	- 4 máy đánh chữ
:	:	:	- 1 carbine
:	:	:	- nhiều dụng-cụ văn-phòng.
21-8-1963	Quảng-Ngãi	khám xét	Khám xét chùa Tĩnh-hội cổ tịch thu:
:	:	chùa	- 100 kí-lô tài-liệu cơ
:	:	:	tịch-cách phản-đối Chính-
:	:	:	Phủ,
:	:	:	- 1 máy đánh chữ
:	:	:	- 1 máy quay Ronéo
:	:	:	- 10 biểu-ngư
:	:	:	- 1 lựu đạn M.26
21-8-1963	Khánh-Hòa	khám xét	Khám xét và tịch thu của chùa
:	:	chùa	Tĩnh-hội :
:	:	:	- 2 lựu-đạn M.26
:	:	:	- nhiều dụng-cụ ẩn-loát,
:	:	:	truyền-đơn.
1-9-1963	Saigon	giải-tòa	Các chùa đã được giải-tòa và giao
:	:	các chùa	lại cho các Ban Quản-trị.
:	:	:	:

Phụ lục 37: Bản liệt kê các tài sản tịch thu từ ngày 21-8-1963 đến ngày 1-9-1963 khi thi hành lệnh giới nghiêm tại các chùa từ Huế đến Sài Gòn của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa.

Nguồn: TTLTQG II phủ Tổng Thống đệ I CH, Ký hiệu tài liệu 19486.



Phụ lục 38: Ngày 31-12-1963, Tỳ khuru Pháp Tri, đại diện Phật giáo Nguyên thủy đã nói những lời nhiệt thành trong ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tại chùa Xá Lợi.

Nguồn: Nam Thanh, “cuộc tranh đấu của lịch sử Phật giáo Việt Nam”, Viện Hóa Đạo, GHPGVNTN xuất bản. 1964, tr 39.



Phụ lục 39: Huân chương kháng chiến hạng Ba của Hội Đồng Nhà Nước phong tặng Thượng tọa Thiện Căn năm 1988, trụ trì chùa Thanh Long. Nguồn: Chùa Thanh Long 42 Ngô Gia Tự, Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.



Phụ lục 40a: Huân chương kháng chiến hạng Nhì của Hội Đồng Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh Bình Định tặng Thượng tọa Thiện Nghiêm năm 1990, nguyên trụ trì Tổ đình Bửu Quang. Nguồn: Thượng tọa Thiện Nghiêm.



Phụ lục 40b: Chùa Bửu Quang, Tam Bình, Thủ Đức năm 1991. Nguồn: Sư Thiện Nghiêm.



Phụ lục 41: Lễ Bồ Tát theo truyền thống Phật giáo Nam tông, chư Tăng Bồ Tát, Sadi và Tu nữ xin giới tại chùa Bửu Quang. Nguồn: Tác giả.



Phụ lục 42: Ngày 5-12-2014 (14-10 Giáp Ngọ), chùa Đại Lộc tại Varanasi, Ấn Độ tổ chức lễ Kiết giới Sima theo truyền thống Phật giáo Nam tông. Nguồn Chùa Bửu Quang.



Phụ lục 43: Bia Kiết giới Sima tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng. Nguồn Tác giả



Phụ lục 44: Lễ dâng Y Kathina tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức năm 2014. Nguồn: Tác giả.



*Phụ lục 45: Lễ An vị Phật tại chùa Bửu Quang ngày 11-7-2015.
Nguồn: Tác giả.*



Phụ lục 46: Lễ xuất gia gieo duyên tại chùa Bửu Quang ngày 14-7-2015. Nguồn: Tác giả.



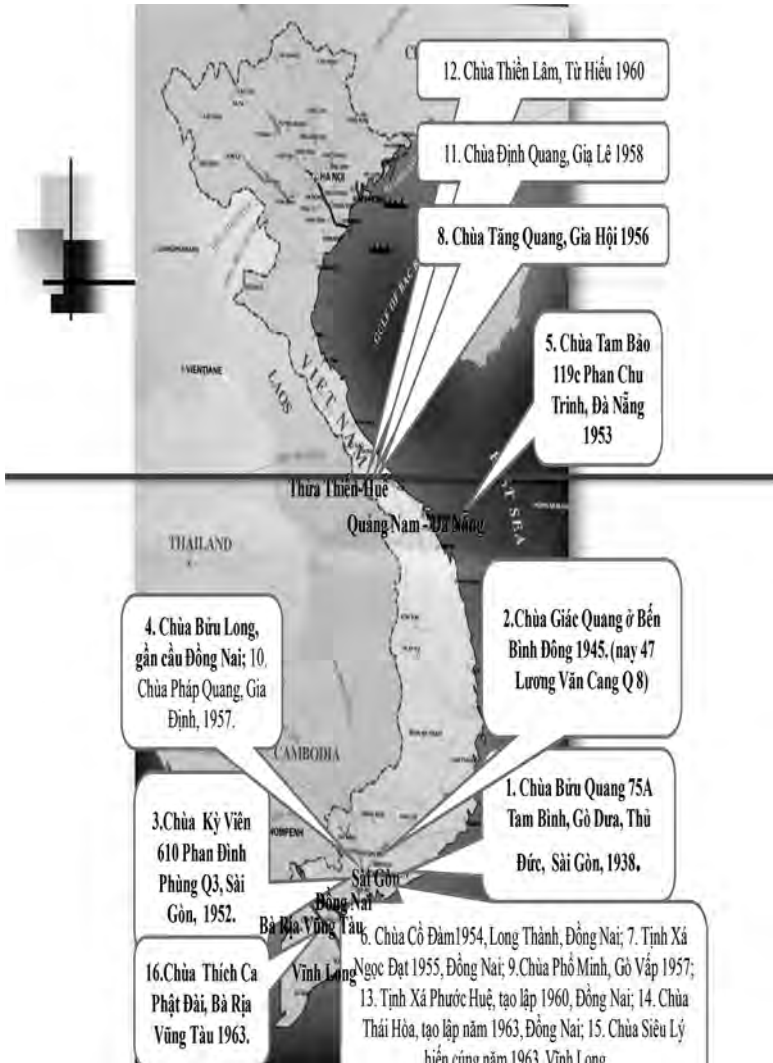
*Phụ lục 47a: Ngày 21-2-2016, Tổ Đình Bửu Quang, Phường Bình Chiểu, Thủ Đức cử hành Đại lễ Rằm tháng Giêng theo truyền thống Phật giáo Nam tông. Chư Tăng niệm hương và tụng kinh chúc phúc.
Nguồn: Tác giả.*



*Phụ lục 47b: Ngày 21-2-2016, Tổ Đình Bửu Quang, Phường Bình Chiểu, Thủ Đức cử hành Đại lễ rằm tháng Giêng theo truyền thống Phật giáo Nam tông. Đại đức Thiện Minh thay mặt ban tổ chức phát biểu.
Nguồn: Tác giả.*



Phụ lục 48: Ngày 24-4-2016, lễ Trai tăng tại chùa Bửu Quang, Bình Chiểu, Tam Bình, Thủ Đức. Nguồn Tác giả.



Phụ lục 49: Bản đồ định vị chùa của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh 1938 – 1963. Nguồn: Tác giả.

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chủ nhiệm:
TT. THÍCH NHẬT TỪ

172

THIỆN HẬU
(Kusalapaccā)

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH VIỆT NAM (1938 - 1963)

Đọc tác phẩm “*Phật giáo Nam tông Kinh*” của Thiện Hậu (Kusalapaccā), người đọc thấy được bức tranh toàn cảnh về sự dung hòa của Phật giáo Việt Nam với 2 trường phái lớn: Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông. Không chỉ dung hòa mà còn đồng hành. Không chỉ đồng hành mà còn đồng thuận. Vượt lên trên tất cả dị biệt, Phật giáo Nam tông Kinh đã phát triển vững vàng trong lòng đất mẹ Việt Nam và trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

Trải qua 8 thập niên tồn tại và phát triển, hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh đã có những đóng góp tích cực trong việc bảo vệ và phát triển đất nước, đặc biệt trong Pháp nạn Phật giáo 1963 với sự hình thành GHPGVNTN và sau năm 1981 với sự ra đời của GHPGVN. Không chỉ đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Nam tông Kinh đã có những đóng góp tích cực trong việc đa dạng hóa và phong phú hóa văn hóa Phật giáo Việt Nam.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH VIỆT NAM
(1938 - 1963)



CHÙA GIÁC NGỘ

92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM, Việt Nam

ĐT: (028) 3839-4121

www.daophatngaynay.com | www.chuagiacngo.com

ISBN: 978-604-89-0975-8



SÁCH ẤN TÓNG

ĐẠO PHẬT NGÀY NAY